HO_TEN	NGAY_SINH	SOBAODANH	DIEM_THI
PHẠM THỊ PHI NHUNG	16/06/1999	52005930	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN	07/06/1999	52002951	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ HỒNG NGỌC	13/07/1999	52007117	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ KIỀU LINH	10/11/1999	52002970	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
LÊ VÕ TRƯỜNG GIANG	08/09/1999	52002768	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THẾ TOÀN	16/01/1997	52007954	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 7.75
PHẠM THANH TUẤN	13/10/1999	52001170	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM CÔNG HIẾU	25/09/1999	52006338	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.60
ĐÀO THỊ LỆ THU	26/02/1999	52010589	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG LÊ ANH TUẤN	26/06/1999	52003327	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC KHANH	06/01/1998	52008889	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN BĂNG PHƯƠNG	18/06/1999	52005966	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
BÙI TRUNG NGHĨA	22/06/1998	52003719	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
LÊ ĐỨC TÀI	19/04/1999	52009112	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	17/01/1999	52005014	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN LINH	05/01/1999	52005201	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	04/06/1993	52000496	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75

NGUYỄN VĂN HOÀI THƯƠNG	17/08/1999	52009968	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TẤN GIANG	17/05/1995	52007555	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25
TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	22/05/1999	52006565	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MINH THƯ	11/05/1999	52001697	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
HỒ MỘNG HUYỀN TRANG	04/08/1999	52006686	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THANH THẢO	17/02/1999	52001607	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.60
ĐẶNG THỊ THÙY LUÔN	23/12/1994	52004635	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
TRẦN BÁ VƯỢNG	05/04/1999	52010728	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THỊ THANH DIỄM	07/03/1999	52008750	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	02/08/1999	52005663	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ LINH CHI	16/03/1999	52005683	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 10.00
TRẦN VĂN QUANG	24/09/1999	52009820	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TIẾN THÀNH	02/08/1999	52001029	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THĂNG LONG	07/02/1999	52007069	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.00
NGÔ TRÚC NHI	10/03/1999	52009738	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	25/06/1999	52005635	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ PHÚC	13/08/1999	52010495	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.60

ĐINH THỊ THÙY TRANG	07/10/1999	52009983	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ MỸ LỆ	09/09/1999	52008285	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
MAI NGỌC UYÊN CHÂU	01/09/1999	52004456	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.00
VŨ NGỌC TUYỀN	02/05/1999	52010055	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.60
DƯƠNG THÀNH LỢI	20/03/1999	52004629	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ SÂM	15/12/1999	52008471	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG NGUYỄN QUANG DUY	24/02/1999	52003467	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN QUỐC QUÂN	16/09/1999	52001488	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM ĐỨC MẠNH	22/06/1999	52003011	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM MINH THẮNG	20/09/1986	52004314	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.33 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25
PHAN NGỌC CẨM TÚ	01/01/1999	52007390	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
PHAN THỊ KIM TUYẾN	28/02/1999	52006132	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÀNH TRUNG	26/08/1999	52008612	Toán: 7.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	14/04/1999	52005642	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ KIM CHI	03/06/1999	52008087	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.60
ĐÀNG NGUYỄN AN NHIÊN	18/05/1999	52000930	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
MAI THANH SƠN	18/08/1999	52003813	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THOẠI KHANH	23/03/1999	52005163	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
LÊ VĂN HÀO	20/09/1999	52010244	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
LÊ VIẾT HIẾU	31/12/1999	52002842	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ MINH NGUYỆT	18/03/1999	52009725	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐĂNG HƯNG	26/06/1999	52002910	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
LÊ QUÝ THANH NHÀN	14/06/1999	52009005	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
ĐẶNG QUANG NGHĨA	31/07/1999	52009699	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THU TRINH	15/07/1999	52008596	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.40
LÊ CHÍ CÔNG	16/02/1996	52000045	Toán: 7.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50
LÂM MINH QUÂN	30/03/1991	52000316	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.75
NGUYỄN ĐỨC TÂM	01/09/1999	52008486	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN LỢI	20/10/1999	52007073	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
CHU HUỆ PHƯƠNG	21/12/1999	52002601	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.80
DƯƠNG NGỌC NAM MỸ	20/04/1999	52007731	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
LẠI NHƯ KIÊN	18/02/1999	52005171	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.60
HUỲNH THỊ PHƯƠNG THANH	20/12/1999	52009139	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG TRẦN HOÀI THƯ	09/01/1999	52005480	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THÀNH LONG	24/04/1999	52002388	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN NGỌC ÁNH	13/12/1997	52000021	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58

TRẦN CÔNG ANH VŨ	27/03/1999	52010725	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	30/10/1999	52004241	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DUY THANH THẢO	12/08/1999	52006011	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.25
PHAN BÁ ĐẠT	08/10/1999	52009428	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ANH QUỐC	25/04/1999	52004270	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN VĂN ĐỊNH	13/07/1999	52009435	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM HOÀI PHƯƠNG	13/01/1999	52001469	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH THỊ THANH XUÂN	15/04/1998	52010736	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG PHẠM YẾN NHI	14/12/1999	52002529	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	07/04/1999	52002734	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ THỊ THU HÀ	18/01/1999	52002778	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.20
CHU THỊ THỦY	12/01/1999	52009185	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.80
LƯU THỤY ÁI TRÚC	23/06/1999	52005549	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
VÕ MINH LỢI	16/06/1999	52008316	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
THÁI PHAN THỊ KIM	14/08/1999	52005177	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN HẢI ĐĂNG	09/08/1999	52002752	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THẢO	02/02/1999	52003215	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN HUỲNH THƯ	19/06/1999	52009194	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
KIỀU THỊ ÁNH THI	05/07/1999	52006616	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
TĂNG NGUYÊN LỘC	05/11/1999	52003676	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.60
PHÙNG THỊ TRÀ MY	04/09/1999	52002452	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN CAO CẨM TRÚC	24/07/1999	52007365	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ HỒNG THANH	01/02/1999	52005433	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN TIẾN ANH	25/06/1999	52002001	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG	06/07/1999	52004695	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH HOÀNG	10/02/1985	52007625	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
NGÔ NGỌC MAI	31/12/1999	52006438	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 8.00
LÊ TUẤN ANH	18/12/1999	52000516	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	06/02/1999	52001731	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.00
TRƯƠNG HUY VŨ	21/10/1999	52001912	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
HỒ SỸ ĐỨC	18/06/1999	52002758	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH THẮNG	07/02/1999	52001047	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ TRÀ GIANG	14/05/1999	52003502	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
VŨ VĂN HÒA	06/08/1999	52008206	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN GIA KHIÊM	18/09/1998	52007021	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH BÁ LỰC	06/08/1999	52008946	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	02/01/1999	52005070	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NGUYỄN QUỲNH NHƯ	29/01/1999	52003764	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
VŨ THỊ KIM OANH	23/06/1999	52003114	Toán: 3.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.40
MAI THỊ YẾN NHI	08/01/1999	52001436	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.60
MAI NGỌC LIÊN	01/01/1999	52009602	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH HOÀNG	14/03/1999	52002868	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ HIẾU THẢO	03/11/1999	52001591	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THÚY VI	01/07/1999	52008656	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
VÕ ANH TUẤN	27/11/1998	52001847	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN QUỐC THÁI	15/06/1999	52007887	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HUY HIỆU	07/08/1999	52004553	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.80
TRƯƠNG ĐÌNH KIỆT	16/01/1999	52010351	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ KIỀU OANH	22/05/1999	52001455	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
VÕ CHÍ ĐỖ	15/05/1999	52010222	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
HỒ THỊ KIỀU VÂN	12/10/1997	52007414	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN ĐỨC VIỆT	06/08/1999	52008034	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ DUYÊN NGHĨA	16/03/1999	52010425	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ QUỲNH	03/06/1999	52008467	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ HOÀI THƯƠNG	30/12/1997	52000407	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.25 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN TIỂU HÂN	16/02/1999	52002815	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG NGỌC QUỲNH	04/09/1999	52003798	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
LÂM NHẬT PHÁT	08/11/1999	52008425	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.80
LƯƠNG VIẾT NHẬT	03/06/1999	52009732	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ THÚY KIỀU	11/05/1999	52010352	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN GIẢNG	01/01/1999	52008154	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 9.60
HOÀNG THỊ KIM NHUNG	08/08/1999	52004231	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH MAI	20/07/1999	52004643	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ PHƯƠNG TRANG	05/01/1999	52005520	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN LONG HÀ MI	15/04/1998	52003683	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH TẤN SANG	08/07/1997	52000327	Toán: 6.80 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00
LÊ VĂN PHÚC	07/02/1999	52000953	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ PHÚC	19/04/1999	52005363	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	17/09/1999	52002590	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.40

HỒ CHÍ LỢI	19/08/1994	52000222	Toán: 8.40 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50
TRẦN THỊ MAI TRINH	16/05/1999	52006718	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
VÕ NGUYỄN TRÚC LINH	04/10/1999	52002376	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.20
NGŨ THẾ BẢO	23/09/1999	52002023	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ THỊ HOÀI THƯƠNG	30/10/1999	52009964	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG NGỌC ÁNH	25/03/1999	52002011	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.60
LÊ HÙNG DŨNG	09/03/1999	52008756	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
NGUYỄN LĨNH	10/11/1999	52008931	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00
NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	30/09/1999	52008572	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỒNG QUÂN	24/07/1999	52003791	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ VĂN QUYẾT	05/03/1998	52004275	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH THỊ MỸ DUYÊN	14/10/1999	52006868	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ GIA HUÂN	02/02/1999	52003570	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 6.80
LÊ HOÀNG MINH QUÂN	24/08/1999	52007844	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN DANH	20/09/1999	52002049	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ NGUYỄN HOÀNG HUY	06/10/1997	52004575	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN XUÂN THẢO	05/01/1999	52008516	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN LÊ ĐOAN TRANG	25/08/1999	52001746	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.40

ĐINH NGỌC HOÀI	02/09/1999	52006974	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.00
TRƯƠNG GIA HUY	20/09/1999	52003580	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.60
LÊ THỊ HOÀNG LAN	19/05/1999	52007033	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00
LÊ QUANG MINH CẢNH	01/01/1998	52000035	Toán: 4.20 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00
NGUYỄN THỊ ÁNH HỐNG	26/10/1998	52000156	Toán: 7.20 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.50 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN PHÚ LÂM	04/01/1999	52004150	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HỮU THÀNH	26/08/1999	52003838	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
BÀNH THỊ NGỌC TUYỀN	12/03/1999	52009271	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG HƯƠNG LY	26/03/1995	52000228	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50
TRÀ THANH HOÀNG	12/07/1999	52008213	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC VY THẢO	01/01/1999	52006602	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
PHÙNG VĂN CƯƠNG	27/08/1992	52000052	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.00
LÊ THÀNH KHƯƠNG	17/03/1999	52005818	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
CAO THỦY NGUYÊN	04/07/1999	52002510	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM HOÀNG THIÊN HỒNG	30/06/1999	52006356	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TUẤN VŨ	28/12/1997	52000492	Toán: 5.20 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50
BÙI MINH ĐẠO	16/09/1991	52000083	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25
LÊ VĂN TRUNG	06/06/1999	52006731	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	03/10/1999	52007040	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ĐỨC DƯƠNG	12/11/1999	52009422	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 9.40
LÊ NHẬT HÀO	20/10/1999	52001323	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM QUANG MINH	14/09/1998	52003688	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH NGUYỄN HỮU TÀI	12/03/1999	52009110	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 1.80
LÊ THỊ KIM ANH	08/02/1998	52004933	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	03/09/1999	52002111	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THANH HOA	05/02/1999	52005095	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HỒNG SƠN	25/07/1996	52000336	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.00
VÕ TRẦN BẢO TRÂM	13/11/1999	52003296	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	07/08/1999	52005579	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.80
TỐNG THỚI HAY	14/09/1999	52005053	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 1.80
MAI THỊ THÙY TRANG	24/11/1999	52006084	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.20
BÙI CÔNG DUY	24/02/1997	52002074	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN MINH PHÚC	08/08/1999	52005364	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
ĐÀO TẤN THU	29/07/1997	52006045	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
NGUYỄN TOÀN NHƯ	19/11/1999	52010480	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN ĐỖ QUỲNH NGÂN	05/07/1999	52005898	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN MINH HIẾU	12/05/1999	52000688	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DƯƠNG TỐ UYÊN	14/11/1999	52008023	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
HỒ XUÂN LƯU	07/09/1999	52006430	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	10/05/1999	52007902	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75
TÒNG THỊ THANH THẢO	22/07/1999	52010571	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN HÙNG	07/01/1999	52005125	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THƠM	13/05/1999	52009923	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
PHAN THỊ THU THỦY	09/06/1999	52009943	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM VĂN HUY	07/11/1999	52007643	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
LÊ NGỌC THUẬN	12/09/1999	52009933	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN MINH HẢI	20/04/1994	52000117	Toán: 5.80 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50
NGÔ BÍCH NGỌC	26/10/1999	52004206	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀI NAM	07/09/1999	52004192	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG BÍCH LY	01/10/1999	52005861	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
HỒ TUẤN NAM	12/12/1999	52002460	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.60
CAO THỊ ÁNH NGUYỆT	30/04/1999	52009724	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.60
ĐỖ XUÂN MẠNH	24/11/1999	52000839	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80

LÂM HÀ PHƯƠNG	19/09/1999	52005965	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75
ĐƯỜNG THỊ THẢO NHI	19/09/1999	52009737	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 8.20
HOÀNG VĂN SANG	19/10/1999	52003806	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TIẾN TÙNG	18/01/1999	52008012	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
BÙI HOÀNG HUY	27/06/1999	52004120	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN BÍCH NGỌC	17/12/1999	52002497	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN QUỐC NAM	15/02/1999	52009687	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN HỮU BÁ THIÊN	15/02/1999	52006024	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	02/07/1999	52009728	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGỌC HẬU	21/08/1999	52008181	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ XINH	04/08/1999	52004006	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THẾ DŨNG	08/03/1999	52001292	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ KHÁNH LINH	15/11/1999	52002345	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 8.40
KIỀU THỊ MAI THI	13/10/1999	52001635	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGÔ THÙY TRANG	12/05/1999	52005523	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
MAI TRINH NỮ	04/07/1999	52004709	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG TRÀ MY	26/11/1999	52005252	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN VĂN THƯỞNG	23/04/1999	52008559	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	31/01/1999	52002062	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH HẢI	26/04/1998	52005741	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ KIM LIÊN	21/09/1999	52008291	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
LƯU TUẤN TRÌNH	30/01/1996	52000426	Toán: 5.20 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00
HUỲNH TẤN PHÁT	16/03/1999	52007802	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN ĐỨC	05/05/1999	52008151	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
CAO THÁI TUẤN	07/07/1999	52001827	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ THỦY	20/05/1998	52004809	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM HOÀNG SAO LY	02/02/1999	52006436	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN HỮU VINH	23/06/1999	52009298	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
HỒ ĐĂNG KHANH	15/04/1999	52006381	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
CHÂU KHÁNH DUY	13/08/1999	52007513	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THANH DIỆU	17/10/1998	52003458	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
VŨ VĂN MINH	24/12/1999	52004185	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5
ĐỖ THỊ CẨM LINH	08/11/1999	52002958	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	07/09/1999	52007826	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM MINH THIỆN	14/10/1998	52007915	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.20

CHƯƠNG NGỌC PHƯỢNG	17/01/1999	52005383	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG LÊ NHẬT TRƯỜNG	26/09/1999	52007986	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĨ KHANG	24/03/1999	52002309	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN CƯỜNG	01/01/1996	52007499	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	13/02/1999	52006264	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM MINH TRÍ	18/01/1999	52001779	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
HỒ GIA BẢO	21/10/1998	52001268	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ NHƯ Ý	13/03/1999	52010742	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
MAI VĂN TRẦN MINH QUÂN	06/10/1999	52001485	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.80
LÊ HUỲNH ĐỨC	24/08/1999	52006291	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM TẤN HƯỞNG	19/09/1999	52010327	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MỸ HƯỜNG	10/08/1999	52009569	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/07/1999	52009615	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH QUANG PHÚ	21/07/1999	52008431	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
HOÀNG TRẦN KIỀU LAM	06/03/1999	52006387	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐỨC TUYẾN	05/06/1999	52010695	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỮU MINH HUY	06/01/1999	52009530	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00

TRẦN MINH TRÍ	22/02/1999	52005541	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG TÂN PHONG	09/09/1999	52005943	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 1.60
THÁI THỊ LÝ KIM LIÊN	13/09/1999	52008290	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ THỊ BÍCH TUYỀN	21/01/1999	52010052	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGỌC THỊNH	23/12/1998	52001651	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ XINH XINH	29/07/1999	52010735	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG THU PHƯƠNG	13/12/1999	52002606	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỒNG ÂN	29/07/1999	52009353	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN KIM THOA	04/09/1999	52007921	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN VĂN TÀI	27/10/1999	52009855	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRỊNH VĂN NGHĨA	02/02/1999	52003722	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	01/06/1999	52010690	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ MINH TRANG	27/05/1999	52001760	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.00
LÊ NGUYỄN DIỆU LINH	01/09/1999	52003642	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH THỊ NGỌC TUYẾT	02/08/1999	52005582	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
LÝ THỊ KIM HUỆ	17/10/1999	52008856	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00
ĐẶNG MINH PHÁT	26/10/1999	52009039	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.20

PHẠM THỊ NGỌC TIÊN	14/10/1998	52006666	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 5.25 KHXH: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
PHAN GIA BẢO	14/12/1999	52007482	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THỊ KIM CHI	21/11/1999	52004459	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
VŨ NGỌC BẢO LINH	20/11/1999	52000813	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ THỦY	28/05/1999	52010605	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ TRUNG HIẾU	09/03/1999	52008194	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
MẠC TƯỜNG VY	18/09/1999	52008678	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÀNH TÀI	07/04/1999	52009852	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÁI NGỌC NHI	06/09/1999	52001438	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.40
MÀN MẠNH LỘC	06/12/1999	52000823	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG BẢO QUỐC ĐẠI	10/12/1999	52009423	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MINH HIẾU	25/05/1999	52004547	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
VÕ PHAN THỊ THANH THƯ	25/12/1999	52004346	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRANG HỒNG TUYẾT	18/11/1999	52003978	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH MẠNH LỰC	10/08/1999	52009649	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
GIÁP THỊ NGỌC HUYỀN	09/02/1999	52007000	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
LƯƠNG NHẬT MINH	23/06/1999	52008954	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.40

HOÀNG THỊ NGỌC LAN	21/01/1999	52000782	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	03/06/1999	52004996	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ MỸ NHUNG	26/08/1999	52010467	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ CẨM TÚ	02/12/1999	52008003	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN ĐÌNH CÔNG	10/02/1999	52004977	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
CAO THANH TÙNG	16/12/1999	52006127	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN ĐỨC NHẬT	13/10/1999	52004680	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75
LÊ THỊ MỸ LINH	08/04/1999	52000793	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
BÙI HIỀN LINH	16/01/1999	52002339	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG THÙY LINH	11/02/1999	52003661	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
BÙI TÚ LINH	31/01/1999	52002341	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	26/06/1999	52007963	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN BÌNH KHANG	29/08/1999	52002924	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
DIỆP QUANG MINH TRỌNG	06/05/1998	52010837	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 1.50 GDCD: 5.75 KHXH: 3.17 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG ANH KIỆT	20/08/1999	52002325	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ NGỌC MINH	01/10/1999	52007724	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ THỦY TIÊN	27/07/1999	52003896	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20

TRẦN THỊ LAN	05/05/1999	52002944	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ HIẾU NGHĨA	23/01/1999	52006465	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG THỊ ÁNH XUÂN	26/06/1999	52001935	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN THỊ ANH THƯ	04/08/1999	52009959	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
VŨ LẠI XUÂN THANH	28/03/1989	52010554	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00
THÁI THỊ MINH HỒNG	27/08/1994	52007633	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50
TRẦN THANH SANG	16/01/1999	52005986	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN TRUNG PHONG	01/01/1999	52006528	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.60
ĐẶNG THỊ BÍCH TRÂM	26/09/1999	52003914	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC PHONG LINH	22/12/1973	52010784	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.25
ĐOÀN THANH THÚY	04/03/1995	52004332	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83
NGUYỄN THÀNH CÔNG	12/03/1999	52000570	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH HOÀI NAM	03/04/1999	52003045	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ KIỀU OANH	30/12/1999	52009774	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG THU HƯƠNG	30/08/1999	52002295	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN PHẠM QUỲNH HƯƠNG	27/11/1999	52003594	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
VÕ VĂN SANG	09/04/1999	52001520	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00

LÊ QUANG CHIẾN	08/03/1999	52008090	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
PHAN ĐÌNH KHẢI	07/08/1998	52007662	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
TRỊNH PHƯƠNG LINH	29/07/1999	52002375	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN THANH THẢO	14/02/1999	52001042	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN PHƯƠNG THÙY LINH	24/04/1999	52008299	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN CÔNG TUẤN	26/08/1999	52003331	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
LÝ TƯỜNG VY	05/03/1999	52001918	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN TRỌNG HIẾU	15/12/1999	52002203	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.40
LÊ PHƯƠNG UYÊN	09/02/1999	52001864	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 9.60
ĐẶNG THỊ NHƯ QUỲNH	04/12/1999	52006558	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.00
NGÔ HOÀI NAM	27/08/1999	52007733	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HÀ THANH NHÃ	03/11/1999	52010443	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THỊ THẢO TIÊN	05/03/1999	52010631	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀO THỊ THẢO HIỀN	02/12/1999	52005062	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG TRIỆU PHONG	21/09/1999	52002571	Toán: 9.20 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN ĐỨC TÂN THẠCH	02/07/1998	52004772	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75
TRẦN VĂN PHƯƠNG	17/12/1999	52010806	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 1.80

NGUYỄN TRỌNG HIẾU	28/10/1999	52004548	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN PHƯƠNG NGÂN	14/03/1999	52007108	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TRẦN HỒNG PHÚC	22/11/1999	52009058	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
PHAN VĂN ANH	15/11/1999	52010745	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN VĂN TRƯỜNG	05/10/1999	52003315	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ THU NGỌC	17/06/1999	52004203	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
TRẦN THANH BÌNH	16/03/1999	52001273	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ TRANG THẢO	22/08/1999	52009904	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.60
LÊ HOÀNG TUẤN	08/07/1999	52008006	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ TÚ UYÊN	28/04/1998	52000477	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
HOÀNG THỊ NGỌC LINH	01/05/1999	52006402	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
LÊ CÔNG CHƯƠNG	17/09/1999	52010165	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG THU	26/07/1999	52006631	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH TÔN	21/09/1999	52003277	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.60
LÊ BÙI MINH HƯỚNG	20/10/1999	52010328	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRINH	08/09/1999	52001149	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN THỊ KIM DUNG	24/07/1999	52008752	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80

BÙI TRƯƠNG THANH TRÚC	29/08/1997	52010838	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.58 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN BÍCH PHƯƠNG	26/02/1999	52006541	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	07/08/1999	52010625	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08
NGUYỄN THỊ HẠNH	18/06/1999	52003517	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	26/04/1996	52003087	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25
NGUYỄN TRẦN TÚ ANH	17/12/1999	52000525	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	23/08/1999	52003474	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ MỸ UYÊN	01/10/1999	52001202	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ ANH ĐÀI	10/01/1999	52006269	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
TỐNG MINH THƯ	20/05/1998	52006058	Toán: 3.40 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN PHƯỚC HẬU	12/08/1999	52005753	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	16/06/1999	52010568	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25
NGUYỄN KHÁNH TÍCH	21/03/1996	52000408	Toán: 5.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00
ĐOÀN NGỌC NINH	20/12/1999	52007168	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN CÔNG	13/04/1988	52004042	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	17/09/1999	52009197	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.20
SÌ A KHÌN	11/08/1999	52009583	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỊ KIM HẢO	24/09/1999	52010247	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THU HƯƠNG	10/09/1999	52007011	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN LÊ NHẬT VỸ	09/04/1999	52007449	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM QUÝ TRÁNG	20/12/1995	52000419	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25
HỒ THỊ THU THỦY	30/11/1999	52003874	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
BÙI THỊ THU THẢO	03/08/1997	52000366	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
PHẠM KIM HUY	18/11/1997	52002267	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN SONG TIẾN	24/01/1999	52006673	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	06/03/1999	52004056	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
LÊ MINH TRỌNG	30/03/1999	52004861	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.00
BÙI NGỌC BĂNG THANH	30/01/1999	52001562	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ KIM CHI	19/08/1999	52003449	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.80
ĐẶNG QUỐC HÙNG	29/10/1999	52003574	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
ĐOÀN KHẢ NGỌC	03/10/1999	52003061	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ TẤN TIẾN	21/02/1999	52006071	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THU HƯƠNG	17/03/1998	52009558	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TẤN ĐẠT	04/12/1999	52002746	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HỮU PHƯỚC	13/04/1999	52008441	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.40

ĐÀO THANH HẢI	10/08/1999	52004519	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THỊ KIM OANH	16/04/1999	52004712	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
THÁI TRỌNG HƯNG	03/02/1999	52007007	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
HỒ TRÚC MAI	10/08/1999	52000834	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
TRỊNH QUÂN VƯƠNG	23/05/1999	52001914	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TUẤN ANH	08/08/1999	52008710	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.80
LƯU PHƯƠNG NHƯ	09/02/1999	52003103	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	00/00/1999	52002729	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75
NGUYỄN HOÀNG HUY	16/04/1999	52005132	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN CÔNG TRONG	26/03/1999	52010027	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THÀNH LẬP	23/10/1999	52004614	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	06/04/1999	52008390	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM THỊ TRÚC LINH	29/12/1998	52007688	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐÌNH TRỌNG TÂN	01/07/1998	52001014	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ THỊ PHƯƠNG TRÂM	08/06/1999	52001137	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ Ý NHI	14/06/1999	52006496	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ KIM HỒNG	27/10/1999	52008220	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60

LẠI THỊ HỒNG DIỄM	16/10/1999	52002701	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN QUỐC HIẾU	17/02/1999	52001339	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG MINH LỘC	20/08/1999	52005220	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HỮU ĐĂNG KHOA	11/08/1999	52007026	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ LOAN	12/11/1999	52005848	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
MAI MỘNG HƯỜNG	01/10/1999	52009567	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NGỌC HẢI	06/12/1998	52002162	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐĂNG HẢO	23/02/1999	52010245	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	13/05/1999	52002641	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG XUÂN NHÂN	18/12/1998	52005912	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00
NGUYỄN TRƯỜNG ĐẠT	12/07/1999	52007538	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN LÊ NHẬT ANH	29/05/1999	52003426	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM MINH QUÂN	26/03/1999	52005975	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ VŨ NHƯ VÂN	16/04/1999	52005596	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN THỊ THẢO VY	20/07/1999	52006779	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
HỒ THẠCH THỊ TƯỜNG VY	15/11/1999	52010103	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.80
PHAN LAM TRƯỜNG	02/06/1999	52007382	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80

LÊ THÀNH TRUNG	19/05/1999	52004865	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ NGỌC ANH	03/01/1999	52001998	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 10.00
LÊ THỊ NGỌC ÁNH	22/05/1999	52006204	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THẾ HẢI	20/04/1999	52006317	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THỤY UYÊN THẢO	25/12/1999	52007270	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM CÔNG KHÁNH	05/08/1995	52000191	Toán: 3.00 Vật lí: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN BÁ PHƯƠNG	26/06/1999	52007831	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 7.00
TRẦN THỊ BÍCH	17/05/1986	52010747	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.25
BẠCH THANH HƯNG	30/06/1999	52008246	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG LÝ TRÍ	17/11/1999	52009229	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN ĐẠO	08/08/1998	52007527	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00
LÊ QUANG THUẬN	22/07/1999	52001667	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN HUỲNH HẢI PHƯƠNG	07/08/1999	52000970	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THUẬN PHÁT	12/06/1999	52000947	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
LÊ HỒ QUANG PHÁT	21/08/1999	52008426	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH TRÚC	26/10/1999	52004863	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
BẠCH CÔNG HẬU	04/09/1999	52008819	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HỒ KIỀU MY	06/06/1999	52008338	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40

VÕ PHẠM CHÍ CÔNG	07/07/1999	52001285	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN CÔNG KHẢI	07/07/1999	52005161	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
BÙI TIẾN DANH	16/02/1999	52000575	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ HỒNG PHÚC	27/07/1999	52008434	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
QUÁCH THẾ CÔNG	07/07/1996	52000048	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25
NGUYỄN THÀNH TRỌNG	26/03/1999	52005546	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	13/10/1999	52003519	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN MINH TOÀN	19/07/1999	52003276	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.20
BÙI NGỌC NHẬT QUANG	05/02/1999	52006546	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.80
HỒ THỊ THANH THẢO	19/09/1999	52003209	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN PHAN ANH THƯ	31/10/1999	52005483	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ DIỄM SƯƠNG	12/05/1999	52001533	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN NGUYỄN THÀNH DUY	15/02/1998	52000073	Toán: 6.80 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.75
VÕ THỊ DIỆP TRÚC	25/08/1999	52005551	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
ĐỒNG THỊ KIM THƠM	19/06/1999	52009922	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	10/10/1999	52001446	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ TUYẾT NHƯ	24/05/1999	52004238	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 1.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.00

ĐỖ THỊ THƯƠNG	25/02/1999	52010623	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG LINH	04/10/1999	52003648	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HỒNG NGỌC BÍCH	15/12/1999	52008081	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
VÕ LÊ BẢO NGỌC	13/11/1999	52005305	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐỨC DUY	14/04/1999	52006260	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
HÀ MINH ANH	04/01/1999	52000512	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 8.00
HUỲNH ĐỨC KHANG	27/09/1999	52010336	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ HOÀNG QUỐC CỬU	14/11/1999	52008103	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH HIẾU	16/07/1999	52008196	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	01/01/1999	52010482	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
TẰNG MẪN QUANG	03/05/1999	52006547	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	19/11/1999	52007960	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ HOÀNG TRINH	19/08/1999	52007974	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LÊ ANH	08/04/1999	52004938	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
VƯƠNG QUỐC TIÊN	29/08/1999	52003266	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THU HIỀN	20/08/1999	52004097	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN HOÀNG PHÚC	21/09/1999	52009790	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20

PHẠM NGỌC MAI TRÂM	11/06/1999	52006092	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.00
ĐOÀN HOÀNG ĐẠO	18/03/1998	52006884	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN MINH THUẬN	17/09/1999	52009180	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ THÚY	04/07/1998	52001087	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ NGA	10/01/1997	52000254	Toán: 6.20 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00
TRẦN VĂN THỊNH	06/06/1999	52006036	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG ĐÌNH YẾN NHUNG	26/03/1999	52006505	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN GIA NGHI	25/11/1999	52005288	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.20
HÀ TRẦN PHƯƠNG TRANG	10/03/1999	52007331	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN HOÀI AN	07/12/1999	52000505	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG THỊ KIM LIÊN	30/08/1999	52002950	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 6.80
VÕ HỒNG THÁI	29/06/1999	52005428	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 5.00
LÝ QUANG MINH	19/09/1999	52008955	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50
HÀ THỊ NGỌC NGÂN	04/11/1999	52004194	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN KIM QUÍ	01/01/1999	52005976	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHI ANH BẢO	01/01/1999	52007480	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THỊ MINH THƯ	21/09/1999	52010614	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH KHOA	12/03/1999	52005169	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.00

TRƯƠNG VĂN PHỤNG	27/02/1999	52007190	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
LÊ MINH ĐẠT	09/12/1999	52008775	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGÔ TRIỆU HẢI	11/11/1999	52006315	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ HỒNG	25/05/1999	52007629	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUYỀN LINH	05/05/1999	52003658	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ LINH	09/10/1999	52008300	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG THỊ THU HUYỀN	11/08/1999	52002897	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VĂN NIÊN	20/07/1999	52008414	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN LỘC BÌNH	11/11/1998	52008730	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
CHUNG PHẠM THÀNH KHOA	28/11/1998	52010344	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75
VÕ THỦY TIÊN	29/03/1999	52001718	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG TRỌNG HIẾU	24/02/1999	52004544	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG VĨNH LUẬT	11/05/1999	52004634	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN MAI ANH	28/09/1999	52004433	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM MỸ LINH	13/10/1999	52002364	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.40
TRẦN NGỌC ANH	24/12/1998	52002654	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LÊ ĐẶNG HOÀNG SƠN	30/01/1999	52008475	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN HOÀNG VIỆT TÚ	07/06/1999	52003958	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
CAO TRẦN CA DAO	10/12/1999	52000578	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33
PHẠM THỊ THÚY HẰNG	07/01/1999	52008175	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.20
LÊ THỊ LAN	21/09/1998	52002943	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25
NGUYỄN ANH KHÁNH	01/11/1999	52010340	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHƯƠNG KHANH	27/07/1999	52001368	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM THỊ BÍCH LIÊN	27/08/1999	52002338	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
HOÀNG NHÂN ĐỨC	23/05/1997	52008787	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
TRƯƠNG MINH TRÍ	22/10/1999	52007351	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.80
HỒ THANH MINH	28/11/1998	52010401	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM HUỲNH BẢO	26/11/1999	52010148	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHƯƠNG ANH	24/06/1999	52002636	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.00
TẠ THỊ THANH	23/06/1999	52001572	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH QUỐC THÔNG	03/11/1999	52003232	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50
PHẠM TIẾN ĐẠT	30/07/1998	52000087	Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.75
LÊ VĂN DƯƠNG	26/08/1998	52008129	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỤY NGỌC HÀ	18/09/1999	52006913	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 6.60
TRƯƠNG THANH LONG	22/11/1999	52000822	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN NGỌC MINH ANH	23/07/1999	52001248	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 5.40

LÊ TUẤN ANH HẢI	28/05/1999	52003511	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ TRANG	19/04/1999	52005521	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUỐC ĐẠT	19/10/1999	52004497	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
LÊ THỊ KIM LIÊN	04/05/1999	52007038	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
PHAN TIẾN KHẢI	22/12/1999	52009571	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VIỆT LINH	19/09/1999	52002363	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
VĂN THỊ NGỌC ÁNH	03/03/1999	52001265	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM CÔNG PHÚC	20/10/1999	52009793	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM QUANG NHẬT	08/03/1998	52003083	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.00
NGÔ VĂN HỮU PHƯỚC NGÀN	17/07/1998	52009689	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN MINH THUẬN	28/12/1996	52000396	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.25
TRẦN THỊ BÍCH THẢO	10/04/1999	52010573	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN CẢNH LƯU	14/04/1999	52001405	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THIỆN ĐÔNG	15/09/1999	52002119	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ NGỌC HÀ	04/02/1999	52001314	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THỊ MỸ LINH	19/01/1999	52001399	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	24/02/1999	52004177	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00

LÊ NHẬT	28/05/1999	52006481	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ CHÍ TƯỜNG MINH	07/09/1999	52003684	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN TRUNG ĐỨC	14/02/1990	52000101	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75
NGUYỄN THỊ TRÀ MY	09/08/1998	52004654	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25
VƯƠNG THỊ THÚY LINH	19/04/1999	52009629	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THANH TUYỀN	04/09/1999	52001188	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
VÕ KIM PHÁT	07/09/1998	52009779	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THANH VÂN	30/09/1999	52001208	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 10.00 KHTN: 9.33
TRẦN ĐÌNH THẮNG	28/09/1999	52007286	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TUẤN THỊNH	10/08/1999	52004799	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
BÙI THỊ BẢO NGỌC	08/08/1999	52003059	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
VŨ VĂN TUẤN	28/09/1998	52000467	Toán: 9.20 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25
TRẦN GIA BẢO	13/01/1999	52001269	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN MINH TRÍ	20/06/1998	52001145	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ HOÀI SƯƠNG	09/10/1997	52007870	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THANH HẢI	14/09/1999	52000660	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
HÀ NHƯ NGỌC	06/10/1999	52007116	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH TẤN CHÁNH	02/01/1998	52001279	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.00
VÕ THỊ KIM CÚC	07/09/1997	52007497	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50

NGUYỄN THỊ BÍCH MAI	25/10/1999	52004642	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
PHAN NGUYỄN MINH ĐỨC	18/07/1999	52006901	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ THỊ ÁNH KIỀU	28/09/1999	52005822	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ NGỌC HIẾU	02/11/1999	52001342	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN MỸ HOÀNG MINH	20/09/1997	52004182	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
HÀ THẢO MY	09/04/1998	52007728	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÙY LINH	26/11/1999	52002361	Toán: 9.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
LÊ VĂN QUỐC	20/04/1999	52010520	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TRÚC LY	07/11/1999	52010395	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	20/02/1999	52009561	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THẢO VY	09/11/1999	52005630	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ANH KHOA	17/07/1999	52000768	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯỢNG	20/01/1998	52000312	Toán: 7.80 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.75
PHAN THỊ KIM NGÂN	21/07/1999	52005284	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN LAN HỒNG NGỌC	29/10/1999	52000906	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THỊ HẰNG	20/11/1999	52008812	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
LÊ HỒNG SƠN	23/04/1999	52005412	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN QUANG THẮNG	01/09/1999	52001048	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.80
PHAN THỊ NGỌC LINH	01/07/1999	52004163	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	08/08/1999	52003086	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THANH TÙNG	07/09/1999	52003969	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.20
ĐỒNG THỊ MINH CHÂU	10/07/1999	52009365	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 5.60
VÕ THỊ MỸ DUYÊN	10/08/1998	52004058	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
VŨ THỊ KIM CHI	15/02/1999	52004038	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.20
PHÙNG MINH ÁNH	22/10/1999	52000540	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 9.40
TRẦN MINH DUY	26/07/1999	52002721	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN VĂN HIỀN	23/05/1995	52007600	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	06/05/1999	52008401	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.80
ĐẶNG VIỆT HÙNG	15/04/1999	52002244	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ HẬU	21/12/1999	52008182	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ HƯƠNG QUỲNH	10/12/1999	52001502	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HỮU HIỀN	16/07/1999	52007595	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH XUÂN	16/12/1999	52001937	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HOÀNG LAN ANH	26/10/1999	52008705	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN THỊ HẢI YẾN	04/12/1999	52010119	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
LÊ MINH TRIẾT	01/06/1999	52006712	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH HÀ	22/09/1999	52002149	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HẢI QUỲNH	03/01/1999	52006563	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
LÊ BÁ LỰC	18/05/1996	52000225	Toán: 6.20 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50
BÙI TRƯỜNG SƠN	24/06/1999	52003811	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	18/06/1999	52005658	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG THỊ KIM LOAN	14/12/1999	52007061	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN LÊ ĐỨC AN	17/01/1999	52006179	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
PHAN TRUNG NAM	27/08/1999	52005264	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	14/06/1999	52001310	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ THANH HẰNG	02/08/1999	52007585	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG KIM TÚ	01/03/1996	52007999	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ THANH VÂN	06/12/1999	52010711	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ BÁ PHÚ	26/01/1999	52009786	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
SÂM THỤY BỘI LINH	23/06/1999	52002368	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	28/06/1999	52004065	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.00

TRẦN ANH PHÚC	17/05/1999	52003783	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ DUYÊN	08/09/1999	52004055	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC NGA	15/05/1999	52003698	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN THỊ BẢO HÀ	10/05/1999	52005738	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM PHÚ HẢI	26/08/1999	52002793	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN CAO TRÍ	10/10/1999	52008587	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG MINH PHÚC	10/02/1999	52007187	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60
VƯƠNG MINH LỘC	02/10/1999	52005226	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG KIM THÀNH	02/03/1999	52008501	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ KIM DUNG	20/01/1999	52006255	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
CAO HOÀNG HUY	17/01/1999	52000724	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.40
LÊ THỊ ÁNH PHƯƠNG	23/07/1999	52010503	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ NGỌC HIỀN	15/11/1999	52009488	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN BÁ ĐAN	15/11/1999	52002099	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH THỊ THÙY TRÂM	06/07/1999	52009997	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN THỊ THỦY TIÊN	09/09/1999	52001713	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM VŨ HOÀNG TIÊN	30/11/1999	52006068	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00

NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	15/07/1999	52001039	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ QUỲNH NHƯ	28/02/1999	52005336	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN PHÓNG	26/03/1999	52006529	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	29/11/1999	52006759	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.00
PHAN CHÍ ĐẠI	12/06/1997	52002098	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÌNH TÂN	21/11/1999	52008496	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HOÀN THẾ VĨ	30/11/1999	52003370	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ KIM THOA	09/11/1999	52006040	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
VƯƠNG BẢO NGỌC	22/01/1999	52002509	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TIẾN ĐẠT	18/12/1994	52007534	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
ĐẶNG THỊ NGỌC HÀ	13/03/1999	52007558	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG	07/08/1999	52001467	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 7.40
BÙI TUẤN VŨ	05/05/1999	52001904	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THANH SANG	07/03/1999	52008470	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM ĐỨC QUYỀN	23/12/1999	52001499	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ KIM HOÀNG	28/08/1999	52008211	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG THỊ VINH	07/10/1999	52008668	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.20

LÝ HOÀNG THIÊN ÂN	21/10/1999	52008074	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 1.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
LƯU QUANG VŨ	19/01/1997	52000489	Toán: 6.60 Vật lí: 4.00 Tiếng Anh: 5.00
NINH THỊ ÁNH LOAN	04/05/1999	52009630	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐOÀN DUY NGUYÊN	01/11/1999	52003073	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 6.20
ĐÀO HỮU KHANG	07/09/1998	52007663	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	19/12/1996	52010212	Toán: 3.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN LÊ VIỆT HOÀNG	18/08/1999	52005109	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.40
LÊ TUẤN VINH	28/02/1999	52001214	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN CÁT HỒNG LAN	19/09/1999	52007034	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
HUỲNH MINH TRUNG	15/10/1998	52009247	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25
TẠ HỶ TRƯỜNG GIANG	30/06/1999	52009451	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH NGỌC MINH CHÂU	25/11/1999	52000555	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN TÙNG YẾN MY	17/10/1999	52002455	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.80
CHÂU VĂN THANH	01/01/1988	52004775	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
PHẠM NGỌC ANH	20/04/1999	52006809	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
PHAN NGUYỄN QUỲNH NHƯ	24/01/1999	52002554	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN TÂM THIỆN	21/04/1999	52001642	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
PHAN BÙI PHƯƠNG LINH	21/01/1999	52002367	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60

CÁP VĂN LÝ	21/06/1999	52010396	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ MỸ TƯƠI	08/12/1999	52008640	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN KHẮC HOÀNG VIỆT	12/10/1999	52003372	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	05/11/1999	52008458	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VŨ HOÀNG TRÌNH	01/09/1998	52001794	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ SONG THỦY	26/12/1999	52009187	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ KIM HUYỀN	29/06/1999	52000750	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THẾ DÂN	13/03/1999	52004983	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN HỮU TOÀN	08/04/1999	52001115	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM XUÂN HẬU	16/05/1997	52005754	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75
ĐINH THÚY NGA	20/01/1999	52002480	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH THỊ HOÀI THANH	09/07/1999	52003191	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
VÕ THỊ TỪ ÂN	01/10/1999	52006817	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TUẤN LỘC	06/09/1999	52002393	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
LÊ NGUYỄN ANH THƯ	13/04/1999	52007934	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.00
LÊ VÕ ĐỨC DUY	03/01/1999	52008119	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
HỒ VĂN MẠNH	24/06/1999	52000840	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80

LÊ VŨ HẢI HÀ	04/05/1999	52002782	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM HÀ LỢI	24/12/1999	52007710	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG THÚY NGỌC	27/09/1999	52004208	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN HỌC THUẬT	10/08/1999	52006633	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYÊN THỊ PHƯỚC NGUYÊN	06/02/1999	52008376	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM VĂN VIỆT	14/06/1996	52000481	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25
ĐOÀN THANH NGÂN	21/09/1999	52008973	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
VŨ QUANG TÙNG	07/05/1999	52006130	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HUỲNH HUY LONG	25/07/1999	52007068	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH TRỌNG NGHĨA	17/04/1999	52007112	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ ÁNH HÀ	04/07/1999	52006906	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
BÙI THỊ ĐÔNG TRÚC	02/01/1999	52006723	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
LÊ DUY TRÍ	11/01/1999	52010651	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	25/08/1998	52009191	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THUỲ DƯƠNG	22/11/1999	52009420	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN BẢO DUY	10/01/1999	52005704	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH HUY	25/03/1999	52000740	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN CẢNH KHANG	29/06/1999	52002308	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HIỀN	08/09/1998	52002826	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
NGUYỄN THỊ MỸ KHANH	28/12/1999	52004135	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH MINH ĐỨC	24/09/1999	52002765	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.80
LÊ PHÚC TÂM NHƯ	27/11/1999	52001450	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.20
LÊ NGÔ MINH ĐĂNG	22/09/1999	52001304	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM THỊ TUYẾT NHUNG	05/01/1999	52004235	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN XUÂN HINH	21/05/1999	52002852	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG VĂN LỘC	22/07/1999	52004169	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50
HỒ THỊ ÁNH NGỌC	28/11/1999	52009711	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO THIÊN PHÚ	10/02/1997	52010492	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN XUÂN HẬU	26/07/1999	52005061	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN NINH VĂN	10/11/1999	52010071	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
PHAN NGỌC THU LÀI	28/11/1999	52004146	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN XUÂN HẰNG	28/12/1997	52000122	Toán: 9.40 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.25
NGUYỄN MINH TRUNG HIẾU	21/03/1998	52002201	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM TIẾN HUỲNH	08/02/1999	52004127	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.40
VÕ TRIỆU THANH PHƯƠNG	18/12/1999	52002616	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.60

NGUYỄN PHI HÙNG	08/01/1999	52005124	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN MAI HOA	28/02/1999	52003558	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.60
VÕ THỊ HƯƠNG GIANG	22/06/1999	52004074	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ THU HẰNG	28/09/1997	52007582	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75
NGUYỄN ANH TUẤN	17/02/1999	52007395	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO VĂN TIẾN	07/04/1999	52006069	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.20
VÕ HOÀNG THIÊN	26/08/1999	52007913	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75
PHAN MINH PHƯỚC	14/03/1999	52007193	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THIÊN PHÚC	11/04/1999	52000958	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN HỒNG QUÂN	20/09/1997	52000318	Toán: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25
NGUYỄN BẠCH ĐOÁN	27/01/1993	52000091	Toán: 4.40 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25
VŨ QUỐC VIỆT	10/12/1999	52008663	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.20
DOÃN THỊ NGỌC ÁNH	15/04/1999	52002009	Toán: 8.20 Ngữ văn: 9.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM HUỲNH CHÍ BẢO	24/06/1999	52004031	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.20
LƯƠNG THẾ DŨNG	13/10/1999	52001291	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33
TRẦN ĐOAN TRANG	13/07/1999	52010647	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
BẠCH THỊ QUỲNH NHƯ	01/09/1999	52008407	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TUYỀN	31/03/1999	52007401	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40

ĐẶNG TRẦN THÚY VY	17/10/1999	52003386	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ THANH THÚY	29/03/1999	52004334	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU CƯỜNG	20/07/1999	52002699	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THÙY ANH	29/03/1998	52000523	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH THỊ PHƯƠNG THANH	23/06/1999	52001565	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THÀNH TÀI	25/10/1999	52009117	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
PHAN KHẮC DŨNG	12/06/1999	52002071	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN QUANG HIỂN	30/03/1999	52007602	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.5
NGUYỄN HỒNG ANH	04/12/1999	52008062	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ PHÚ THANH	18/03/1999	52009879	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 6.80
ĐÀM THỊ VÂN ANH	23/06/1999	52001957	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
BÙI ĐỨC ĐẠT	23/04/1999	52002743	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN HẢI THANH TIỀN	03/05/1999	52009203	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 8.20
DƯƠNG THÚY AN	17/08/1998	52008700	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50
NGUYỄN LÊ TRƯỜNG THÀNH	21/07/1999	52009886	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN NGỌC MINH TRUNG	20/10/1999	52004380	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
LƯU CHÍ MINH	20/02/1998	52000846	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Trung: 9.60
TRẦN VĂN THỨC	01/06/1984	52007941	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75

NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	31/08/1999	52010313	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN DƯƠNG KHÁNH	15/04/1999	52008265	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ MỸ LINH	26/06/1999	52007046	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
MAI THANH HIẾU	08/09/1999	52008841	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH LÊ MINH LANG	10/12/1998	52000198	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM THÙY LINH	01/03/1999	52000805	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.80
VĂN CÔNG TIẾN	01/05/1998	52000410	Toán: 7.40 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00
NGUYỄN VĂN CÔNG	04/04/1998	52008094	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THU SƯƠNG	25/08/1999	52007241	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH VĂN QUYỀN	27/12/1999	52004742	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
VÕ HOÀNG HẢI YẾN	14/02/1999	52001943	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ THƯƠNG	10/06/1999	52006063	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ MỸ YẾN	18/09/1999	52008697	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN ĐOÀN PHƯƠNG ĐÔNG	28/09/1999	52004069	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17
HOÀNG TIẾN VŨ	11/04/1999	52010095	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ NGỌC QUÍ	16/07/1998	52004741	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
ĐINH NGUYỄN HOÀNG MAI	06/06/1999	52002408	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	01/01/1996	52000495	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN KHÁNH NHÂN	06/11/1999	52002519	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 9.40
ĐINH THỊ THÁI DƯƠNG	26/08/1999	52002092	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.60
LÊ ĐỨC THẮNG	27/10/1999	52003220	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.60
ĐẶNG THANH HÀO	02/09/1999	52007575	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ NGỌC PHƯỢNG	06/09/1999	52010512	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CAO ANH	16/09/1999	52004432	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG HOÀNG HUY	13/01/1999	52002253	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40
BÙI MINH TÂN	08/11/1999	52007250	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THANH TUYẾT MAI	03/07/1999	52001408	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM MỸ YẾN NHUNG	24/11/1999	52010470	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
ĐỒNG NGỌC PHƯƠNG BÌNH	10/07/1999	52004451	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ THU HOÀI	08/06/1999	52002864	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM PHƯƠNG VĨ	30/11/1999	52009295	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
CHU VĂN VŨ	02/12/1993	52004407	Toán: 2.00 Ngữ văn: 0.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75
LƯU TƯỜNG VY	25/03/1999	52001917	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 5.20
THÁI SƠN	22/10/1999	52009840	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀI YẾN NHI	08/03/1999	52010458	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN QUỐC ANH	15/08/1999	52001978	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN VĨNH LỘC	12/04/1999	52002394	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THỊ NGỌC HOA	31/05/1999	52001345	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH HOÀNG HIẾU	17/09/1999	52002194	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM TUẤN DŨNG	06/07/1999	52002713	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60
BÙI THỊ THANH HOA	16/04/1999	52005092	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	04/05/1999	52005116	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THU HÀ	30/08/1999	52005039	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THU THẢO	08/12/1999	52007284	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	25/03/1999	52008391	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN MAI HƯƠNG	01/12/1999	52002299	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN XUÂN HUY	25/09/1999	52000743	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THANH THUẬN	25/03/1999	52008550	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN THỊ TÍM	05/08/1999	52007948	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC QUỲNH QUYÊN	29/05/1999	52001495	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ YẾN NHI	09/12/1999	52009021	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
LÊ THỊ HỒNG QUỲNH	15/01/1999	52005982	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN TẤN ĐẠT	13/02/1998	52007535	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 1.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH THỊ MINH THƯ	14/07/1999	52001702	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THỊ THANH NHÀN	28/06/1999	52010445	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN TUẤN	21/09/1996	52000465	Toán: 2.20 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	05/12/1998	52002489	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
LÊ ANH TÀI	22/08/1999	52001536	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN BẢO NGỌC	16/12/1999	52004673	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THANH LAN	21/12/1999	52002331	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
TRỊNH QUỐC KHÁNH	02/09/1999	52002315	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
BẠCH DUY BÌNH	18/08/1999	52006224	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
MỌC KIM LIÊN	12/12/1997	52005834	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM HỒNG ĐÀO	03/10/1999	52002101	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN HỮU THẮNG	13/08/1999	52009159	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
VŨ MINH NGHĨA	27/12/1999	52009706	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
HỒ XUÂN ĐỨC	27/10/1999	52006894	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ THẢO NGUYÊN	04/02/1999	52010437	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG DUY BẢO	23/07/1998	52009354	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20

NÔNG THỊ KIỀU MY	09/08/1999	52006449	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ BÍCH HIẾU	12/09/1999	52006339	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
LÃ QUỐC KHÁNH	02/09/1999	52000760	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN ĐẠI MINH	01/03/1999	52006444	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 8.60
LÊ VĂN DŨNG	15/09/1999	52000591	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7
PHẠM HOÀNG HUYNH	29/09/1999	52005801	Toán: 6.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4
HUỲNH ANH QUỐC	02/01/1997	52007848	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
PHẠM THỊ THU TÂM	14/11/1998	52001011	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ NGUYỄN SƠN THẠCH	08/09/1999	52008498	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HOÀNG YẾN	07/10/1999	52010118	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.00
VÒNG THỊ MINH THÚY	23/07/1999	52005479	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG LÊ NGUYÊN LƯƠNG	02/02/1999	52001404	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ HỒNG QUYÊN	09/04/1999	52007852	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.00
LẦM NGỌC MAI	04/05/1999	52005865	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM QUANG HUY	04/07/1999	52002890	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.20
TRỊNH HUY HIỆU	29/06/1999	52000696	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	11/05/1999	52010477	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ MỸ PHƯỢNG	16/02/1999	52005384	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

VŨ HÀ TRANG	01/05/1999	52001763	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH VĂN THỊNH	21/05/1999	52010583	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THỊ BÍCH THẢO	24/10/1999	52005455	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.20
VÕ THỊ THÙY TRANG	28/10/1999	52003294	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.83
ĐINH ÁI XUÂN	15/11/1999	52005631	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ HỒNG PHONG	10/02/1999	52009783	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG TUẤN ANH	05/10/1999	52000510	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83
TRẦN THỊ TUYẾT TRINH	01/01/1999	52006719	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN CHUNG	04/11/1998	52002690	Toán: 3.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	07/09/1999	52002589	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HÀ UYÊN	03/06/1999	52001197	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN NGUYỄN QUỐC HUY	28/10/1999	52002272	Toán: 8.00 Ngữ văn: 9.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.40
HÀN TRỌNG TẤN	01/03/1999	52004771	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25
LÊ NGỌC BÍCH	13/07/1999	52005673	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HOÀNG YẾN	06/12/1999	52008696	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.40
DƯƠNG THÀNH TRUNG	20/01/1999	52009245	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VŨ MINH THƯ	22/07/1999	52009953	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN ĐỨC VƯỢNG	19/05/1993	52000498	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25

VŨ THỊ THÚY HIỀN	02/03/1999	52002833	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	20/10/1999	52003520	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 8.40
ĐOÀN TRẦN THANH NHI	11/11/1999	52010455	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỊ NGỌC TRÂM	12/11/1999	52004369	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ MINH UYÊN	01/11/1999	52005587	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60
LÊ TRÍ KHANG	13/03/1999	52005811	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
VÕ ĐÌNH HƯNG	03/09/1999	52009557	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG ANH HÀO	27/01/1998	52000120	Toán: 8.20 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75
ĐẶNG THÀNH LONG	08/04/1999	52005851	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ CÚC HƯƠNG	30/01/1996	52008876	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ THỦY	24/05/1998	52003875	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG ĐỨC TUẤN ANH	02/03/1998	52000007	Toán: 5.40 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.25
LÊ THÀNH TRUNG	29/05/1999	52007373	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
BÙI TUẤN MINH	05/05/1999	52002420	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN HỮU THUẬN	03/02/1999	52005471	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Nhật: 3.40
LÊ NGUYÊN KIM THOA	24/05/1998	52006039	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
VŨ NGỌC LAN ANH	27/04/1999	52002005	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80

VÕ QUANG TRƯỜNG	04/06/1998	52009259	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
PHẠM HUY THÀNH TÂM	08/05/1999	52009126	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN CHÍ THÔNG	25/11/1999	52008539	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	20/04/1999	52003158	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
HỒ MINH TRÍ	17/04/1999	52003925	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TUẤN CẢNH	11/07/1999	52005677	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN HỒ DUY TÂM	09/06/1986	52007878	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25
CHÂU PHI LONG	26/12/1999	52007065	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.20
GIÁP MINH TRƯỜNG	18/12/1998	52006109	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
LÊ TIỂU GIANG	20/09/1999	52003499	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC HUY HOÀNG	13/06/1999	52002225	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
LÊ TRỌNG HIẾU	17/12/1992	52004104	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
LÊ TRÍ THỨC	30/12/1998	52007940	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
TRƯƠNG THỊ CẨM LINH	14/05/1999	52003660	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
CỔ HỒNG NHI	10/03/1998	52009735	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
VY THỊ MY MY	13/05/1999	52009678	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THANH THUỲ	13/11/1999	52004806	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
LÊ PHẠM THỊ MỸ DUYÊN	06/10/1999	52009409	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.00

HUỲNH CÔNG PHÚ	03/12/1999	52005358	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG HỒNG HẢI	04/05/1999	52008800	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
ĐỖ QUỐC HÙNG	03/05/1998	52008858	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ LAN VY	10/09/1999	52006782	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH VĂN HIỀN	07/04/1999	52008836	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
VÕ VĂN TUẤN	13/01/1998	52008011	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ BÍCH HUỆ	28/11/1999	52003573	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.00
HOÀNG TRỌNG SÂM	06/08/1999	52001522	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.40
PHAN NGUYỄN TRUNG KIÊN	25/11/1999	52002936	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	31/05/1999	52008749	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
HỒ QUANG BÌNH	08/05/1999	52008724	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ LAN	31/03/1999	52003625	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN NGỌC DƯƠNG	25/02/1997	52005015	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN TRUNG QUÂN	28/04/1999	52003792	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HỮU DUYÊN	10/01/1998	52004054	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00
LÊ VŨ LƯU	04/07/1999	52007076	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRỌNG HÀ	14/03/1992	52000113	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.25
LÊ THỊ KIM LOAN	05/03/1999	52000818	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.60

NGUYỄN THỊ MỸ LÊ	06/07/1999	52010360	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH QUÂN	30/10/1999	52009823	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÁI THIỆT	13/12/1999	52007917	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ THẢO	20/03/1998	52007266	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THANH TÚ	13/05/1999	52001826	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 9.60
VÕ THỊ HIỀN	28/04/1999	52004099	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÚY VI	21/10/1999	52006769	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ TRINH NỮ	15/11/1999	52007797	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ BÍCH NGA	24/09/1999	52007743	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25
VÕ LÝ NGỌC THẢO	23/05/1999	52004791	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
BÙI PHẠM TƯỜNG VI	01/10/1999	52006766	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THÙY HƯƠNG	19/12/1999	52009564	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	08/01/1998	52007525	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ NGỌC THANH	11/12/1996	52000352	Toán: 4.40 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25
VÕ HUỲNH THỊ XUÂN LY	27/09/1999	52005235	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG NGỌC THU NGÂN	20/08/1999	52008985	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THANH TÂM	12/06/1999	52008493	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80

ĐẶNG THỊ HỒNG HÂN	24/03/1999	52000667	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	26/06/1999	52002360	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ VÂN ANH	11/09/1999	52001250	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN MINH THÁI	18/06/1997	52008500	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
HỒ BẢO ANH	09/04/1998	52006185	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG VĂN TRỌNG	04/01/1999	52006102	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGUYÊN KHOA	28/10/1999	52003609	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN QUỐC VIỆT	05/06/1999	52006146	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 1.80
LÊ THỊ NGỌC QUỲNH	30/07/1999	52003161	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM LÊ ANH PHONG	18/07/1999	52002578	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM VĂN TRIỂN	04/11/1999	52008589	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.40
LÊ ĐỨC ANH TUẤN	31/03/1999	52001168	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ ANH VY	28/10/1999	52007446	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
MAI LÂM KHANG	21/11/1999	52008881	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ KIỀU TIÊN	24/12/1998	52003900	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN CAO KỲ DUYÊN	12/08/1999	52010194	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỮU CÔNG	16/10/1994	52000046	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25

NGUYỄN KHÁNH LINH	15/04/1991	52000210	Toán: 3.60 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	10/07/1999	52003392	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN HỒNG ĐỨC	27/12/1999	52000639	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 9.40
CỦ THẾ PHÁT	26/05/1999	52009038	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
LÊ TUẤN MINH	05/11/1999	52004647	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ THỊ GIANG	12/01/1999	52010233	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THẾ NHẬT	23/07/1999	52003741	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VÕ THỊ ANH THƯ	11/03/1999	52004343	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM ĐỨC TIỆP	07/02/1999	52010632	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THANH TÚ	08/05/1999	52004383	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	07/01/1999	52005924	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THANH TRÚC	20/06/1999	52009244	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TIẾN ANH	06/01/1999	52001982	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.40
LÊ TIẾN ĐẠT	02/11/1996	52004063	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00
NGUYỄN THỊ NINH THUẬN	14/07/1999	52001669	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
HÀ HỒNG HẠNH	26/06/1996	52005046	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM THỊ NGỌC HIẾU	30/11/1999	52008199	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.60
VÕ HOÀNG ĐỨC TRỌNG	12/02/1999	52005547	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.40

VŨ VĂN ĐỨC	10/10/1999	52005030	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN TRIỆU TUẤN	03/07/1998	52007396	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRUNG HIẾU	30/09/1999	52009497	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐỨC HOÀI NAM	15/04/1999	52004660	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN NGỌC QUYẾT	19/09/1999	52006556	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VĂN GIÁP	23/01/1999	52002777	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGUYỄN HOÀNG SƠN	15/02/1999	52001003	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.20
LÊ HOÀI BẢO	16/03/1999	52002673	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.60
LƯU THỊ BẢO TRÂM	19/08/1999	52009999	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG THỊ PHI YẾN	13/01/1999	52009319	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	22/05/1999	52003525	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	13/09/1999	52008123	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRẦN BẢO LONG	03/10/1999	52003671	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN NGỌC ĐẠI LỘC	17/05/1999	52005855	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN QUỐC CƯỜNG	01/11/1999	52002044	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.40
LƯỢNG THỊ NHI	16/12/1999	52008389	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THÀNH LUẬT	25/02/1996	52002992	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.25

NGUYỄN LÊ HỮU NAM	05/04/1999	52002470	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
HÀ NHẬT LINH	18/02/1999	52007680	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.00
PHAN NHẬT PHI	18/09/1999	52007179	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN CÔNG MINH	06/09/1998	52007085	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THU THẢO	18/01/1999	52009901	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
PHAN MINH HIẾU	26/08/1999	52000690	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
PHAN NGỌC THÙY	20/06/1999	52001077	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG HẠNH	08/03/1999	52002165	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
HỒ THỊ THU THẢO	28/04/1999	52007269	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN HIẾU	04/02/1999	52002846	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ NHỰT HOÀI THU	13/09/1999	52007924	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
ĐẶNG DUY THUẬN	07/12/1998	52007928	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
VÕ CÔNG ĐẠT	30/06/1997	52007540	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00
PHẠM GIA HUY	18/08/1999	52002266	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VĂN TÀI	29/05/1998	52009114	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
VÕ VĂN THỤ	22/06/1996	52010825	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH PHAN ÁNH TRINH	31/07/1999	52006713	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	07/11/1999	52003526	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20

PHẠM ĐÌNH TRUNG	08/03/1999	52008613	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	01/10/1996	52000178	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58
TRẦN ANH TUẤN	19/01/1998	52003333	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
PHAN QUANG TRUNG	12/10/1999	52001815	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC LIỄM	06/04/1991	52000205	Toán: 2.20 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75
HUỲNH THỊ NHÃN	25/09/1999	52009729	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀM HUY HOÀNG	16/10/1999	52002215	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ THÚY TRINH	16/11/1999	52003937	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ HỒNG LỆ	07/09/1999	52010361	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN YẾN NHI	20/06/1999	52002540	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN PHÚC HẬU	04/11/1997	52003536	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ QUỲNH GIANG	20/02/1999	52006301	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	31/05/1999	52008692	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN VĂN CHỈNH	23/05/1999	52004462	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO LÊ MỸ DUNG	02/10/1999	52002057	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN MINH DUY	25/04/1999	52001294	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	23/11/1999	52001701	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.80

NGUYỄN ĐOÀN ANH KHOA	16/08/1999	52000765	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM THANH TÙNG	04/11/1998	52004394	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ THÚY AN	24/03/1999	52001952	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
VÕ THỊ HỒNG TRANG	27/10/1999	52005527	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
CAO THỊ MỸ DUYÊN	25/06/1998	52000074	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ KIM HIỀN	24/11/1999	52009492	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN DIỄM THÙY	02/12/1999	52001672	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN QUÝ THUẬN	25/12/1999	52007306	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THANH TUẤN	10/02/1999	52006748	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ THỊ THU VÂN	26/01/1999	52010076	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM ANH TUẤN	11/09/1999	52003964	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHÚ QUỐC	30/11/1999	52010523	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN XUÂN THIỆN	13/08/1999	52007299	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ KIM CÚC	20/03/1999	52009383	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THẾ TOÀN	27/11/1998	52009208	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
VŨ THANH VŨ	20/02/1999	52003381	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC LAN ANH	12/07/1999	52004024	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THÁI VĂN	24/12/1997	52003362	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50

NGUYỄN HỮU VŨ	10/12/1998	52004911	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TOÀN	13/01/1994	52009209	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN ÁNH NGUYÊN	17/11/1999	52005909	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
LẠI VĂN HẢI	26/03/1993	52004521	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
TRẦN NGỌC MINH THƯ	10/08/1999	52007317	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH GIAO	09/05/1998	52000107	Toán: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.25 Tiếng Anh: 7.60
NGÔ HẢI LỘC	02/12/1999	52003673	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ AN LÀNH	01/08/1999	52004610	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75
VĂN CẦM MÃO	04/04/1999	52007717	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
CAO THÀNH LỢI	01/05/1997	52006423	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH THỌ	11/08/1999	52006038	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HIỀN	20/04/1999	52007596	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ KIM VUI	16/09/1998	52006777	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM TẤN ĐẠT	12/10/1997	52006278	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ KIỀU OANH	07/11/1999	52008419	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH THANH NGÂN	01/05/1999	52008975	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN SỰ	06/06/1998	52007239	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.50 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ QUỐC HUÂN	13/10/1994	52000158	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25

LÊ NGUYỄN HỒNG ÂN	21/09/1999	52001266	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM NHẬT TÙNG	25/11/1999	52008013	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ANH PHÁT	05/01/1999	52005351	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG NỮ MAI ANH	09/02/1999	52006183	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THỊ THU HUYỀN	21/05/1999	52004581	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN QUANG KHẢI	19/05/1999	52000759	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
PHAN TIẾN THI	20/04/1985	52010823	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN NGỌC HỒNG HÂN	26/10/1999	52003531	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN NGUYÊN BẢN	21/07/1999	52005668	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MINH TUẤN	21/10/1999	52001837	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MINH HIẾU	24/08/1999	52002849	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ HẢI LINH	22/03/1999	52010782	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
BÙI NGUYỄN PHƯƠNG THY	15/10/1999	52001707	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.40
LÊ NGUYỄN NGỌC NHUNG	07/05/1999	52009023	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THỊ PHƯƠNG UYÊN	09/01/1999	52006137	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.08
NGUYỄN QUỐC ĐẠT	18/07/1999	52002745	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG TRỌNG HIẾU	29/11/1999	52009501	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60

TIÊU NGUYỄN VIẾT TÀI	12/08/1999	52005419	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM MINH TÚ	09/10/1999	52004877	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HUỆ	23/02/1999	52002241	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN TIẾN	05/03/1993	52010830	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.25
MAI QUANG HÀ	06/03/1999	52002783	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THỊ THANH NGÂN	20/07/1999	52009690	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM HUYỀN TRANG	18/12/1999	52003291	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN QUỐC HUY	29/01/1999	52010307	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ ĐỨC NÊN	08/01/1999	52002478	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TẤN KHOA	17/09/1999	52010345	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
PHÍ ANH ĐỨC	27/08/1999	52002129	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 8.00
NGÔ NGỌC VY	11/05/1999	52001919	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NHẬT HUY	14/06/1999	52010768	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN XUÂN KHOA	26/12/1999	52007666	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.80
VÕ THỊ MỸ DUYÊN	13/03/1999	52002089	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ MỸ HẢO	16/09/1998	52008170	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
GIA THỊ HÀ MY	23/06/1999	52002448	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.40

NGUYỄN THANH HUYỀN	15/01/1999	52001356	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG THỊ KIỀU CHINH	24/08/1999	52000568	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ HỒNG THẮM	30/10/1999	52008521	Toán: 9.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 8.20
CHIÊM NGUYỄN HỒNG NHUNG	30/12/1999	52003758	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ ÁNH	08/03/1998	52000022	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN LÊ HUỲNH TRÂM	04/11/1999	52006090	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
DIỆP QUANG THANH BÌNH	30/12/1999	52010748	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 1.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
LÊ HOÀNG MAI ANH	26/10/1999	52008706	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HỒNG PHẤN	16/11/1999	52010797	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THANH TÂM VINH	01/08/1999	52006775	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
LÊ NHẬT LINH	23/05/1999	52004154	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ THÙY VÂN	22/06/1999	52010714	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.40
HỒ CÔNG ANH	13/12/1999	52000515	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.20
NGÔ XUÂN QUỐC	06/06/1999	52010521	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
LÂM NGỌC PHỤNG	01/04/1999	52009062	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	08/05/1998	52007381	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	27/12/1999	52006947	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.40

HOÀNG THỊ THÙY TIÊN	05/11/1999	52004353	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	13/09/1999	52004700	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THANH TUẤN	15/07/1998	52006118	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25
TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	03/01/1999	52004366	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ TUYẾT NGA	21/03/1999	52002483	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN MINH PHÚ	27/04/1999	52010494	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NHƯ HIỀN	07/07/1998	52003539	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
VÕ ĐẠT	04/07/1999	52005725	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN TÚ TRINH	07/12/1999	52010658	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 5.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRẦN GIANG LINH	16/12/1999	52004161	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
DƯƠNG HỒNG HẢI	03/01/1999	52006917	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.60
LÊ MINH NHẬT	23/11/1999	52006480	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỒNG QUỲNH GIANG	27/07/1999	52006300	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THẢO VI	17/10/1999	52008655	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ KIM NGÂN	08/03/1999	52008974	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐĂNG HÀO	18/11/1998	52005749	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ LINH	07/04/1999	52003651	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60

HOÀNG THỊ MINH NGỌC	14/12/1999	52002501	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HOA	28/04/1999	52005094	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ THANH THỦY	01/05/1999	52006638	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	07/08/1998	52004539	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
NGUYỄN THỊ TỐ NGA	27/07/1999	52005270	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.00
LÊ ĐỨC ANH	06/02/1999	52001966	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ THỊ MAI HƯƠNG	23/01/1999	52005803	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN TRỌNG THÁI	21/05/1994	52007885	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
TRẦN ĐỨC THIỆN	05/05/1998	52009915	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	01/04/1999	52007050	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ MỸ TUYẾT	02/09/1998	52006133	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	15/10/1999	52003259	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ THANH THỦY	02/04/1999	52006640	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	30/11/1999	52009744	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGUYỆT LINH NHI	10/05/1999	52006488	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
LÊ TUẤN ĐẠT	16/09/1999	52002105	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	20/09/1999	52007504	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20

LƯU THỊ THÚY VÂN	19/08/1999	52010075	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN HƯNG	22/05/1999	52007654	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN VĨNH THUẬN	11/07/1998	52000394	Toán: 9.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THÙY TRANG	01/12/1999	52003912	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ HOÀNG MINH ANH	16/09/1999	52009340	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐỨC HUY	13/07/1999	52002264	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ NGUYỆT	14/08/1999	52007124	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HỒNG XUÂN	13/11/1999	52007452	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ HỒNG LOAN	08/03/1999	52002378	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG NGỌC TIỂU BÌNH	06/05/1999	52004963	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN TRẦN THU PHƯƠNG	08/07/1999	52007201	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	17/10/1998	52000272	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75
SỲ NGUYỄN TRANG VI	28/08/1999	52007427	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	10/05/1992	52000359	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00
ĐẶNG NGỌC THIÊN BAN	29/09/1999	52005667	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN VĂN TUẤN	22/07/1999	52006125	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÚY HƯỜNG	10/04/1999	52002921	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60

ĐOÀN NHỊ SONG NGHI	25/09/1999	52000891	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
HỒ THỊ XUÂN HƯƠNG	06/04/1999	52008875	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN TẤN KIỆT	26/12/1999	52009587	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG	18/12/1999	52010511	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
CAO THỊ NGỌC HẬU	28/04/1999	52006954	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.20
NHÂM GIA HOÀNG	15/01/1997	52002870	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 8.20
HUỲNH ĐỖ ANH DUY	19/03/1999	52000596	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.60
VÕ TẤN KIỆT	17/03/1999	52000779	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HUỲNH KHÁNH	05/10/1999	52002313	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN LÊ THU THẢO	16/08/1999	52004308	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	08/07/1999	52004869	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50
LƯƠNG HOÀNG THU THẢO	19/04/1999	52004784	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.20
HOÀNG THỊ XUÂN	07/03/1999	52003400	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN ĐỨC	28/01/1998	52002763	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	20/02/1999	52007314	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THANH TUYỀN	22/07/1998	52003345	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75
TRẦN THỊ ĐỖ OANH	26/05/1999	52002558	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.80

VÕ MINH TÂM	06/11/1999	52009869	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ TRẦN HOÀI THANH	12/01/1999	52006000	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.75
NGUYỄN BẢO HÂN	11/12/1999	52009473	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.80
VÒNG THANH KHANG	29/10/1999	52005162	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ TRIỀU	01/09/1998	52010014	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
BÙI TẤN ĐẠT	07/08/1999	52008134	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.40
PHAN TRƯỜNG HUY	16/12/1999	52010771	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN CÔNG HẬU	12/09/1999	52009482	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐẠT	24/12/1999	52002104	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.40
TỪ THỊ THU HUYỀN	04/09/1999	52009551	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THÁI NGỌC	12/06/1999	52003066	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ THỊ BÍCH PHƯỢNG	27/04/1999	52010510	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGỌC QUỲNH ANH	03/01/1999	52000534	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.80
ĐÀO TRỌNG PHƯƠNG	05/11/1997	52005962	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGỌC NỮ HIỀN	21/11/1999	52008186	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM TRUNG CHÁNH	15/10/1999	52006834	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN ĐẠI TRƯỜNG THÀNH	18/02/1999	52001028	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.67

LÊ TRỌNG THANH MINH	25/01/1999	52009660	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
BÙI TRUNG HIẾU	08/01/1992	52000135	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.50
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	26/08/1999	52007279	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
PHAN HOÀNG NAM	30/09/1999	52004662	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
PHAN HOÀNG THIÊN QUỐC	12/11/1999	52010525	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
VŨ MINH HÒA	02/07/1995	52010767	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 1.00
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	28/05/1997	52000309	Toán: 5.60 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75
BÙI NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	16/10/1999	52003279	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.40
LÊ MINH THƯ	05/10/1999	52004339	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ ANH TRÚC	19/09/1999	52003308	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ TUYẾT NGÂN	29/08/1999	52010793	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.60
BÙI TẤN PHƯƠNG	19/11/1999	52007828	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.00
MAI THỊ CẨM TIÊN	10/10/1999	52006066	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN KIM TÂN	26/09/1998	52009131	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00
LƯƠNG THỊ THU HIỀN	05/02/1999	52005066	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN HỮU PHÁT	29/09/1999	52004248	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MỸ ĐỨC	31/01/1999	52005029	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HUY CƯỜNG	15/10/1999	52006845	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60

TRẦN NGUYỄN GIA LINH	10/04/1999	52009621	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM DUY KHANH	05/03/1999	52009573	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĨ KHANG	30/03/1999	52004134	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00
LÊ THỊ CẨM UYÊN	18/11/1998	52003982	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH HIẾU	02/12/1999	52006337	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	01/09/1999	52009349	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	30/07/1999	52002926	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.60
LÊ THỊ HỒNG NHƯ	01/10/1999	52009759	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN PHÚC THIÊN	26/12/1999	52008528	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGUYỄN QUẾ ANH	16/08/1999	52002629	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
THÂN TRỌNG TÙNG	12/04/1999	52001181	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN CƯỜNG	15/09/1999	52006849	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.20
VŨ BÌNH AN	13/01/1999	52000508	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
VÕ VĂN ĐOÀN	27/11/1999	52010221	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG VĂN ĐỨC	07/05/1999	52002766	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
TẠ TRUNG TÂN	23/08/1999	52004296	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
CAO NỮ NHƯ QUỲNH TRANG	11/06/1999	52006684	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.00

TRẦN HỒNG BINH	05/12/1999	52002677	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ THÁI BÌNH	27/12/1999	52001274	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ THU HƯƠNG	01/09/1998	52000179	Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50
LÊ PHAN TÙNG TRÂM	25/05/1999	52001766	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG THỊ QUỲNH PHƯƠNG	10/11/1999	52010501	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ TRÀ NY	27/02/1999	52008415	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ LAN ANH	28/11/1999	52006807	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THANH HƯƠNG	29/11/1999	52000755	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.80
TRƯƠNG THỊ MAI CHI	22/05/1999	52004973	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG THỊ THU HẰNG	11/06/1999	52002177	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH TRỌNG NHÂN	23/07/1999	52009008	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ KIM YẾN	18/04/1999	52006174	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGÂN THẢO TRÚC	23/11/1999	52007367	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	07/08/1999	52010255	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HUỆ	30/12/1999	52010298	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRUNG THÀNH LUÂN	08/05/1999	52010391	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	04/05/1999	52003760	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.00

NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	11/03/1999	52006391	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
LẠI THỊ THÙY VÂN	05/10/1999	52008029	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN BÁ THÀNH	01/03/1999	52001576	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.00
PHAN BẢO TRỌNG	07/02/1999	52009237	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN DUY KHOA	05/10/1999	52000769	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN LIÊN THẮNG	18/07/1999	52001052	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.80
LÊ TRUNG NGHĨA	18/04/1999	52005901	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ THANH CẦM	11/03/1999	52002684	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THANH TUẤN	27/05/1999	52010676	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN NGỌC TRÚC VI	15/11/1999	52001892	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN ĐỨC HUY	05/09/1998	52006996	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ MINH TÂM	20/08/1999	52010545	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	14/03/1999	52005766	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
HỒ NGỌC NGỮ	15/01/1999	52009727	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ KIM NGÂN	02/04/1998	52007101	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG THẢO	19/06/1999	52001037	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ NGỌC TRÍ	22/02/1996	52010835	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 1.25 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 2.75

PHAN THỊ NGỌC TRINH	09/12/1999	52010024	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG LÊ THANH LUÂN	22/04/1999	52004173	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
MAI HIẾU NGHĨA	25/02/1999	52004670	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
TRƯƠNG NHẬT MINH THƯ	28/08/1999	52006060	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
PHAN THỊ THU UYÊN	27/11/1999	52001872	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VI	13/10/1999	52001890	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
LÊ VIỆT HOÀNG	19/06/1999	52005107	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ THANH NGÂN	01/02/1999	52005287	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN KIM NGÂN	16/09/1999	52008355	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN QUANG TIẾN	02/07/1999	52010831	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
LÊ NGUYỄN ANH THƯ	12/12/1999	52009949	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ CHÍ NHÂN	06/09/1999	52005316	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ BÙI THẾ VỸ	01/12/1999	52010734	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75
TRẦN THỊ TUYẾT NGÂN	23/03/1999	52004668	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN VĂN LINH	05/11/1998	52005209	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.58 Tiếng Anh: 3.80
VƯƠNG THỊ HÒA	07/08/1999	52008207	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN ĐỨC QUANG	07/11/1999	52001478	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN DUY TOÀN	21/07/1999	52001116	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.92

LÊ THỊ CẨM LOAN	15/12/1999	52006411	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 1.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN MINH TUẤN	01/07/1999	52009264	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00
HOÀNG CHÍ HÙNG	27/01/1999	52009520	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐÌNH BẢO DUY	01/10/1999	52006860	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
TRIỆU ĐỨC TRUNG	14/02/1999	52006108	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.40
LÊ HỒNG PHÁT	12/11/1999	52004247	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN HOÀI NAM	20/02/1999	52005889	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH TUẤN ANH	02/12/1999	52008059	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 1.80
LƯƠNG HOÀNG SƠN	14/04/1999	52003171	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.60
VŨ BÙI ANH THƯ	03/11/1999	52004347	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
LÊ TRUNG HIẾU	27/07/1999	52000685	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	23/10/1999	52003559	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THẾ TRỌNG	16/06/1999	52008599	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH NGỌC VĨNH AN	07/03/1998	52000001	Toán: 4.60 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00
NGUYỄN TIẾN HUY	30/03/1999	52010308	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50
VÕ VĂN THUẬN	04/12/1996	52009182	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92
VÕ THỊ BÍCH HIẾU	12/01/1999	52005090	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ THẢO LY	03/12/1999	52003002	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.25 Tiếng Nhật: 2.60

MAI VĂN BỀN	13/04/1999	52008080	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	30/04/1999	52010670	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HUY HOÀNG	04/10/1999	52002219	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
VÕ HỒNG PHÚC	25/06/1999	52009061	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
LÊ TUẤN VŨ	27/07/1994	52000488	Toán: 4.20 Vật lí: 4.00 Tiếng Anh: 2.80
PHAN NGỌC MINH TUỆ	27/08/1999	52001173	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM QUANG MINH	08/01/1998	52002440	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VIẾT HOÀNG	25/09/1999	52005783	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VŨ LAN ANH	02/08/1999	52004945	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ THU HẰNG	09/09/1999	52009469	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
LƯU KIM NGÂN	30/08/1999	52003707	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ TÚ NHIÊN	02/04/1999	52008395	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN KHANH	21/10/1998	52009572	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	12/10/1999	52010691	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHI	20/03/1999	52007147	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.80
LƯƠNG GIA LINH	01/09/1999	52004155	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
VÕ NGUYỄN KHÁNH MY	17/02/1999	52008963	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.80

NGUYỄN VŨ HOÀI DUYÊN	12/03/1999	52006263	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN ANH VŨ	16/02/1998	52003376	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.75
LÊ THỊ BÍCH ANH	15/06/1999	52001969	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THUỴ KIM NGÂN	08/03/1999	52008981	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.40
TRIỆU HƯƠNG TRANG	23/11/1997	52001761	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.25 GDCD: 5.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ NGỌC THẢO	10/07/1999	52006608	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ LÊ HUYỀN	29/10/1999	52002283	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ THỊ DIỄM LỆ	21/09/1999	52008286	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN CÔNG HIẾU	02/09/1999	52006341	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN XUÂN BẮC	07/02/1999	52002024	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
ĐINH THỊ KIM THOA	04/11/1999	52001654	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
LÝ NGUYÊN HẢI	01/01/1999	52006918	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ OANH	30/01/1999	52005344	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.60
HỒ VĂN TRƯỜNG THỊNH	18/08/1995	52000385	Toán: 2.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75
VŨ TIẾN THÔNG	27/12/1999	52009921	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
LÊ ĐỨC TÀI	07/04/1999	52003819	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
VŨ HẢI DƯƠNG	17/01/1997	52000080	Toán: 6.00 Vật lí: 1.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.42
PHAN THỊ NGA	11/02/1999	52008971	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75

NGUYỄN PHƯƠNG NAM	13/02/1996	52007736	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25
PHẠM THỊ THANH NGÂN	13/04/1999	52001424	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ HỒNG MẪN	17/10/1999	52003681	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN QUỐC AN	05/10/1999	52000503	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
PHAN VĂN TRỊNH	30/10/1999	52004377	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.00
VŨ THỊ THANH BÌNH	11/09/1999	52009361	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THẢO VY	10/11/1998	52000499	Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.00
NGUYỄN MINH TRÍ	10/12/1999	52001778	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HẰNG NY	20/11/1997	52000279	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ MỸ NGỌC	20/09/1999	52009715	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
LÊ HẢI LONG	13/05/1999	52002985	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN HỒ LONG THUẬN	29/06/1999	52001671	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM THANH PHÚ	03/07/1999	52008433	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
CAO XUÂN TRUNG	20/04/1999	52003309	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN ĐÌNH LUÂN	13/02/1999	52010390	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
PHƯƠNG HỒNG KHANH	22/08/1998	52001369	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
HỒ TRUNG KIÊN	19/01/1999	52002934	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.40

PHẠM THÚY VY	16/10/1999	52001926	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
VŨ VĂN TUÂN	10/10/1993	52000452	Toán: 3.20 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25
TĂNG XUÂN PHÁT	14/10/1964	52004249	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25
LÊ THỊ THU THẢO	03/08/1999	52009894	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MINH ANH	20/03/1999	52001981	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.20
LÊ THỊ ĐÀI TRANG	02/10/1999	52007958	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
HÀ THỊ TÀI LINH	23/11/1999	52005194	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THI MAI NHI	27/07/1997	52003754	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ Ý NHI	07/03/1999	52010461	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	07/02/1999	52010197	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ KIM HỒNG	11/05/1999	52001349	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN KỲ QUANG	14/08/1999	52010807	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN NGỌC MỸ TÂM	28/09/1999	52008487	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TIẾN ĐẠI DƯƠNG	20/05/1999	52002094	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH THỊ THIỆN VY	22/02/1999	52007442	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU THÚY	19/05/1999	52006641	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HOÀNG KIM KHÔI	25/04/1999	52005816	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20

PHẠM THỊ HẢI YẾN	08/08/1999	52004013	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	09/08/1999	52010181	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	08/06/1999	52009019	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ HẢI VÂN	14/04/1999	52001207	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.80
PHAN MINH NGHĨA	26/01/1998	52000259	Toán: 5.20 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75
NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO	18/07/1999	52001604	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 9.60
HỒ TẤN NHÂN	04/06/1999	52007773	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM ĐỨC DŨNG	23/10/1999	52002712	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ NGUYÊN TRANG	19/03/1999	52006083	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TẤN LUÂN	27/10/1999	52002399	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HẬU	20/02/1999	52005060	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH KIM HOÀNG YẾN	26/10/1999	52001238	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG THỊ HIỀN	09/09/1999	52002819	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
VŨ HOÀNG	05/02/1999	52002235	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
VÕ MINH ĐỨC	21/11/1999	52000641	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HOÀNG ĐĂNG KHOA	14/08/1999	52003608	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
VŨ HOÀNG MINH	16/06/1999	52002446	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 10.00

VÕ THỊ MỸ HẢO	05/11/1999	52005750	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU THẮNG	12/06/1999	52007907	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN XUÂN VỊNH	23/05/1999	52001903	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.00
LÊ HOÀNG	14/07/1999	52006979	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ SAO BÍCH	29/12/1999	52006223	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.60
ĐÀO NGUYỄN HỒNG THẢO	31/01/1999	52009893	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRỊNH VĂN TIẾN	15/03/1967	52010832	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
TRẦN MINH HIẾU	04/07/1999	52007614	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN MINH HIẾU	04/09/1999	52004551	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
TRẦN THỊ THÁI HÂN	17/01/1999	52009476	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
BÙI NGỌC ÁNH	09/11/1998	52001263	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH ĐOÀN BẢO TRÂN	17/10/1999	52008586	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN TƯ	01/04/1999	52009283	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ THÚY NGÂN	23/11/1999	52002491	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	27/06/1998	52000308	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VIẾT CƯỜNG	09/01/1999	52010170	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
VÕ TẤN HIỂU	14/01/1999	52002189	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN MINH NHẬT	28/10/1998	52007132	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
MAI THÀNH NHÂN	06/08/1999	52007776	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ MỸ LINH	06/05/1999	52008302	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.00
ĐINH GIA TUỆ	11/12/1999	52007397	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	25/06/1999	52008913	Toán: 9.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
TĂNG HOÀNG BẢO	17/06/1998	52010149	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	29/11/1999	52005659	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ANH TUẤN	19/12/1997	52004884	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ĐOÀN QUANG HUY	19/09/1999	52010310	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
BÙI THỊ MỸ LINH	16/01/1999	52009604	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
SỲ THỊ PHƯƠNG TRANG	22/10/1999	52007337	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÀNH LONG	26/10/1999	52004167	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG HỮU THIỆN	26/12/1999	52007294	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG TỈ	26/04/1998	52004818	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17
TRƯƠNG THANH MINH	16/08/1999	52007086	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN QUỲNH TRÂM	02/11/1999	52006095	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN CAO CƯỜNG	08/05/1999	52008743	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
CÁI THỊ MỸ NGÂN	11/04/1999	52007100	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.40

PHẠM THỊ TRÂM ANH	18/10/1999	52001987	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.40
NGÔ ĐỨC ANH	23/11/1999	52009335	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ KIM NGÂN	27/09/1999	52003053	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG KIM GIA	26/01/1999	52010232	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42
NGUYỄN VÕ TẤN SANG	07/07/1999	52010810	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75
HOÀNG GIA VŨ	15/02/1999	52004408	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN KIỀU MY	27/06/1999	52000858	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.40
TẠ HỒNG NGỌC	24/04/1999	52000907	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.50 KHXH: 9 Tiếng Anh: 9.40
HỒ CÔNG HÒA	25/01/1999	52010286	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN DUY MINH	23/06/1999	52002429	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.40
LÊ QUANG AN	28/11/1999	52005646	Toán: 6.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN ANH TUẤN	04/06/1999	52008626	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
LA LÊ THỊ HOÀNG MY	15/03/1999	52009669	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN NGỌC THÙY LINH	12/01/1999	52002371	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.00
VĂN THOẠI GẤM	26/02/1999	52005736	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN BẢO PHÚC	18/09/1999	52004256	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG VĂN TỊNH	12/04/1999	52004828	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75
PHẠM NGỌC KIỀU OANH	11/09/1999	52000944	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20

VÕ NGUYỄN QUANG HUY	07/10/1999	52002896	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN NGỌC GIA HÂN	11/09/1999	52007587	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
GỊP NGỌC QUÝ	20/06/1998	52005978	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
ĐINH THỊ THÚY LOAN	20/12/1999	52001401	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HUY BẢO	05/12/1998	52010145	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUỐC TUẤN	21/02/1999	52008630	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN MINH TY	10/10/1999	52010061	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THANH BÌNH	15/02/1999	52006226	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ THANH	26/05/1999	52009877	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN KHÁNH LINH	13/09/1999	52007049	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH CÔNG	09/03/1999	52002694	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN ĐĂNG ANH	15/03/1999	52006197	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐÀO ANH THƯ	29/05/1999	52001095	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
THÁI HOÀNG NHƯ UYÊN	29/05/1999	52006139	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG THỊ NGỌC THU	20/11/1999	52010595	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN NHÂN	05/03/1998	52007129	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM TRỌNG SANG	20/06/1999	52009836	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 6.00

TRẦN THỊ NGỌC LINH	03/12/1999	52009624	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
PHÙ QUANG THUẬN	18/10/1999	52001670	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 8.60
HỒ NGỌC TRÍ	05/06/1997	52001776	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
TỐNG VĂN TƯ	14/10/1996	52000472	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00
LÊ THỊ TRÀ MY	06/10/1999	52009671	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 8.20
LÊ ĐÌNH LUÂN	20/07/1999	52006426	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
LÊ TÔN HOÀNG	20/07/1999	52005778	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN XUÂN PHÚ	27/05/1999	52008432	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HÀ KIỀU	09/12/1999	52004605	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THANH DUY	21/07/1998	52000070	Toán: 5.40 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75
NGUYỄN LỢI	14/04/1999	52009641	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
KHỔNG THỊ MAI LINH	27/08/1999	52005195	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THẢO NHI	26/04/1999	52009741	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM GIA LINH	05/09/1999	52008924	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG NGỌC HIẾU	09/03/1999	52008195	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.60
TRƯƠNG MINH TÀI	16/05/1999	52003183	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ KIM ANH	21/08/1999	52009333	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHAN THẢO DUYÊN	10/10/1999	52005715	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25

CAO MINH THÔNG	27/02/1998	52006627	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THÙY TRINH	10/03/1999	52005543	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	31/12/1999	52008254	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	10/02/1999	52006320	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH TRỰC THÚY HỒNG	21/03/1999	52000709	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ NGỌC HỒNG	16/01/1999	52004566	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀNG SƠN	22/07/1999	52008476	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN DIỆU ÁNH	25/11/1999	52006816	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC XUÂN ĐÀO	01/03/1997	52000082	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 9.60
ĐINH THẢO PHƯƠNG	12/07/1999	52006537	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
VŨ MINH TÚ	14/07/1999	52003324	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀI THẨM PHƯƠNG	08/08/1999	52006539	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MẠNH HUY	22/10/1999	52004576	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ TRINH	01/04/1999	52010022	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THANH TUẤN	19/05/1999	52004391	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ CAO KỲ DUYÊN	10/11/1999	52000604	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ LAN OANH	22/08/1999	52010485	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN TRUNG QUÂN	20/12/1999	52007845	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ PHÚ NINH	09/04/1999	52005935	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH NGỌC LINH	15/03/1999	52007676	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
LÝ THANH TRÚC	24/05/1999	52007981	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ YẾN VY	14/12/1999	52007443	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.40
ĐÀO NGUYỄN THU HUYỀN	24/10/1999	52006367	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN THỊ KIM LOAN	08/02/1999	52005849	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN XUÂN HIẾU	05/04/1999	52009500	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐỨC HIẾU	14/11/1999	52002199	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.20
PHÙNG LONG PHÁT	22/07/1999	52007805	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM THỊ KIM XUÂN	08/09/1999	52004918	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
HỒ THANH TÙNG	04/02/1999	52003968	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
HỒ THANH ĐIỀN	21/09/1999	52006889	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN DUY QUANG	02/06/1995	52000314	Toán: 6.20 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25
TRƯƠNG DƯƠNG NGỌC PHÚ	09/05/1999	52003780	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH THỊ HOÀI DIỄM	03/01/1999	52005696	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
LÂM HỮU THẮNG	25/01/1999	52006614	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN KHÁNH HÒA	30/07/1999	52002213	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.00
THÁI TƯỜNG VY	16/07/1999	52010107	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
ĐỖ THỊ THÙY LINH	25/01/1999	52007679	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ KIM CHI	17/06/1998	52000562	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ TUYẾT NHAN	29/08/1999	52007770	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIM TIẾN	26/09/1999	52008565	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
HOÀNG ĐỨC TRỌNG	27/04/1999	52010660	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
VŨ TRUNG KIÊN	07/09/1999	52003617	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	21/07/1998	52000932	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN NGỌC HIỀN	28/04/1999	52008189	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ MINH THUẬN	10/11/1999	52008549	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
THÁI THỊ THANH THẢO	13/07/1999	52005452	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGUYỄN HÀ TRANG	01/09/1999	52004359	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG HỒNG PHÚC	02/08/1999	52009060	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
PHÍ THỊ VÂN ANH	27/01/1999	52001257	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	12/11/1999	52003886	Toán: 6.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TRANG ĐÀI	14/12/1999	52005016	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

PHẠM THÚY HẠNH	27/10/1999	52002167	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	02/05/1999	52005447	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
BÙI THỊ THẢO HIỀN	08/04/1997	52000127	Toán: 3.20 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Tiếng Anh: 2.20
VÕ THỊ NGỌC HIỀN	25/09/1999	52007601	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
PHAN LÊ VY NGÂN	01/07/1999	52007105	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
PHAN THỊ KIM QUY	28/10/1999	52008454	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
BÙI NGỌC ANH	18/03/1999	52007467	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25
TRẦN NHƯ NGỌC	18/11/1998	52003728	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG NGUYỄN ANH TÚ	22/10/1998	52000445	Toán: 4.60 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ NGỌC THANH	11/11/1999	52010819	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ MINH THANH	06/08/1998	52004778	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
TÔN THẤT THÔNG	20/12/1999	52001070	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM THỊ KIM NGÂN	23/10/1999	52007752	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGỤY KIM HẰNG	22/10/1999	52007583	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN MINH QUÂN	19/01/1994	52000320	Toán: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50
NGUYỄN QUANG NHẬT	30/04/1999	52002524	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN XUÂN TRUNG NGUYÊN	02/09/1999	52007767	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRUNG ĐỨC	01/12/1996	52000098	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50

PHẠM TRUNG HIẾU	23/09/1999	52005087	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ DIỆU	06/09/1999	52008110	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ MAI	27/03/1998	52005244	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH NAM	28/07/1999	52004661	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN QUỐC TUẤN	12/05/1999	52010681	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NHẬT HÂN	07/10/1999	52008815	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ MỸ HOA	15/11/1998	52006345	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUANG DUY	24/10/1999	52009403	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.20
LÊ TRẦN HOÀI THANH	23/04/1997	52000353	Toán: 8.20 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25
VŨ VĂN HƯNG	01/01/1999	52006374	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 1.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ HOÀNG LONG	04/04/1999	52002380	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN THỊ KIM Y	08/12/1999	52010738	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ THANH TÂM	10/09/1999	52009862	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ HỒNG ÁNH	11/06/1999	52002013	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM NHỰT THẮNG	25/04/1999	52009161	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.20
CÁP HOÀNG LINH	17/12/1999	52008917	Toán: 3.80 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	20/09/1999	52009951	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20

ĐỖ THỊ YẾN NHI	04/05/1999	52002531	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.40
LÊ ĐỨC HUY	13/10/1999	52002259	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
BÙI THỊ MỸ LINH	02/07/1999	52000789	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 2.25 GDCD: 8.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TIẾN PHONG	24/12/1998	52007814	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75
HÀ BÌNH MINH	04/10/1999	52002422	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM VĂN TÁ	29/11/1999	52008478	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG CHÍ DŨNG	30/06/1999	52002067	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN	15/07/1999	52009543	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
PHAN XUÂN TRƯỜNG	23/12/1999	52010673	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG THỊ MỸ HOA	30/12/1999	52002853	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HẢI LINH	22/05/1999	52007048	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
VŨ MINH QUÂN	11/11/1999	52004268	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN TRUNG DŨNG	23/12/1996	52000065	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25
TRẦN XUÂN LỘC	05/05/1999	52007709	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ THÙY TRANG	20/04/1999	52006693	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ MAI TRANG	18/03/1999	52009214	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG HỮU ĐẠT	01/02/1999	52004061	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60

PHAN ĐỨC THÀNH	15/04/1998	52007264	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
TRỊNH NHƯ PHƯƠNG	19/10/1998	52002614	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG THỊ KIM NGÂN	02/01/1999	52000890	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ BÍCH TRÂM	09/04/1999	52004844	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM VIỆT HOÀNG	21/10/1999	52002871	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
LÊ NGUYỄN TỐ NGÂN	29/03/1999	52002486	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.40
MAI THỊ THU HÀ	27/09/1999	52008157	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.00
VŨ THỊ MỸ HƯƠNG	22/01/1997	52006378	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.20
ĐINH ĐỨC THÀNH	24/08/1999	52003835	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TƯỜNG PHÁT	02/09/1999	52008427	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM HỒNG TƯƠI	02/11/1999	52003980	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM TRẦN THỦY TRÚC	15/09/1999	52004864	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
HÀ QUỲNH GIANG	30/06/1999	52006297	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HỮU LỘC	07/01/1999	52000824	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN VĂN HƯNG	07/10/1999	52004587	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THÙY GIANG	18/10/1999	52002773	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM ANH TUẤN	07/07/1999	52005570	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 7.60

LÊ THỊ HỒNG NHUNG	11/06/1999	52002546	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	21/08/1999	52000666	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM HUỲNH ĐỨC	18/04/1999	52006900	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH LONG	08/02/1998	52009635	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM XUÂN TRƯỜNG	18/01/1999	52001162	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN ĐĂNG PHƯƠNG THẢO	22/07/1999	52006017	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ KIM ANH	19/09/1998	52002640	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM HOÀNG HƯNG	20/04/1999	52010320	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRÚC ANH	31/12/1999	52007472	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
LƯƠNG ANH QUYỀN	02/04/1999	52001497	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.80
PHAN MẠNH CƯỜNG	09/08/1999	52002700	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
HÀ QUỐC DANH	06/09/1972	52010756	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	12/10/1999	52007003	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THANH KHIẾT	28/06/1999	52003607	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.80
TRỊNH THỊ TRÚC LINH	13/08/1999	52008303	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN VĂN THIỆN	15/06/1999	52006030	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
LÊ NGUYỄN QUỲNH ANH	28/08/1999	52006799	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.60
LÊ ĐÌNH TUẤN	28/03/1999	52004387	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75

VĂN NHẬT DUY	08/05/1998	52000601	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THANH THANH	15/12/1999	52001564	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN NGỌC HƯNG	19/10/1999	52008250	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM QUANG DUY	11/11/1999	52002720	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.40
LÊ HỮU NGÀ	22/08/1991	52010792	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
HOÀNG NGUYỄN NGỌC HÙNG	11/09/1999	52002877	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ DUY THIỀM	01/09/1999	52003222	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THÁI HÙNG	08/01/1994	52000165	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00
HOÀNG THỊ TRÂM ANH	28/01/1999	52006796	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ VÂN	21/01/1999	52001884	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.00
PHAN HÙNG CƯỜNG	07/08/1999	52010171	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐẠI TOÀN	06/10/1997	52007953	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.75
NGUYỄN KIM NGÂN	30/04/1999	52003708	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.40
DƯƠNG NGUYỄN MINH THÙY	11/07/1999	52001076	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀNG TRÍ	29/07/1999	52010011	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ GIA LINH	19/11/1995	52010783	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
DIỆP HOÀNG TUẤN	04/12/1999	52001166	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.25
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO LINH	11/03/1999	52001390	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀO THỊ NGUYÊN	18/04/1999	52005907	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80

HỒ HOÀNG NHẬT ANH	30/01/1999	52009330	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN MINH NHẬT	24/02/1999	52000922	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7
NGUYỄN VĂN LINH	28/10/1999	52002362	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
VŨ VĂN TUẤN	02/02/1999	52003967	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HỮU VUI	17/06/1997	52003382	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	06/10/1998	52009579	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HUỲNH TRUNG TÍN	05/02/1999	52005507	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN LONG	25/11/1999	52007702	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
TRẦN KIM MỸ HUYỀN	27/12/1999	52002905	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG MINH ĐẠT	02/05/1999	52000615	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ TẤN PHONG	28/08/1999	52007810	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
VÕ HOÀNG TRÚC LINH	07/07/1999	52004621	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG NGUYỄN HỮU TUẤN	05/11/1999	52004385	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VŨ HẢI	12/09/1999	52002790	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
LÊ ĐĂNG MINH ĐỨC	14/07/1999	52000635	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN QUANG HUY	01/05/1999	52002894	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN PHI LÃM	29/09/1999	52008905	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
TRẦN NGỌC THIÊN	08/07/1997	52000378	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THANH LIÊM	15/03/1999	52006399	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00

ĐÀO XUÂN HIẾU	06/10/1999	52005760	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH TUYỀN	12/07/1999	52008633	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
LƯU ĐỨC THỊNH	20/06/1997	52000386	Toán: 8.60 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.42
VÕ MINH NHẬT	20/09/1999	52002526	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	28/08/1999	52005723	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.50 KHXH: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG NHẬT ANH	27/07/1999	52006189	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH	09/09/1999	52006596	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
BÙI VIỆT HƯNG	26/07/1999	52007651	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ MỸ LINH	17/10/1999	52003654	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
PHAN MINH TRÍ	02/06/1999	52010013	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	24/10/1999	52003846	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VĂN DANH	04/02/1984	52007502	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ KIM PHƯƠNG	02/02/1999	52003787	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ LY	30/12/1999	52007077	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC HOÀNG MY	24/06/1999	52003031	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75
NGUYỄN QUỐC TRÍ	18/10/1999	52008588	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.20
ĐẶNG KHẮC KHANH	01/09/1998	52000187	Toán: 5.60 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50
LÊ NGỌC THẠCH	10/06/1999	52001557	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60

TRỊNH THỊ HÀ PHƯƠNG	17/05/1999	52002615	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	29/12/1999	52003106	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NGỌC HẢI	30/08/1999	52001321	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
VÕ LÊ ANH ĐÀO	09/04/1999	52003480	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾT	03/10/1999	52001190	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
LÊ ĐÌNH KHÁNH	26/10/1999	52010338	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
TÔ ANH VŨ	07/09/1999	52009305	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH NGỌC ĐIỆP	05/02/1999	52008783	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
PHÙNG THỊ MINH TRANG	16/07/1999	52001758	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN PHI LONG	29/09/1999	52002987	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN TUẤN KIÊN	30/09/1999	52002937	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG CHÍ LỰC	15/09/1999	52005231	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
ĐÀO HỮU LUÂN	28/07/1999	52009644	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRUNG TÍN	02/01/1999	52007949	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 2.20
PHÙNG THẾ VIỆT	16/01/1995	52000482	Toán: 5.40 Vật lí: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG MỸ HOA	20/04/1999	52004113	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	29/01/1999	52002358	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
THÁI HOÀI LINH	06/04/1999	52001396	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.60

PHAN THỊ NGỌC THẢO	13/09/1999	52001611	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KIM QUỲNH	17/05/1999	52003163	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN HUỲNH THANH VIÊN	17/12/1999	52004406	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	14/04/1999	52010624	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG THỊ THÚY NGỌC	11/11/1999	52008997	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN NHẬT TÂN	29/10/1999	52007253	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
TẠ ANH THƯ	29/09/1999	52009955	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.40
HOÀNG HUỲNH NHÂN	25/08/1999	52005314	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
ĐOÀN NGUYỄN THẢO VY	23/12/1999	52008043	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.00
VÕ QUỐC BẢO	24/01/1999	52010150	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	25/08/1999	52007566	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.60
LÊ CAO TÚ UYÊN	08/06/1999	52005585	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
LÊ KHÁNH HUYỀN	25/10/1998	52000175	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THI	20/10/1999	52009164	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THỊ TUYẾT NGÂN	08/04/1999	52006463	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN LÝ	23/04/1998	52007714	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ HẢI YẾN	20/02/1999	52006790	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80

TRỊNH THỊ NGỌC ANH	26/11/1999	52006203	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ SAO NGỌC	11/10/1999	52007118	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀI LINH	03/07/1999	52010367	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
KIỀU THANH SƠN	03/03/1997	52001527	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
MÃ TUẤN PHONG	13/01/1999	52002575	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TUẤN ANH	07/12/1999	52008065	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG QUỲNH NHƯ	03/02/1999	52003768	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.80
TRƯƠNG MINH MẪN	03/03/1998	52007082	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THANH SƠN	07/11/1999	52003816	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
PHAN NGỌC THÙY LIÊN	20/08/1999	52007041	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	20/02/1999	52006502	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THANH HẬU	14/04/1994	52000125	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00
LÊ THỊ HOÀNG DUYÊN	18/08/1999	52002085	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN ANH TUẤN	29/03/1999	52003330	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN TẤN LỘC	01/02/1999	52006422	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THÙY MAI HƯƠNG	13/07/1999	52008258	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.00
NGÔ THỊ TRANG	10/10/1999	52001744	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60

TRẦN THỊ HỒNG DUNG	25/10/1999	52010182	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG THỊ HỒNG TRINH	17/11/1999	52007355	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
CÙ XUÂN HƯNG	05/07/1999	52009554	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 1.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN PHẠM CÔNG DUY	02/08/1999	52004053	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN PHƯƠNG THẢO	07/05/1999	52003850	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.60
LÊ NHẬT HẠ	31/03/1999	52000654	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ KIM NGÂN	03/03/1999	52007109	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN MAI QUỲNH NHƯ	13/02/1999	52009765	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ QUANG NGHĨA	09/05/1998	52000892	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN VĂN NHẬT	09/12/1998	52004683	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
VĂN THỊ NGỌC HIỆP	02/07/1999	52008838	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ ĐỨC LỢI	01/01/1999	52002396	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	01/09/1999	52010141	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐỨC THUẬN	15/01/1999	52001666	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
VŨ THỊ YẾN KHOA	20/09/1999	52004139	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ XUÂN Ý	12/05/1999	52009318	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
VÕ VĂN CRUM	26/05/1999	52004044	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN MẠNH TÀI	01/07/1999	52003182	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
PHAN THỊ HỒNG PHƯƠNG	05/11/1999	52007202	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ NGỌC THẢO	13/05/1999	52001592	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN NỮ HOÀNG PHƯƠNG ANH	15/08/1999	52004434	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	03/03/1999	52004440	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG NGÔ KIỀU GIANG	17/11/1999	52005031	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN NGỌC THANH	14/09/1993	52000354	Toán: 5.60 Vật lí: 6.00 Tiếng Anh: 2.00
MAI PHẠM QUANG HIẾU	16/02/1999	52005762	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
LƯU THÀNH TÂM	03/06/1999	52009123	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH TẤN SANG	29/10/1999	52005406	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THÙY TRANG	06/05/1999	52005526	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN QUỐC BẢO	25/05/1999	52006217	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 9.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ KIỀU	23/01/1999	52003619	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM VĂN QUÝ	02/10/1999	52000984	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỒNG PHÚC	17/09/1999	52008436	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THỊ TÚ UYÊN	28/04/1999	52003358	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 5.40

HUỲNH ANH THƯ	27/01/1999	52001691	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC HƯNG	16/11/1998	52008247	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN HÀ TRÚC MY	26/04/1999	52010403	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	04/09/1999	52003429	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM LỘC ÂN	11/06/1999	52006211	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ GIA HIỀN	27/12/1999	52005067	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.60
LÊ HOÀNG SANG	06/06/1999	52004278	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.40
VÕ THỊ MỸ HẠNH	18/05/1999	52007574	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGỌC CHÂU	28/12/1999	52006836	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
PHAN TRUNG THỊNH	12/02/1999	52001650	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 10.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN THỊ TRÀ VY	04/06/1999	52003397	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HẢI ĐĂNG	15/02/1999	52002118	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM HỒNG NHUNG	02/10/1999	52004234	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25
PHAN VĂN HIẾU	06/11/1998	52007612	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
BÙI TRUNG NAM	17/06/1999	52008342	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGUYỄN HOÀI ÂN	19/07/1999	52008073	Toán: 6.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.20
LÊ MỸ HẠNH	30/04/1999	52006924	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN MẬU THÂN DIỄM	29/01/1999	52004987	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.20
ĐINH THỊ DIỆU ANH	15/12/1999	52006793	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN CÔNG THÀNH	29/03/1999	52008502	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ THỦY TIÊN	09/12/1999	52003263	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.80
LÊ TRẦN YẾN VY	21/01/1999	52003388	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN KIM HƯƠNG	14/12/1999	52009559	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN MINH HIẾU	28/05/1999	52008192	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
LÊ VĂN ANH	23/01/1999	52006187	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
BÙI TRƯỜNG VIỄN	16/08/1999	52009296	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	02/03/1999	52006963	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.60
DƯƠNG THỊ NGỌC MAI	25/05/1999	52005237	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ MINH HOA	05/11/1999	52002854	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THẾ QUÂN	02/01/1999	52004266	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	19/08/1999	52000968	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ĐÌNH NGỌC SANG	07/04/1997	52009095	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25
HUỲNH THỊ THANH THANH	26/09/1998	52003192	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN TÙNG	14/07/1998	52003337	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75
LÝ THỊ THÙY DƯƠNG	05/05/1999	52005013	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00

LÊ THỊ THU HÀ	06/03/1999	52006909	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH PHI HIỆP	25/05/1999	52006964	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHẠM NHẤT DUY	22/07/1999	52005001	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ TRÚC LY	08/10/1999	52005862	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.40
CAO THANH NGUYÊN	11/02/1996	52000261	Toán: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50
NGUYỄN THỊ HOÀNG NHUNG	18/09/1999	52004232	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH CÔNG HIẾU	06/08/1999	52008840	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.00
LÊ HUY	09/09/1999	52002260	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN HƯƠNG GIANG	07/12/1999	52002138	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM NGỌC DIỄM	05/09/1999	52007505	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.20
BÙI NGỌC BĂNG TUYỀN	30/01/1999	52003340	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN ĐÌNH ĐẠT	06/07/1987	52004494	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	05/12/1999	52004085	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25
NGUYỄN THỊ HỒNG SƯƠNG	16/08/1999	52009105	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ MINH TÂM	04/12/1999	52009866	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN HÙNG	18/07/1998	52008225	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
LÊ HOÀNG NAM	15/12/1999	52004658	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75
VÕ THỊ KHÁNH BĂNG	09/06/1999	52002025	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN THỊ TÚ LINH	22/01/1999	52008928	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN THỊ MỸ NGUYÊN	02/04/1999	52000914	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 8.00
HỒ NGỌC TUYẾT NHƯ	07/08/1999	52003763	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ NON	04/06/1999	52009772	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ HOÀNG THANH TÚ	20/08/1999	52010037	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THANH SANG	05/04/1999	52001521	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THẢO TRINH	27/05/1999	52007358	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20/12/1999	52004442	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGUYỄN QUANG TRUNG	30/03/1999	52007378	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ĐINH HOÀI THƯƠNG	24/09/1999	52009969	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.40
LÊ VỸ NAM	20/09/1996	52000247	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.25
HOÀNG TRỌNG GIÁP	05/03/1994	52000108	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25
NGUYỄN VĂN DUY	03/06/1999	52006863	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN SỸ DUY	21/08/1999	52002081	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN HOÀNG NHẬT GIAO	22/02/1999	52002775	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75
NGUYỄN CÔNG THÀNH	01/11/1998	52001577	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ LAN ANH	16/11/1999	52004950	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN HOÀNG HIỆU	30/05/1997	52004554	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75

PHAN THANH BÌNH	20/09/1999	52008729	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25
NGÔ XUÂN PHONG	29/03/1997	52007811	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
LÊ THỊ HÀ	27/10/1999	52008797	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN TẤN BẢO	11/07/1999	52010147	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH THÀ	01/01/1999	52009873	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC DƯƠNG	17/09/1998	52008768	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUANG GIA BẢO	23/09/1999	52009356	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	12/12/1999	52009025	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ YẾN PHI	04/11/1999	52003773	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	17/01/1999	52000621	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.80
BÙI THỊ HỒNG VÂN	07/05/1999	52010073	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG BÁ TÀI	11/11/1999	52003818	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG TUẤN KIỆT	18/04/1997	52007030	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ MINH KIỆT	13/03/1999	52002326	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN HÙNG	24/06/1998	52009521	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐĂNG KHOA	09/10/1999	52002318	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM BẢO KHƯƠNG	02/02/1999	52004140	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.00
HỒ MINH TUẤN	18/11/1999	52010043	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.40

NGUYỄN VĂN THUẬN	03/09/1999	52010597	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN NGHĨA	08/11/1999	52009704	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH KHA	05/03/1995	52010332	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
TRẦN TRUNG HIẾU	15/12/1998	52004109	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ HIỀN	04/01/1998	52002828	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
TRẦN THÀNH LỘC	15/08/1999	52008942	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH THỊ KIỀU MY	25/09/1999	52005884	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ PHÚC LINH	17/08/1998	52003655	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG SƠN NAM	02/11/1999	52002461	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM HOÀNG MINH	28/02/1995	52000238	Toán: 4.20 Vật lí: 4.00 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ HẰNG	30/09/1999	52008174	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
TẠ THỊ MINH THOA	09/06/1999	52009919	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH TRƯỜNG	09/08/1999	52010669	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG HOÀNG PHƯƠNG	24/10/1999	52000963	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM THỊ THỦY TIÊN	05/02/1999	52001107	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ THẢO	06/01/1999	52004787	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG BÍCH HẰNG	04/12/1999	52010250	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ẢNH HUY	30/08/1999	52002262	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60

PHAN HỒNG MINH THỦY	20/09/1999	52006639	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	18/12/1999	52010534	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ANH KIỆT	05/03/1999	52007031	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
TĂNG THÀNH ĐẠT	09/03/1999	52002749	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ XUÂN ĐÀO	04/10/1999	52006883	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN BẢO NGỌC	17/09/1999	52002506	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
CAO THỊ NGỌC HÀ	01/02/1999	52003503	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN HÒA	17/07/1991	52000147	Toán: 1.80 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	04/07/1999	52007277	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
VÕ MẠNH HIẾU	30/07/1999	52000693	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	31/07/1999	52005072	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
CAO YẾN NGỌC	19/12/1999	52009707	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ HOÀI MY	20/11/1999	52009670	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HỮU THẮNG	06/08/1999	52001628	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN XUÂN TRÃI	25/02/1999	52010635	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
PHAN DƯƠNG THẾ SƠN	14/08/1999	52009839	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
VŨ ĐÌNH DUY	15/12/1998	52004485	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
NINH VINH QUANG	04/01/1999	52003145	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ BẢO VY	19/11/1999	52003390	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THÀNH TÀI	06/02/1997	52000341	Toán: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00
NGUYỄN LONG ĐIỀN	22/02/1999	52005726	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
QUÁCH ANH KHOA	24/10/1999	52003611	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.20
VŨ THANH LAN	15/12/1999	52002332	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.20
HUỲNH THANH XUÂN	20/07/1999	52001936	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ XUÂN HƯỜNG	24/08/1999	52010326	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THÀNH LÊN	10/06/1999	52008288	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĂN THẠNH	20/01/1999	52003206	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	19/07/1999	52004233	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	15/09/1999	52006789	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ ANH MINH	24/11/1999	52002425	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	01/06/1999	52002927	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH QUỐC BÌNH	29/06/1999	52008083	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN ANH HÀO	24/02/1999	52007578	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THANH SỬ	12/02/1971	52004288	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
TRỊNH THỊ TUYẾT NHUNG	04/05/1999	52010473	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HOÀNG VŨ	09/03/1999	52001908	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN VĂN TIẾN	26/08/1999	52003270	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỒNG MINH	13/11/1999	52000849	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THANH HUYỀN	02/09/1999	52000748	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN VĂN QUÍ	28/03/1999	52009082	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ NGỌC TUẤN	23/07/1992	52000456	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75
NGUYỄN THỊ ÁI	01/01/1999	52009322	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN BÁ THÀNH	06/10/1996	52000357	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25
MAI THANH HÙNG	15/05/1998	52008860	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
VŨ HƯƠNG BÌNH	02/10/1999	52001276	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM THỊ QUỲNH TRÂM	10/08/1999	52006093	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
HỒ THỊ THU THẢO	18/11/1999	52006010	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NHUNG	22/07/1999	52001443	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
CAO THỊ TÚ UYÊN	27/05/1999	52001192	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN THỊ HÀ MY	14/08/1999	52002453	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ HỒNG HẢI	24/02/1999	52002159	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ MAI LINH	13/06/1999	52004622	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN XUÂN HOÀNG GIANG	15/05/1999	52002771	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	04/10/1999	52009743	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 9.60

PHẠM LÊ HOÀNG	17/08/1999	52002228	Toán: 9.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH HIẾU	02/10/1999	52004106	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH THANH HIỀN	24/01/1999	52006325	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THẾ PHONG	15/11/1996	52000290	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.50
LÂM THỊ KIM CHÂU	03/10/1999	52006835	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
VÕ HOÀNG DUNG	02/02/1999	52007510	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	19/04/1999	52007308	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TÙNG BÁCH	20/02/1999	52002671	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ THỊ THẢO NGUYÊN	18/05/1999	52008374	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG	26/03/1999	52007200	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ KHÁNH LINH	13/05/1999	52004616	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00
LÊ BẢO CHÂU	06/04/1999	52000557	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN LÊ HOÀI TRÂM	19/05/1999	52006089	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75
PHẠM VIẾT THẮNG	01/10/1996	52000371	Toán: 3.60 Vật lí: 3.50 Tiếng Anh: 3.40
ĐOÀN VI TUẤN VŨ	03/02/1999	52007434	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
THI THANH TÙNG	13/12/1998	52004893	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN PHẠM QUẾ TRÂN	15/11/1999	52003924	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN TẤN CHÍ	19/09/1999	52009378	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.00

TRỊNH THANH NGÂN	18/07/1999	52003718	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ NGỌC QUỲNH	13/04/1999	52005402	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG TRUNG SƠN	23/04/1999	52003812	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.80
TÔ THỊ KIM ANH	05/12/1999	52008711	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THU THẢO	17/03/1999	52003843	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN MINH QUANG	02/08/1999	52003790	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	18/08/1999	52010560	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN NGUYỄN HỒNG NGỌC	01/08/1999	52008372	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
VÕ TUẤN TRUNG	30/05/1999	52006733	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
PHAN MINH HÙNG	23/07/1999	52001351	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
LÊ TIẾN ĐẠT	03/01/1999	52004064	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ NGỌC PHƯỚC	05/05/1999	52005370	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.60
ĐINH THỊ MINH THƯ	28/09/1999	52007933	Toán: 4.40 Ngữ văn: 9.00 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 9.25 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	23/06/1999	52007054	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
HỒ PHƯƠNG THẢO	04/05/1999	52008508	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.60
DIỆP THỊ HỒNG NHUNG	13/08/1997	52003094	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LÊ THỊ MỸ LINH	02/04/1999	52002351	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN THỊ HỒNG THI	24/10/1999	52007289	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ TÚ ANH	15/02/1999	52010133	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐOÀN THỊ NGỌC LAN	17/01/1999	52007670	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
LÊ HUỲNH VƯƠNG	18/02/1999	52006155	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGUYÊN NGUYỆN	20/02/1999	52008377	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN QUỐC VĂN	25/04/1999	52001877	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
HỶ CHÁNH QUÝ	24/02/1999	52005396	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ KHẮC THỐNG	23/07/1999	52001658	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	26/08/1998	52007537	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50
HUỲNH MINH NHÂN	03/01/1999	52005315	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐỖ HOÀI BẢO	19/04/1999	52006215	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ CÔNG THIỆN	26/02/1999	52006032	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
NGUYỄN MINH THƯ	15/10/1998	52000403	Ngữ văn: 6.75
LÊ THÀNH THÁI KIỆT	17/10/1999	52008273	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
VÕ THANH THÁI	26/02/1999	52001020	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NGỌC HẢI	12/08/1999	52007565	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	17/01/1999	52007820	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60

TRƯƠNG TRẦN CÔNG HẬU	02/08/1999	52008823	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG THÀNH VINH	10/03/1999	52010090	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HOÀNG TÚ UYÊN	06/11/1999	52001868	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	07/01/1999	52008575	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH HIỀN	29/03/1999	52000671	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN HẢI YẾN	22/05/1999	52006176	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG XUÂN TRƯỜNG	16/08/1999	52007987	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN PHƯƠNG THẢO	26/01/1999	52005453	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
VŨ NGUYỄN VÂN ANH	01/04/1998	52008714	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50
TẠ THỊ HIỀN NHÂN	26/01/1999	52010449	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	19/01/1999	52004277	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN VĂN THÀNH	28/01/1999	52009146	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ PHI NHUNG	12/04/1999	52010469	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.00
BÙI NGỌC NGUYÊN	08/06/1999	52008999	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TƯỜNG MY	24/12/1999	52007729	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THỊ MINH HIỀN	24/05/1998	52000130	Toán: 7.80 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.25
LÂM THỊ HỒNG QUYÊN	27/02/1999	52008457	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.00

HUỲNH THÀNH ĐẠT	09/03/1999	52008774	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ KIM LOAN	24/01/1999	52008306	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
LÂM HOÀI NAM	17/05/1999	52005888	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00
PHẠM VĂN NGỌC	28/11/1999	52003067	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ ÁNH HỒNG	28/06/1999	52007632	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THẠNH	31/10/1999	52005440	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
HỒ TRIỀU	17/02/1998	52004851	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ MINH OANH	28/05/1999	52009776	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ BÍCH HUYỀN	30/12/1999	52008869	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
BÙI ĐỨC MẠNH	03/07/1993	52000231	Toán: 2.40 Vật lí: 2.75 Tiếng Anh: 2.60
HUỲNH THỊ XUÂN CHÚC	10/01/1999	52007496	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH VÕ NHA MÂN	20/10/1999	52002418	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 8.60
ĐOÀN QUỐC CƯỜNG	21/07/1998	52010168	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VŨ MINH ĐỨC	03/09/1999	52006294	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG VĂN MẠNH	17/05/1999	52005868	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	12/09/1999	52005746	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	19/03/1999	52008370	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC TRÂM	10/01/1999	52003921	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	22/11/1999	52004875	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THU SANG	29/07/1998	52005408	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
CAO HUỲNH MINH HIẾU	29/08/1999	52008839	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ BẢO YẾN	14/09/1997	52004922	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	31/10/1999	52003800	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THỊ HỒNG GẤM	17/09/1999	52008790	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG ANH	04/05/1999	52002632	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN QUANG MINH	27/03/1995	52000241	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75
PHẠM NGUYỄN TRƯỜNG KHANG	27/11/1996	52000186	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75
KHƯƠNG THỊ KIM PHỤNG	26/04/1999	52008437	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.40
TRỊNH NGỌC LONG	10/04/1991	52000219	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN HOÀNG LONG	31/03/1999	52000820	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	24/08/1999	52002297	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
LÊ MINH HOÀNG	04/03/1999	52002866	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
TIÊU VIẾT THÀNH	02/06/1999	52008505	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ KIM CHI	11/07/1999	52010159	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THÀNH LỘC	27/07/1999	52005223	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG LÊ DIỆU LY	12/02/1999	52006431	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.80

TRẦN VĂN KIÊN	02/02/1998	52005174	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
TỐNG XUÂN VIỆT HÙNG	20/10/1999	52002880	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
DƯ TRỌNG NHÂN	21/01/1999	52007772	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HIẾU TRÍ	29/04/1999	52007968	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	02/11/1998	52001322	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN CẢNH HẢI	30/05/1999	52003514	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
ĐẬU ANH THẢO	26/08/1999	52010822	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN LAN TRINH	15/02/1999	52006715	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THUỴ THANH NHÀN	13/03/1999	52009007	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỮU NGHĨA	29/09/1999	52006466	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH TUẤN TÀI	10/01/1999	52007872	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG THỊ KIM THỦY	20/11/1999	52004330	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17
NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	27/08/1999	52008644	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THỊ KIM NGÂN	28/03/1999	52009698	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THÙY TRANG	05/11/1999	52010640	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC LY	10/07/1999	52003000	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 8.20
VÕ TÁ TƯỜNG	11/11/1999	52003351	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00

LÊ THỊ BÍCH TUYỀN	04/07/1999	52009274	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRỊNH ÂN	08/11/1999	52006210	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HỮU ĐỊNH	01/02/1999	52010218	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG PHI HÙNG	16/08/1999	52010301	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
LÂM TUẤN TÚ	15/08/1999	52001822	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG	27/01/1999	52009381	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ HỒNG NHUNG	01/11/1999	52009026	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ĐẮC TOÀN	22/06/1999	52006681	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG THỊ HIỀN	09/04/1999	52005076	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.40
LÊ NGUYỄN DUY HẠNH	08/04/1999	52003516	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO THỊ TIỂU VI	02/12/1999	52010715	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	20/04/1999	52009946	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
VÕ THÀNH QUY	31/05/1999	52003794	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH XUÂN HUY	30/09/1999	52002258	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THU HÀ	27/12/1999	52001316	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM ĐỨC HÙNG	22/08/1999	52009522	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUỐC VIỆT	01/04/1999	52010089	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20

DƯƠNG MINH PHÚC	03/03/1999	52001459	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO	24/06/1998	52007526	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
LÊ VĂN DƯƠNG	20/02/1999	52010203	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN PHONG CẢNH	14/05/1998	52007488	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
HỒ VĂN PHƯỚC	30/12/1999	52000961	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM TRẦN THÁI UYÊN	22/12/1999	52001870	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.40
BÙI THỊ NGỌC ÁNH	03/12/1999	52010138	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THANH HƯNG	27/03/1999	52010318	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
VŨ PHƯƠNG THANH	24/11/1999	52004304	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
PHAN MẠNH HÙNG	18/01/1999	52010304	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG THÚY VY	30/12/1999	52010102	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN TẤN LỢI	19/04/1999	52007712	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ LỆ THƯ	20/06/1999	52005485	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	13/03/1999	52003461	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.5 Tiếng Anh: 5.00
BÙI PHƯƠNG NAM	01/05/1999	52002458	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THÀNH CHUNG	23/05/1999	52002691	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.60
LÊ MINH HIẾU	22/10/1999	52001338	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THÁI VŨ	19/11/1998	52005620	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG QUANG ĐẠI	22/02/1998	52000081	Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.75
HOÀNG THÁI BẢO	09/07/1999	52002672	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ LAN ANH	24/07/1999	52001980	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HUỲNH TRÚC NHI	07/09/1999	52005921	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG KHÁNH HƯNG	29/04/1999	52003591	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.40
BÙI HẢI DƯƠNG	03/06/1999	52002091	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN HOÀNG NGỌC TRÂM	08/05/1999	52001770	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	12/01/1999	52004144	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MỸ NHUNG	20/07/1999	52008403	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG THỊ THU HIỀN	07/07/1999	52009487	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.40
HUỲNH PHƯƠNG THANH	20/10/1999	52006001	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ NHƯ LANH	23/03/1999	52002945	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỤY PHƯƠNG	29/09/1999	52000973	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.33
ĐỖ MINH TÍNH	27/06/1999	52008570	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN NHỎ	10/09/1970	52007789	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
PHẠM NHẬT TUẤN	09/09/1999	52004889	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40

PHẠM THỊ THÚY HIỀN	20/10/1999	52002829	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.40
QUÁCH NGỌC HÀ	25/11/1999	52002150	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	29/01/1999	52004995	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUANG AN	31/07/1999	52008056	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
BÙI VĂN MẠNH	19/03/1999	52000838	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
BÙI NGỌC THANH HIỀN	12/01/1999	52008184	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG QUỲNH	02/09/1998	52007223	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NHÂM THỊ THU HUYỀN	26/11/1997	52002902	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THỊ CẨM TIÊN	10/04/1999	52007322	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
ĐOÀN TẤN LỘC	01/07/1999	52008937	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 5.40
ĐINH NGỌC DUY	05/07/1997	52010187	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
HOÀNG THỊ YẾN NHI	01/09/1999	52007136	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ KIM OANH	16/06/1992	52010486	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN HOÀNG PHÚ	21/11/1999	52003778	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
BÙI DUY BÌNH	01/11/1998	52002678	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN VĂN NAM	05/11/1999	52004663	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.40
HỒ HOÀI DIỄM	14/10/1999	52006850	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN VĂN BẠCH	02/01/1999	52006212	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VĂN TUYÊN	09/09/1998	52008014	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	08/10/1999	52010472	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN VĂN SĨ	18/09/1999	52001523	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
HUỲNH THỊ HẬU	06/07/1989	52008820	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
LÝ TRUNG QUYỀN	09/06/1995	52009090	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.50
ĐỖ PHƯƠNG LINH	24/07/1999	52004153	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ KIM PHỤNG	12/08/1999	52004258	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG THỊ NHƯ Ý	20/02/1999	52010739	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.40
ĐỖ THANH GIANG	12/10/1999	52009448	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VƯƠNG TỐ UYÊN	29/10/1999	52007412	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ CẨM THƠ	16/10/1987	52007922	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25
NGUYỄN XUÂN THÀNH ĐẠT	26/05/1999	52002114	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN PHƯỚC NGUYÊN ÂN	17/03/1999	52005665	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
PHAN NHỰT MINH	16/06/1999	52000852	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.40
PHAN HIẾU NGHĨA	16/10/1999	52005902	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.08 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
TIỀN QUANG TRỌNG	10/01/1999	52009238	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG THỊ LAN ANH	30/07/1999	52004930	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.60

PHẠM MINH CÔNG	12/04/1997	52004467	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17
VÕ THỊ PHƯƠNG	21/11/1999	52009810	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH PHONG	19/03/1999	52007813	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HẰNG	26/09/1999	52004088	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	08/01/1999	52005456	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ KIM NGÂN	10/09/1999	52005895	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN CÔNG TÂM	01/06/1992	52000343	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25
HUỲNH ĐỨC THẢO	28/07/1988	52007898	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ MỸ TRÚC	17/07/1998	52000428	Toán: 7.20 Vật lí: 1.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.25
NGUYỄN LÊ MINH VŨ	25/05/1999	52003999	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THU NGA	05/08/1999	52003699	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ LONG BÌNH	09/12/1999	52006826	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	25/06/1994	52000370	Toán: 6.60 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50
TRẦN THỊ KIM HUỆ	28/07/1998	52006989	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.00
LÝ ĐÌNH ĐÔNG	30/07/1994	52010223	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50
NGÔ THỊ LAN HƯƠNG	04/11/1999	52002293	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HẬU	05/08/1999	52008180	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
LÊ QUỐC SÁCH	01/07/1999	52010528	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM THỊ KIM UYÊN	30/04/1999	52004401	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25

TRẦN THỊ THỦY DUYÊN	04/04/1999	52005009	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ MỸ DUYÊN	11/04/1999	52008120	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THU HIỀN	15/10/1999	52008833	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ THU HIỀN	09/04/1999	52010263	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	25/09/1999	52010479	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM QUANG CHÍNH	14/09/1999	52004463	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 2.50
NGUYỄN THỊ TRANG THƠ	25/02/1999	52003868	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HUỲNH PHONG	05/11/1999	52003123	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THÀNH LONG	13/09/1999	52008935	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ VÂN ANH	01/01/1999	52002623	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
HỒ SĨ KỲ ANH	06/10/1999	52005649	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	02/05/1999	52003344	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25
NGUYỄN QUỐC HUY	20/04/1999	52008865	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	16/06/1999	52005448	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ GIÀO	02/01/1999	52009453	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM THỊ NHƯ HUỲNH	07/05/1999	52003587	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ BÁ HUỲNH ĐỨC	28/02/1999	52004070	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60

LÊ XUÂN MAI	21/11/1998	52009656	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN VĂN KHẢI	15/11/1999	52003602	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ ĐỨC HẢI	04/01/1999	52003510	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN TIỂU PHI	13/12/1999	52005353	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	14/05/1998	52001458	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN VĂN LỘC	12/09/1999	52005225	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHÚ PHƯƠNG THANH	03/05/1999	52005430	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.40
MAI VĂN ĐỒNG TIẾN	06/11/1999	52008564	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ THU THẢO	12/08/1999	52008519	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ MAI KHANH	31/01/1999	52002311	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
LƯƠNG THỊ HẰNG	20/08/1999	52006944	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VĂN TRUNG	09/07/1998	52007985	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN THỰC	08/10/1997	52004815	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN HÙNG QUỐC	14/10/1999	52003793	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN QUỲNH THÚY HẢO	12/02/1999	52003523	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THANH SANG	21/12/1998	52010529	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00
PHẠM VĂN LƯỢNG	15/05/1999	52008321	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN HỒ TUYẾT NHI	03/05/1999	52002535	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VŨ QUỐC CƯỜNG	06/01/1999	52005694	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN THỊ LAN ANH	23/01/1999	52010124	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	15/04/1999	52004858	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 9.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
MAI XUÂN HUYNH	13/01/1999	52007004	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
PHAN THỊ NGỌC THẢO	04/10/1999	52001610	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUỲNH HIẾU	23/11/1999	52005761	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00
NGUYỄN HỮU TRỌNG	26/08/1998	52007976	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50
PHẠM THỊ THÙY LINH	19/02/1999	52002366	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ THẢO VI	27/09/1999	52006768	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN ĐÌNH THANH HƯƠNG	16/11/1999	52010324	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THỊ LAN	07/07/1999	52000781	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 6.40
VŨ HỒNG ĐỨC	30/05/1997	52004511	Toán: 1.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.58 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00
PHAN THỊ THÚY VÂN	25/03/1999	52007418	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ KIM HƯỜNG	12/02/1999	52001364	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN TIẾN	28/07/1998	52004823	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIM TRANG	05/01/1999	52003908	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN ĐỨC HUY	16/04/1999	52006363	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
LẠI THỊ QUỲNH HƯƠNG	14/02/1999	52004589	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ HOÀI TRUNG QUÂN	14/08/1998	52000317	Toán: 4.60 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.08
NGUYỄN VĂN NỊ	04/04/1999	52009034	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	20/07/1999	52004592	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN ĐỆ	10/11/1985	52010761	Toán: 2.60 Ngữ văn: 0.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	11/05/1999	52008242	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HIẾU TRUNG	29/08/1999	52003948	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN NGỌC LỢI	08/08/1999	52007074	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 6.00
LÊ VĂN TUẤN	23/04/1999	52008007	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 1.60
TRƯƠNG THỊ THẢO NGUYÊN	22/09/1999	52004214	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU THẢO	10/08/1999	52006015	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MỸ DUNG	10/06/1999	52000586	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG QUỐC KHÁNH	10/07/1999	52003606	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	02/08/1999	52008236	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN KHÁNH	19/09/1999	52004603	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ LAM TRÀ	10/11/1998	52003904	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20

DƯƠNG NHẬT VI	13/10/1999	52008653	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
CHU HUYỀN TRANG	19/05/1999	52001121	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THỊ MỸ HẠT	13/09/1999	52004525	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	20/12/1999	52002917	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.80
LƯƠNG QUANG ĐẠT	11/12/1999	52004493	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ VÂN ANH	07/01/1999	52002644	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
LÊ NHẬT TRƯỜNG	15/01/1999	52007989	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	27/03/1999	52000673	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÚY NGA	09/03/1999	52000877	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TRUNG	22/04/1999	52007374	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ HUYỀN	04/02/1997	52010773	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG ANH	22/11/1999	52001973	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM ĐỨC MINH	20/02/1999	52005251	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ TÀI LINH	21/06/1999	52000794	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	27/01/1999	52002086	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
TRANG THỊ THANH HƯỞNG	10/06/1999	52007015	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN GIA LÂM	23/12/1999	52005828	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN THÀNH HUY	10/09/1999	52008228	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM MINH NGUYỆT	06/10/1983	52010794	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THỊ THUỶ TIÊN	05/04/1999	52004820	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ DOAN	05/12/1999	52007507	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
VÕ MINH THƯ	01/01/1999	52006654	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN MINH TRÍ	20/01/1999	52004848	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THU HOA	10/08/1999	52005773	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
LƯƠNG THỊ NGỌC MAI	12/12/1998	52003005	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRẦN TRƯỜNG HIẾU	27/12/1999	52003554	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ ÚT	17/06/1999	52010698	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ VÂN ANH	15/02/1999	52008067	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.00
VÕ ĐẠI ĐĂNG KHOA	16/09/1999	52003613	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG THỊ THÙY VÂN	18/05/1999	52003363	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	06/03/1999	52000580	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH HUỆ TRÂM	28/07/1999	52007341	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ĐÌNH TIẾN	13/02/1999	52001110	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	27/08/1998	52006926	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN NGỌC NHƯ HẢO	10/04/1999	52006939	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
LÊ ĐÌNH TRUNG HIẾU	08/11/1999	52000684	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75
TRẦN QUANG ANH	12/12/1997	52004438	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25
HUỲNH TÂM NHƯ	19/08/1999	52006506	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN CÔNG MINH	19/12/1998	52003018	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN NGUYỄN TRÂM ANH	28/06/1999	52001259	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN BÍCH NGỌC THÀNH	09/11/1999	52009884	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM HUY HIỆP	21/09/1997	52002834	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75
LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	10/01/1999	52007508	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75
LÊ THỊ MINH KIỀU	27/06/1999	52009589	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MAI QUỐC	04/07/1996	52007849	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
TRẦN NGUYỄN THANH TÚ	26/10/1999	52001164	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	19/07/1998	52000280	Toán: 5.20 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50
LÊ THỊ THU HỒNG	05/02/1999	52005115	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ KIẾM	14/08/1999	52008271	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG MINH KHÁNH	23/12/1999	52000762	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
LÊ QUÝ TRỌNG	15/01/1999	52007363	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HUY HOÀNG	09/05/1999	52002220	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.00

TRẦN THỊ THU THẢO	09/02/1999	52009906	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TÂM	21/10/1998	52008489	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ĐỨC HIẾU	09/06/1995	52000139	Toán: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50
BÙI PHI HẬU	19/08/1999	52010256	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐỒNG VÕ UYÊN NHÃ	19/01/1999	52000916	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	07/07/1999	52003953	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
CÁP VĂN VĨ	12/02/1999	52010085	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG	24/10/1999	52010206	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.00
ĐINH THỊ THU HỒNG	03/04/1999	52006985	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHÚC BÌNH	05/05/1999	52010153	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	12/06/1999	52001970	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	18/10/1998	52000550	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.60
THÁI THỊ HUỲNH HƯƠNG	15/01/1999	52010776	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH THỊ THU HOÀI	22/01/1999	52008208	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	18/06/1999	52003767	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN PHÚC LAM TRƯỜNG	16/12/1999	52010671	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.00
TRỊNH THỊ QUỲNH HOA	17/12/1999	52005100	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.00

NGUYỄN ĐỖ NGỌC TRÂM	01/10/1999	52001769	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH NGUYỄN NHƯ HẢO	18/12/1999	52008168	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ TRANG	30/07/1998	52004365	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THÁI HOÀNG	02/10/1999	52003561	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ KHÁNH LINH	19/11/1999	52002962	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
BÙI THỊ THÚY LIỄU	12/12/1999	52008292	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ MỸ VỴ	16/02/1999	52007450	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
DIỆP NGỌC HÀ	14/02/1999	52005032	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG THÙY LINH	01/06/1999	52000792	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.60
BÙI QUANG NGỌC	17/01/1994	52000260	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50
PHAN THỊ THẢO NGUYÊN	07/08/1998	52000264	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75
LÊ CÔNG TUẤN VŨ	14/04/1999	52005618	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN BÁ SƠN	26/10/1992	52003177	Toán: 3.40 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG THỊ THÚY VY	27/07/1999	52004414	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ KIM SANG	15/10/1998	52009837	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.00
HÀ MỸ NGỌC	27/03/1999	52002499	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN HUY	13/03/1999	52007640	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN MINH THUẬN	22/09/1999	52010599	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80

BÙI THẾ HƯNG	25/09/1990	52000176	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 8.75
ĐOÀN THỊ HẰNG NGA	13/10/1999	52007742	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	07/10/1999	52004158	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN HỮU DUY	28/08/1996	52007520	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
HUỲNH THỊ ANH THƯ	04/05/1999	52001091	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.80
QUÁCH VĂN HÀ	09/10/1999	52002151	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THANH KHÁNH	02/08/1999	52010342	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
LÊ NGỌC QUỲNH HƯƠNG	09/10/1999	52003592	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN KHÁNH TÂM	03/08/1999	52009865	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NHƯ KHOA	17/01/1999	52002319	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.40
VÕ DUY PHƯƠNG	24/08/1999	52010508	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH HÒA	29/09/1998	52004558	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	19/09/1999	52001392	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.60
VÕ THỊ THANH TUYỀN	22/11/1999	52003346	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ THÙY DIỆU	09/09/1999	52008108	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	18/02/1999	52007749	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ HOÀI	19/07/1999	52002863	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
SẦN LỂ NGÂN	22/10/1999	52007107	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TUẤN KIỆT	20/06/1995	52008898	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50

TRƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT	25/07/1999	52010442	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.40
HÀ THỊ BẢO TRÂN	09/05/1999	52004370	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN TRIỆU TRUNG NHÂN	20/03/1999	52001431	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN VĂN THIÊN	08/10/1999	52010582	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ HÀ TRANG	19/04/1999	52003283	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN TOÀN THẠNH	17/07/1999	52007894	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
LÝ NGUYỄN UYÊN THẢO	03/09/1999	52001593	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN NGỌC PHƯƠNG THI	20/02/1999	52001057	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 7.60
BÙI ĐỨC THẮNG	18/03/1999	52001627	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN NGHĨA	29/04/1999	52007762	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM VĂN CHINH	06/09/1997	52002689	Toán: 6.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM VIẾT PHƯỚC	26/01/1999	52006536	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG MAI ANH	25/04/1999	52001974	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN TRỌNG MINH THỨC	04/08/1999	52001104	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
ĐẶNG THÙY DƯƠNG	04/01/1999	52002732	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG NGUYỄN HUỲNH NHƯ	24/11/1999	52002555	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THÁI SƠN	10/09/1999	52001001	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.80

KHỔNG THỊ SÁNG	27/11/1999	52004280	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
VƯƠNG BẢO NGỌC	04/03/1999	52001428	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THÀNH PHÁT	29/03/1999	52009042	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
ĐẶNG VĂN QUANG	28/01/1999	52010514	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.20
ĐÀO NAM SƠN	21/11/1999	52001525	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HOÀNG THÁI DƯƠNG	08/03/1999	52004490	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.58 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00
NGUYỄN VĂN TỚI	10/04/1998	52009212	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00
BÙI KIM VIỆT	30/06/1999	52001893	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN TRUNG TIẾN	11/03/1999	52001726	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG LINH	28/08/1999	52002969	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	12/09/1999	52004979	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.00
MAI THẾ QUYỀN	24/01/1997	52003155	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83
NGUYỄN TƯỜNG VI	29/11/1999	52007426	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ HÀ	18/05/1999	52002781	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO	21/03/1999	52002806	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Nhật: 2.20
PHẠM DANH TÂN	23/12/1999	52001553	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN LINH ĐAN	13/11/1999	52002100	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.60
HUỲNH TẤN QUYÊN	30/10/1999	52009089	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25
LÊ HOÀNG NAM	08/09/1995	52010790	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17

HOÀNG PHƯƠNG LINH ĐAN	19/09/1999	52002736	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
LÝ THÀNH NHÂN	07/08/1999	52010447	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
TÒNG VĂN KHÁNH	28/07/1998	52010343	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ QUỐC KHÁNH	01/01/1999	52009577	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU PHÁT	06/06/1996	52000281	Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.00
PHAN THỊ LOAN	07/11/1999	52006415	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN LAN ANH	24/03/1999	52000520	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 9.20
VŨ MẠNH CƯỜNG	16/02/1995	52010173	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42
PHẠM THỊ TRÚC LY	15/03/1999	52006437	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.00
PHAN THỊ QUỲNH GIANG	28/08/1999	52006904	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
LƯƠNG TÚ NGHĨA	17/07/1999	52003057	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HOÀNG PHÚC	25/02/1999	52001463	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 9.60
HỒ THỊ MỸ LÀI	28/09/1999	52008903	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THẢO LINH	28/09/1999	52007685	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LIÊN	24/10/1999	52008289	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG THỊ BẠCH YẾN	09/02/1999	52007455	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG THỊ ĐOAN TRANG	12/01/1999	52006086	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ HUỲNH GIAO	03/08/1999	52009452	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.60

TRẦN TUẤN KIỆT	13/05/1999	52000778	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
ĐẶNG THỊ THU NGỌC	06/12/1999	52009709	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN NGỌC MAI THƯ	03/09/1999	52005482	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ THU ÁI	18/03/1999	52007463	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRẦN NGỌC TRÂM	30/10/1999	52004368	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ HIỀN DIỆU	30/09/1999	52010178	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG HUỲNH NHÃ UYÊN	15/02/1998	52000476	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25
ĐINH THÙY DƯƠNG	05/11/1997	52000077	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 7.40
LA HUỆ UYÊNG	21/06/1999	52005594	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
MAI ANH VŨ	13/09/1999	52001217	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.20
CAO HỮU GIANG	06/05/1999	52009447	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN PHẠM THẢO MY	19/09/1999	52006447	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN VĂN THÔNG	04/05/1999	52006043	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM ĐỨC TÀI	11/03/1999	52004293	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
LÊ QUỐC ANH	14/11/1999	52006800	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN TRUNG QUÂN	30/04/1999	52001489	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN NGỌC THANH PHƯƠNG	08/07/1999	52002607	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 9.20

VŨ THỊ THU THẢO	23/09/1999	52001623	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
VÒNG THỊ THU HÀ	28/07/1999	52005041	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC NHẬT	02/01/1999	52010453	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
HỒ VĂN ANH KIỆT	20/02/1999	52003618	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU KIÊN	17/11/1999	52005173	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH NHÀN	04/06/1999	52009006	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN DUY PHƯỚC	07/06/1999	52009800	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THUÝ VY	04/10/1999	52004916	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH VĂN PHÚC	25/10/1998	52010802	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN LÊ NGỌC THỦY	16/09/1999	52006636	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
VÕ NGỌC SÁNG	22/06/1999	52003810	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HUY HOÀNG	23/10/1999	52004562	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	04/09/1999	52008400	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
BÙI VẠN ĐỨC	03/05/1998	52005729	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75
TRẦN THỊ CẨM TÚ	24/01/1999	52006116	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC NGUYÊN	01/04/1999	52004677	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG SƠN	14/11/1999	52003814	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN HOÀNG LINH	20/04/1999	52001398	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
BÙI QUỐC THÀNH	29/10/1999	52006594	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGỌC QUỲNH GIAO	29/12/1999	52000646	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG THỊ THỦY	29/04/1999	52010603	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HUY HOÀNG	19/11/1999	52002221	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
CAO HOÀI ĐỨC	15/05/1999	52006290	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN ĐANG	01/11/1999	52008132	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 2.20
BÙI ĐĂNG TRƯƠNG	18/01/1995	52000436	Toán: 3.80 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75
TRỊNH VĂN QUY	10/04/1993	52000323	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.25
PHẠM PHƯƠNG THẢO	21/01/1999	52001606	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM TRÍ CÔNG TÂM	02/03/1999	52005422	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG ĐỨC TRUNG	23/08/1999	52001809	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ MINH TUYỀN	08/08/1999	52010053	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THANH TUẤN	21/01/1999	52008629	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	02/01/1999	52009804	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THÁI DUY	14/10/1999	52000597	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
VŨ ÁI NHI	01/01/1999	52002543	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	03/06/1999	52009276	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80

VÕ VĂN HOAN	14/09/1999	52010292	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THANH PHONG	29/06/1999	52005354	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MỸ NGÂN	20/09/1999	52005278	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VŨ MINH	27/05/1999	52010402	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
HUỲNH TUẤN VŨ	26/02/1993	52000486	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25
VÕ MINH THÀNH	01/09/1999	52004306	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG THẢO NHI	10/04/1999	52004229	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ THU THỦY	21/12/1999	52001680	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
CAO HOÀI HƯƠNG	08/02/1998	52006375	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN LÊ THANH NGÂN	11/11/1999	52003055	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
NGÔ ĐỨC BÁ HÙNG	24/05/1999	52004572	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN DŨNG	28/05/1999	52002073	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THUÝ ANH	16/08/1999	52004435	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ THU CÚC	27/11/1999	52000571	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN HOÀNG THIÊN ÂN	12/11/1999	52010143	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐỨC ANH	05/11/1998	52000010	Toán: 7.20 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25
LÊ TRƯỜNG NHỚ	10/01/1999	52007790	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ HOÀNG NHI	02/07/1999	52003748	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.00

NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	09/04/1999	52008920	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHẠM TRƯỜNG VINH	15/05/1999	52003994	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN HOÀNG NAM	01/01/1999	52002473	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN QUANG TÂM	13/02/1999	52006582	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG YẾN QUYÊN	31/03/1999	52005980	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TRẦN ĐAN UYÊN	10/09/1999	52008645	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC MAI TRINH	08/02/1999	52001789	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.20
VÕ MINH THÀNH	26/10/1996	52010821	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	07/09/1999	52003139	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
TRƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	20/02/1999	52010142	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM VĂN THẮNG	08/08/1999	52005460	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THU HIỀN	03/09/1999	52000674	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN HOÀNG YẾN	19/06/1999	52007459	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.80
LƯU THIÊN ĐỨC	20/10/1999	52010227	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	09/10/1999	52003105	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN TRỌNG NAM	21/04/1998	52003044	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ KIỀU OANH	02/09/1999	52009773	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN MINH THUẬN	24/09/1999	52009179	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75
HỒ ĐÔNG PHONG	25/04/1999	52007808	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
TỐNG KIM THUỲ	25/08/1999	52006050	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO NGỌC TUẤN TÚ	07/06/1995	52000444	Toán: 2.40 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50
NGUYỄN VIẾT HƯNG	12/09/1999	52002912	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
LÊ QUANG HÙNG	30/10/1999	52005793	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	05/09/1999	52009077	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN HỒNG NGỌC	22/11/1999	52001427	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.20
PHAN ĐÌNH THỦ	26/04/1997	52007926	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HOÀNG HẢI	11/02/1998	52005045	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH QUỲNH NGỌC	30/06/1999	52008993	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.00
ĐẶNG ĐỨC ANH	22/03/1999	52002621	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.20
VŨ TUẤN ANH	07/12/1999	52002008	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.00
PHAN ĐẮC HUYNH	27/02/1999	52002907	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ KIỀU NHI	16/05/1999	52003751	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY	21/06/1999	52003872	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	13/05/1999	52010775	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75

HUỲNH GIA PHÁT	26/03/1999	52005350	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN TIẾN DUY	02/09/1998	52000072	Toán: 8.40 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50
ĐINH VŨ KIỀU MY	02/05/1999	52004653	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ KHẢI THUẬN	18/08/1999	52009177	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐỨC THẮNG	16/03/1999	52004312	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÚY MAI LINH	12/09/1999	52005841	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.00
PHAN MINH SANG	07/09/1999	52008469	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG THỊ KHÁNH HIỀN	01/08/1999	52002820	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN MINH GIANG	22/01/1999	52006903	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN CÔNG MINH	31/03/1991	52008960	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.42
NGUYỄN HƯƠNG THẢO	29/09/1999	52003212	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN VĂN LINH	19/05/1997	52007687	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25
TRẦN NGỌC HẢI HUỲNH	28/04/1999	52001358	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MINH THƯ	04/04/1999	52003251	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH MẠNH	12/01/1993	52000234	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25
LA THÀNH ĐẠT	08/07/1999	52007532	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG THANH BÌNH	24/01/1999	52002679	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.40
HỒ THỊ THU HUỆ	10/10/1998	52009518	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
TRƯƠNG PHÚ	19/03/1995	52007819	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.25

TỐNG NGUYỄN ĐÀM THÀNH ĐẠT	10/08/1999	52002750	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ LỘC AN	23/03/1998	52000003	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
LÂM TIỂU LINH	30/04/1999	52002350	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	22/08/1999	52004196	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HUỆ	10/08/1999	52008857	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
VƯƠNG THỊ BÍCH NGÂN	04/07/1999	52008986	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÀNH DUY	16/01/1996	52000071	Toán: 6.40 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50
TRƯƠNG HỮU SANG	14/03/1999	52006567	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HOÀI ANH	29/11/1999	52004025	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
BÙI LÊ KIỀU ANH	13/06/1999	52002620	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
TÔN NỮ NGỌC THẢO	13/01/1999	52010572	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
LÝ THU PHƯƠNG	20/10/1999	52001465	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.80
HỒ MINH HUY	31/08/1999	52006361	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HẢI ÂU	25/09/1999	52010144	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH THÙY	27/09/1999	52006052	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN ANH	10/05/1997	52004436	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.75
ĐỖ MINH TRANG	23/12/1999	52007956	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ THÁI TRÚC	08/02/1999	52008602	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.20

LƯU NGUYÊN VŨ	29/08/1999	52005619	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM THỊ QUỲNH NHƯ	03/12/1999	52005932	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.50
BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	28/03/1999	52008230	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	20/10/1998	52003088	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG NAM	17/11/1999	52010407	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
LÊ THỊ QUỲNH TRANG	25/10/1999	52006687	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THANH DANH	02/01/1999	52002050	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 8.20
HỒ THỊ KIM NGÂN	12/09/1999	52005273	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
HỒ HỒNG PHONG	05/05/1987	52004252	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00
NGUYỄN HẢI HOÀNG	05/07/1999	52000702	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN QUỐC HẢI	23/03/1999	52006921	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG	02/07/1999	52007833	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN LÊ QUÝ	11/04/1999	52009086	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	15/07/1999	52005733	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
PHAN QUỐC HUY	14/01/1996	52000173	Toán: 3.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50
NGUYỄN HỒ TRUNG KIÊN	13/12/1998	52002324	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.40
LỮ PHƯƠNG KỲ	17/03/1999	52002328	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.40

HỒ VĂN HÒA	21/11/1999	52005102	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG MINH HIỆP	01/05/1997	52000132	Toán: 5.40 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75
LÝ PHƯƠNG PHI KHANH	04/05/1999	52005812	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	20/04/1999	52009308	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
MAI VĂN TUẤN	01/07/1994	52000461	Toán: 2.60 Vật lí: 1.75 Hóa học: 1.75
ĐỖ QUANG VINH	09/06/1999	52008664	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN TIẾN ĐẠT	11/03/1999	52002751	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ KIM NGÂN	03/02/1999	52000881	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM NGỌC CẨM VY	17/12/1996	52003396	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	01/12/1999	52010195	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TUẤN PHÁT	17/01/1999	52006521	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
LÊ VĂN ANH	20/10/1998	52004021	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ THU HƯƠNG	02/11/1998	52005805	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC CẨM TÚ	05/03/1999	52007385	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
VŨ NHƯ QUỲNH	29/10/1999	52001511	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC THÚY VY	22/12/1999	52008680	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.60
CAO TRÍ LƯỢNG	22/02/1999	52005860	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
VÕ ĐÌNH VŨ	12/10/1998	52009307	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.08

VŨ ĐỨC DŨNG	06/06/1998	52004480	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH CÔNG	19/08/1999	52006842	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN TRUNG QUÂN	13/08/1999	52009825	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN VĂN THÁI	24/10/1999	52007888	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HỒNG NHUNG	18/09/1999	52004692	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THANH PHƯƠNG	24/01/1997	52002609	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC MINH TRÂM	20/08/1999	52004367	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN TỐ NHI	28/04/1999	52007149	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
BÙI NGỌC KHÁNH	28/05/1999	52001370	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THÙY TRANG	12/06/1999	52001125	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN HỮU PHƯỚC	18/04/1997	52000302	Toán: 9.40 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.25
LÊ THỊ HUỲNH LUY	25/08/1999	52005859	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG KIM NGÂN	10/10/1999	52004195	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	21/07/1999	52003538	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THANH THẢO	20/08/1999	52004309	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ KIM HIẾU	15/03/1999	52002845	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỦY TIÊN	30/07/1999	52001714	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.20

NGUYỄN THỊ THANH TÌNH	30/09/1999	52006678	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.00
LÊ KHÁNH NGUYÊN	21/05/1999	52006472	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM VĂN TUẤN	09/08/1998	52008010	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
LÊ THỊ MỸ HIỀN	21/01/1999	52005065	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HỮU TOÀN	18/07/1999	52003274	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM TRƯƠNG TẤN SANG	11/03/1999	52000996	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀN MỸ	30/06/1999	52010789	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	12/12/1999	52007368	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN PHÚC PHU ĐIỀN	16/04/1999	52007543	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ KHẢ ÁI	05/01/1999	52007462	Toán: 4.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MỸ TIỀN	10/08/1999	52001719	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
LÂM THỊ NGỌC LÝ	15/05/1999	52007713	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THỊ KIM THANH	12/11/1999	52001022	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG YẾN NHI	01/10/1999	52001433	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG	02/02/1999	52009809	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NHƯ UYÊN	04/04/1999	52007411	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THÁI THANH	09/03/1999	52006002	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20

ĐỖ PHÚC LUẬT	08/10/1998	52002400	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
HỒ PHI HÙNG	28/05/1999	52005122	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
TÔN THỊ THẢO LINH	15/02/1999	52009620	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ KIM NGÂN	29/08/1999	52005896	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH NGỌC LỢI	11/05/1998	52000221	Toán: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75
NGUYỄN LÊ QUỐC TRIỆU	06/04/1999	52010015	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ HOÀNG NAM	11/10/1999	52007090	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HẢI LY	02/09/1999	52003001	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ HỒNG THÁI BẢO	18/08/1999	52008718	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
BÙI THỊ QUỲNH ANH	28/09/1999	52001956	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THÁI NGỌC HỘI	07/11/1996	52000154	Toán: 6.80 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75
ĐỖ THỊ OANH	27/07/1999	52003112	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
NGUYỄN NGỌC BẢO AN	09/07/1999	52006180	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ĐẠI CHÍNH	14/02/1999	52010163	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM THỊ DIỄM MY	14/10/1999	52004187	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
BÙI ĐỖ TIẾN ĐẠT	12/09/1999	52007529	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ TÚ TRINH	24/07/1999	52005542	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	01/09/1999	52005143	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN HOÀNG QUỲNH TRANG	10/07/1999	52007334	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG KIM TÂN KHOA	25/05/1999	52000771	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.00
VŨ ĐẶNG BÁ HÙNG	04/07/1999	52002251	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN ĐỨC MẠNH	15/06/1998	52000233	Toán: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75
NGUYỄN PHÚ THIỆN	17/09/1999	52008529	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỪA CƯỜNG	19/08/1999	52004045	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN KIỆT	02/06/1999	52004143	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
LỀU THÙY DƯƠNG	12/12/1998	52000609	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 8.00
VÕ MINH HIẾU	18/07/1999	52008846	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM NGUYỄN MẠNH TRƯỜNG	04/06/1999	52001161	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DUY KHANG	29/06/1999	52008883	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HOÀI ANH	15/04/1999	52002655	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH KHÁNH MAI	20/04/1999	52002407	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HỬU PHONG	02/03/1999	52006527	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH TUẤN	15/09/1999	52003961	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỒNG PHÁT	13/08/1999	52000946	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
ĐINH THỊ THÙY DUNG	04/10/1999	52002706	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.20

NGUYỄN HUỲNH NHI	20/02/1999	52006487	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM THỊ THU THỦY	17/12/1999	52007309	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THỌ	09/08/1999	52001652	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN PHÚC TOÀN	08/11/1999	52001118	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG ĐÌNH TRỌNG TÚ	28/08/1999	52007383	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM GIA KHIÊM	26/10/1999	52001375	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN HIỀN KIM NGÂN	28/10/1999	52003054	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ KIM CHÂU	01/11/1999	52008735	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.40
LÊ ĐÌNH TRỌNG	10/04/1999	52008600	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN HỮU TRUNG QUÂN	04/02/1997	52007210	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG HỒNG VINH	06/09/1992	52000483	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75
NGUYỄN VĂN MINH	01/01/1999	52008956	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25
HOÀNG ĐÌNH MINH THƯ	12/12/1999	52001090	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỮU ĐẠT	16/02/1996	52004495	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75
PHẠM NGỌC HƯƠNG QUỲNH	20/04/1999	52005401	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ BÍCH NHUNG	30/08/1999	52007153	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐÌNH HẬU	01/01/1999	52005058	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH QUANG	17/11/1999	52009817	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TẤN LỢI	08/11/1996	52000223	Toán: 7.40 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25

HOÀNG THỊ THU MAI	16/08/1999	52008323	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ HẢI YẾN	01/09/1999	52003409	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	08/11/1999	52010616	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ HẢI MY	08/12/1999	52005882	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
LÝ QUỐC MINH	15/11/1999	52009661	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM ĐÌNH NGỌC	14/06/1998	52003726	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	06/01/1999	52004837	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
NGUYỄN LÊ KHÁNH LINH	01/11/1999	52002356	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM NGỌC HẢI	08/08/1999	52009463	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀI DIỄM PHÚC	12/03/1999	52006532	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THÁI HÙNG	10/12/1999	52008224	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THỊ MỸ HẠNH	16/04/1999	52005747	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM NGUYỄN QUỐC LỰC	27/05/1999	52007075	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
CHÂU LÊ THẢO NGUYÊN	16/10/1999	52010435	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN XUÂN PHONG	22/04/1999	52002577	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN CHUNG	01/02/1998	52006840	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN HOÀNG	02/11/1998	52006984	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20

LÊ MINH HÙNG	12/12/1995	52007636	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75
DƯƠNG NGỌC PHƯƠNG TRINH	23/08/1999	52007353	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
CHU VĂN LƯU	19/05/1995	52008947	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN QUỐC NHẬT	01/11/1999	52003740	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
LÊ HỒNG GẤM	11/08/1999	52002135	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
LÝ MINH HOÀ	24/04/1999	52005775	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
VÕ NGỌC THẠCH	11/04/1999	52004299	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN XUÂN TRƯỜNG	26/10/1999	52005563	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NHƯ Ý	27/06/1998	52000500	Toán: 7.40 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50
ĐÀO THỊ THANH HUYỀN	18/10/1999	52006368	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN QUỲNH NHƯ	08/08/1999	52006507	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TIẾN CÔNG	12/04/1999	52005691	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ CẨM NHUNG	26/11/1999	52006500	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
LÊ QUANG THANH HẢI	15/02/1999	52005742	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
LÊ LÂM VŨ	16/01/1999	52001909	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THÀNH LỢI	14/05/1996	52004171	Toán: 1.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00
TRỊNH THỊ THANH HƯƠNG	01/08/1999	52004595	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25
ĐẶNG THỊ TOÀN TÂM	30/01/1999	52003821	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	27/11/1999	52009032	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
VÕ VĂN ÂN	03/04/1996	52000024	Toán: 7.20 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50
ĐOÀN NGỌC THIỆN ĐẠT	11/07/1999	52003481	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG THỊ NGỌC HOA	11/08/1999	52005093	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THÙY TRANG	25/12/1999	52006691	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	02/11/1999	52006276	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN CHÍ BẢO	16/01/1999	52007477	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG ĐÌNH LINH	04/01/1999	52002347	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THU	29/09/1999	52009925	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN SƠN HẢI	30/11/1999	52003513	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.80
VŨ ĐỨC THỌ	28/05/1999	52008534	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ANH HOÀNG	15/07/1999	52000700	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	16/03/1999	52009539	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ HỒNG NHUNG	19/06/1999	52010466	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ BÍCH LOAN	02/09/1999	52000817	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN TRƯƠNG ANH THƯ	07/09/1998	52001098	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	01/01/1999	52000637	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80

ĐẶNG THỊ HỒNG	15/06/1998	52006354	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỒ DIỆP LINH	10/09/1998	52004618	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN AN QUỲNH NHƯ	10/07/1999	52000938	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN HUỲNH ÁI NHI	21/03/1999	52007143	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
VÕ THỊ THU THÚY	07/06/1999	52006643	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ CẨM LỆ	16/10/1999	52005188	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
TRỊNH TRUNG HIẾU	08/07/1997	52000144	Toán: 8.80 Vật lí: 8.25 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN QUANG ANH	22/08/1999	52003433	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
VÕ THỊ THÚY HẰNG	08/05/1999	52003528	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.80
PHAN THANH TÙNG	15/03/1999	52003338	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
PHAN BÁCH VIỆT	07/09/1999	52008661	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN TẤN TRỌNG	01/11/1992	52003307	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.50
HỒ MẠNH ĐÔNG	14/11/1999	52008145	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG DỦ QUỲNH ANH	04/01/1999	52009346	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
HÀ NGỌC VỸ	19/05/1999	52001933	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG QUỐC BẢO	01/01/1999	52006818	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ THÚY LỆ	02/01/1999	52005831	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN ĐOÀN NAM ANH	29/10/1999	52003432	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.40
CAO THÀNH ĐẠT	26/01/1999	52008773	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN MINH TRÍ	22/10/1998	52000424	Toán: 7.40 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00
PHẠM NHƯ HẰNG	12/11/1999	52007584	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN QUỐC PHÚ	12/04/1976	52007818	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75
TRẦN THỊ BÍCH VÂN	10/12/1999	52009293	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN CỬU NGỌC ANH	30/07/1999	52003422	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN HỮU SANG	30/07/1999	52001513	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG NHẬT HÀO	18/02/1999	52006936	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ DIỄM	06/11/1999	52003457	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	19/07/1999	52009763	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
BÙI THỊ HÀ THƯƠNG	05/06/1999	52004816	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
PHÙNG PHÚ LONG	30/01/1999	52007070	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
PHAN VĂN HẬU	20/10/1999	52007592	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THẢO NHI	26/02/1999	52007786	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
BÙI NGUYỄN HOÀNG UYÊN	19/12/1999	52003354	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH NGỌC THẢO	07/12/1997	52000367	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN HUY HOÀNG	24/04/1995	52000152	Toán: 2.40
TRẦN LIỄU QUỲNH ANH	26/09/1999	52006813	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80

TRẦN THỊ NGỌC HẬU	06/05/1999	52008183	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN NHÂN ĐẠT	10/06/1999	52010760	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM TRẦN QUỐC PHÁP	12/10/1999	52003115	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN VĂN TÌNH	02/10/1997	52004827	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75
ĐỖ XUÂN MAI	20/10/1999	52004639	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
PHAN NHI QUÝ CHÂU	01/06/1997	52009371	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	26/02/1999	52008595	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NGỌC QUỲ	28/08/1991	52004272	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 2.50
VŨ THỊ HỒNG NHUNG	24/09/1999	52004701	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
CÁI TRẦN THANH PHÚ	11/09/1999	52002581	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỒNG HIẾU	11/11/1999	52006335	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀI TÚ	03/10/1998	52003320	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5
MAI LÊ NHẬT TÚ	07/11/1999	52006738	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.40
ĐOÀN HẢI ĐÌNH	21/11/1999	52001305	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN QUỲNH DIỆU	24/08/1999	52004046	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUỐC NHẬT KHÁNH	22/11/1999	52010341	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.00
HÀ THỊ DUYÊN	08/01/1999	52009404	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG NHẬT BÌNH	04/06/1999	52006225	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN DUY QUANG	03/09/1996	52000313	Toán: 7.20 Vật lí: 6.25 Tiếng Anh: 8.60
ĐOÀN MINH TÂM	10/02/1999	52009860	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN CHI BẢO	23/07/1999	52009355	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.40
ĐOÀN VĂN DÂN	05/01/1997	52007503	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ MỸ AN	18/09/1999	52001949	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN TRẦN NGỌC QUỲNH CHÂU	02/07/1999	52000558	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU LƯƠNG ANH	05/05/1999	52004023	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.40
TRẦN THỊ LAN ANH	09/08/1999	52006199	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
VÕ TUẤN QUỐC	20/09/1999	52005395	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.00
HỒ LÊ TRÚC LINH	18/09/1999	52010366	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VIỆT HOÀNG	23/10/1999	52002234	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM THỊ HOA	08/01/1999	52005097	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THANH PHÚC	10/06/1999	52005954	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	21/01/1999	52000969	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
PHAN QUẾ ANH	06/05/1999	52004947	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG NGỌC HẢI	23/09/1999	52004520	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ TÀI VÂN	15/06/1999	52009290	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00

BÙI ĐỨC HOÀNG HẢI	08/06/1999	52002157	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	03/09/1998	52010139	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG NHẬT PHÚ	28/01/1999	52007817	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TÚY	17/04/1999	52005575	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HOÀNG	07/05/1999	52005106	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
HÀ THỊ THU HUYỀN	17/03/1999	52002276	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
THẠCH THANH PHƯƠNG	29/06/1999	52010805	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH KHUÊ	16/02/1999	52001377	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	18/04/1999	52004870	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ CẨM TIỀN	17/07/1999	52003267	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.00
PHÙNG TIẾN NAM	17/02/1998	52007739	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.75 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN KIM NGỌC	28/10/1999	52003063	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN ĐỨC XUÂN PHÚ	04/08/1999	52009787	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN PHƯƠNG TÂM AN	10/12/1999	52008701	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM NGỌC HOÀI	18/10/1999	52009508	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀNG PHỤNG	06/04/1999	52009064	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ NGỌC THẮM	13/06/1999	52005458	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.60

LÊ NỮ HUYỀN TRÂM	02/08/1999	52001765	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN TẤN TỨ	31/10/1999	52006136	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25
NGÔ NGỌC THANH HIỀN	18/05/1999	52000670	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ THU	14/12/1999	52007925	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
BÙI THU PHƯƠNG	14/09/1999	52000962	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.60
NGỌC MINH HIẾU	28/06/1999	52004105	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.80
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	01/05/1999	52005331	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	05/12/1999	52004941	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
MAI NGUYỄN TƯỜNG VI	04/06/1999	52001889	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
VÕ THỊ TƯỜNG VI	24/04/1999	52010084	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ TUYẾT NHUNG	20/07/1999	52010471	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU HIỀN	26/04/1999	52008835	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG HOÀNG LONG	15/05/1999	52005218	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN ĐOÀN THANH THÚY	23/03/1999	52001086	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ TUYẾT	02/09/1999	52003979	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN DUY TÂN	19/11/1999	52005997	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THU VÂN	10/03/1999	52003368	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.40

PHAN THỊ TÚ NHUNG	05/12/1999	52006504	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH THỊ NGỌC TUYẾT	20/11/1999	52010056	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ YÊN	16/02/1999	52004418	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN PHI YẾN	20/02/1999	52008694	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
QUÁCH THỊ THU HẰNG	11/12/1999	52003527	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.00
VĂN BẢO NGUYÊN	08/10/1999	52002515	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN LÊ NGỌC ÁNH	02/02/1999	52006205	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ HỒNG NHUNG	12/04/1999	52003761	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐỨC TRƯỜNG	04/02/1999	52010668	Toán: 8.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
HUỲNH ĐỨC TÀI	21/10/1995	52000340	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50
NGUYỄN HOÀNG TRƯỜNG	07/09/1999	52010036	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	12/04/1999	52003096	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC HẢO	20/11/1999	52007579	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỮU NGHĨA	01/03/1999	52008362	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ MINH PHỤNG	01/09/1999	52004257	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.20
LÊ VĂN THÀNH	05/12/1999	52007893	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
DƯ TRẦN ANH NHI	05/05/1999	52004685	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.00
PHÙNG MINH HIẾU	26/03/1999	52002208	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00

BÙI THIÊN PHONG	02/08/1999	52009782	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG TẤN SANG	06/02/1999	52007227	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 1.60
PHAN MINH HẬU	09/03/1999	52003535	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀNG ĐẠT	08/09/1999	52002108	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH ANH BẢO	27/12/1998	52002020	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THẢO MY	15/08/1999	52003030	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ HỒNG TƯƠI	11/12/1992	52008021	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50
TRẦN XUÂN HÒA	12/04/1989	52007622	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75
NINH HOÀNG VIỆT	25/06/1999	52001898	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN ĐĂNG MINH THẮNG	15/12/1999	52001630	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ KIM HÀ	21/04/1999	52002779	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN ANH DŨNG	20/06/1998	52004998	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HOÀI TRINH	05/10/1999	52007357	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN ĐẠT	21/10/1999	52002747	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CAO THÀNH	21/03/1991	52000358	Toán: 4.80 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75
TRẦN MINH TRUNG	24/09/1999	52005556	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM THỊ HỒNG THẢO	10/09/1999	52007282	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.40

NGUYỄN VIỆT TIẾN	02/11/1999	52003271	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TRẦN ĐỨC TÂN	01/02/1999	52003187	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN PHẠM THÀNH NAM	18/03/1999	52008345	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	27/02/1999	52010744	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH THỊ YẾN THO	14/05/1999	52007920	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	30/09/1999	52007523	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN	01/12/1999	52001882	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THANH PHƯƠNG THẢO	04/01/1999	52007275	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN TẤN HUY	21/12/1994	52007646	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75
LÊ THỊ TRÚC LINH	22/09/1999	52008918	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN DANH HOÀNG LONG	16/12/1999	52009634	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HOÀNG HẠNH	13/03/1999	52002166	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
MAI HOÀNG CƯỜNG	27/09/1999	52005693	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75
PHẠM THANH CHƯƠNG	19/09/1999	52004974	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
PHAN LƯƠNG NGỌC NHÃ	07/06/1999	52001430	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.40
NHAN GIA BẢO	07/02/1999	52007481	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ DIỄM HỒNG	09/03/1999	52009515	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.40

TRƯƠNG TRỌNG MINH CHIẾN	12/09/1999	52000566	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ KIM CHI	06/02/1997	52009375	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	03/06/1999	52007051	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.40
VÕ THỊ THU THẢO	13/05/1999	52003852	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ HUỲNH QUẾ DUYÊN	15/11/1999	52006261	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN KÍNH TRỌNG	09/09/1987	52007978	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50
PHAN THỊ DIỆU THÀNH	29/08/1999	52003203	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH THANH HUY	22/09/1999	52000730	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
BÙI VÕ THẠCH THẢO	27/08/1999	52006597	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ LÀI	07/07/1999	52008904	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
BÙI HOÀNG LONG	01/11/1997	52002984	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGỌC THẢO QUYÊN	26/08/1999	52005398	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	28/05/1999	52003540	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN HOÀNG MINH	01/06/1996	52000239	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG	01/08/1999	52007207	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG THANH NGỌC	08/03/1999	52003060	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN NHẬT HOÀI LINH	25/06/1998	52007058	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN HỒNG NGUYÊN	24/12/1998	52003075	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80

LÊ KHẮC QUYẾT	16/02/1999	52008460	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
LÊ HOÀNG PHỤNG	02/02/1999	52005367	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 6.80
DƯƠNG YẾN NHI	15/02/1999	52003743	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.00
LÊ HÀ BÍCH TUYỀN	05/04/1999	52008016	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	18/12/1999	52002054	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
VÕ NGUYỄN HẢI YẾN	15/09/1999	52010120	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN LÊ TIẾN DŨNG	20/10/1999	52002066	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THỊ UYÊN	25/11/1999	52003355	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THU THẢO	06/10/1999	52009154	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
MAI THANH PHONG	18/08/1999	52006526	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN LẬP QUỐC	03/07/1999	52010522	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN BÁ HẢI	03/11/1999	52002160	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN MAI TỐ UYÊN	23/07/1999	52010067	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN THAO	17/11/1999	52004783	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM MINH TRÃI	01/11/1998	52007955	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ THỊ NGỌC TRINH	17/03/1999	52009233	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HỮU QUỲNH LOAN	21/09/1999	52010376	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80

LƯU ĐÌNH KIÊN	04/05/1998	52000777	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
SẨM KỲ PHÔI	25/12/1999	52005357	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
THÒNG PHÁT SIÊU	20/04/1995	52000332	Toán: 4.40 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Tiếng Anh: 2.60
LÊ QUANG VINH	21/10/1999	52010092	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
VŨ NGỌC THIÊN THƯ	17/02/1999	52003888	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.75 KHXH: 9.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN HOÀNG KHẢI	14/04/1998	52003601	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 1.20
TRỊNH THỊ ÁNH ĐÀO	31/05/1999	52006273	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.80
BÙI ĐỨC SANG	13/07/1999	52003165	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.20
LÊ NGỌC CHÍNH	25/04/1998	52000043	Toán: 6.60 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75
PHẠM THỊ MỸ LINH	28/04/1999	52007056	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC TÂM ĐAN	28/07/1999	52002737	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
LƯƠNG HẠNH UYÊN	24/09/1999	52001866	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ DIỆU THU	22/11/1998	52006046	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRẦN TIẾN	06/07/1999	52005506	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG MINH BẰNG	27/04/1999	52006221	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH THỊ HOÀNG DUNG	24/10/1999	52006256	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.80
LÊ QUỐC ĐIỆU	27/09/1999	52000631	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY	25/08/1999	52005475	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN XUÂN TUẤN	17/08/1998	52001840	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ BÁ ĐẠT	21/09/1999	52010210	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN QUANG DUY	02/03/1999	52010189	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HỮU VUI	17/02/1999	52010099	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ TƯỜNG VY	21/02/1999	52006156	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
TRẦN VIỆT QUỐC	28/09/1999	52001491	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.80
VÕ NHẬT TÂM	02/11/1999	52001012	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRUNG HIẾU	28/08/1999	52001343	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33
LÊ PHAN THẮNG VŨ BẢO	12/05/1999	52008717	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
TẠ HOÀNG VI	08/07/1999	52001891	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	26/04/1999	52001698	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG MINH THƯ	06/06/1999	52003882	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.80
LÊ QUANG ĐẠO	01/11/1999	52004060	Toán: 7.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	11/11/1999	52005117	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ MINH THƯ	09/12/1999	52001692	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN ĐÌNH LONG	12/02/1998	52007700	Toán: 4.80 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.00
HỒNG THỊ HUỆ	19/07/1999	52005120	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80

PHẠM TRẦN NAM THÔNG	21/08/1998	52007304	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NGỌC BÍCH HẰNG	15/12/1999	52010251	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
PHAN VĂN TRUNG	02/10/1999	52010666	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
PHẠM PHÚ LỘC	12/11/1997	52007071	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH THƯ	19/10/1999	52006647	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ DIỄM	10/05/1999	52006851	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.20
BÙI VÕ HỒNG THÁI	15/04/1999	52005427	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG HUỲNH HIỆP	30/11/1999	52005080	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐỨC VẠN	05/04/1999	52004402	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.80
THÁI THỊ NGỌC ANH	27/08/1999	52000531	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.20
LÊ THỊ THU UYÊN	26/11/1999	52010700	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.80
ĐỒNG MINH HẢI	30/10/1999	52006311	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG HÙNG	16/11/1999	52010300	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN HỒNG AN	29/12/1999	52009323	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM NGUYỄN THÁI AN	29/11/1999	52009325	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
HÀ THÔNG TUÂN	30/03/1991	52000451	Toán: 6.60 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00
LÊ THỊ KIM CÚC	20/04/1999	52008098	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ĐỨC THUẬN	11/10/1999	52004326	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	24/02/1999	52003176	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.20
HÀ TIẾN ĐẠT	20/05/1999	52002103	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ MINH TUYẾT	08/04/1999	52010059	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	14/10/1998	52002800	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN NGỌC BẢO NHI	19/11/1999	52004688	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGỌC LỢI	06/01/1999	52008315	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TẤN ĐỊNH	11/09/1999	52006891	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THÀNH ĐẠT	05/11/1999	52002107	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ HỒNG TRÚC	08/03/1999	52008609	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN QUANG HUY	10/04/1999	52006365	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
VÕ PHÚ SỸ KHANG	27/01/1997	52008886	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50
TRẦN THỊ HẢI YẾN	02/08/1998	52000502	Toán: 7.40 Vật lí: 7.50 Tiếng Anh: 8.40
HUỲNH HỮU TÂM	01/04/1999	52007875	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRẦN BẢO KHA	28/07/1999	52010333	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	25/07/1999	52001391	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
ĐẶNG KIM TRÚC OANH	02/12/1999	52005936	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ BÍCH NGÂN	02/08/1999	52001423	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
ĐOÀN NGUYỄN NHƯ NGỌC	04/10/1999	52000902	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.60

PHẠM THỊ PHƯƠNG ÁNH	20/05/1999	52002666	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ THU THỦY	21/03/1999	52009941	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THANH HÙNG	10/11/1999	52005127	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM THỊ ANH THƯ	01/11/1999	52009954	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THÀNH NAM	11/06/1997	52000249	Toán: 7.60 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.50
PHẠM VIẾT HẢI	20/06/1999	52005744	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
TẠ ĐÀO MINH NHƯ	27/06/1999	52000940	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN QUỐC TRƯỜNG	08/12/1999	52004871	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN NGỌC QUỐC HƯNG	08/03/1999	52005153	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
VÕ VĂN TÙNG SƠN	29/08/1998	52000339	Toán: 5.60 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00
LÊ THỊ MỸ XUÂN	18/09/1999	52007451	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
LÂM VĂN PHÁP	18/08/1999	52005348	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	03/09/1999	52008593	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
VƯƠNG THỊ KIM CHI	03/10/1999	52008089	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 7.20
ĐỖ LÊ THU HỒNG	23/07/1999	52005114	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 8.60
HOÀNG THỊ NHƯỜNG	10/07/1999	52006512	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
PHAN THỤY HÀ VY	12/01/1999	52008684	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80

LÃ TRẦN THỊNH	13/02/1999	52001066	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
VŨ DUY ĐẠT	04/07/1999	52002117	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.60
LÊ PHƯƠNG NAM	05/08/1998	52004659	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75
TRẦN VĂN HÙNG	15/07/1999	52002249	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THỊ THU TRÂM	10/01/1998	52000420	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
LẦU HOÀNG HƯNG ANH	27/09/1999	52006798	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
HỒ ANH TUẤN	25/12/1999	52007391	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH MINH KHƯƠNG	02/10/1998	52005817	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN QUỲNH LAN ANH	19/03/1999	52002637	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THANH VY	03/03/1996	52003391	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
TRỊNH TRIỆU ANH	29/09/1999	52002004	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.20
LÊ ĐỨC HUY	10/07/1999	52010306	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75
TRẦN HOÀI NAM	28/02/1999	52000871	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	01/10/1999	52007937	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.50
ĐOÀN NGUYỄN QUỲNH GIANG	04/08/1999	52006296	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	10/04/1999	52005500	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
LÊ NGỌC HUYỀN	12/04/1999	52008232	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ NHẬT	25/09/1999	52002525	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.40

NGUYỄN VĂN CẢNH	02/08/1999	52005678	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ TRANG	16/01/1999	52003911	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN VĂN THÀNH	04/01/1999	52008504	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ MỸ CHI	01/07/1999	52010160	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.20
LÊ NGỌC MINH CHÂU	23/10/1999	52002034	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	03/05/1999	52009975	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
HỒ THỊ DIỄM TRÚC	10/01/1999	52008603	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THÁI AN	14/09/1999	52003411	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
PHAN DƯƠNG NGỌC MAI	21/06/1999	52006440	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THU TRANG	13/05/1999	52010833	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGUYỄN NGỌC HOÀI	17/02/1999	52007623	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ THU THÚY	01/07/1998	52004336	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ TRINH	15/06/1999	52005544	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ TRỌNG NHÂN	22/02/1999	52002518	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀNG VŨ	23/07/1999	52004910	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	04/05/1999	52010198	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN DUY NAM	29/04/1998	52004191	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN VŨ NGỌC TÚ	25/08/1999	52005566	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20

PHẠM THỊ THANH MAI	10/09/1999	52002414	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN PHẠM THẢO VY	14/11/1998	52001930	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.00
BÙI ANH TUẤN	20/11/1997	52004880	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
BÙI THỊ BÍCH CHI	23/07/1999	52009372	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN NGUYỄN PHÚC ĐỨC	25/07/1998	52002132	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH CẢNH	06/01/1998	52006833	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN LÊ HƯNG THỊNH	08/03/1999	52006035	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 9.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	14/05/1999	52007787	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TUYẾT	09/10/1999	52003350	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRÍ BẢO	18/02/1999	52003442	Toán: 5.40 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	16/09/1999	52007536	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 0.50
HÀ THỊ PHƯƠNG DUNG	07/05/1999	52006252	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ MINH VƯƠNG	13/08/1999	52005621	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ MINH QUÂN	20/03/1999	52001484	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM VĂN THẮNG	08/04/1998	52004795	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	04/12/1999	52002604	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.20
VŨ THÀNH NHÂN	05/12/1999	52002523	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐÌNH HẢI	25/08/1999	52000658	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.20

PHẠM VĂN NAM	04/03/1999	52006454	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG THỊ HIỀN	14/10/1999	52002821	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.40
ĐỖ THỊ QUỲNH NHƯ	10/07/1998	52007157	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC HỒNG NHUNG	12/08/1999	52007152	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM ĐỨC THÔNG	15/05/1999	52004804	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ BẢO TRÂN	15/05/1999	52001774	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 9.00
VŨ VĂN TƯỜNG	26/02/1999	52003352	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ NHỰT PHÀM	13/10/1999	52009037	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	12/10/1999	52005922	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH THỊ THU NHÀN	24/11/1999	52008380	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	29/11/1999	52007316	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.60
TRƯƠNG CÔNG TÂM	04/10/1996	52000345	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75
PHẠM VĂN CƯƠNG	05/03/1996	52000051	Toán: 5.20 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25
PHẠM TRẦN THẢO UYÊN	23/08/1999	52001871	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 9.40
HUỲNH PHƯƠNG UYỂN NHI	16/05/1999	52001434	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 7.80
CAO VĂN ÚT	17/08/1991	52003353	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75
HÀN THỊ LINH	18/01/1999	52002960	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HOÀI TRANG	13/07/1999	52009991	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.40

BÙI NGỌC ĐOÀN	23/03/1999	52003486	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.80
TRANG THỊ BÍCH PHỤNG	04/08/1999	52009069	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THU HUYỀN	23/11/1999	52007002	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
HỒ XUÂN BÌNH	31/07/1999	52010152	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THỊ HÀ PHƯƠNG	27/08/1999	52003136	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.5 Tiếng Nhật: 7.60
PHÙNG PHƯƠNG UYÊN	13/11/1999	52001874	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
LÊ THỊ THỦY	22/01/1999	52010604	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN PHÙNG THẢO THY	08/11/1999	52009971	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM XUÂN KHÔI	26/12/1999	52003616	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THÀNH TÍN	26/01/1999	52004825	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
MAI NGUYÊN BÌNH	08/05/1998	52003445	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
LÊ BÌNH CHÂU	20/04/1999	52009366	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
CAO TRUNG SƠN	03/10/1999	52003169	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.00
ĐINH VĂN TUÂN	25/10/1995	52000450	Toán: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50
VŨ HOÀNG YẾN NHƯ	24/11/1999	52008413	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN ĐỨC TÀI	26/06/1999	52010543	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG HIỆP	20/12/1996	52000133	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00
TRẦN THỊ ÁNH LINH	10/05/1999	52005843	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.20

LÊ THỊ BÍCH THỦY	30/11/1999	52009186	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50
VƯƠNG THỊ THẢO NGUYÊN	11/11/1999	52001429	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 9.80
HOÀNG THỊ PHƯƠNG QUỲNH	04/04/1999	52008461	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	08/02/1999	52006206	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUỐC PHI	29/05/1999	52009046	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH LOAN	27/09/1999	52003667	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG VĂN TUẤN	04/09/1999	52006119	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
SẦM NGUYỄN PHƯƠNG TRÚC	14/01/1999	52009243	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ MỸ YẾN	12/05/1999	52001940	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN DUY PHƯƠNG	01/02/1999	52000967	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	15/08/1999	52006699	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÁI SƠN	11/01/1989	52010533	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
VÕ THỊ BÍCH TUYỀN	23/11/1999	52003975	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MỸ THƯƠNG	02/09/1998	52001105	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM KIM THOA	12/12/1999	52006041	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ NHƯ Ý	28/08/1999	52006787	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ DIỄM MY	04/02/1999	52008339	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
BÙI THỊ KIM NGÂN	31/01/1999	52003052	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THANH BÌNH	28/06/1998	52004453	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
LƯU BẢO LINH	12/10/1998	52002353	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THỊ HỒNG TRINH	03/06/1999	52004372	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NGỌC LỘC	01/12/1999	52005224	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ THANH TÂM	24/06/1999	52007879	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRẦN HÙNG KHỞI	16/09/1997	52008895	Toán: 1.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
KHÚC THỊ NAM HẢI	23/06/1999	52002788	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ANH MINH	04/03/1999	52000847	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.60
HỨA HOÀNG SANG	13/07/1999	52001512	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
DƯƠNG THỊ TRÀ	10/01/1999	52003903	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	26/08/1999	52007551	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ QUÝ	31/07/1999	52008456	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG SƠN	05/04/1999	52006572	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ VĂN THÀNH NHÂN	30/10/1999	52005914	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỮU PHƯỚC	23/03/1999	52004729	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC THÁI NGUYÊN	25/10/1999	52008375	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ ÁNH DIỆP	17/09/1999	52010177	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.80

TRẦN THỊ NGÂN	19/10/1999	52005286	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN KIM LOAN	18/07/1998	52007697	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THÁI HÙNG	12/04/1999	52002246	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO THỊ MỸ HUYỀN	09/01/1999	52000744	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.00
MẠC KHẢ HÂN	29/12/1999	52009471	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THÁI PHONG	29/03/1998	52000289	Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25
TRẦN QUANG HUY	16/12/1999	52002273	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
LÊ MINH THÚY	29/11/1999	52003878	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ	23/08/1999	52005187	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	01/02/1999	52010205	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
VŨ THÀNH CÔNG	13/04/1995	52000049	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN NHƯ THÙY	15/05/1999	52003871	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60
LẠI THỊ MINH YẾN	12/06/1999	52004419	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THANH PHONG	14/06/1999	52003776	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THANH VÂN	07/04/1999	52001886	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.60
TÔ NHẬT HẰNG	26/11/1999	52004090	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 7.40
VÕ NGUYỄN YẾN VI	07/07/1999	52003992	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
PHAN NGUYỄN QUỲNH ANH	12/12/1999	52006812	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.80

LÊ ĐĂNG DUY	25/04/1999	52002718	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC BĂNG CHÂU	26/03/1999	52006236	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ HƯƠNG	01/05/1999	52002918	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
VĂN VŨ TUỆ NGHI	02/12/1999	52001426	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 9.60
DƯƠNG VĂN TÁNH	23/04/1996	52005993	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG VĂN HIẾU	07/06/1999	52002839	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
LÝ TẮC PHU	18/11/1999	52005944	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VĂN DŨNG	26/06/1997	52004051	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
HUỲNH TRUNG HIẾU	02/08/1999	52005083	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH THỊ KIM NGÂN	27/09/1999	52008977	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN VIẾT HUÂN	27/03/1999	52009516	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 1.60
ĐẶNG THỊ CẨM NHUNG	01/01/1999	52009750	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
ĐINH THỊ HUYỀN TRANG	03/05/1999	52001123	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ MAI TRÂM	31/10/1999	52005532	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
BÙI THANH LỆ NGỌC TRĂM	30/05/1999	52007338	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MẠNH TÔN	10/05/1999	52005515	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.20
LÊ QUỲNH VĨ MY	16/06/1999	52007088	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VIỆT TÚ	26/04/1995	52000447	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00

NGÔ PHƯƠNG UYÊN	12/06/1999	52001867	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42
TRẦN THỊ THU TRÀ	25/02/1999	52001736	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC KIM THANH	12/08/1999	52009143	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ ANH TUẤN	23/09/1999	52001829	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.60
TRIỆU QUỐC TUẤN	26/06/1999	52003966	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
VƯƠNG ANH THÚY	16/06/1998	52001686	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
BÙI TRƯỜNG GIANG	26/04/1999	52006902	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG KIM XUÂN	15/03/1999	52004008	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH THỊ ÁNH TUYẾT	21/03/1999	52009281	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN CHIẾN THẮNG	04/03/1999	52010578	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
MAI THÁI TÀI	22/08/1997	52004759	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25
NGUYỄN VĂN THẮNG	01/02/1999	52007908	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THẢO TRÂM	16/06/1999	52007345	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	19/05/1999	52002296	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ TRANG	27/11/1999	52001754	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.60
HOÀNG NGỌC KHANG	12/12/1999	52010335	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
BÙI HOÀNG ANH	26/09/1999	52004928	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN THẠCH THẢO	22/02/1999	52001601	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN VĂN TUYỀN	03/06/1999	52004396	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ NHƯ	15/12/1997	52003108	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00
TRẦN THỦY TIÊN	01/09/1999	52003899	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ NHẬT HẠ	09/09/1999	52010241	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
LƯƠNG THÀNH DANH	11/08/1999	52000576	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
CÁP THỊ ÁI NHI	30/10/1999	52007134	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ KHÁNH NGÂN	26/02/1999	52000885	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.40
LÊ NGỌC ÁNH	29/11/1999	52002663	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM MINH TÚ	11/03/1999	52007387	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG ĐOÀN THU UYÊN	20/04/1999	52001862	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.00
VŨ LÂM QUỲNH	25/11/1999	52003805	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN CÁT VÂN	08/01/1999	52003365	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN PHAN MINH HOÀNG	08/05/1999	52000704	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN PHÚ	31/01/1999	52000952	Toán: 9.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.60
VŨ ĐAN HÂN	02/09/1999	52007588	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
LÊ DUY HOÀNG	17/09/1999	52002217	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.40

NGUYỄN THỊ NGỌC MY	08/04/1999	52000861	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	28/10/1999	52008238	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
HỒ PHẠM NGỌC TRÂM	04/04/1999	52003916	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG NGUYỄN YẾN NHI	24/05/1999	52003747	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.00
VÒONG THỊ NGỌC YẾN	15/02/1999	52006177	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HỒ THU HÒA	06/10/1999	52005776	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
ĐỖ THỊ THANH HẰNG	29/08/1999	52000664	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
BÙI ĐÌNH MINH	19/02/1999	52007722	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
ĐỖ VĂN KIỆT	17/04/1999	52007668	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.80
ĐOÀN XUÂN THẢO	06/05/1999	52006009	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRẦN NGỌC HIẾU	25/10/1999	52006965	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG LÊ NGỌC GIÀU	15/03/1999	52006303	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ XUYÊN	16/05/1998	52009316	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.50
LÊ GIA BẢO	30/01/1999	52007475	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐÌNH BẢO	23/10/1999	52010146	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH THÙY	28/11/1999	52004329	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN PHÚ DUY	17/04/1999	52002077	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THỊ THANH XUÂN	06/09/1999	52010109	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.80

NGUYỄN DUY KHÁNH	23/09/1999	52001372	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM CÔNG PHÚC	25/04/1999	52000955	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	22/06/1998	52003879	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HUỲNH BẢO NGỌC	15/05/1999	52000904	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN NHƯ Ý	24/02/1999	52001234	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.20
HOÀNG VĂN SƠN	07/12/1997	52001526	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN CHÍ PHƯƠNG	14/01/1999	52010504	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH DUY	21/06/1999	52002075	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN LÊ HOÀNG BẢO	21/12/1999	52007479	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG NGỌC HẢI	13/01/1999	52006316	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TRÍ CƯỜNG	15/10/1999	52003455	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
VŨ THỊ TRÚC ANH	14/05/1999	52004439	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ THÚY TRÂM	16/11/1999	52003920	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	16/11/1999	52006648	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02/09/1999	52008264	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG MINH NGUYỆT	27/03/1999	52005311	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THÙY LAM VI	27/10/1999	52010718	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40

LÊ THỊ YẾN NHI	15/05/1999	52005325	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HOÀI NHI	05/06/1998	52007146	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĨNH TÂN TIẾN	27/07/1999	52001723	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.60
CÁP VĂN SỸ	04/10/1999	52010538	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH VĂN TUẤN MINH	19/08/1999	52000845	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.17
MAI LÂM TRÚC LINH	29/04/1999	52008919	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 10.00
NGÔ MINH HẠNH	05/07/1999	52002798	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.20
VŨ THỊ HỒNG HẠNH	05/09/1973	52004086	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ BĂNG CHÂU	04/02/1999	52005682	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THÚY QUỲNH	24/11/1999	52000990	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 9.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ THÙY QUYÊN	06/08/1999	52005981	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75
LÊ VĂN TRUNG	19/07/1999	52005554	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
DOÃN NGỌC DƯƠNG	05/01/1999	52005012	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
LÊ HUỲNH THÚY VI	28/08/1999	52010081	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN TUẤN TÚ	28/03/1999	52006114	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO TIẾN TOÀN	02/07/1999	52007328	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
PHAN CÔNG LĨNH	16/12/1999	52007695	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60

TRẦN THỊ HUYỀN TRÂN	20/05/1999	52008585	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN	10/08/1999	52001716	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH THẾ	21/07/1999	52004796	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 2.50
HỒ THỊ MỸ HẠNH	20/07/1999	52006318	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
VŨ NGỌC ANH	08/03/1999	52002661	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN LÂM	04/09/1999	52000783	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 6.80
VÕ ĐÌNH AN KHANG	31/10/1999	52006380	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
LÊ XUÂN KHÁNH	03/10/1999	52009576	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
HỒ PHÚ NGỌC TRÂM	27/11/1999	52007340	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN MINH TÂM	11/09/1999	52009124	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ THANH MAI	01/07/1999	52003008	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	05/07/1999	52002730	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ THU HẢO	04/01/1999	52006941	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
CAO HỮU TÂM	25/04/1998	52005994	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN TẤN TÀI	02/10/1999	52009115	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
LÊ THỊ DIỄM VI	13/01/1999	52006767	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ TIẾN TÙNG	07/05/1999	52001176	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN BÌNH HÀ GIANG	02/10/1999	52007554	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
VƯƠNG KHẢ VÂN	08/11/1999	52001887	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC THÙY DƯƠNG	05/09/1999	52006874	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60
LÊ HOÀNG LONG	08/11/1999	52010381	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THANH NHUNG	14/07/1999	52008397	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.40
HỒ VĂN TÙNG	04/03/1999	52006128	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
ĐẶNG HOÀNG TUẤN	01/03/1999	52001167	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	10/10/1999	52004812	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN KIM MINH TIẾN	25/07/1997	52000409	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 8.80
DƯƠNG THỊ THU HIỀN	06/02/1999	52009484	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
VÕ THỊ THANH THẢO	08/08/1999	52008520	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM PHƯƠNG NAM	23/08/1999	52000870	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐỨC THIỆN	15/12/1999	52001641	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ TUYẾT VY	16/03/1999	52004914	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
LIN LIEM LOAN	06/06/1999	52008932	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN PHƯỚC HIỂN	09/08/1999	52002188	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 9.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ MAI CHI	07/10/1999	52002038	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.80

ĐỒNG VĂN HIỆP	16/07/1998	52010271	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ LINH	01/05/1999	52008921	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN HOÀNG HÙNG	24/03/1999	52002248	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.60
PHAN HÙNG CƯỜNG	01/07/1999	52000572	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
DƯƠNG THỊ THU HẰNG	14/08/1999	52000663	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ ÚC MẾN	17/11/1999	52003682	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ THÙY TRANG	15/09/1999	52010646	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
LÊ MINH THUẬN	15/07/1999	52009932	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN PHƯỚC THỊNH	12/12/1999	52008533	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VŨ ĐẠT	21/04/1997	52000086	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.75
NGUYỄN VĂN LỘC	06/07/1999	52008940	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ HẰNG	26/10/1999	52003524	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.92 Tiếng Nhật: 7.40
PHẠM TRƯỜNG SƠN	24/08/1999	52010536	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐẬU ĐỨC HIẾU	19/11/1996	52000136	Toán: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75
LÊ VĂN ĐIỀN	26/06/1999	52008140	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	20/10/1999	52004699	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25
MAI THƯ	07/06/1999	52009950	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	09/11/1999	52007493	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00

TRẦN VĂN THÀNH	23/07/1999	52007265	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH TÂN	07/01/1999	52001016	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGÀ	16/01/1999	52008350	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
PHAN HOÀNG THUẬN	05/11/1998	52001074	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG QUẢNG TRỌNG	12/07/1999	52008598	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH THỊ NGỌC DIỄM	25/07/1999	52010175	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĨNH BÌNH	10/12/1999	52006828	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.20
LÊ HÙNG TUẤN VŨ	09/05/1999	52004908	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
PHAN TRẦN THỊ HẢI YẾN	12/01/1999	52008051	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
TRẦN THIÊN ÂN	11/12/1999	52004958	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ YẾN NHI	03/02/1999	52007788	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00
NGÔ HOÀNG ANH THƯ	24/05/1999	52006646	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
TÔ DIỆU LINH	05/12/1999	52002369	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
HÀ HỒNG PHƯƠNG	28/08/1999	52005374	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGỌC QUỲNH TRÂM	08/08/1999	52001773	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN KHẮC HOÀNG PHI	08/03/1999	52003774	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	27/09/1999	52005277	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.20

NGÔ THỊ THÚY HẬU	10/02/1999	52009479	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.00
VÕ NGỌC NHƯ	27/10/1999	52003109	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 9.40
VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	24/08/1999	52004075	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC THOA	16/06/1999	52008536	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 8.60
ĐOÀN NGỌC TÂM	11/06/1999	52001544	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN LÊ THÀNH TRÍ	10/12/1999	52006097	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN TIẾN ANH	26/05/1999	52001983	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.20
NGHIÊM MẶC HOÀI MY	23/09/1999	52005881	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM DUY TÙNG	07/09/1999	52001180	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN NGỌC THANH TRÚC	16/06/1999	52001801	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THIỆU ĐẠT	05/11/1999	52005022	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
HỒ QUỐC PHI	09/02/1998	52000286	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH QUỐC HƯNG	23/04/1999	52000754	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THANH QUÝ	05/10/1996	52000324	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25
BÙI VĂN PHƯỚC	08/02/1996	52000297	Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25
ĐỖ THỊ YẾN NHI	10/05/1999	52007782	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
VÕ THU HÀ	27/04/1999	52009460	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
CHÂU THANH MAI	01/10/1999	52008322	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.80

PHẠM NGUYỄN THỊ NHƯ PHƯƠNG	18/01/1999	52007835	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ XUÂN BẮC	26/01/1999	52002675	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
LÂM THỊ NHƯ QUỲNH	27/07/1999	52008462	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
CAO QUANG TÂM	20/05/1995	52009120	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.50
NGUYỄN TƯỜNG THI	13/01/1998	52006618	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THÁI SƠN HÙNG	26/08/1999	52006360	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ NHƯ HẢO	20/06/1999	52002172	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ OANH	25/11/1998	52003111	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
NGÔ HOÀNG NAM	23/02/1999	52002464	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THIỆN	03/04/1999	52001643	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH TRANG	28/02/1999	52001747	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 8.80
TRƯƠNG TUẤN HUỲNH	26/02/1999	52002909	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN TIẾN THỊNH	14/02/1999	52004800	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THANH NHÂN	20/03/1999	52005915	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THÙY AN	24/03/1999	52003412	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN NGUYỄN HOÀNG THI	16/01/1999	52001636	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.60
HUỲNH THANH TUẤN	12/09/1998	52009265	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60

PHẠM AYOB TUẤN KIỆT	22/08/1999	52008900	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
LƯU MINH HOÀNG	18/04/1999	52002867	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.60
VŨ MẠNH QUỲNH	27/07/1999	52004749	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN LÊ THANH ĐIỆP	21/02/1999	52006283	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀO NGỌC THIỆN	29/11/1999	52006025	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	24/04/1998	52010694	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THIỆU THÀNH	22/06/1999	52001578	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.00
LỮ THỊ THU TRANG	06/02/1999	52010641	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH	29/09/1999	52004301	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ MINH PHÚC	10/04/1999	52002588	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
CAO THỊ KIM NGÂN	23/05/1999	52009692	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
SỲ THỊ YẾN HẠNH	18/04/1999	52005052	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
HỒ ĐẶNG ÁI TRANG	18/07/1999	52001124	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.00
VŨ MINH KHÔI	06/09/1999	52009585	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGUYỄN HOÀI YẾN NHI	09/06/1998	52004689	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 1.20
LÊ THỊ THANH NHÀN	23/01/1999	52010446	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.00
ỪNG NGỌC TRINH	25/04/1999	52007362	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN NGỌC THẾ	30/11/1999	52001632	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THANH HUYỀN	10/10/1999	52008231	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
VÒNG THƯ PHỤNG	17/03/1999	52005369	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
BÙI THÙY NGÂN	03/10/1999	52007745	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ HẠNH ĐỨC	11/04/1999	52003494	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM QUỐC HÙNG	13/12/1997	52008861	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THANH THẢO	17/09/1999	52001618	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THÙY AN	01/02/1999	52009324	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
MAI KIM HUY	11/03/1999	52000734	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THẾ LINH	02/01/1996	52000212	Toán: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25
NGUYỄN VŨ THU THẢO	28/04/1999	52003216	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ THANH THÚY	28/09/1999	52010613	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HIỀN TRANG	11/10/1999	52001749	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN PHÁT TÀI	23/08/1999	52001542	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.20
LÊ TRỌNG ĐỨC	28/08/1998	52003491	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
HỒ MINH QUÂN	15/12/1999	52004267	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH THẾ ANH	23/12/1999	52009329	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
BÙI VĂN TÚ	10/01/1995	52000442	Toán: 2.40 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25

CHÂU THỊ MỸ HỒNG	01/12/1999	52004565	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
VŨ HOÀNG DUY	04/03/1999	52006867	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.40
ĐOÀN THỊ HUYỀN TRÂM	23/01/1999	52003915	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
VÕ VINH KHÁNH	06/11/1999	52005813	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
LÂM VĂN THẮNG	07/03/1999	52008522	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THỊ KIM HOA	17/02/1999	52006969	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH TIẾN	10/09/1999	52001109	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.80
BÙI THỊ QUỲNH NGA	06/08/1999	52003047	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN VIỆT THẮNG	04/11/1999	52005462	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC THIỆN	09/09/1999	52007296	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THỊ BÍCH THẮM	20/11/1999	52006021	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ THÙY DUNG	05/10/1999	52004049	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ KIM LÂM	13/01/1999	52006394	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGUYỆT QUẾ	27/03/1999	52009080	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
PHAN DIỆU VY	18/02/1999	52010106	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MẠNH HIẾU	05/03/1999	52003552	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM THANH ĐỨC	09/02/1999	52009441	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỊ HẬU	24/07/1999	52004534	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ THỊ HƯỜNG	10/08/1998	52009568	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ THƠM	10/05/1999	52008543	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.60
HỒ SĨ TRUNG	25/04/1999	52009246	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
ĐOÀN YẾN NHI	24/06/1999	52008387	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	27/07/1999	52009057	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM HOÀNG THÔNG	07/11/1999	52004324	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH THỊ CẨM VÂN	09/10/1999	52010709	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
THÁI THỊ ANH ĐÀO	07/06/1999	52006272	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG ANH THUẬN	02/04/1999	52009931	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
VƯƠNG HỒNG NHI	15/01/1998	52003757	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
CHỐNG MÀNH PHU	10/05/1998	52007816	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00
HÀ PHƯỚC TRUNG ĐỨC	22/06/1999	52000634	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
VÕ THỊ MỸ DUNG	22/04/1999	52008754	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC THÚY VI	17/07/1999	52008654	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
ĐINH NGUYỄN NHẬT MINH	06/06/1999	52005873	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ NGỌC ANH	05/12/1999	52006802	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40

HOÀNG TUẤN HUY	04/10/1999	52000729	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THỊ YẾN NHI	19/01/1999	52004227	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN BÙI QUANG HUY	01/09/1999	52005797	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
MAI TRÚC NGÂN PHỤNG	27/06/1999	52003785	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN TRUNG QUÂN	22/07/1999	52000980	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58
PHAN NGUYỄN NGỌC LINH	13/08/1999	52005203	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MỸ	16/01/1999	52008965	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
VÕ LAN TUYỀN	30/12/1999	52001189	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.00
PHAN MỸ PHƯƠNG ANH	13/02/1999	52006811	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.80
CHÂU VŨ LUÂN	02/02/1999	52004632	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ LAN VY	04/07/1999	52005627	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGUYỄN PHÚC VĨNH	26/08/1999	52003996	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.60
ĐÀO NGỌC THANH TUYỀN	25/11/1999	52001854	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	16/01/1999	52007648	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ MINH CHÂU	19/05/1999	52006235	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
PHAN THỊ HOÀNG YẾN	05/01/1997	52006175	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN CHÍ	16/05/1999	52002688	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00

LÊ HÀ KIỀU NGÂN	24/10/1999	52007103	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
VŨ VĂN LINH	14/04/1997	52000816	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN MINH NHẬT	14/05/1999	52000921	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN ĐÌNH CƯỜNG	06/07/1999	52004981	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ KHÁNH HẰNG	17/11/1999	52006948	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VŨ LAM TRƯỜNG	12/04/1999	52009256	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75
VÕ THỊ HẰNG NGA	02/08/1999	52004193	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU NHUNG	15/01/1999	52009755	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM NGUYỄN THU NGÂN	21/08/1999	52007751	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC ĐAN THƯ	04/08/1999	52004341	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THANH NGÂN	03/11/1999	52004667	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ CÔNG DŨNG	01/10/1999	52004476	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
VÕ VĂN SƠN	25/03/1999	52007869	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
VÕ BÁ THANH LONG	23/09/1999	52004627	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN HÀ TRÂM ANH	05/10/1999	52001993	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUANG SANG	29/03/1999	52005407	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG TRỌNG NGHĨA	25/11/1998	52006467	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐÌNH THI	26/02/1999	52003861	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 9.20

NGUYỄN THỊ LAN ANH	16/02/1999	52003428	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ ĐÔNG TRÚC	06/02/1999	52006104	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
ĐỖ THỊ MỸ HẠ	31/03/1999	52006914	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN HOÀNG PHƯƠNG UYÊN	11/12/1999	52001201	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.80
LÊ THỊ DẠ THẢO	27/01/1999	52006600	Toán: 9.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỨC TÁNH	12/07/1999	52007246	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN HỒNG PHÚC	25/12/1999	52004725	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
HOÀNG VĂN HẢI	28/01/1999	52006313	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ THỊ NGA	20/11/1998	52003049	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THUỲ TRANG	05/10/1999	52009995	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN LAN VY	21/12/1999	52003389	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG TÙNG	14/12/1999	52001849	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ MỘNG TUYỀN	17/01/1998	52001186	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MAI THÙY LINH	30/08/1999	52005199	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THANH TRÚC	07/11/1999	52001806	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM HUỲNH LONG GIANG	26/06/1999	52008153	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.00
TRƯƠNG ĐỨC LONG	15/11/1999	52010382	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60

ĐỖ TUẤN PHÚC	20/04/1999	52001460	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ HỒNG TRINH	24/10/1999	52010019	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN SƠN TÙNG	23/08/1999	52001178	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 9.80
LÊ ĐẶNG HỒNG	16/04/1996	52008853	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
LÊ HỢP	24/08/1993	52000157	Toán: 1.60 Vật lí: 3.25
NGÔ THỊ THÙY NGA	25/06/1999	52005892	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN TRƯƠNG PHƯƠNG UYÊN	25/12/1999	52010706	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.80
MAI THỊ TRANG	13/09/1999	52004835	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
ĐOÀN CHÍ THẮNG	21/03/1999	52003854	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ HOÀNG DUYÊN	15/08/1999	52009415	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
MAI HOÀNG LINH	16/05/1999	52003644	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
LÊ QUANG TUẤN	02/05/1999	52007394	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	22/12/1997	52006111	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ BÍCH TRÂM	23/02/1999	52009224	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	02/03/1999	52003460	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ HẠNH	28/04/1999	52005050	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
BÙI ĐÌNH PHÚC	24/11/1999	52002586	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
ĐỖ THANH HÓA	17/11/1999	52004114	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 9.20

NGUYỄN LÊ THÁI HÀ	05/02/1999	52010239	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
TRỊNH HỮU NGHĨA	07/06/1999	52000899	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HUYỀN	16/07/1999	52002899	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
HỒ NGUYỄN THANH NHƯ	30/12/1999	52010475	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TÂN KHOA	15/06/1999	52002320	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THÁI BÌNH	05/02/1999	52000549	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THU NGÂN	09/08/1999	52007104	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ BẢO YẾN THI	18/07/1999	52006023	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ NHƯ SƯƠNG	28/08/1999	52009847	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH THỊ TƯỞNG	25/04/1985	52004895	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	01/07/1999	52007834	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN QUỐC KHÔI	20/01/1999	52010349	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH ĐỨC	06/09/1999	52002123	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.20
HUỲNH NGUYỄN TUYẾT THẢO	11/09/1999	52001590	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.00
BIỆN THỊ MINH THƯ	01/07/1999	52001089	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN ĐÌNH HÒA	08/01/1998	52000698	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ANH HUY	29/06/1999	52000737	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN LAN ANH	25/06/1999	52000521	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
LÃ NGỌC DIỆP	13/03/1999	52004988	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH THỊ LAN OANH	20/06/1998	52008418	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20
LÊ MINH NHẬT	06/12/1999	52000920	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN VĂN THẮNG	15/06/1966	52004313	Toán: 1.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	24/12/1999	52008634	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ LIÊN	16/12/1997	52002953	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25
TRẦN THIỆN THANH	01/01/1999	52006593	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
TẠ THỊ DIỄM THƯƠNG	11/11/1999	52005492	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀI NAM	08/09/1999	52002468	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	19/05/1999	52000622	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.25
NGUYỄN PHƯỚC XUÂN ANH	18/10/1999	52009338	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
LÊ KIM HỒNG ĐÀI	23/12/1999	52002735	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ MAI THANH	23/08/1997	52000355	Toán: 7.80 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM NGỌC PHÚ	05/01/1999	52002584	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM HÙNG CHẤN	12/01/1998	52004455	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00
TRẦN NGỌC MỸ LINH	24/03/1999	52005207	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ MỸ HÒA	20/06/1998	52000148	Toán: 5.40 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	02/09/1999	52007009	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN THỊ THÚY VY	31/05/1998	52001227	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG HUY	13/01/1997	52004121	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	18/06/1999	52004210	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
TRẦN PHƯƠNG NHI	13/08/1999	52008394	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ TẤN HÙNG	28/01/1999	52008223	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ THỊ MINH ANH	28/04/1999	52003416	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.80
PHAN THỊ THÙY DUNG	07/09/1998	52006855	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG THỊ THANH TÂM	16/03/1999	52001543	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN CHÍ	16/07/1999	52009379	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NHƯ HÙNG	07/02/1999	52000717	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ KIM CHI	02/11/1999	52004971	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ DIỄM XƯƠNG	01/07/1998	52005634	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ THU THỦY	10/03/1999	52006054	Toán: 7.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
PHAN MINH KHẮC	02/11/1999	52004137	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG THỊ NGỌC LOAN	19/09/1999	52010380	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ NGỌC TRÂM	16/08/1999	52007347	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ KIỀU OANH	25/03/1999	52004710	Toán: 9.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00

HỒ THỊ THU HIỀN	21/08/1999	52003537	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
PHAN KIM CHI	13/05/1999	52004972	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 1.75 GDCD: 3.75 KHXH: 3 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HOA	24/05/1999	52004555	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THÙY LINH	25/01/1999	52002979	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ PHÚC UYÊN	21/05/1999	52008027	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG HỒNG VÂN	12/06/1999	52007419	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ MỸ ĐANG	18/10/1999	52005720	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THÁI HỌC	02/10/1998	52004563	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN VĂN THỈNH	06/09/1999	52003230	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM NGỌC HUỲNH NHƯ	05/04/1999	52007165	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THANH THẢO	12/11/1999	52003842	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	08/12/1999	52002112	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG UYÊN	20/10/1999	52007408	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM PHÚC HƯNG	03/04/1999	52001359	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HOÀNG VŨ	21/09/1996	52000487	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25
VÕ THỊ KIM PHƯỢNG	02/08/1999	52009078	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
TRỊNH HUỲNH PHƯƠNG UYÊN	29/10/1999	52001876	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN BÌNH MINH HƯƠNG	07/04/1999	52002294	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.00

BÙI NGỌC DIỄM	15/09/1999	52008747	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
VŨ ĐẶNG XUÂN HỒNG	02/02/1999	52000711	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG NGỤY HOÀNG KHANG	15/10/1996	52010778	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
VÕ THỊ THÚY VI	01/01/1999	52006771	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN QUỐC THÁI	14/10/1999	52004774	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG MINH	02/02/1998	52003020	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM BÁ TÙNG	28/11/1999	52004393	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.00
MAI XUÂN HOÀNG	05/08/1999	52005780	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
DƯ NGỌC DUY	19/12/1999	52008758	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG QUỐC HOÀNG	20/06/1999	52009512	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	21/11/1999	52005928	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
CHÂU NGUYỄN UYÊN THƯ	17/05/1999	52001688	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 9 Tiếng Anh: 9.20
TRƯƠNG THỊ LAN ANH	25/11/1999	52002660	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ HUỆ	25/11/1999	52000714	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN CÔNG HUÂN	07/09/1999	52002240	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC HUYỀN	20/02/1999	52000749	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.20
PHAN LÊ CẨM LAN	08/02/1999	52006392	Toán: 7.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80

BÙI THỊ DƯƠNG THÙY	10/12/1999	52005472	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG THỊ KIỀU MAI	28/11/1999	52010397	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ MỸ LINH	05/08/1998	52009628	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN ĐĂNG LAI	14/12/1999	52005824	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHẠM NHẬT MINH	01/07/1999	52002435	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.20
KHỔNG THỊ ÁI QUỲNH	16/12/1999	52000989	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG ĐÌNH THỤY KHANH	21/05/1999	52007019	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ TÂM	10/04/1999	52005995	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ THU HIỀN	23/06/1999	52006327	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ HỒNG MỤI	13/11/1999	52007087	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20/01/1999	52009351	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN HỮU THẮNG	01/06/1999	52007287	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG THỊ QUỲNH TRANG	05/12/1999	52001122	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.40
TRƯƠNG THỊ THẢO	19/09/1999	52001044	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG	12/11/1999	52008146	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC THÀNH	07/12/1999	52005438	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRẦN PHÚ	03/02/1999	52004720	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40

VÕ ĐÌNH PHÚC	23/11/1998	52000295	Toán: 3.60 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50
NGUYỄN THỊ HỒNG NGUYÊN	25/11/1999	52002511	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐINH THỊ BẢO CHÂU	07/08/1998	52006234	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
LƯƠNG THẾ TRỰC	28/03/1999	52009253	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	23/08/1999	52009739	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG THỊ THANH SƯƠNG	31/08/1999	52009842	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
TÔ THỊ BÍCH NGÂN	03/10/1999	52010422	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ LAN HƯƠNG	04/09/1999	52003597	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ CẨM HỒNG	04/11/1996	52002874	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25
NGUYỄN DUY TRÌ	07/12/1999	52003302	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	10/04/1998	52005431	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ HỮU NGHĨA	06/04/1999	52010423	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THANH TRÍ	08/06/1997	52009227	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN CÔNG THANH BÌNH	22/11/1999	52006230	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	13/11/1999	52008402	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ XUÂN HIẾU	17/09/1999	52004107	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
LÊ TRẦN QUỲNH TRANG	28/05/1999	52007333	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ NHẬT LINH	20/02/1999	52007682	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40

MAI NGỌC QUÂN	17/02/1999	52010517	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HOÀNG BỬU	02/11/1999	52006832	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
LÊ TẤN TÀI	29/10/1999	52010540	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG DUNG	04/01/1999	52007509	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 10.00 GDCD: 9.00 KHXH: 9 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÙY NHƯ QUỲNH	01/09/1999	52009829	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
HÀ THỊ KIM SANG	06/02/1997	52007857	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50
NGUYỄN TIẾN THỊNH	24/04/1998	52006625	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG HẢI HẬU	13/02/1998	52000124	Toán: 8.80 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.25
TRƯƠNG NGUYỄN ĐÌNH LỘC	27/02/1999	52010388	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THU HƯỜNG	05/02/1999	52006379	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN THU HƯƠNG	12/10/1999	52000757	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.40
VŨ PHƯƠNG ANH	20/04/1999	52001262	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.58
NGUYỄN THỊ HỒNG THU	24/01/1999	52010591	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THANH HẢI	27/08/1995	52000115	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25
LÊ THỊ HỒNG YẾN	10/01/1999	52006173	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN HUỲNH HƯƠNG	21/03/1999	52007656	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HẠNH NGUYÊN	28/08/1999	52000911	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN NHÂN	10/11/1999	52004679	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN BÌNH	01/03/1998	52002680	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60

TRẦN KIM PHỤNG	27/01/1999	52004259	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỦY TIÊN	06/10/1999	52010630	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ANH VŨ	26/05/1999	52003379	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	16/01/1999	52007151	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN XUÂN TÀI	25/12/1998	52001539	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
VŨ MINH TÂM	15/06/1998	52000346	Toán: 8.00 Vật lí: 7.50 Tiếng Anh: 9.00
TRẦM QUỐC THÂN	07/08/1999	52003859	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN MINH LUÂN	04/09/1999	52003677	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TƯỜNG VY	14/08/1999	52003394	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ PHƯƠNG	06/03/1996	52004735	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
TRẦN KIM MINH	02/09/1997	52010787	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
VŨ DUY BẢO	06/01/1999	52003443	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
HÀ DUY THÀNH	14/12/1999	52004780	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
VŨ VĂN MINH	14/01/1999	52008335	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN XUÂN THÚ	04/08/1999	52008546	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THỊ HƯƠNG	17/08/1999	52008257	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
MAI HUY HẠ	15/07/1999	52002155	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
TÔ ĐỨC PHƯƠNG	21/02/1999	52002613	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.80

ĐỖ THÀNH ĐẠT	08/07/1999	52006274	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG THANH THIỆN	30/07/1999	52004797	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN TẤN LỘC	27/11/1999	52008939	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH DUNG	24/04/1999	52009393	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN THÀNH HẢI	30/10/1999	52005743	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
LÊ THỊ KIM TÀI	02/01/1999	52003820	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	30/03/1999	52010567	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG THẾ HÙNG	03/02/1996	52000170	Toán: 5.60 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00
LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	20/06/1998	52007271	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NHẬT HÀO	10/08/1999	52006935	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
PHÙNG THỊ THANH HÀ	18/10/1998	52000114	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75
NGUYỄN THỊ THÚY NHI	01/01/1999	52006489	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
BÙI ĐÌNH TRỌNG	01/08/1999	52001795	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRẦN MINH CHÂU	04/06/1999	52009369	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN THƯƠNG	20/04/1997	52004349	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
TRẦN VĂN ĐOÀN	25/01/1999	52003487	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THÀNH LONG	21/11/1999	52002986	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	05/02/1999	52006385	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN THỊ HƯƠNG	07/01/1999	52007657	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ ÁNH MỸ	27/09/1999	52005258	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN PHÚ AN	06/05/1999	52001948	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN DUY ANH	26/08/1998	52003423	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN BÍCH TRÂM	07/12/1999	52008581	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỮU BẰNG PHI	16/08/1998	52006523	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
LÊ MINH TIẾN	20/09/1999	52007945	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
TRÌNH THỊ NGỌC PHƯỢNG	31/01/1999	52008450	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ THANH NHÀN	23/12/1997	52007126	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN TRUNG HIẾU	29/03/1999	52003557	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
PHAN LÊ HOÀNG	13/01/1999	52006353	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM KHẮC TIẾN	21/02/1999	52003272	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NGỌC KIỀU DIỄM	18/03/1999	52002703	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.40
DANH THỊ HOÀN MỸ	10/12/1999	52010404	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HOA	15/10/1998	52005772	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	02/10/1999	52001622	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM XUÂN NGHĨA	29/10/1999	52009703	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	19/02/1999	52010082	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM TUẤN ANH	09/01/1995	52000016	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.00
TRẦN THỊ THANH TUYỀN	20/07/1999	52008019	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75
PHẠM VŨ QUANG TRƯỜNG	13/10/1999	52001820	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	25/11/1999	52004857	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HẰNG	10/01/1999	52006319	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM THỊ THANH HUYỀN	10/06/1999	52005146	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN ĐỨC THỊNH	09/12/1995	52000387	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75
NGUYỄN THỊ SÁNG	04/08/1999	52000999	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN HÀ	11/08/1999	52008159	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH TUẤN VŨ	29/08/1998	52009303	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN XUÂN TÍNH	23/05/1999	52006079	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
VÕ NGUYỄN HUY HOÀNG	18/06/1999	52005785	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN CHỨC	23/04/1999	52004040	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25
LẠI HOÀNG QUẢNG	08/04/1999	52001481	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
LÊ ĐỨC VƯỢNG	25/07/1999	52004912	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ MINH THƯƠNG	10/02/1999	52001704	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN NGỌC HOÀI THƯƠNG	20/03/1999	52003892	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60

TRẦN MỸ LINH	22/02/1999	52002978	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HOÀNG PHƯỢNG LIÊN	03/12/1998	52007039	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN HIỂU LINH	05/06/1999	52001397	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 8.60
HOÀNG QUỐC MẠNH	12/08/1999	52005869	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ VY	13/06/1999	52005624	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THẢO NHI	11/08/1998	52009018	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.60
LÊ TRƯỜNG VŨ	14/04/1999	52010096	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
LƯƠNG TƯỜNG VY	08/12/1999	52008045	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG KHÁNH	12/12/1999	52002314	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
RI MỸ QUYÊN	06/01/1999	52001496	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM NGUYỄN DUNG QUỲNH	08/01/1999	52003803	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 9.40
LAI HOÀI BẢO	16/10/1999	52002021	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN CHÍ PHƯƠNG	06/02/1999	52000966	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ HÀ	02/03/1999	52006306	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
TÔ THỊ MAI QUỲNH	18/09/1999	52004748	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
HOÀNG NHẬT THANH	22/09/1999	52010552	Toán: 6.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NGUYỄN HỮU TẤN	25/08/1997	52007257	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN NGỌC HOÀI THƯƠNG	05/05/1999	52009965	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
THÁI THỊ HUYỀN TRÂM	11/09/1999	52010834	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ KIỀU NHI	01/01/1999	52010460	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.20
PHAN THỊ THU THỦY	21/01/1999	52010827	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VŨ QUỲNH NHƯ	02/05/1999	52007164	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	20/09/1999	52002920	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ THANH MAI	18/05/1999	52001409	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
MAI XUÂN BÌNH	12/10/1997	52010749	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG TRẦN PHI HÙNG	02/01/1999	52006990	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG TRUÂN	25/05/1999	52005548	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG THỊ THÙY DUYÊN	31/01/1999	52008127	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
LA XUÂN THÀNH	24/04/1999	52005437	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN ĐOÀN DUY PHƯƠNG	09/09/1998	52007204	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG NGỌC MINH CHÂU	31/08/1999	52000559	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	02/01/1999	52002827	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NGỌC TRINH	22/11/1999	52004859	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG THỊ HOA CẢNH	15/07/1999	52005675	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN CÔNG HOÀNG TRỌNG	14/03/1999	52001154	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 9.60
BÙI MINH DUY	12/07/1999	52002717	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.80
PHAN THỊ QUỲNH NHƯ	01/10/1999	52007166	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CHÍ HÙNG	15/08/1998	52000162	Toán: 3.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	18/12/1999	52010234	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
VÕ KHÁNH ÂU	06/02/1997	52001267	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN LÊ THANH THÚY VY	03/03/1999	52005629	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH NGỌC THÚY VY	10/01/1999	52009310	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THANH VÂN	20/01/1999	52008650	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRỌNG TÀI	08/05/1999	52009854	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ THANH THÚY	31/05/1998	52003247	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN NGỌC THÙY DƯƠNG	16/09/1999	52004059	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ HOA	25/05/1999	52006343	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
BÙI LÊ HUY HOÀNG	05/11/1999	52008209	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
VŨ ĐÌNH ĐOÀN LINH	01/01/1994	52008929	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	01/11/1998	52004671	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THẾ HUY	12/08/1999	52010772	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 9.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN TRUNG TÍNH	19/02/1999	52001114	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ NGỌC HẠ VY	27/05/1999	52006778	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ KHUYẾN	24/11/1998	52001378	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ĐẠT THANH	06/04/1999	52007892	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN VINH	24/03/1999	52006147	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN HUYỀN DUYÊN	20/08/1999	52000605	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	04/11/1998	52000106	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN QUỐC HUY	11/05/1997	52010770	Toán: 1.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75
TRẦN THỊ KIỀU XINH	31/12/1998	52003398	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THỊ ÁNH NGA	19/01/1999	52005269	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUANG HUY	03/01/1999	52004122	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN YẾN NHI	03/06/1995	52003090	Toán: 2.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00
LẠI NHƯ TRUNG	18/02/1999	52005553	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
VŨ ANH TÂM	16/06/1999	52001550	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN CHÍNH	04/03/1999	52007495	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN HỮU TỚI	01/02/1999	52010634	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN YẾN NHƯ	26/06/1999	52002553	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
HỒ THỊ BÍCH PHƯỢNG	28/12/1999	52009813	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN QUỐC BẢO	30/03/1999	52008720	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50
NGUYỄN HỒNG SƠN	28/11/1999	52005413	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ BÍCH THẢO	07/11/1999	52005454	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM LAM TRƯỜNG	27/04/1999	52008617	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG THỊ THÚY VY	15/05/1999	52008047	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN XUYÊN	04/04/1999	52006170	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75
NGUYỄN THỊ HIỀN	06/12/1999	52010266	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	19/08/1999	52002277	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN THANH NHÀN	12/11/1999	52007771	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LINH	15/12/1997	52002959	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.40
HỒ VIẾT HẬU	23/07/1999	52006322	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
LÝ THỊ MỸ LINH	25/01/1999	52005838	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50
VÕ TẤN PHÚ	28/08/1999	52002585	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG NGUYỄN MINH TUYỀN	20/08/1999	52003970	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.40
LƯƠNG BẢO LONG	28/02/1999	52002382	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ THANH THẢO	27/03/1998	52007899	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN DUY SƠN	25/09/1999	52003178	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	27/12/1996	52010370	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50

NGUYỄN THỊ LỆ THANH	14/10/1999	52006003	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50
TRIỆU BẠCH NGÂN	02/05/1998	52003717	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CÔNG ĐỨC	27/03/1999	52004507	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25
VÕ NGỌC HƯƠNG QUỲNH	19/05/1999	52007224	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
BÙI ĐỨC THIỆN	14/08/1999	52001640	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.80
ĐỒNG THÀNH TÀI	31/03/1999	52009109	Toán: 5.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN LIÊM HOÀNG ÁNH VÂN	07/01/1999	52001881	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN QUỲNH VY	11/09/1999	52005626	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THÙY TRANG	10/10/1999	52001134	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ TUẤN ANH	17/07/1999	52004431	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
CAO THỊ MINH ANH	14/07/1999	52001243	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ NHUNG	03/09/1999	52003099	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50
PHAN VĂN SƠN	25/01/1999	52007237	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH MINH VŨ	16/08/1999	52003997	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG THANH BÌNH	22/01/1999	52001271	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
LÂM THỊ BÍCH PHƯỢNG	02/01/1999	52007838	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ TRÂM	08/10/1999	52004845	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00

ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN	26/09/1999	52008868	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
BÙI THỊ LAN ANH	03/06/1999	52001241	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
BÙI THỊ THÚY NGA	09/09/1999	52002479	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ MỸ LOAN	15/04/1999	52007063	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
HÀ CẨM PHƯƠNG	12/12/1999	52005373	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ DUNG	23/07/1997	52002064	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ĐẶNG TIẾN ĐẠT	01/07/1999	52008782	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00
HOÀNG VĂN DŨNG	01/02/1999	52010183	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.20
LÊ HOÀNG LONG	23/09/1998	52000217	Toán: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50
PHẠM NGỌC NAM TRUNG	25/05/1999	52007376	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
CHẠC MINH DŨNG	19/05/1997	52006856	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 3.75 KHXH: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NHU HẠNH ĐOAN	15/07/1999	52010220	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ HOÀNG LAN ANH	16/06/1999	52009332	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	09/08/1999	52009342	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NHƯ PHƯƠNG	12/02/1999	52000972	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ KIM NGỌC	18/02/1999	52006470	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ HÀ VY	31/03/1999	52001229	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.80

PHẠM THỊ MINH ANH	24/12/1999	52002649	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 7.20
HUỲNH TẤN LỘC	06/12/1998	52010385	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ TRINH TRINH	02/11/1999	52003935	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
DƯƠNG THANH NHÀN	26/04/1999	52008379	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
DƯƠNG KHÁNH VÂN	01/06/1999	52001204	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.80
HOÀNG VƯƠNG LƯU	14/05/1999	52009650	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
VÕ VĂN QUÁ	15/07/1998	52007839	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.25
TRẦN THỊ TÚ UYÊN	25/11/1999	52005593	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NGỌC SANG	04/09/1998	52007230	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
VĂN THANH TÚ	20/09/1999	52006117	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG NGHĨA	03/04/1999	52004200	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	13/07/1998	52008296	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VĂN NINH	13/08/1998	52009035	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỌ TIẾN	17/05/1999	52005505	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.80
LÊ NỮ VIỆT HẰNG	11/04/1999	52001326	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
PHAN NGỌC MỸ	02/01/1999	52003035	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THANH THẢO	07/11/1999	52009151	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO THẾ LONG	30/09/1999	52007698	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN HỮU HOÀNG SANG	14/10/1999	52007229	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ HIỀN	11/11/1999	52001333	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN DUY TRƯỜNG	07/02/1999	52005562	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG THỊ THẢO VY	07/08/1999	52001932	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
LƯƠNG XUÂN CHIẾN	24/02/1999	52002040	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN VĂN PHÚC	06/03/1999	52005955	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ NGUYỆT HÀ	25/11/1999	52006912	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VĂN PHÚ	10/03/1999	52005947	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ HOÀNG MINH THƯ	10/04/1999	52007936	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH TIẾN DŨNG	15/04/1999	52007512	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THỊ TUYẾT NHUNG	05/06/1999	52009753	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
THẠCH THỊ THƯƠNG HUYỀN	28/10/1998	52002281	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ OANH	06/08/1999	52009036	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG THỊ MAI HỒNG	11/07/1999	52002238	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.40
LÊ NGỌC MINH ANH	10/04/1999	52010126	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN QUANG DŨNG	12/11/1999	52000592	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 9.80
PHAN NGUYỄN THỊ KIM THANH	23/11/1999	52001024	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THỊ THUỲ DƯƠNG	19/10/1999	52004491	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ LÊ HỒNG TRINH	23/02/1999	52009234	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ PHƯƠNG LINH	10/10/1999	52002346	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM QUỐC HẢI	06/05/1999	52008161	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THUÝ ÁI	31/03/1999	52008698	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.60
PHAN LINH TRÂM	08/12/1998	52000421	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 8.40
VŨ THỊ THANH TÂM	02/05/1998	52004767	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM TRUNG HIẾU	16/06/1999	52002847	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
HỒ MINH NHẬT	01/06/1998	52005916	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25
CHU THANH PHƯƠNG	25/06/1999	52003131	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ HỒNG SƯƠNG	05/11/1999	52009845	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ KIM CHI	15/08/1999	52005685	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
LƯU THẾ VINH	25/06/1996	52000484	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00
LÊ THỊ TƯỜNG VI	31/07/1999	52007422	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ THẮM	14/11/1999	52004792	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐỨC SƠN	15/06/1999	52009838	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG THỊ LÀNH	20/10/1998	52004609	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐỨC MINH	05/09/1999	52002430	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN HOÀNG ĐẠT	23/05/1998	52003482	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN THIỆN	20/01/1996	52000381	Toán: 5.80 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25
BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	26/02/1999	52001584	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	30/10/1999	52004340	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25
HOÀNG PHÚ	07/03/1999	52002583	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.80
VŨ ĐÌNH SANG	03/04/1999	52004751	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	10/03/1999	52006515	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
ĐOÀN CHÍ HIẾU	07/08/1999	52004542	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VÕ MINH HUY	02/11/1998	52006997	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ BÍCH LIỄU	22/01/1999	52000786	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.08
NGUYỄN THỊ THU NGA	31/07/1999	52007098	Toán: 1.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN TIẾN	16/09/1998	52009977	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH MINH	10/03/1999	52003024	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THÁI TÚ	13/10/1999	52008622	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THANH VŨ	04/05/1997	52004410	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
TRẦN YẾN NHI	24/02/1997	52000273	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75
TRƯƠNG ĐÌNH HÀ UYÊN	16/05/1999	52006761	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH THỊ THẢO HIỀN	07/11/1999	52005075	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
BÙI NGỌC PHÁP	18/01/1999	52004715	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20

ĐẶNG THỊ HOÀNG YẾN	29/10/1999	52007456	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ MỸ LINH	15/11/1999	52009606	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
NGÔ THÀNH TÂM	23/08/1999	52007877	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐÌNH NAM ANH	02/10/1999	52003424	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THẢO LY	17/08/1999	52009653	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
TĂNG THÚY HẰNG	09/03/1999	52008811	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN MẠNH TIẾN	28/03/1999	52001721	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	03/12/1999	52002974	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VĂN HIẾU	04/06/1999	52006340	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM MINH HOÀNG	24/11/1999	52007626	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ NGA	15/03/1999	52005893	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TOÀN PHÁT	12/04/1996	52000282	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25
NGÔ HUYỀN	01/01/1975	52004125	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25
VŨ NGỌC HIẾU	04/06/1999	52007619	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
MAI THANH TÂM	23/03/1999	52005421	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	13/08/1999	52008558	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ NHÃ Ý	21/12/1999	52004417	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THỊ THÚY VI	31/05/1999	52005609	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN VĂN TRÃI	28/03/1999	52004832	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC QUYỀN	27/04/1999	52003156	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM THIÊN TRANG	01/02/1999	52001757	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 6.60
VÕ THỊ MỸ HẠNH	07/12/1999	52007573	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ HỒNG SƯƠNG	26/08/1999	52009843	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NGỌC VIỆT CƯỜNG	27/03/1998	52010172	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THỊ THANH TUYỀN	17/03/1999	52008015	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM TIẾN NAM	04/11/1999	52006453	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN PHƯỚC LỘC	17/11/1999	52003674	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH PHƯỚC LỘC	08/07/1999	52005219	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ MINH QUÂN	03/01/1999	52010516	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THANH TÂM	18/11/1998	52007876	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25
THÁI THỊ DUYÊN	15/01/1998	52000076	Toán: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00
NGUYỄN THỊ BẮC	03/02/1999	52008078	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
ĐỖ THANH NHI	28/06/1999	52000924	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
VŨ HOÀNG QUỐC TRƯỞNG	08/10/1999	52010674	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG	02/12/1999	52007991	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60

HUỲNH THỊ THỦY TIÊN	21/10/1999	52007943	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	01/12/1999	52001720	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.40
HỒ SỸ TIẾN	30/09/1999	52005503	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐOÀN TIỂU PHỤNG	30/08/1998	52010497	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ THÚY HOÀ	18/06/1999	52006346	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG QUỲNH UYỂN NHI	07/10/1999	52010454	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TUẤN ANH	08/02/1999	52006808	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.20
LÝ THẢO VY	13/04/1999	52004002	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ YẾN TRÂM	08/10/1999	52010007	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ MINH THƯ	18/01/1999	52009960	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.75 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 7.20
LÊ NGUYỄN TRƯỜNG VŨ	06/06/1999	52009301	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.80
LÊ ANH VY	29/07/1999	52006157	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
LƯƠNG THANH TÙNG	05/06/1999	52001850	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.20
LỀNH LẬP PHÁT	13/01/1999	52002561	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN VIỆT HÀ	26/08/1999	52002152	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.20
TĂNG THỊ NGỌC DIỄM	24/07/1999	52009387	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
CAO XUÂN MINH BÃO	07/08/1998	52000028	Toán: 7.80 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 Tiếng Anh: 7.00

LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	01/10/1999	52010564	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.80
VŨ HỒNG NGHĨA	26/01/1999	52003058	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	20/09/1999	52005590	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
ĐÀO VĂN CÔNG MINH	27/04/1997	52005872	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THẮM	21/11/1999	52001626	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ PHAN HỒNG ANH	04/03/1999	52004430	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THẢO MY	24/11/1999	52000860	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	01/06/1999	52010672	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG LÊ PHƯƠNG THÀNH	17/05/1999	52003197	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HUY HOÀNG PHÚC	02/04/1999	52003781	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LÊ TÂM NHƯ	01/03/1999	52004705	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
VŨ THỊ LINH CHI	04/11/1999	52002039	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.80
VŨ ĐỨC TRUNG	17/10/1999	52009252	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN TRUNG TÍN	05/03/1999	52001113	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THẾ HÙNG	22/06/1999	52002247	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG HỮU TOÀN	20/01/1999	52007952	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ Y PHỤNG	19/01/1999	52009066	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN ĐỨC PHƯỚC	18/04/1999	52004728	Toán: 3.80 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
TRẦN THỊ NHẪN	05/12/1999	52004218	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75
LÊ THỊ VÂN DIỆU	10/10/1999	52002705	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ KIM CHI	23/05/1999	52006240	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN QUỐC THỊNH	10/11/1999	52010824	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ BẢO YẾN	29/04/1999	52007461	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN QUỐC NHẬT	20/04/1999	52010452	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUANG HUY	01/07/1999	52000739	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HUỲNH ĐỨC	05/01/1996	52000096	Toán: 8.20 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00
NGUYỄN MẠNH DUY	03/06/1998	52004483	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25
BÙI YẾN TRÂM	08/06/1999	52001764	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN HUY NAM	27/07/1999	52002474	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUANG HUY	25/05/1999	52002889	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	25/01/1999	52008381	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG NHẬT QUANG	01/03/1999	52009815	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ LAN ANH	05/10/1999	52001979	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
LÊ NGUYỄN THÀNH LUÂN	12/08/1999	52000828	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.80
VŨ ĐÌNH HÒA	19/08/1999	52002861	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THÀNH NHÂN	03/03/1997	52007128	Toán: 1.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN LỆ HUYÊN	12/01/1999	52010312	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THANH TÂM	20/02/1995	52010815	Toán: 1.60 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
PHAN THỊ HẠ VY	18/02/1999	52009312	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN VĂN ĐÔNG	02/10/1996	52000093	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HUỲNH XUÂN THY	03/07/1999	52001710	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG THANH HIỀN	08/02/1999	52004095	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
TÔ PHƯƠNG MAI	02/10/1999	52000837	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN ĐỨC THIỆN	10/02/1999	52007914	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
VŨ THỊ HÀ	01/05/1999	52002154	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRẦN ANH TUÂN	07/08/1998	52006743	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 6.40
BỒ THỊ HOÀI THU	20/01/1999	52007923	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 0.50 KHTN: 2.08 Tiếng Anh: 2.60
LÊ NGUYỄN HUYỀN MY	08/11/1999	52000856	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN ĐỨC MINH	12/09/1999	52002431	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67
NGUYỄN THẾ HÀO	16/10/1997	52007577	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
NGUYỄN NGỌC LINH TRANG	10/08/1999	52001129	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.80
ĐẶNG THỊ THÙY VÂN	11/10/1999	52004901	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ THANH THÚY	14/11/1999	52010612	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
LƯU THỊ NGUYỆT NGA	15/01/1999	52007093	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80

PHAN THỊ NHƯ QUỲNH	07/09/1999	52001506	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ QUẾ TRÂN	23/05/1999	52003300	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
MAI THỊ KIỀU THẢO	12/03/1999	52007272	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÀNH NHÂN	24/07/1999	52002521	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN ĐỨC TÚ	05/06/1999	52006740	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN HỮU NGHĨA	04/03/1999	52008988	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
TRƯƠNG THỊ THU HIỀN	10/08/1997	52000131	Toán: 6.60 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25
TRẦN HỮU THÔNG	02/01/1999	52009920	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 9.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN QUỐC DƯƠNG	27/12/1999	52005718	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG ĐÌNH ĐƯƠNG	20/01/1998	52000104	Toán: 6.60 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75
VŨ THỊ HỒNG NHUNG	28/08/1999	52004702	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
HỒ CÔNG TUẤN ANH	19/09/1999	52001965	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ MINH THÙY	22/11/1999	52005474	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THẾ ANH	12/05/1999	52004952	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
LÊ MINH LONG	01/02/1996	52000218	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25
NGUYỄN QUAN THIÊN PHÚC	12/04/1999	52005952	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ HỒNG LAN	10/05/1999	52003627	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN CAO THẮNG	30/07/1999	52001050	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.60

PHẠM PHÚ QUANG	20/02/1998	52005389	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ HỒNG MINH	05/11/1998	52003028	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
DƯƠNG THỊ THANH TÂM	25/03/1999	52001008	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG VŨ SĨ	10/02/1999	52007232	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ LỆ THY	11/11/1999	52007321	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN XUÂN HOÀNG	22/08/1999	52006983	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH THỊNH	17/08/1997	52000388	Toán: 8.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75
NGHIÊM HOÀNG OANH	20/02/1999	52007798	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VĂN LINH	18/08/1999	52001389	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
HỒ SĨ NHẬT HÀO	15/07/1999	52006934	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ MỸ LINH	11/04/1999	52010374	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN TRUNG THÔNG	28/09/1999	52005470	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỖ MINH TRANG	20/11/1999	52004361	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.60
NGÔ HOÀNG THANH TRÚC	20/10/1999	52003944	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ YẾN NHI	02/01/1999	52005925	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
LÊ LINH CHI	27/11/1999	52000561	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.40
LÊ NHỰT PHI	28/11/1999	52009045	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN VĨNH KHANG	08/11/1999	52008263	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ BÍCH ĐÀO	26/01/1999	52005020	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.80
LÊ NHẬT TRƯỜNG	23/06/1999	52003314	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THẢO NGUYÊN	20/04/1999	52009723	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN NHÂN HIẾU	21/02/1999	52002850	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG PHI	27/04/1999	52001457	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM ĐẶNG TÚ ANH	06/06/1999	52009345	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.60
PHẠM THỊ HỒNG GẤM	21/11/1999	52009445	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU	17/06/1999	52006047	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ KIM HỒNG	24/04/1999	52006355	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THÀNH LỄ	02/01/1999	52005185	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH MỸ HẠNH	22/05/1992	52002795	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN LÊ BÍCH KHUÊ	29/01/1999	52000776	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83
PHẠM THỊ GIỎI	22/08/1999	52009454	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN MINH QUANG	10/01/1999	52005391	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐỨC HẬU	24/06/1999	52004533	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	15/09/1999	52004842	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	02/01/1999	52006734	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH HƯNG	18/07/1999	52010319	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN THÀNH	05/06/1999	52009889	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
BÙI MINH TUẤN	04/12/1999	52001165	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN VŨ HOÀNG ANH	05/06/1999	52010135	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐOÀN NHẬT TÂN	12/05/1999	52009130	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM MINH HOÀNG	03/07/1999	52000706	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THÀNH NGHĨA	16/08/1999	52010424	Toán: 5.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THỦY	20/05/1983	52010606	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50
LÊ ĐÌNH QUANG LINH	05/10/1999	52002961	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ VĂN LẬP	09/12/1998	52004613	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THẾ VIỆT	18/12/1999	52010721	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 1.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ NGUYỄN THANH HÀ	15/11/1999	52005036	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN DUY THÁI	02/05/1997	52005998	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75
NGUYỄN VĂN TIẾN	17/12/1999	52008566	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	28/12/1999	52008420	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN BÁ NGUYÊN	10/11/1999	52000910	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	10/12/1999	52006053	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60

TRẦN THỊ NHẬT DIỆU	31/08/1999	52004990	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NGỌC HỒNG LOAN	02/03/1999	52006416	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ THANH HIỀN	22/11/1999	52001336	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG	24/06/1999	52006544	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ QUANG KHẢI	11/09/1999	52007661	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN VĂN CÔNG	08/04/1993	52000047	Toán: 8.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25
TRẦN THỊ KIM NGÂN	04/10/1998	52005285	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
VÕ HOÀNG DÂN	14/08/1999	52008746	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
VŨ VIẾT CÔNG	01/04/1999	52008096	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	13/08/1998	52003954	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
HUỲNH MẠNH KHA	05/01/1999	52002302	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
VŨ HỒNG VIỆT	13/11/1999	52008662	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
LÊ NGỌC NHƯ QUỲNH	20/09/1999	52001501	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.20
CHU NHẬT HOÀNG	14/08/1999	52002214	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.20
NGÔ THỊ NHƯ Ý	02/04/1999	52004010	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.20
MẠC THU HUYỀN	08/04/1999	52002898	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THÁI TÀI	16/11/1999	52009113	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN TIẾN DŨNG	21/10/1999	52000594	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 9.00

NGUYỄN TRÀ MY	04/06/1999	52008340	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 6.80
LÊ MINH HỘI	11/10/1999	52002237	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
CAO ĐỨC THỊNH	12/07/1999	52001644	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN TỨ	27/09/1999	52007406	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	01/10/1999	52006930	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.40
LÂM THỊ LỆ THU	13/01/1999	52006630	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.40
ĐOÀN TRIỆU HƯƠNG TRINH	19/12/1999	52001787	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ CHUNG	01/01/1998	52004039	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50
NGUYỄN MINH THẢO	12/12/1999	52009149	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.80
ĐẶNG THỊ HỒNG YẾN	22/02/1999	52001237	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	03/12/1999	52007768	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ KIM OANH	02/01/1999	52006517	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THÚY OANH	31/03/1998	52001453	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỦY MỸ DUNG	02/08/1999	52000588	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ LUYẾN	22/03/1999	52002993	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
HỒ NGỌC HIỆU	29/09/1999	52010280	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG ĐẠI TIẾN	28/03/1999	52003269	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00

NGÔ THỊ THẢO	22/04/1999	52010565	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
LẠI NGỌC TUYẾT NHI	05/06/1999	52002532	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
VŨ THỊ NGUYỆT HÀ	30/08/1999	52000653	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	04/10/1999	52005938	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
NGUYỄN MINH NGỌC LỄ	02/02/1999	52003634	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THỊ THÙY DUNG	13/06/1999	52004994	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN TRƯỜNG NHẬT QUANG	07/04/1999	52003789	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THANH NHUNG	19/06/1999	52008398	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THỊ TUYẾT HẠNH	14/08/1999	52008804	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	02/10/1999	52007359	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ MỸ DUYÊN	28/10/1999	52007524	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM NGỌC HIẾU	01/01/1997	52000142	Toán: 6.60 Vật lí: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG DUY	01/10/1999	52001295	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ KHÁNH VY	19/12/1998	52010732	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 5.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG CAO CÔNG DANH	13/10/1999	52006248	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ ĐÌNH KHÔI	18/08/1999	52000773	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
LƯƠNG THU PHƯƠNG	24/08/1998	52004733	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN NGỌC HẠNH	19/03/1999	52007569	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ THU UYÊN	18/10/1999	52003361	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NHƯ HUỲNH	02/05/1999	52002908	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.80
HỒ NHƯ QUỲNH TRANG	29/09/1999	52006081	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00
MAI THỊ HỒNG NHUNG	07/12/1999	52001441	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 6.80
BÙI NGUYỄN YẾN TRINH	14/01/1999	52001785	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG VĂN LUÂN	08/08/1998	52005858	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ KIM QUY	25/03/1999	52007215	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	15/07/1999	52004838	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ THÙY TRANG	01/01/1998	52009213	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN LÊ THÙY DƯƠNG	01/11/1999	52006873	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỒNG NHUNG	26/09/1998	52002548	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN SƠN	05/04/1999	52007235	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG BÁCH	11/08/1999	52002016	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN NGỌC ÁNH	16/03/1999	52004028	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	01/09/1999	52006853	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN CÔNG LỰC	09/11/1999	52008320	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

ĐỖ HOÀNG SƠN	24/06/1991	52007861	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50
HUỲNH VIẾT BỖ	17/09/1998	52006830	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG NGUYỄN MINH THƯ	07/12/1999	52001689	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN NGỌC NAM	10/10/1999	52006455	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
PHÙ THỊ HUỲNH NHƯ	14/11/1999	52006510	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 8.20
ĐỖ THỊ KIỀU OANH	07/10/1999	52003771	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN TÀI	13/08/1999	52006579	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
VŨ QUỲNH NHƯ	24/06/1999	52004244	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN XUÂN THẮNG	29/01/1999	52007909	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUỐC TÚ	09/07/1999	52008620	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
ĐOÀN THỊ BẢO TRÂM	02/02/1999	52006088	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
ĐỖ THỊ HOÀI PHƯƠNG	05/10/1999	52005964	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 4.25 KHXH: 4 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THIÊN NHIÊN	01/10/1999	52009749	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Nhật: 4.00
NGUYỄN PHAN HỒNG NAM	20/06/1999	52009686	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH ĐỨC TUẤN	20/12/1993	52000455	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.00
DƯƠNG TÂM NHƯ	12/09/1999	52003100	Toán: 5.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THANH THÁI	24/04/1999	52001560	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
HUỲNH THỊ MINH THẢO	15/03/1999	52010561	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.40

THƯỢNG THANH TÀI	05/02/1999	52001540	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN ĐÌNH TRIỆU	04/11/1991	52003303	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67
BÙI NGỌC YẾN NHI	11/11/1999	52009734	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG KIỀU OANH	17/10/1998	52006519	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG TẤN PHONG	13/12/1999	52009052	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN TRỌNG BẰNG	20/10/1999	52004448	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ HỒNG TÚ	23/07/1999	52006113	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
BÙI THANH TRÂN	08/02/1999	52008584	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
PHAN THỊ TUYẾT MAI	30/10/1999	52007716	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.80
ĐỖ THỊ THU THỦY	25/04/1999	52003241	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THANH HÀO	31/07/1999	52007576	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
PHẠM THÙY LIÊN TRANG	19/07/1999	52003913	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN CÔNG MINH	08/11/1999	52008959	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ BÍCH NHI	17/04/1999	52009017	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN QUANG THUẬN	27/12/1999	52010600	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN ĐĂNG ĐÔNG ANH	04/06/1999	52004022	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ MINH VƯƠNG	05/05/1999	52008041	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.40

VŨ NGUYỄN MINH DŨNG	20/07/1997	52003465	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MAI HÂN	10/09/1999	52005057	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	12/06/1999	52005400	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HOÀNG LAN	18/09/1999	52006390	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THÙY ĐOAN	28/10/1999	52008144	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN KHÁNH DUY	31/01/1999	52002079	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 3.80
LÂM MINH TRÍ	19/06/1999	52003926	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG MINH TÙNG	25/02/1998	52005573	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	27/06/1999	52010420	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.80
BÙI HẢI NAM	02/07/1999	52000864	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
VŨ KHÁNH HẠ	03/02/1999	52002156	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN XUÂN THẮNG	21/04/1993	52007911	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
VÒNG HUY HOÀNG	26/10/1999	52005786	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC SINH	10/02/1999	52004283	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ THÙY LINH	05/04/1999	52002965	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
PHAN NGỌC HUYỀN	31/03/1999	52002903	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.40
KHƯƠNG THỊ XUÂN	11/10/1999	52005632	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.40

CAO NGUYỄN THANH NGÂN	15/01/1999	52009691	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG THỊ PHI THƯƠNG	11/06/1999	52005488	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ DIỄM PHÚC	01/09/1999	52004723	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN NỮ KIỂU CHINH	16/10/1999	52006243	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG VĂN DŨNG	11/08/1999	52006858	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THANH SƠN	01/06/1998	52006574	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG QUẾ PHƯƠNG	05/04/1999	52005969	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ NGUYỆT MINH	07/12/1999	52003021	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HỒNG THƯƠNG	23/10/1999	52001705	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM MINH NHẬT	06/12/1999	52004220	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 9.60
LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG	16/02/1999	52005376	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VŨ HUYỀN TRINH	03/08/1999	52004374	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN MƯỜI	18/01/1998	52004652	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.00
NGUYỄN TẤN THÀNH	06/04/1999	52005439	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN NGỌC MINH	27/04/1999	52007084	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
PHAN NGỌC PHI	15/10/1999	52009781	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG MINH PHỤNG	20/12/1997	52005957	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 1.00

NGUYỄN MINH CHIẾN	08/04/1999	52006242	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ HẢI CHÂU	01/01/1999	52002036	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN MINH NGUYỆT	16/11/1999	52005309	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TẤN PHÁT	14/01/1999	52004716	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ KIM XUYẾN	07/02/1999	52008690	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ KIM NGÂN	10/12/1999	52003056	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ THỊ THU THẢO	15/11/1999	52001588	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 8.00
LÊ NGỌC BÍCH LY	02/04/1999	52006432	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN VÕ TRỌNG NGHĨA	22/02/1999	52010426	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	04/08/1999	52008399	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.20
HOÀNG ĐÀO NHẬT ÁNH	06/06/1999	52000539	Toán: 6.80 Ngữ văn: 9.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ LỆ THU	11/11/1999	52010592	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ LINH NHI	12/03/1999	52006495	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM THẢO	11/04/1999	52005446	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN VĨNH THẮNG	05/06/1998	52007906	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50
MAI KHÁNH TÂM	26/11/1999	52001546	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
HỒ NHỨT NAM	05/06/1999	52002459	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN DANH HOÀNG TÚ	13/05/1995	52010839	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00
ĐÀO THỊ NGỌC HUYỀN	29/06/1999	52001355	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
BÙI MINH HIẾU	21/06/1999	52002190	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
LƯU QUỐC THIỆN	12/08/1998	52006029	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN QUANG SƠN	18/06/1999	52004285	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
VÕ VIỆT HIẾU	06/02/1999	52004552	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HUYỀN	02/08/1999	52009545	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ MINH THÙY	15/02/1999	52006051	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN DUY BẢO	26/10/1999	52006820	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
VŨ THỊ THÙY OANH	02/01/1999	52005346	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	06/11/1999	52007825	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG LỢI	27/03/1999	52009640	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HUY QUÂN	24/11/1995	52000319	Toán: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75
PHAN MINH TÚ	17/12/1999	52007389	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
BÙI DIỄM QUỲNH	30/03/1999	52005399	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VĂN TÚ	10/02/1999	52003321	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH TRUNG	19/10/1999	52008611	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20

ĐỖ NHẬT TRUNG	17/10/1998	52003310	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
AN MINH HÙNG	09/04/1999	52002242	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ HOÀNG LAM	09/08/1999	52002329	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ MỸ HIỀN	22/07/1999	52008826	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN NGUYÊN	30/04/1999	52002512	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ HOÀI TÚ	08/11/1999	52006742	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	08/10/1997	52006110	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG NGỌC MỸ DUYÊN	25/09/1999	52005004	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ THU HIỀN	30/04/1999	52005758	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.20
ĐOÀN KHẮC TUẤN	11/11/1999	52003326	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN ĐỨC MINH	23/02/1999	52002432	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ THU UYÊN	30/01/1999	52005592	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.20
CAO HOÀNG VŨ	26/05/1999	52001905	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ PHI PHA	18/09/1999	52005347	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG THỊ NHƯ NGỌC	17/06/1999	52005294	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN NHƯ Ý	28/09/1999	52010740	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN XUÂN ĐÔ	04/02/1999	52006289	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40

PHẠM HOÀNG QUANG	07/10/1987	52007841	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN TIẾN DŨNG	29/05/1996	52010757	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00
VÕ MINH HIẾU	27/08/1998	52007618	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ HOÀNG THI	16/08/1999	52006617	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN BẢO THÁI	28/08/1999	52009876	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THANH SANG	30/07/1999	52007859	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG THY	28/04/1999	52003893	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.00
SẦM DUY ĐIỀN	20/04/1999	52003484	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ TÚ ANH	23/05/1999	52009334	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
ĐINH TUẤN ANH	02/07/1999	52008058	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
LÊ ĐÌNH THIÊN	07/02/1999	52001059	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VĂN CƯƠNG	10/09/1999	52009384	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM DUY BÍCH THẢO	00/00/1998	52004311	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM THỊ NHẬT LINH	21/04/1999	52005202	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN CAO BẠCH NGỌC	27/06/1999	52005302	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
TRỊNH KIM MẾN	02/02/1999	52008329	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
CAO MINH VŨ	13/07/1998	52001906	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN ĐẠI LỘC	23/05/1999	52002391	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ PHI PHỤNG	15/08/1999	52010498	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
LÊ HOÀNG ANH	20/12/1999	52004019	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐÌNH THI	03/11/1999	52001053	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ KIM UYÊN	18/08/1999	52004898	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO THỊ THANH THỦY	18/06/1999	52001675	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.20
VÕ THÀNH TÂM	26/04/1998	52001549	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 6.20
DÃ THỊ ÁNH LY	17/07/1999	52002404	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN ĐÌNH THỨC	05/09/1999	52009961	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ THÚY	05/08/1999	52003248	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.80
VŨ MẠNH TRƯỜNG	28/06/1999	52007995	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRẦN QUỐC ANH	29/09/1999	52007470	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
CAO HOÀNG ĐIỆP	08/09/1998	52005727	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ BÍCH TRINH	05/09/1999	52010020	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HOÀNG ĐẠO	15/04/1998	52010209	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
MAI HOÀNG THÚY NGA	15/06/1999	52008348	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN QUANG NHẬT	29/08/1999	52004682	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN TẤN PHÁT	22/12/1999	52002564	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN LÊ BẢO AN	01/12/1999	52005647	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
HỒ TRƯƠNG CẨM NHUNG	01/01/1999	52000931	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM PHÚ THÀNH	21/12/1999	52001579	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	21/03/1998	52008827	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN XUÂN MINH	18/12/1999	52005874	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	07/07/1997	52006013	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ THẢO UYÊN	28/07/1999	52010701	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.60
VÕ HOÀNG VIỆT	25/10/1999	52005614	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THÀNH LẬP	23/02/1998	52001381	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG THANH DANH	31/01/1999	52001287	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.20
TRỊNH THỊ ANH THƯ	10/04/1999	52006652	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUỐC	03/03/1999	52007213	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HÙNG ĐẠI LÂM	28/05/1999	52004611	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG VŨ XUÂN BÁCH	20/11/1999	52002669	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG PHƯƠNG HÀ	22/04/1998	52002144	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.40
LÊ MINH TRÍ	06/10/1999	52007967	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN THỊ QUỲNH TRÂM	11/07/1999	52006705	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HỮU HUY	14/06/1999	52003578	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ANH VŨ	09/12/1999	52001907	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HẢI ANH	29/06/1998	52000518	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
HỒ THỤY TUYẾT NGÂN	17/08/1999	52008352	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN LÂM PHƯƠNG THẢO	16/04/1999	52001597	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN CHƯƠNG	20/02/1999	52004464	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	01/03/1999	52004160	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG	30/08/1998	52005372	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ KIM HẠNH	09/01/1999	52006931	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ TRỌNG DUY	13/12/1999	52000595	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.60
VŨ VIẾT QUÝ	12/03/1999	52009088	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.80
LÊ HUỲNH TUYẾT HƯƠNG	28/05/1999	52004590	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 8.00
TRỊNH NGUYỄN KHÁNH LINH	04/03/1999	52002980	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	05/09/1999	52002605	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.00
CHU ĐỨC THÀNH	25/11/1999	52007262	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	28/02/1999	52006611	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80

TRẦN THỊ HỒNG TUYẾT	10/10/1999	52008020	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
LẠI THẾ NAM	22/05/1999	52001416	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	04/10/1999	52003518	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN TÝ	22/06/1997	52009285	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50
PHẠM NGỌC TRUYỀN	11/07/1999	52003949	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
VŨ ĐỨC TOÀN	26/01/1995	52000414	Toán: 7.20 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25
LÊ XUÂN HOÀNG	08/08/1999	52010294	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ QUỲNH HƯƠNG	10/10/1999	52005156	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	07/08/1999	52002538	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 7.60
BÙI THỊ LAM THANH	25/07/1999	52003190	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN ĐỨC	08/09/1999	52003495	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HỒNG KIỆN	22/04/1999	52008897	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM THỊ ĐÀO	19/01/1999	52004492	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
HỒ HỮU THẬT	29/04/1999	52003860	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
LÝ CHỐNG DẦN	20/02/1999	52004984	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
MAI LÊ THỤC TRANG	31/07/1999	52001127	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
LÊ THỊ HỒNG CẨM	05/05/1999	52003446	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ CẨM VÂN	18/12/1999	52003989	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.00

NGUYỄN THỤY TRANG TÂM	19/06/1999	52004765	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
VŨ THỊ THÚY TRANG	12/04/1999	52008580	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN THỊ KHÁNH HÀ	01/01/1998	52005739	Toán: 4.60 Lịch sử: 3.00 GDCD: 7.00 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HẠ MỘC NHUY	09/11/1999	52004236	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN ANH TUẤN	09/04/1998	52003962	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH HUỆ	13/07/1999	52001350	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THỊ THU HẠNH	05/02/1999	52006929	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HÒA THUẬN	03/10/1999	52004327	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THU HẬU	27/04/1999	52008822	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.60
THÁI THỊ HỒNG THẮM	10/11/1999	52004793	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THỊ MINH THƯ	05/09/1999	52004337	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
VÕ NGỌC KHÁNH QUỲNH	02/04/1999	52005984	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00
ĐẶNG THỊ TUYẾT TRINH	11/01/1999	52001146	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THÙY LINH	19/06/1999	52003640	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN TÚ LOAN	07/05/1999	52005216	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.00
ĐÀO QUỐC HÒA	09/09/1999	52010285	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG VŨ	18/12/1999	52008035	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50

NGUYỄN THỊ MINH THƯ	04/09/1999	52001097	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ TUẤN ANH	22/01/1998	52010129	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
THÁI VIẾT HÒA	06/07/1999	52009507	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.40
HỒ ANH HẬU	03/09/1998	52004531	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM VĂN ANH	18/08/1995	52000017	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00
NGUYỄN MINH HIẾU	09/10/1999	52002200	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
VŨ NHẬT MINH NAM	11/06/1999	52003046	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN PHƯƠNG NGHI	17/10/1999	52001425	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐỖ TRUNG PHONG	27/01/1999	52007812	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG NGỌC HẰNG	16/12/1997	52004089	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀI LÂM	04/07/1999	52008282	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM VĂN VINH	12/04/1999	52008665	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TƯỜNG VI	26/06/1999	52008657	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ TẤN PHÁT	29/11/1999	52002560	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM THỊ KIM TRANG	11/07/1999	52004364	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN	15/06/1999	52005068	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
HỒ NGUYỄN PHƯƠNG TRINH	21/10/1999	52007356	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	12/07/1999	52004846	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
PHAN HUỲNH QUẾ ANH	20/03/1999	52004437	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH ĐẠT THÀNH	20/07/1994	52000356	Toán: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25
NGUYỄN TUẤN ANH	12/08/1998	52001985	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 1.80
VŨ HOÀNG NAM	04/10/1996	52000252	Ngữ văn: 4.00
NGUYỄN VĂN TOÀN	13/07/1997	52009210	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.00
PHẠM THỊ TUYỀN	15/03/1999	52010692	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THU TRINH	05/03/1999	52003938	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ TẤN LỢI	29/09/1998	52005857	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
LÊ VÕ HOÀNG THÂN	04/10/1999	52003858	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ MINH THƯ	01/01/1999	52007318	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH TIẾN	17/07/1999	52006672	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG VIỆT	18/08/1999	52007430	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHAN PHI HỒNG	12/04/1994	52007631	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
LÝ NHÃ SA	20/05/1999	52007226	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
LÊ VŨ XUÂN HƯƠNG	09/04/1999	52005802	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CHÍ LINH	20/11/1999	52002966	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
VÕ BẢO HOÀNG DUY	17/01/1999	52010193	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00

HÀ HẢI	06/07/1999	52009462	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ KIM NGÂN	15/10/1999	52009696	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH TUẤN	28/02/1998	52008008	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN NGỌC MINH TÂM	28/07/1999	52003823	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 8.40
LÊ THỊ KIM NGA	24/10/1999	52003697	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU THỌ	21/02/1998	52009170	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	21/07/1999	52003650	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.80
PHAN MINH NHẬT	29/08/1999	52001432	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	07/10/1999	52006757	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ THÚY	10/09/1997	52000402	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7
TỐNG THANH THANH	26/09/1999	52009144	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ PHỤNG DUYÊN	17/06/1999	52010199	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG VĂN TRUNG	30/04/1999	52006105	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ THỊ HƯƠNG DUYÊN	04/08/1999	52005003	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ ÁNH TRÚC	22/02/1999	52010032	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.20
MẠC HOÀNG ANH THƯ	24/10/1999	52007935	Toán: 4.80 Ngữ văn: 8.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN NGỌC TUYỂN	03/03/1999	52010693	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 5.40

LÊ THỊ TRƯỜNG AN	12/06/1999	52008055	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ KIM NGÂN	14/11/1999	52005282	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THỊ LAN UYÊN	22/07/1998	52008643	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.20
LƯU THẾ CƯỜNG	18/08/1998	52004978	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
HÀ THỊ NGỌC HUYỀN	24/09/1999	52003582	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ GIA HÂN	02/08/1999	52009472	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ THỦY	16/08/1998	52001681	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
HUỲNH TƯỜNG PHÁT	08/08/1999	52005941	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM LOAN PHỤNG	29/07/1999	52003129	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	12/05/1999	52009437	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ MINH SẮN	24/10/1998	52003167	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00
NGUYỄN MINH DUYỆT	30/10/1999	52010200	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
LÊ MINH TÂN	21/05/1995	52000347	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00
CAO THANH TÙNG	12/01/1999	52003335	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
THỐNG A THẢO	29/03/1999	52006605	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THANH KHÁNH NGỌC	21/05/1999	52002503	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.00
VÕ QUANG MINH	21/08/1999	52002444	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.80

LÊ THÙY DUNG	05/10/1999	52002061	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.40
CAO NGUYỄN ĐỨC HUY	10/11/1999	52002885	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HUẾ	25/07/1999	52010296	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.40
BÙI THỊ THANH KIỀU	12/04/1999	52005820	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
HỒ THỊ HOÀI HOÀN	16/12/1999	52006349	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG MINH THƯ	27/05/1999	52001101	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.20
ÂU MINH TIẾN	14/02/1999	52009204	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 7.60
TRƯƠNG THANH SANG	17/11/1999	52000997	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.80
VÒNG THỊ THANH NGUYỆT	09/07/1999	52007125	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG QUANG MINH TIẾN	30/10/1999	52006669	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
VÕ LÂM THANH TÂM	21/11/1999	52009129	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ THANH THẢO	28/11/1999	52008509	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.60
BÙI MẠNH HUY	01/03/1999	52002252	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
BÙI NGUYỄN HUYỀN TRÂM	09/07/1999	52007339	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HẰNG	09/08/1999	52008810	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.50
BÙI HÀ NHẬT DUY	29/09/1999	52002716	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỨC TUẤN	23/08/1999	52004389	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80

ĐOÀN NGỌC YẾN NHI	12/06/1999	52004221	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TRỊNH THANH	13/03/1999	52004303	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THẾ ANH	06/04/1999	52001986	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN TUẤN ANH	22/07/1999	52003435	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.80
NÌM TRÍ PHÚC	13/01/1999	52009792	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.00
BÙI ĐỨC TÂN	14/08/1999	52007881	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN TRÍ	10/05/1999	52009226	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
CHÂU YẾN NHI	29/05/1999	52004684	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	05/11/1999	52006560	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ NGỌC THÀNH	05/07/1999	52006595	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
LÊ KHÁNH	20/08/1999	52009574	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN	05/12/1999	52004903	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ THANH THỦY	06/12/1999	52001082	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.00
HOÀNG THỊ LƯU LY	28/08/1999	52002999	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC THÚY HẰNG	04/04/1999	52002809	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
MAI NGỌC VY	09/04/1999	52005625	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC HẢI	23/11/1999	52010242	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80

NGUYỄN VĂN LỘC	11/11/1999	52001403	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
PHÙ QUỐC KHANG	02/07/1999	52002310	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ THANH NGA	04/09/1999	52005268	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
VŨ THỊ TÚ ANH	04/01/1999	52002662	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	12/08/1999	52006700	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.20
LÊ THỊ THÙY	06/04/1999	52009936	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ KIM THOA	04/04/1999	52006042	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60
VÕ CHẤN TÂY	24/08/1999	52009872	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRUNG NAM	10/09/1999	52005262	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VIỆT BÁCH	13/09/1996	52000026	Toán: 4.60 Vật lí: 5.00 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG TRẦN TRÍ	11/11/1999	52007965	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LÊ TRỌNG THỨC	02/01/1999	52007319	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH HUY	03/03/1999	52007642	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH HOÀNG	09/03/1999	52002223	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM HIẾU HẠNH	19/08/1999	52002801	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG NGUYỄN NHẬT AN	05/05/1999	52001240	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 7.40
LA DƯƠNG BẢO PHƯỢNG	02/09/1999	52009076	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00

NGÔ THỊ MINH NHƯ	22/01/1999	52005337	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ YẾN NHI	28/03/1999	52002528	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	01/12/1999	52006540	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ VĂN HOÀNG	17/05/1999	52006980	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN BÁ ĐẲNG	19/02/1999	52006280	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
CÁP THỊ THU TRÂM	20/01/1999	52010648	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MẠNH TRUNG	07/09/1998	52000432	Toán: 4.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Tiếng Anh: 8.20
LƯU LỆ NGUYÊN	13/07/1999	52003733	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 6.00
BÙI QUANG PHÁT	16/09/1999	52007800	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN HẬU	05/05/1999	52008179	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THẾ THỨC	23/07/1999	52006655	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ NHƯ	12/12/1999	52005931	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
HÀ BẢO HÂN	11/10/1998	52006951	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HOÀNG QUÂN	09/04/1999	52006549	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN HẢI PHƯƠNG LY	23/11/1999	52000831	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ ĐÌNH LƯƠNG	27/07/1999	52002994	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
HỒ THỊ THANH TUYỀN	15/03/1999	52003971	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20

DƯƠNG THỊ TUYẾT HUỲNH	11/03/1998	52007650	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	10/08/1999	52003919	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.40
VÕ MINH DUY	03/10/1998	52005711	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.58 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
TRẦN NGÔ HOÀI THƯ	27/01/1999	52006059	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
LÝ HƯNG PHÁT	16/10/1998	52010489	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ HỒNG LAN	28/02/1999	52009594	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH THỊ NHƯ HẢO	22/11/1999	52009465	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.00
HÀ ĐĂNG HOÀNG	28/11/1999	52003563	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.20
LÊ HỒ BẢO	18/12/1999	52008075	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀNG ANH	29/11/1999	52005654	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 8.25
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	07/12/1999	52009562	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	30/08/1999	52006928	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
LÝ VĂN TÀI	15/01/1999	52005418	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
HỒ ANH THƯ	24/07/1999	52008554	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.60
HỒ THỊ ÁNH SƯƠNG	18/11/1999	52007240	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ THỊ THANH THỦY	07/02/1999	52003873	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH HUY	07/04/1997	52000172	Toán: 6.80 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00

LÊ THỊ LỢI	09/04/1999	52004172	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 7.60
TÔN THỊ NGỌC HUYỀN	15/11/1999	52002904	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	10/06/1999	52009544	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ THANH TRÂM	26/10/1999	52001138	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.40
ĐINH NGỌC TRÍ THÔNG	27/02/1999	52005469	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH NGỌC TUẤN KHÔI	06/11/1998	52000195	Toán: 8.40 Vật lí: 8.25 Tiếng Anh: 9.20
HOÀNG THỊ THANH HIỀN	29/04/1999	52002822	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	03/06/1999	52005535	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.60
TRỊNH PHẠM THU HƯƠNG	27/11/1999	52000758	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	09/03/1999	52002359	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN QUANG THẠCH	23/09/1998	52001018	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 9.00
MAI THỊ THU TRÂM	15/08/1999	52001139	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM THỊ LAN ANH	04/02/1998	52000014	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.50
PHẠM PHÚ NAM	03/05/1999	52002472	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ DUY KHẢI	04/05/1999	52002923	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH HOÀNG HẢI ĐĂNG	10/05/1999	52000627	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM TIẾN QUANG	30/10/1999	52000974	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.00

LÊ NGỌC THÀNH	18/01/1999	52003198	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGÔ NHƯ HUỲNH	17/03/1999	52008245	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN CHẤN HƯNG	01/11/1998	52005149	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.60
QUÁCH THỊ LAN HƯƠNG	04/11/1999	52005157	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.20
HÀ MINH NHẬT	07/01/1999	52006479	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO	30/08/1999	52006603	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH QUÂN	16/10/1999	52003150	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THANH THÔI	15/06/1999	52008537	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN XUÂN SƠN	27/03/1999	52001004	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ HUỆ	16/01/1999	52000713	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH	30/11/1999	52010809	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN THỤ	11/09/1998	52008547	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN HỒNG VĂN	15/08/1999	52010070	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ ĐÀO	00/00/1994	52002740	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50
VŨ QUANG ĐỨC	07/04/1999	52003496	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN NGỌC THỦY	18/05/1999	52003876	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM DUY LÂU	14/08/1998	52000203	Toán: 4.80 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75
NGUYỄN ANH THƯ	20/11/1999	52008555	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40

TRẦN THỊ MINH HUYỀN	26/05/1999	52008871	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TRẦN LINH TRANG	29/11/1999	52001756	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN VIẾT VIỆT	20/09/1994	52000480	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.00
HOÀNG THỊ THANH THÚY	26/11/1999	52010611	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIM HIẾU	30/04/1999	52009495	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH LONG	09/10/1999	52001402	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THÙY HUYỀN DIỆU	23/06/1998	52009391	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG BẢO LINH	22/01/1999	52009609	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.20
ĐOÀN NGUYỄN HẠ ĐAN	22/03/1999	52000613	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN VĂN VŨ	10/03/1999	52006151	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
TRẦN THỊ MỸ LINH	04/11/1999	52004164	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NHỮ THỊ THOAN	28/06/1999	52005468	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ KIM YẾN	08/09/1999	52008052	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH TRÍ	08/12/1993	52010836	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
HỒ THỤY YẾN NHI	06/03/1999	52010456	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG THỊ NHƯ TÂM	29/06/1999	52009863	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MINH TUẤN	21/05/1999	52001169	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THỊ NHƯ THỦY	16/03/1999	52005476	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	07/10/1999	52008106	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
LƯƠNG THÚY HIỀN	23/04/1999	52010264	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN HUÂN	14/10/1999	52005119	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN NGỌC DUY	01/08/1999	52010188	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ MỸ DIỆU	22/04/1999	52009389	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN CHÍ THANH	20/09/1999	52003194	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5
LÊ VĂN LONG	24/02/1997	52007066	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
CÁI NGUYỄN HƯƠNG NGÂN	24/09/1999	52010415	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH XUÂN TÙNG	27/05/1999	52001848	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG NGỌC LAN	29/04/1999	52006389	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	27/01/1999	52008513	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
LÝ KHÁNH LINH	07/09/1998	52002354	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRỌNG TẤN NGHĨA	02/08/1999	52000894	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN TRÚC HẢI	15/03/1999	52006922	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ĐÌNH KHẢI	26/03/1998	52005160	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
VŨ MẠNH CƯỜNG	15/02/1999	52000574	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN MINH THƯ	23/10/1999	52003887	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH	27/07/1999	52008070	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
HÀ TẤN LỘC	29/11/1996	52008938	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75
LÊ HUY HOÀNG	02/09/1996	52004117	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50
LÊ THỊ HOÀNG NGA	19/09/1999	52000873	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.83
PHẠM THỊ NHÃ THƯ	04/05/1999	52006650	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ ĐINH THÀNH DUY	18/05/1999	52004481	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00
NGUYỄN TRUNG DŨNG	06/10/1999	52009400	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
CAO ĐĂNG DŨNG	16/05/1999	52009397	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
THIỀM ÁNH TƯỜNG VY	07/01/1999	52001928	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM THỊ MỸ VÂN	02/01/1999	52010713	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG THANH	31/07/1999	52007889	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ THU THỦY	15/09/1999	52009945	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH BÁ PHONG	14/09/1999	52007809	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
ĐẶNG MINH THUẬN	02/10/1999	52008548	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM TRỌNG NHÂN	07/09/1999	52007778	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN TRÍ HIỆP	10/11/1999	52005082	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HOÀI VY	25/08/1999	52010729	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
LÊ DUY PHÚ	29/09/1999	52003777	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM HUỲNH THÚY HIỀN	10/12/1999	52000677	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.20

TRẦN THỊ KIM THO	15/02/1999	52006037	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
LƯƠNG YẾN NHI	04/11/1999	52003749	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN VĂN MẠNH	22/08/1999	52003010	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ KIM TUYỀN	16/11/1999	52008018	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NGỌC KHA	29/12/1999	52001366	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH MINH TIẾN	06/01/1998	52004821	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00
HOÀNG NHẬT ĐĂNG KHOA	05/09/1999	52008266	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
VÕ NGỌC HÀ	20/03/1999	52005040	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN VĂN DƯƠNG	15/03/1999	52008130	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
QUÁCH THỊ BẢO YẾN	30/11/1999	52008695	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	08/06/1999	52010105	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN TẤN	07/06/1999	52009871	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
PHAN THỊ HỒNG QUYÊN	02/02/1999	52008459	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ KIM TUYỀN	26/04/1999	52003974	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
DƯƠNG PHÚC TOÀN	02/03/1989	52003273	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
BÙI TRẦN LONG	29/05/1999	52008308	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
TÔ KIM DUYÊN	02/06/1999	52002087	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN LÂM HIẾU TRUNG	20/02/1999	52009249	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33
NGUYỄN TUẤN ANH	05/01/1999	52001984	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 2.60
NGÔ VĂN LONG	01/04/1999	52006419	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG TỐNG TRỌNG NGHĨA	10/06/1999	52002495	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM MINH TRUNG	10/03/1999	52010665	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 1.20
NGUYỄN THANH SƠN	02/05/1999	52007866	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU THỦY	17/07/1996	52010826	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
ĐOÀN NGỌC THẢO	09/04/1999	52007268	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG YẾN NHI	25/08/1999	52006498	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ KIM LOAN	08/01/1999	52004166	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG THỊ NGỌC TRINH	07/09/1998	52008590	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ BÍCH NGỌC	05/11/1999	52004205	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.40
VŨ KIM ANH THƯ	22/06/1998	52000406	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75
NGUYỄN THỊ HUỆ	14/10/1997	52010297	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THIỆN VƯƠNG	27/05/1994	52000497	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.25
VŨ THÁI DUY	10/07/1999	52001298	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.00 GDCD: 6.50 KHXH: 3.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THANH BÌNH	03/05/1999	52006825	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 1.20

TRẦN CÔNG HẬU	21/03/1999	52007593	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.80
ĐÀO LÂM THÚY VY	08/04/1999	52008042	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
BÙI THỊ THẢO VY	17/06/1999	52003384	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25
HUỲNH MINH ANH	22/06/1998	52002627	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75
PHẠM THỊ THANH NGÂN	26/04/1999	52008357	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ TRANG	12/01/1999	52003293	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN NGUYỄN TẤN PHÚC	03/02/1999	52002595	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NHƯ HUỲNH	16/08/1999	52009553	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH THỊ THU HẰNG	29/08/1999	52002175	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
BIỆN THỊ TÚ UYÊN	26/06/1999	52006752	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN CHÍ DŨNG	04/09/1999	52002072	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN ANH HOÀNG	07/03/1999	52005111	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG CÔNG MINH	01/04/1999	52009665	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG THANH TRÚC	28/10/1998	52006724	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ NGỌC ÁNH	28/08/1999	52009352	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH THỊ SALY	12/02/1999	52000994	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
DƯƠNG HUỲNH THỦY TIÊN	13/02/1998	52003262	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ MINH QUANG	14/09/1999	52005972	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20

NGÔ THÀNH NHÂN	07/05/1999	52009010	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THANH SANG	01/06/1981	52004279	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 3.00 Sinh học: 3.00
LÊ THỊ THẢO LY	02/02/1999	52006433	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
BÙI XUÂN ĐIỀN	01/04/1999	52010216	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TRUNG HIẾU	14/11/1999	52008844	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÚY HIỀN	17/09/1999	52000675	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN CAO KHOA	14/04/1999	52008267	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
BÙI TIẾN THỊNH	10/12/1999	52001064	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN HỮU MINH KHA	06/05/1999	52007016	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG PHAN TÚ TRINH	20/11/1999	52003932	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRƯƠNG TẤN HIỆP	08/10/1999	52004100	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC MINH	11/08/1999	52003019	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
LƯU THIÊN BẢO	29/12/1998	52007476	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN LÊ KHÁNH TRÀ	06/07/1999	52006683	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG MINH ĐẠT	12/04/1999	52009430	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM MINH CHƯƠNG	10/12/1998	52002692	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀNG NGỌC TRÂM	29/11/1999	52007343	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN THÀNH HƯNG	13/04/1999	52004130	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN CÔNG HUY	11/05/1999	52010309	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.00
ĐINH BẢO VƯƠNG	08/03/1999	52006153	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
VŨ TƯỜNG LINH	04/03/1999	52003665	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 6.40
HOÀNG TRỌNG NGHĨA	19/09/1999	52006464	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
VÕ DƯƠNG	14/06/1999	52000611	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	17/06/1999	52009450	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.80
LÂM TỬ BÌNH	19/06/1999	52008726	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	06/09/1999	52008780	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ PHƯỚC TĨNH	10/10/1999	52006078	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	30/07/1999	52007784	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
THÂN VĂN HƯNG	16/12/1999	52009556	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ĐĂNG TRƯỜNG HUY	23/07/1999	52005795	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25
MAI THỊ TRÚC LINH	21/10/1999	52009610	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
TRIỆU ANH HÙNG	05/01/1999	52002881	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	30/05/1999	52000992	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
NHĨN PHI YẾN	09/12/1999	52005644	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO	28/04/1999	52001596	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN TẤN HOÀNG	12/09/1999	52006981	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGỌC HUYỀN TRÂM	18/01/1999	52006094	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HẢI ĐỨC	20/08/1997	52008788	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ TẤN ĐẠT	14/02/1999	52008777	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
TỐNG ĐOÀN MINH TIẾN	25/11/1994	52006074	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	10/09/1999	52008803	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ VĂN HIẾU	01/06/1998	52010277	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM THỊ KIỀU OANH	13/07/1999	52009778	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
VŨ HÀ PHƯƠNG QUỲNH	12/03/1999	52001510	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
VƯƠNG CHÍ TÂM	29/01/1999	52006584	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN NGỌC MINH	22/01/1998	52000850	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VĂN VŨ	08/02/1999	52007437	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH THỊ HỒNG VY	21/07/1996	52003387	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50
NGÔ HOÀNG LONG	21/03/1998	52002384	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ QUỲNH TIÊN	05/09/1999	52006660	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 9.00
LÊ VŨ HOÀNG	23/08/1999	52004118	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
HOÀNG ANH HƯNG	20/02/1999	52010317	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	10/01/1999	52000836	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TÀI	08/12/1999	52007244	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ HẰNG PHƯỢNG NGHI	30/07/1999	52007111	Toán: 2.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TRỌNG BÌNH	01/01/1999	52000551	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HỮU TÂN	27/07/1999	52005424	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.40
HONG NGỌC PHƯƠNG	01/11/1998	52005375	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ TRÂM ANH	07/07/1999	52002658	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH VŨ	27/02/1998	52007436	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG THỊ MỸ PHƯỚC	04/04/1999	52007192	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	21/04/1999	52003137	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	10/10/1999	52008122	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN VŨ KIỀU OANH	23/02/1999	52008423	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
SẦM QUỐC THẮNG	27/03/1999	52003857	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ KIM CHI	02/12/1999	52002687	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH THANH TRỌNG	21/05/1999	52007975	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN QUANG THỊNH	21/11/1999	52001649	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN TRƯƠNG ANH ĐÀO	30/07/1999	52008133	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THỊ HỒNG MỸ	30/04/1999	52009681	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THANH BÌNH	14/04/1998	52000031	Toán: 5.20 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50
TRẦN MINH QUANG	03/11/1999	52009819	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.60
ĐÀO MINH ĐỨC	11/10/1999	52000633	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ THANH LOAN	25/08/1999	52006414	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN QUANG DŨNG	25/07/1995	52000067	Toán: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00
BÙI THANH HÀO	11/12/1995	52000118	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75
TRẦN NGUYỄN NGỌC HÙNG	10/08/1999	52006994	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG PHẠM NGÂN HÀ	03/05/1999	52000649	Toán: 9.20 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42
TRẦN ĐÌNH QUỐC	25/03/1999	52005977	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
PHAN NHƯ BẢO NGỌC	24/10/1999	52009714	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
LÊ HỮU PHÁT	27/02/1999	52003117	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	01/04/1999	52004449	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ PHƯƠNG TRINH	22/06/1999	52001791	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.80
ĐẶNG KHÁNH LINH	25/07/1999	52002956	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THANH LÂM	05/11/1999	52008909	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 5.80
ĐƯỜNG QUỐC THỊNH	18/03/1999	52001065	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN ĐĂNG NHẬT	02/04/1999	52007131	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60

PHẠM THỊ NGỌC THẢO	17/06/1998	52007904	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00
TRẦN HỮU TRỌNG	06/04/1999	52010030	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ TRỌNG NGHĨA	07/01/1999	52007758	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	21/03/1999	52005950	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN TẤN TÀI	19/03/1997	52004762	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN YẾN NGÂN	11/02/1999	52004197	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
VÕ NGỌC THƯƠNG CHI	26/06/1999	52010161	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
VŨ QUỲNH ANH	18/07/1999	52002007	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.00
VŨ ANH TIẾN	03/05/1999	52001112	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	14/09/1999	52006726	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG TRINH	28/11/1999	52008591	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 8.60
VÕ THỊ TUYẾT HOA	03/09/1999	52008849	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN PHÚC	05/11/1999	52009791	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
PHAN VĂN THÀNH	24/04/1971	52010557	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67
PHẠM HOÀI NAM	27/08/1999	52007738	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VŨ THANH VƯƠNG	20/01/1999	52003383	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG THỊ HIỀN NHƯ	30/03/1999	52002549	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HƯƠNG CẨM HƯỜNG	04/01/1999	52005807	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83

LÊ THỊ LAN VI	17/12/1999	52003990	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM THÁI BÌNH	13/10/1999	52004036	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
TRỊNH THỊ PHƯƠNG HOA	09/11/1999	52002210	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.20
HÀ QUANG LINH	25/03/1999	52001385	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Nhật: 7.80
NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG NAM	17/01/1999	52002465	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	23/04/1999	52003508	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM NGỌC HIỆP	12/08/1999	52001337	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH	11/03/1999	52004746	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DIỆP HOA HIÊN	02/10/1999	52010259	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
VÒNG NHẬT THẢO	01/10/1997	52007285	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN TẤN PHÁT	06/05/1998	52000284	Toán: 6.80 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50
NGUYỄN VĂN ĐẠT	23/03/1998	52002748	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THANH QUANG	27/04/1999	52007840	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN TIẾN	08/06/1998	52009205	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG QUÍ XUÂN	02/02/1999	52006169	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	26/11/1999	52002012	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THÙY TRÂM	07/11/1999	52010649	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.60

NGUYỄN ĐỨC NGHIỆM	27/08/1996	52004201	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 1.25 Hóa học: 1.00
NGUYỄN THỊ MUỘI	15/05/1999	52010788	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ KIM TIN	13/02/1998	52006676	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THÀNH LONG	28/08/1999	52002988	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
LÊ Ý NHI	17/01/1999	52004223	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
PHAN TRẦN THẢO HUYỀN	24/06/1999	52006371	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ KIỀU OANH	25/06/1998	52003113	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH DI	22/09/1999	52002051	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.40
ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG	04/04/1999	52009981	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ MAI LAN	08/10/1999	52004608	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	28/02/1999	52008237	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀI NGUYÊN SƯƠNG	21/02/1999	52010537	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	21/12/1999	52003098	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ LAN THANH	20/07/1999	52006592	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THANH THẢO	26/11/1997	52001616	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH TÂM	13/07/1999	52001010	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.40
TRẦN THỊ THÙY TRANG	20/11/1999	52008578	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.40

VÕ LÊ NHÃ BÌNH	29/09/1999	52001275	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG THANH TIẾN	21/01/1997	52006070	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
LÊ THỊ THÚY HẰNG	10/03/1999	52006943	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC YẾN TRINH	17/12/1999	52001790	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ KIM CHI	08/08/1999	52003448	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN ĐỨC KHẢI	03/05/1998	52004598	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75
HÀ NGUYỄN NHẬT MINH	17/06/1999	52005875	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
VÕ KỲ CHIẾN	05/06/1994	52000041	Toán: 5.40 Vật lí: 3.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN ĐÔNG	17/08/1999	52010224	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ĐỨC MẠNH	25/11/1999	52004179	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HỒNG LOAN	09/10/1999	52000819	Toán: 2.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
HÀ HỮU CÔNG	16/03/1999	52005689	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
TRẦN NGỌC TRÀ MY	13/07/1999	52005257	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN NGỌC THANH TÚ	19/12/1999	52008000	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO DUY TÙNG	17/12/1999	52001174	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
PHAN THỊ HÀ LINH	10/02/1999	52005204	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ THANH PHƯƠNG	31/03/1999	52009075	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	17/04/1999	52006557	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN TRẦN THÁI NGUYÊN	28/07/1999	52010439	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGỌC DIỆP	23/09/1999	52002055	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN THỊ THANH TÂM	03/11/1999	52003186	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU NGA	09/07/1999	52002481	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 1.80
TRẦN THANH THOẢN	18/11/1997	52009172	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TRẦN BẢO NINH	22/08/1999	52000943	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	14/01/1999	52005378	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	23/12/1999	52008556	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
CHÂU THỊ MINH TÚ	01/01/1999	52003316	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THANH NGUYÊN	16/01/1999	52002514	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.60
TRƯƠNG HOÀNG KIM NGUYÊN	30/12/1998	52003736	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN HUY	10/06/1999	52006364	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN TÚ	25/06/1999	52004876	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
ĐỖ ĐẠI CƯƠNG	24/06/1992	52000050	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 9.00
LÊ THỊ HUYỀN TRANG	10/03/1999	52007332	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NHỰT MINH	18/11/1993	52000236	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.75
HOÀNG MINH NGỌC	13/12/1999	52002500	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.20
LÊ TUẤN ANH	13/10/1999	52002631	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.20

TRẦN MINH DUY	12/11/1999	52006866	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ KIỀU TIÊN	27/03/1999	52001712	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM HỮU TÂM	13/04/1999	52001548	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THỊ VÂN ANH	27/11/1999	52001959	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC ĐỨC	07/04/1999	52002124	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN PHƯƠNG DUY	01/08/1999	52007518	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ MỸ PHƯƠNG	02/10/1999	52008444	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ MINH HIẾU	23/11/1999	52001344	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THỊ KIM NGÂN	18/10/1999	52008979	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
KHỔNG ANH QUỐC	23/08/1999	52004269	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	20/03/1999	52002184	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ YẾN NHI	22/06/1999	52001439	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.80
HUỲNH NGỌC PHƯƠNG DUYÊN	18/02/1996	52000075	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 8.00
BÙI MINH NGUYỆT	05/05/1999	52003077	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.00
PHAN DƯƠNG CẢNH	03/10/1999	52004967	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM NGỌC CHẤN SANG	17/09/1996	52000328	Toán: 5.60 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00
PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	16/07/1999	52008465	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN THỊ THU THỦY	04/02/1999	52004331	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ THU LAN	08/11/1999	52006393	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM QUỐC DŨNG	02/02/1999	52002069	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN MINH ĐẠT	17/06/1999	52002109	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.60
LÊ QUẢNG	27/03/1999	52007208	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ HẢI	17/05/1999	52005044	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH HOÀNG YẾN	26/01/1999	52008053	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
BÙI ĐỨC TRUNG	08/06/1999	52001807	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	22/10/1998	52004048	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ VÂN ANH	04/08/1999	52004942	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ QUỲNH TRÂM	05/05/1999	52010005	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGỌC THẢO	11/08/1999	52003217	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VIỆT HOÀNG	10/01/1999	52002226	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
VƯƠNG THANH HUYỀN	21/10/1999	52004582	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
VĂN THỊ NGỌC LINH	05/02/1999	52003662	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ CHẮN	10/03/1999	52008734	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ THỊ HỒNG LINH	06/08/1997	52007678	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25

ĐẶNG TẤN QUỐC TRIỆU	05/12/1999	52006099	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
CAO HOÀI ẨN	30/08/1996	52000025	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50
LƯƠNG THỊ THANH MAI	05/07/1999	52002410	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.40
VŨ QUỐC DŨNG	06/11/1999	52008116	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THÀNH LẬP	02/02/1999	52004151	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐOÀN ĐỨC HUY	15/07/1999	52006995	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.20
VÕ QUỐC PHÁP	20/05/1999	52002559	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ THẾ PHONG	28/03/1999	52003121	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ HẢI YẾN	21/04/1999	52003405	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN YẾN NGÂN	13/04/1999	52006462	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG HỒNG HÀ	22/06/1999	52009456	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN UY	29/10/1999	52009286	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG TRÚC	01/03/1999	52001799	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 7.60
PHÚN QUANG MINH	02/06/1999	52009664	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HƯỜNG LUÂN VY	06/04/1999	52001921	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.20
VÕ THỊ CẨM TÚ	07/06/1999	52004879	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
BÙI THỊ THÙY LIÊN	01/02/1998	52000206	Toán: 5.60 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5
TRẦN NGỌC MẠNH	15/01/1999	52000842	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 9.40

LÊ ĐINH THANH TRÚC	20/10/1999	52006725	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH THỊ MỸ DUNG	01/11/1999	52003459	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM HỒNG	20/09/1999	52008219	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THÀNH THÁI	19/04/1999	52006590	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.00
LÂM PHÚC TÀI	11/12/1999	52008480	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN KHÁNH QUỲNH	17/12/1999	52001507	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN TOÀN QUỐC	12/02/1999	52009084	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 7.80
PHAN THỊ BÍCH THỦY	08/09/1999	52009189	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THẢO PHƯƠNG TRINH	21/12/1999	52001793	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.00
PHAN DOÃN LỘC	26/10/1999	52004170	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.00
ĐỖ HOÀNG PHÚC	11/07/1999	52010801	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	08/11/1999	52010459	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THU HUYỀN	28/01/1999	52009540	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NGỌC QUỲNH TRÂM	21/09/1999	52004843	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ HỒNG LOAN	15/11/1999	52005846	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG THẾ VINH	11/02/1997	52003374	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00
HUỲNH TRẦN THANH NGỌC	05/07/1999	52008366	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80

NGUYỄN THANH VIỆT	12/05/1998	52009297	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ HOÀI DUNG	15/12/1998	52010180	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THỊ PHỤNG	11/02/1999	52009797	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ HÀ	13/07/1999	52000651	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN LÊ NA	21/10/1999	52008341	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ NGỌC TRÚC	01/01/1999	52005552	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.00
TẠ PHƯƠNG DUNG	08/12/1999	52003463	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 6.00
CHU THỊ MỸ ANH	16/12/1999	52004018	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG THỊ HỒNG HÀ	26/12/1999	52004076	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.20
ĐẶNG VĂN DŨNG	12/06/1999	52006857	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CAO YẾN NGHI	31/08/1999	52002492	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.20
BÙI THỊ NGỌC ANH	07/04/1999	52000509	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.20
LÊ HOÀNG	12/03/1999	52006352	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THANH NHIỀU	08/10/1999	52003093	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐĂNG THỪA	05/08/1999	52010619	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ ÁNH TUYẾT	12/05/1999	52003347	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 1.60
ĐẶNG THỊ TIỂU YẾN	30/11/1999	52008693	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.00

VĂN PHẠM ĐĂNG KHOA	20/11/1999	52008268	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN MINH	23/07/1999	52003025	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM NGUYÊN VƯƠNG	14/08/1999	52008675	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.40
HÀ LÊ THU THỦY	10/08/1999	52006635	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
ĐỖ HOÀNG VIỆT	20/09/1999	52001211	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ HOÀNG BẢO NGỌC	29/12/1999	52002498	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
TỐNG THỊ MAI NGỌC LINH	16/10/1998	52007692	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25
PHAN THỊ QUỲNH NHƯ	22/04/1999	52006509	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	14/12/1999	52009190	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TẤT TÚ MINH	29/08/1999	52008957	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN ĐỨC CHÍ	27/01/1999	52005686	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50
NGUYỄN HỒNG THẢO VY	24/04/1999	52006159	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	06/11/1997	52003089	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
HUỲNH NHƯ Ý	27/08/1999	52010112	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
BÙI QUANG HUY	14/07/1999	52000723	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ MỸ HUYỀN	08/04/1999	52005142	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ ÁNH PHƯƠNG	14/12/1999	52003140	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG THỊ NGÂN	10/01/1999	52001420	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.40

NGUYỄN THỊ DIỄM HẰNG	20/05/1999	52001327	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN NGUYỄN TUẤN ANH	29/05/1999	52001997	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.80
ĐÀM HOÀI THANH	20/07/1992	52000351	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.00
CHƯỚNG QUẾ ANH	24/03/1999	52004929	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ NHƯ HUỲNH	24/09/1999	52004584	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
BÙI ĐỨC KIÊN	18/10/1999	52004141	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN AN	09/02/1999	52006181	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
NGỤY PHẠM TRÀ MY	03/12/1999	52005254	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN TÀI	25/08/1999	52006580	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUANG CÔNG HẬU	15/06/1999	52006323	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
SẦU NGỌC MAI	20/10/1998	52007078	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VY QUỲNH NGA	02/04/1999	52006458	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
PHÙNG ĐỨC HUY	26/08/1999	52002270	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN MINH HẢI	25/04/1999	52007562	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH QUỲNH PHƯƠNG THƯ	04/08/1999	52001100	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN QUỐC DŨNG	08/05/1999	52002068	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
CAO VĂN TRƯỜNG	03/07/1998	52004868	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50

HÀ TRUNG ĐỨC	01/04/1999	52002120	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
CAO NGUYÊN TRÚC LINH	01/01/1999	52002954	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
VŨ NHẬT HOÀNG	26/10/1999	52002236	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM NGÔ NGỌC DUYỆT	14/09/1999	52004488	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRẦN THẢO MY	21/06/1999	52006448	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
TRANG THỊ NGỌC TRÂN	19/10/1999	52003923	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN NGUYÊN THẢO	20/12/1999	52006607	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ PHƯƠNG UYÊN	14/11/1999	52006755	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80
LÊ TRẦN CÔNG MINH	30/01/1999	52002427	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ CẨM LOAN	25/01/1999	52003666	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	25/10/1999	52010268	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THANH NGÂN	28/08/1999	52005897	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ TẤN TÀI	16/01/1999	52006577	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	19/05/1999	52007460	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC MỸ DUYÊN	26/04/1999	52001300	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.40
CAO DUY KHANG	04/04/1999	52004133	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VŨ THANH THANH	26/01/1998	52003195	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN TRỌNG NGUYỆN	29/04/1997	52000265	Toán: 4.20 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25
LÊ TRẦN ÁI NHI	01/01/1999	52007140	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.00
VŨ TRUNG HÙNG	25/03/1999	52002884	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
CAO HOÀNG ÂN	10/11/1999	52003438	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
PHAN NHẬT HUY	22/06/1999	52007645	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.00
LÊ ĐÌNH ĐẠT	08/08/1999	52005021	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ QUỲNH NHƯ	11/08/1999	52007158	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DUY LÂN	07/11/1999	52002948	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG THỊ Ý NHI	19/02/1999	52003745	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
LƯU HỒNG KHÁNH	26/10/1999	52007020	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.80
ĐÀO QUANG VINH	07/08/1999	52001213	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN DUY TÂN	20/10/1999	52007251	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ THÙY LINH	04/07/1999	52007060	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG THỊ TRÀ MY	30/12/1997	52005878	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LÊ TRUNG NGHĨA	18/09/1999	52008987	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN ĐÌNH DIỆM	02/05/1999	52007506	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 1.40
BÙI TRUNG NGUYÊN	14/12/1999	52003070	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN KIM ANH	31/07/1999	52008063	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM NGỌC DUY	10/08/1999	52005708	Toán: 6.60 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN NGỌC HẢI	11/06/1999	52009464	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THỊ THU PHƯƠNG	04/01/1987	52007836	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
TRẦN BÁ DUẨN	10/12/1999	52004992	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ THỊ THU HIỀN	16/11/1999	52009489	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG HIỆP	25/03/1999	52003547	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ CÁT LINH	07/04/1999	52008930	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN VĂN MINH	03/01/1999	52002437	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ KIM NGÂN	20/02/1999	52000882	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM NGỌC QUỲNH HƯƠNG	18/03/1999	52003596	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC PHÚ	31/10/1996	52004719	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50
NGUYỄN PHÚC	22/08/1999	52005951	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42
TRẦN NGÔ MINH THẮNG	24/06/1999	52005461	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ THẢO HUYÊN	17/06/1999	52009536	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MINH ĐÔNG	08/10/1997	52002757	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG MINH QUANG	16/12/1998	52000977	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7
LÊ THỊ KIỀU TIÊN	12/07/1999	52003895	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Nhật: 6.60

NGUYỄN HOÀNG QUỐC DƯƠNG	20/09/1998	52010204	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THỊ PHƯƠNG TRANG	01/08/1999	52009984	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN KHÁNH HƯNG	18/02/1999	52009555	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ NHẬT HUY	17/01/1999	52002261	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN VÕ HOÀNG VY	22/04/1999	52010730	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.60
ĐINH NHẬT HUY	18/01/1999	52002255	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN TUẤN ANH	10/05/1999	52000528	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THẢO HỒNG NHUNG	09/05/1999	52001442	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN ĐÌNH TUẤN	19/01/1998	52008009	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
VÕ THỊ BÍCH HUYÊN	20/02/1999	52005140	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THÀNH ĐƯỢC	16/02/1979	52000103	Toán: 8.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50
NGUYỄN THỊ YẾN THƯ	22/03/1999	52004342	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
ĐOÀN NGUYỄN HIỀN NHÂN	25/01/1999	52006477	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN HÙNG	05/02/1999	52006359	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM HỒNG HIẾU	22/10/1999	52005086	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
LÊ MINH TRÍ	02/07/1998	52007966	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.00
LÊ HỮU THẮNG	03/07/1998	52009909	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN THỊ THU HẰNG	15/07/1999	52005056	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG QUANG VINH	03/08/1998	52009299	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50
NGÔ MINH HUY	09/12/1999	52003577	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ QUANG THANH	03/08/1999	52004776	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
PHÙNG THỊ NGỌC NGA	17/09/1999	52005271	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 7.20
ĐOÀN VĂN THANH	01/02/1999	52005999	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
NGUYỄN VĂN ĐỨC	27/09/1998	52004508	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
PHẠM VĂN SƠN	29/11/1998	52007867	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	08/05/1999	52001440	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUỲNH	03/06/1999	52003801	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.40
BÙI MAI HƯƠNG UYÊN	29/08/1999	52001191	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 5.40
CAO NGUYỄN QUỲNH MAI	03/02/1999	52001406	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.40
LÊ TRẦN NGÂN NGUYÊN	09/08/1999	52003732	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
BÙI HỒNG PHÚC	20/04/1999	52007185	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.58 Tiếng Anh: 3.20
VŨ VĂN TUẤN ANH	18/10/1991	52000019	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.00
ĐOÀN THỊ NGUYỆT DUNG	27/11/1999	52002059	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
MAI THANH VÂN	30/04/1999	52007415	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH CHI BẢO	07/10/1999	52000546	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN XUÂN HUY	10/02/1999	52009533	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40

VŨ ĐỨC THƯỢNG	30/06/1999	52003261	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25
NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	26/09/1999	52005069	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN CÔNG UẨN	14/05/1999	52004896	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH KIÊN CƯỜNG	12/02/1999	52003454	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.00
HỒ THỊ THU PHƯƠNG	15/09/1999	52004731	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG THUỲ TRANG	26/07/1999	52004833	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HOÀNG ANH	04/10/1999	52000519	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG LÊ TRƯỜNG LÂM	28/04/1999	52010355	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM HỒNG SƠN	02/01/1999	52007236	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN TUẤN KIỆT	08/04/1998	52005819	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	01/12/1999	52006057	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	22/12/1998	52006062	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THANH TUYỀN	17/02/1999	52003342	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG LÊ TRÚC LINH	11/12/1999	52009627	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG MINH	13/11/1999	52002434	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ MỸ DIỆU	03/02/1999	52005697	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ ĐỨC HIẾU	03/10/1999	52004543	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ THU THẮM	20/04/1999	52006612	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80

PHAN THỦY TIÊN	15/04/1999	52005501	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THIỆN HÀ THANH TÙNG	09/06/1999	52004892	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	17/04/1999	52007278	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.80
CHÂU THỊ HOÀNG KIM	17/12/1999	52007669	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THÙY TRANG	05/02/1997	52000418	Toán: 6.40 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.25
TRẦN TẤN PHÁT	28/05/1999	52002567	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THU VÂN	04/06/1999	52005602	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
CAO THỊ THANH THẢO	16/12/1999	52001585	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.75 KHXH: 9.08 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THIÊN THANH	10/06/1999	52010553	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN LÊ QUỐC BẢO	12/01/1999	52005671	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.00
MAI THỊ THANH HÀ	07/11/1999	52006910	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
LÊ MINH TRÍ	01/09/1990	52000423	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.50
HỒ TUẤN ANH	03/06/1998	52010125	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25
LÊ THÀNH THẤT	25/12/1995	52004316	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
ĐỖ ĐỨC HUY	25/02/1999	52002256	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM PHƯƠNG DUNG	16/06/1999	52000589	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
ĐẶNG TRẦN QUANG HUY	05/06/1999	52002254	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
LÝ THỊ THANH TUYỀN	05/09/1999	52010688	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.20

NGUYỄN PHÙNG ANH ĐÀN	19/07/1999	52000614	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.80
BÙI VĂN TRỌNG	09/07/1999	52001796	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN PHƯƠNG NAM	18/07/1998	52002475	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHAN HỒNG ĐỨC	03/10/1999	52001307	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
VĂN CHÍ ĐẠO	20/10/1998	52007528	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THÚY HÂN	22/07/1999	52003533	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN TOÀN	23/07/1999	52004831	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ĐỨC LINH	31/05/1999	52003647	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THU THỦY	15/12/1999	52001678	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.60
MAI THANH THIÊN	13/12/1999	52003223	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.20
BÙI TRẦN MINH ANH	24/08/1999	52001242	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.40
LÊ TRẦN PHÁT MINH	15/06/1998	52003685	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU THẢO	11/04/1999	52004310	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ HUYỀN ĐỨC	26/12/1999	52006895	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
BÙI ĐÌNH BÌNH	28/01/1999	52002028	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN TẤN ĐỦ	06/09/1998	52008148	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHÚC VĨNH SAN	16/09/1999	52009091	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN THẾ HIỂN	11/05/1998	52008191	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM THANH LÂM	20/11/1994	52000202	Toán: 6.40 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25
VŨ THU HÒA	01/11/1999	52002862	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 6.60
ĐỖ THANH LIỄU	14/11/1998	52008915	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THÚY NGÂN	01/11/1999	52008983	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.00
TẠ THỊ HỒNG NHI	22/07/1997	52009745	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
LÊ NGUYỄN KIM NGÂN	24/08/1999	52003704	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
UNG VŨ VIẾT THỐNG	04/03/1999	52008541	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VĂN THAO	19/04/1999	52010559	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ LÊ PHƯƠNG	03/12/1999	52000971	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
DƯƠNG VĂN TIẾN	25/12/1979	52007944	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
TRẦN THỊ OANH	12/02/1999	52004714	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG MINH	26/01/1999	52005247	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	23/09/1999	52005656	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ YẾN MI	09/11/1999	52010398	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HOÀNG LUẬN	31/03/1999	52008945	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ BÍCH LIỄU	11/05/1999	52005835	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BẢO TRÂN	25/04/1999	52005539	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	20/01/1999	52009764	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN MINH NHẬT	27/08/1999	52010451	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HOÀNG YẾN NI	13/01/1998	52000278	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ DUY KHÁNH	09/07/1994	52000189	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75
NGUYỄN TỐ LINH	11/11/1999	52005842	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
LÊ QUANG VŨ	09/09/1998	52007435	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGUYỄN TRÀ NGÂN	09/11/1999	52008978	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	29/04/1999	52008764	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGỌC PHƯƠNG UYÊN	03/08/1999	52010704	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÀNH DUY	21/08/1999	52005707	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀI TÚ UYÊN	06/01/1999	52007407	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ XUÂN PHONG	13/10/1999	52010491	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÁI MỸ NGÂN	05/03/1999	52008356	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN LÊ NHẬT TRỌNG	17/05/1999	52008601	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80
CAO MINH DŨNG	02/02/1999	52004050	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THẾ CHÂU	25/07/1999	52009367	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ YẾN THI	14/01/1999	52007292	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ HOÀI NAM	28/07/1999	52004190	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75

ĐINH THỊ KIỀU MY	19/08/1999	52007727	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM HÀ MỘNG HÂN	18/10/1999	52008817	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN SINH THÀNH	26/08/1999	52009887	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	19/08/1999	52010379	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN MẠNH HÙNG	19/03/1995	52000168	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.00
CHÍ NHỊP THÙY LINH	11/08/1999	52002955	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HÀ VI	05/08/1999	52005608	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THANH PHI HÙNG	14/09/1999	52010302	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50
TRỊNH QUỐC NHẬT	02/04/1999	52009015	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
ĐINH NHƯ HẬU	06/07/1999	52006955	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ HẰNG NGA	02/05/1999	52003050	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN PHƯỚC THĂNG	15/08/1999	52001045	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.00
LÊ NGUYỄN HOÀNG DUY	26/09/1995	52000069	Toán: 0.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25
LÊ THỊ HUYỀN TRÂM	12/10/1999	52009998	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN MINH ĐỨC	05/12/1999	52000640	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ NỮ	18/07/1999	52003770	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN CAO ĐỨC	12/03/1995	52005730	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VŨ NHƯ HẢO	21/08/1999	52002807	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN VĂN SƠN	18/11/1997	52009102	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUỐC TRUNG	06/07/1999	52003312	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG CHÍ THẢO	07/10/1999	52006007	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17
NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	23/05/1999	52003289	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
BÙI THANH SANG	06/03/1999	52005403	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
BÙI THÁI TÝ	16/09/1996	52000473	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.75
TRẦN THỊ VÂN ANH	23/08/1999	52006201	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 1.60
ĐẶNG NHẬT HUY	26/04/1999	52000726	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.00
PHAN THỊ MỸ THƯƠNG	27/03/1999	52010626	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THANH THƠM	07/08/1999	52010588	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TIỂU VY	18/08/1999	52004005	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH TUẤN	26/11/1999	52001839	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN KIỀU NGA	09/05/1997	52001419	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.40
TĂNG GIA HUY	24/09/1999	52002893	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00
MAI THỊ THÚY VY	20/10/1999	52008679	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
LÊ PHẠM NHƯ HUỲNH	14/12/1999	52004583	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÀNH NAM	01/02/1999	52008967	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75
HỒ THỊ KIM LOAN	03/04/1999	52005845	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	16/01/1992	52002972	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00
HUỲNH VĂN HÙNG	01/02/1999	52006991	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀO THU THẢO	07/08/1999	52001031	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.08
ĐẶNG THỊ THU TRINH	19/12/1999	52009232	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN MINH LUÂN	06/09/1999	52008317	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
HỒ THỊ Ý NHI	09/02/1999	52006485	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
BÙI MINH HIẾU	03/09/1998	52007604	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	02/10/1999	52004420	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG ANH SƠN	22/07/1996	52000334	Toán: 7.80 Vật lí: 7.75 Tiếng Anh: 7.00
VŨ THỊ HOÀI	24/11/1999	52004115	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN ĐÀO THU QUYÊN	29/04/1999	52000986	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 9.60
LÊ VĂN THẮNG	01/04/1999	52003221	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VĂN TRỌNG	20/08/1998	52001153	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HỒNG	10/05/1999	52002875	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN KIM KHÁNH	27/08/1999	52007665	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN ĐỨC KHẢ	27/08/1999	52004597	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ MỸ NGÂN	03/09/1999	52008358	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.80
BÙI QUỐC TRUNG	11/03/1999	52001156	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80

VŨ THÀNH LUÂN	14/08/1999	52002991	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	16/09/1999	52010132	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
ĐẶNG HOÀNG ĐẠT	04/02/1999	52002102	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 9.80
LÊ VĂN TRỌNG	13/12/1999	52003940	Toán: 10.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 10.00 KHTN: 9.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN QUANG TRỰC	20/03/1987	52004382	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
NGUYỄN THỊ MINH TÂM	12/02/1994	52000344	Toán: 5.40 Vật lí: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THẾ SƠN	05/06/1999	52004756	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ PHAN THÙY LINH	20/04/1999	52001384	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH HIẾN	29/05/1998	52003545	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THÁI HÒA	26/12/1997	52000146	Toán: 6.60 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75
NGÔ THỊ NGỌC ÁNH	19/08/1998	52004953	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	06/04/1999	52006533	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
LÂM SƠN VŨ	31/01/1999	52008669	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM TRẦN MINH HUY	02/05/1999	52002269	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ HẠ	16/06/1999	52006916	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THỊ THANH TUYỀN	15/09/1999	52007399	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ LÊ PHƯƠNG GIANG	22/03/1999	52000643	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 9.80

BÙI HẢI NAM	25/06/1999	52003037	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH NGỌC LINH	08/10/1999	52001388	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 8.40
LÊ NHẬT ANH	16/09/1997	52004429	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	05/11/1999	52005722	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG SƠN TÙNG	08/08/1999	52001175	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.42
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	25/11/1998	52000020	Toán: 5.60 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92
VÕ THỊ THU HẢO	14/07/1999	52002173	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.40
HỒ QUANG MINH	26/07/1999	52010400	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂN	09/05/1999	52006707	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG MỸ PHƯỚC	27/01/1998	52000300	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Tiếng Anh: 9.20
LÊ HỬU QUỲNH	10/10/1998	52003797	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CHÁNH THIỆU	21/01/1998	52006624	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
MAI QUỐC HUY	26/06/1999	52000735	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ MỸ ĐỊNH	15/04/1999	52006286	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	08/12/1999	52003278	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN ANH TÚ	24/09/1999	52008621	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH THỊ HÀ MY	15/01/1999	52002456	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN THỊ HẠNH	09/10/1999	52002799	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN HỮU ĐỆ	28/05/1999	52006282	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	06/11/1999	52003164	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02/09/1999	52000761	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.80
BÙI MINH TUẤN	18/09/1999	52010840	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN XUÂN BÁCH	30/08/1999	52002017	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.60
PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	03/06/1999	52003079	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
ĐỖ THỊ KIM HIỀN	24/05/1999	52010261	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGỌC HẢI	28/08/1995	52000116	Toán: 3.60 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00
TỐNG MỸ LINH	04/03/1999	52008927	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ BÍCH UYÊN	13/12/1999	52010068	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG VĂN HIỆP	28/03/1999	52003549	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
LỤC CHẤN NGHIỆP	23/06/1999	52008992	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
TRẦN THỊ THANH HUYỀN	01/02/1999	52008243	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
LÊ PHƯƠNG HÀ	12/08/1999	52005034	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HOÀNG NGUYÊN ANH	15/06/1997	52002633	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5
BÙI MẠNH TUẤN	01/02/1995	52000453	Toán: 7.40 Vật lí: 8.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐÌNH THANH QUỲNH	25/11/1999	52004744	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 2.75

NGUYỄN CÔNG HÓA	04/04/1999	52006973	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ THANH TUYỀN	14/08/1999	52003972	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NHẬT TÂN	02/03/1997	52003826	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
LÂM NGỌC DUY	03/08/1999	52004482	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HỮU TÀI	28/09/1999	52004290	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
VÕ TRƯỜNG PHÁT	23/06/1998	52002569	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN VĂN TRỌNG	20/01/1996	52000427	Toán: 7.40 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00
TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	22/04/1999	52006543	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THƯƠNG	27/10/1999	52003257	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
BÙI BÌNH MINH	05/07/1998	52002419	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ KIM TRANG	08/07/1999	52010638	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
VÕ NGỌC MINH	03/07/1995	52000242	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50
HOÀNG THỦY PHƯƠNG	06/06/1999	52002602	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN CÔNG MINH	19/08/1999	52002443	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VŨ MẠNH CƯỜNG	18/07/1999	52004980	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ CHI BẢO	02/06/1999	52000547	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH LUÂN	08/11/1999	52008944	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
LIU TUYẾT LINH	07/10/1999	52009608	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUYÊN	03/07/1999	52009414	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
PHAN XUÂN HIỆP	18/05/1998	52000134	Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.00
LÊ THỊ TRƯỜNG AN	18/09/1999	52004926	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRÚC NI NI	07/07/1999	52009768	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN NGỌC ĐOAN UYÊN	13/02/1999	52006138	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TỐNG THÀNH	04/05/1999	52003202	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.60
VÕ CHÍ TÂN	27/07/1998	52007255	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH TRÍ	16/05/1999	52010012	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ DIỄM SƯƠNG	08/07/1999	52009107	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.40
LÊ VŨ HỒNG TRÂM	30/04/1999	52003917	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO	16/07/1999	52009898	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
LƯU NGỌC ÁI	05/10/1999	52004422	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THANH THÚY	21/07/1999	52006056	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG VĂN THIỆN	25/09/1999	52006026	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN XUÂN THIỆN	05/04/1998	52007298	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM NGUYÊN TUẤN	24/10/1999	52006124	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ HUY DƯƠNG	04/11/1999	52010202	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20

ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	23/07/1999	52006008	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	14/04/1999	52009578	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN LÊ BẢO KHANH	25/01/1999	52010337	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG VĂN NAM	02/01/1998	52009682	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ THU NGÂN	22/12/1999	52002490	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH THƯƠNG	24/03/1997	52004348	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50
NGUYỄN DANH KÍNH	04/06/1999	52002938	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.20
HUỲNH THỊ KIM HẠ	01/11/1999	52002787	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH THỊ TUYẾT TRINH	10/09/1999	52010656	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN NHƯ HÀ	06/11/1999	52009459	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THANH THÚY	01/10/1999	52009192	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	28/09/1998	52000257	Toán: 6.40 Vật lí: 7.00 Tiếng Anh: 7.20
LÊ NGUYỄN HUỲNH NHƯ	20/07/1999	52009029	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN TRUNG TRỰC	10/01/1999	52003950	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ THÚY PHƯƠNG	16/10/1999	52002617	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.40
TẠ THỊ THÙY DUNG	23/09/1999	52004997	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN LƯƠNG	01/12/1998	52002996	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40

TRƯƠNG NGỌC TRÂM	29/08/1999	52001141	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC TÚ ANH	03/05/1999	52004939	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ KIM LÀNH	11/12/1999	52008278	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ KIỀU OANH	19/02/1999	52006518	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THANH TUẤN	12/01/1999	52006746	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN DUY BẢO	01/12/1999	52007478	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN QUỐC HOÀNG	22/03/1998	52005782	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
VŨ NHẬT HUY	30/12/1999	52006366	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
THÁI ĐĂNG KHOA	23/10/1999	52002930	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐẶNG BẢO TRÂM	14/07/1999	52005533	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN ĐỨC ANH	09/01/1998	52007468	Toán: 1.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50
LÊ THANH PHÚC	19/02/1998	52003126	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
BÙI THỊ HUỲNH DIỄM	08/11/1999	52008748	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN ANH KIỆT	10/04/1999	52010350	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.40
HỒ THỊ KIM DUNG	13/07/1999	52004047	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG VĂN MẠNH TUẤN	06/10/1999	52010042	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
BÙI HOÀNG ĐỨC	25/10/1999	52003489	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20

PHẠM THỊ MỸ LÀNH	08/02/1999	52008279	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ NGỌC MI	14/08/1999	52007719	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG TIỂU VI	12/12/1999	52007423	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ KIM PHƯỢNG	06/03/1999	52006545	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HÀ NGỰ UYÊN	22/09/1999	52010062	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.75 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 5.20
ĐINH NHẬT QUANG	04/11/1999	52005386	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ THÚY NGÂN	10/10/1999	52005283	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	19/07/1999	52003254	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN QUỐC CƯỜNG	17/03/1999	52002045	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
VÕ NHẬT HÀ MY	01/01/1999	52000863	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN THỊ THẢO VY	17/09/1999	52001931	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG QUỐC KHÁNH	23/01/1999	52001373	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ THÀNH LỘC	02/07/1999	52002390	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.40
VŨ MINH NGỌC	11/04/1999	52000909	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.80
HỒ ĐỨC DŨNG	22/11/1999	52009398	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN YẾN NHI	05/05/1999	52006490	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN PHƯƠNG VI	31/12/1999	52006144	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75

TRẦN THỊ HỒNG NHI	26/08/1999	52007148	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRẦN THỦY TIÊN	04/12/1999	52008562	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
HỒ NHẬT TIẾN	06/03/1999	52006670	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THẾ GIA HOÀNG	25/08/1999	52006982	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGỌC TƯỜNG VY	02/11/1999	52004001	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.20
VÕ ÚT ĐẶNG	04/09/1999	52007542	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75
BÙI NGỌC MINH	07/08/1999	52003016	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
MAI THỊ THANH THẢO	05/08/1999	52003211	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
BẠCH DUY ĐẠT	01/08/1993	52002742	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ TRÚC LINH	02/08/1999	52002977	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 3.40
LÂM HIỆN VINH	04/05/1999	52001900	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 9.20
LÊ VĂN TRUNG	03/03/1994	52006106	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN VĂN MẠO	10/10/1999	52007079	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THU TRINH	11/11/1999	52004860	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
VÒNG SAY HỶ	11/08/1998	52005810	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN CÔNG THÀNH	15/03/1999	52003200	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN NHẬT NAM	22/11/1999	52010411	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80

NGÔ HOÀNG MINH	09/06/1997	52003686	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGỌC QUÝ	04/08/1999	52008455	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN LÊ VIẾT HOÀNH	23/02/1996	52000153	Toán: 7.40 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50
NGUYỄN QUANG THIỆN	13/12/1996	52003226	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NHẬT MINH	30/11/1999	52005249	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM NGỌC LONG	09/10/1999	52004168	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ THANH TRÚC	07/04/1999	52009240	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	23/11/1998	52001923	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.40
MAI HOÀNG QUỲNH NHƯ	27/03/1998	52003104	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM LÊ ĐĂNG KHOA	31/03/1999	52010346	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08
ĐINH THỊ CẨM TÚ	06/07/1999	52003317	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.80
HUỲNH TRUNG ĐÔNG	10/11/1998	52002756	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
HỒ TRỊNH MINH TUYỀN	18/07/1999	52006131	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	14/03/1999	52003714	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG SƠN	21/09/1999	52003173	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN LÊ HOÀNG QUÂN	24/05/1999	52009822	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH THỊ MỸ DUYÊN	26/10/1999	52000606	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.80

NGUYỄN THỤY NGỌC HIỀN	11/08/1999	52000676	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THÁI GIÀU	22/11/1999	52008794	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	12/09/1999	52005340	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
LÊ TRẦN KHÁNH CHI	11/11/1999	52002037	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.60
HỒ NGỌC QUÍ	18/09/1999	52008453	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	01/01/1995	52009065	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
Y KIM HẬU	09/03/1999	52010258	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HUYỀN CHÂN	04/10/1999	52009364	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ HOÀNG YẾN	18/10/1999	52001944	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	03/03/1999	52006649	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ TUYẾT MAI	20/06/1999	52004178	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
VÒNG MỸ DÌ	10/01/1999	52004986	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 1.60
ĐINH BẢO DUYÊN	15/02/1999	52002723	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG HOÀNG TUẤN	18/10/1999	52008004	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HỮU KHÁNH	30/05/1999	52010339	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THÀNH TRUNG	17/12/1999	52008614	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
PHAN TRANG ANH TUẤN	01/04/1999	52001171	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.20

VÕ THỊ KIM NGÂN	16/06/1999	52007755	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
TRỊNH THỊ THU TIỀN	22/12/1999	52009976	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NGUYỄN TƯỜNG VI	09/07/1999	52010719	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN PHƯỢNG THANH TUYỀN	23/01/1999	52003343	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ THÚY VY	29/11/1999	52008683	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG THỊ TRANG	06/01/1999	52010639	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THÔNG	14/11/1999	52006628	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.00
LÊ VŨ VÂN TRƯỜNG	01/07/1999	52001818	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ CẨM THI	20/12/1999	52009163	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
ĐẶNG CHÂU THUẬN	12/12/1999	52007927	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
PHAN TRỌNG THỦY	15/11/1999	52009944	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
CAO THỊ KIM PHƯƠNG	29/08/1999	52009801	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	07/12/1999	52009235	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.80
ĐẶNG THỊ MỸ TRINH	27/01/1999	52003929	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.60
LÝ MINH PHÚ	27/11/1999	52000951	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG ĐỨC AN	28/08/1999	52006182	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ LINH	28/08/1999	52000800	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 8.00

ĐỖ ĐỨC NGUYÊN DUY	03/10/1994	52007514	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.25
HỒ THỊ PHƯƠNG DUYÊN	05/06/1999	52009407	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM TIẾN ANH	20/11/1999	52002651	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THẾ PHONG	28/10/1999	52003124	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
LƯƠNG THỊ VÂN ANH	17/05/1998	52000009	Toán: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25
HÀ THÙY TRANG	06/09/1999	52003281	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ OANH	13/12/1998	52007799	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC MẪN	20/07/1999	52006442	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN HOÀI	25/04/1999	52010289	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỤY TRÀ MY	27/08/1999	52003032	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ HỒNG THÁI	29/03/1999	52009138	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 9.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN PHÚ QUÝ	27/07/1998	52005397	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM MINH TRÍ	12/10/1999	52003928	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN HỮU PHƯỚC	20/04/1998	52000303	Toán: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25
TĂNG THANH THẢO	16/11/1999	52001613	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG TRỌNG NGUYÊN	09/10/1999	52007121	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG GIA BẢO	24/11/1999	52002018	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.80

THỚI THỊ THU THẢO	11/12/1999	52009155	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG ANH	11/03/1999	52004936	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH HOÀNG ANH QUÂN	16/06/1999	52007211	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN XUÂN QUANG	30/07/1998	52005388	Toán: 4.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 3.60
LÊ VĂN HUY	10/08/1997	52009527	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN THỊ NGỌC HẬU	01/09/1998	52007589	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THANH HUY	12/09/1999	52005138	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
CAO VĂN TỈNH	01/10/1998	52009979	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
PHAN NGỌC QUỲNH ANH	14/03/1999	52001990	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG THỊ NHƯ MAI	04/08/1999	52000833	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 6.40
ĐOÀN VĂN ĐỨC	05/11/1999	52009438	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUỐC HƯNG	02/01/1999	52002287	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN LÊ HUYỀN TRANG	11/08/1999	52003287	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.60
DƯƠNG THỊ THU THẢO	17/02/1999	52007267	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN SỸ NAM	09/06/1999	52000869	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
LÂM THỊ CẨM TÚ	23/10/1999	52003956	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
VŨ NGỌC HOÀNG LINH	08/12/1999	52001400	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.40

NGUYỄN VIỆT MINH	05/10/1999	52002438	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THANH HẢI	13/11/1999	52002789	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.60
VÕ MẠNH LỰC	25/06/1998	52000830	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN TRUNG TẤN	14/10/1999	52004297	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
MÃ NHẬT HIẾU	03/07/1999	52003551	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
DƯƠNG MINH TÀI	13/01/1999	52001534	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HOÀI NAM	03/04/1998	52000867	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THẢO MY	09/12/1999	52000859	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN HÙNG VƯƠNG	29/10/1999	52004411	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN ĐÌNH ĐẠT	08/01/1994	52000088	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.25
ĐINH NGỌC TUẤN	20/04/1999	52010675	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ DỊU HUYỀN	25/02/1999	52006370	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
LÃ VĂN TUẤN	30/08/1999	52004881	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	20/01/1999	52006887	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
VÕ MINH PHỤNG	30/07/1999	52000960	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
THẠCH PHI BẢO	19/09/1999	52008076	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ VĂN ĐỨC THÀNH	06/04/1999	52009883	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.40

PHẠM THỊ LỆ HOA	03/09/1999	52008848	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
ĐẶNG MINH NHỰT	04/04/1998	52010483	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
VƯƠNG THANH HẰNG	23/09/1999	52008813	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM ĐỨC TÂM	24/04/1998	52004766	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
VŨ MẠNH HIỆP	03/04/1999	52000681	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HÀ	20/11/1999	52001315	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.80
CAO HOÀNG THẢO NGÂN	06/08/1999	52006459	Toán: 5.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN MINH HIẾU	06/05/1999	52005084	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THÀNH DANH	09/10/1999	52002048	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
LÊ HOÀI ÂN	10/03/1999	52000542	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN VĂN CẢNH	20/12/1999	52001278	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
LÂM THU THỦY	11/04/1999	52001079	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN ĐỨC THỊNH	12/08/1999	52008532	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN NỮ HOÀNG ANH	24/11/1999	52006198	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ CẨM PHƯƠNG	15/07/1999	52004263	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG NGUYỄN TUYẾT TRINH	30/10/1999	52004852	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VŨ ANH ĐỨC	22/03/1999	52002127	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.80

VŨ THÀNH NAM	18/04/1999	52002477	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN HỮU HUY	01/04/1998	52005798	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.75
ĐỖ THÀNH SƠN	23/05/1999	52004284	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN PHƯƠNG UYỂN VY	24/07/1999	52001922	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 7.80
TRƯƠNG THỊ HỒNG HẠNH	19/02/1999	52006932	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
VĂN TIẾN LINH	10/03/1999	52000812	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN HỮU THỊNH	11/05/1999	52001648	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ HẰNG	29/04/1999	52010252	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	07/09/1999	52005963	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.40
TRỊNH THỊ DIỄM MY	15/12/1999	52008962	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM CẢNH HUY	31/07/1999	52009534	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
LÝ VĂN HẬU	22/10/1999	52010257	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN NGỌC VĂN	06/10/1999	52010708	Toán: 7.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
VÕ HÀ QUỲNH GIANG	23/09/1999	52006905	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NGUYỄN VY NGÂN	21/08/1999	52005281	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỪA LỢI	27/03/1998	52006424	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN CÔNG HẬU	16/11/1999	52009480	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN THỊ YẾN NHƯ	18/04/1999	52006508	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VIẾT HƯƠNG GIANG	02/09/1999	52002139	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM THỊ THÙY LINH	27/02/1999	52002976	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ NHƯ	10/10/1999	52002552	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐÀO NGUYÊN HIẾU	27/11/1999	52002837	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN BẢO TRANG	25/07/1999	52003286	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
MAI NGỌC BẢO QUỲNH	14/09/1999	52001503	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ THU UYÊN	25/09/1999	52006140	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VĂN QUỐC VIỆT	16/02/1999	52001897	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
LƯƠNG QUANG ĐẠI	25/06/1999	52003478	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
VŨ LÊ KHÁNH HIỀN	24/01/1999	52000678	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN MINH HOÀNG	26/05/1999	52005784	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ LỆ TRINH	26/03/1999	52003934	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ NGA	30/04/1999	52006457	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THU HUYỀN	13/04/1999	52003583	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN CÔNG THAO	10/04/1994	52004782	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
PHẠM ĐÌNH AN	28/07/1997	52002619	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.40

VÕ MINH TRÍ	18/05/1999	52007352	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.00
LƯU THÚY ANH	08/06/1999	52008061	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN THỊ MỸ DUNG	19/04/1999	52005701	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM DUY HẢI	01/01/1997	52007564	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ DOÃN THÁI HƯNG	20/09/1999	52002286	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.80
PHẠM THỊ BÍCH HUYỀN	06/09/1999	52009547	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 7.00
LÊ QUANG HUY	26/10/1999	52009526	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN PHAN PHI PHỤNG	20/11/1999	52007188	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ NGUYỄN PHÚC HÒA	27/09/1999	52005103	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN NGỌC HIẾU	08/03/1998	52005085	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN VĂN ĐỨC	28/01/1999	52002126	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
CHÂU THÀNH TÂM	08/12/1998	52009858	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.20
VĂN CÔNG NAM	18/09/1999	52000872	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN ANH ĐỨC	12/05/1999	52002130	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
VÕ DUY KHÔI	27/02/1999	52008894	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	25/03/1999	52002914	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
HỒ THỊ MINH HỒNG	26/09/1999	52009513	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THỊ KIỀU NGA	10/02/1999	52007096	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ THANH THÚY NGUYÊN	08/05/1998	52009004	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MINH MẪN	27/07/1999	52008328	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NHƯ HUY	26/05/1999	52009531	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ ĐÀO TIÊN	15/05/1999	52006067	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG THỊ NGỌC THUÝ	24/10/1999	52009184	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG THỊ NGỌC HUYỀN	06/09/1999	52009537	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
MAI VĂN LỰC	02/03/1998	52000226	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.00
LÊ THỊ CẨM TÚ	22/03/1999	52003318	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
MAI MINH TUẤN	06/03/1999	52009267	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THANH BÌNH	10/10/1999	52004964	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	29/07/1998	52003584	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ BÁ TUẤN SANG	26/11/1999	52006566	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	08/12/1998	52010696	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75
NGUYỄN HOÀNG TUẤN	27/05/1999	52004885	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ TRANG	06/09/1999	52001131	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	07/10/1999	52008442	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN DUY NHẬT LINH	23/04/1999	52005198	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ YẾN NHI	18/11/1999	52007139	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	04/08/1999	52006846	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN CHƯƠNG	09/02/1997	52010166	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25
LÊ THỊ BÍCH TRÂM	29/06/1999	52005531	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THỊ MỸ NGỌC	19/10/1999	52005293	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ ĐẠI DƯƠNG	22/11/1999	52000608	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN MINH TRUNG	01/11/1999	52010663	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
VĂN MINH BẢO	28/12/1983	52004032	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 1.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 2.83 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
ĐẶNG THỊ KIM LOAN	01/01/1999	52004165	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
VÕ ĐỨC PHƯƠNG	29/11/1999	52007837	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ CẨM TIÊN	18/04/1999	52001106	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ NGỌC ÁNH	01/06/1998	52004957	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.80
LÊ KIM SANG	17/06/1999	52009093	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
HỨA VIỆT HOÀNG	14/02/1999	52001347	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.25 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ MỸ LỆ	14/11/1998	52008911	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
HUỲNH THỊ MỸ VÂN	12/11/1999	52008648	Toán: 9.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ BÍCH PHƯƠNG	06/11/1999	52008446	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN HOÀI ÂN	12/06/1999	52006209	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH HẢO	02/01/1999	52001325	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
VÒNG LÝ PHI	04/06/1999	52007180	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC THỌ	09/01/1999	52004321	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM PHƯƠNG HỒNG NHUNG	04/10/1999	52008405	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
PHAN HOÀNG TRUNG	04/06/1999	52001814	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 10.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN NGỌC ĐẠT	16/11/1999	52006275	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 1.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THÚY LAM	18/03/1999	52006388	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THẠCH HỒNG TRÂN	12/09/1999	52003922	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
HỒ THỊ KIM QUYÊN	10/11/1999	52007216	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ ÁNH LOAN	24/08/1999	52007062	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
ĐINH THỊ THÙY DUNG	27/12/1999	52002058	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THỊ THU HIỀN	06/12/1999	52004541	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM VĂN CHIẾN	11/12/1998	52008091	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ THỊ KIM ANH	29/03/1998	52005653	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 5.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
ĐỖ THANH PHƯƠNG	07/09/1999	52003133	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG	30/03/1999	52005929	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN KHÁNH THIỆN	01/01/1999	52006621	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THANH PHONG	03/04/1999	52004253	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ NHẬT PHÚ	23/06/1999	52005359	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỨC TRUNG	29/06/1999	52007375	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN	19/05/1999	52007417	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
CAO VĂN TUYẾN	13/10/1999	52008636	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	18/01/1999	52004072	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG THỊ NGỌC ANH	17/06/1999	52006184	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ ÁI NHI	10/08/1999	52009740	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	24/11/1999	52009020	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.20
MAI THỊ HUYỀN	24/06/1996	52008870	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25
NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	10/10/1999	52004131	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 8.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀI PHONG	15/11/1999	52007182	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
ĐẶNG THỊ CẨM TÚ	12/02/1999	52003955	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THANH	21/06/1999	52007261	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	30/12/1999	52002769	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG THU VÂN	23/10/1999	52001206	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.80

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	07/11/1999	52008071	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VŨ BẢO NGỌC	25/11/1999	52003065	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ THU THẢO	26/11/1999	52006019	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ BÍCH VI	30/08/1999	52010717	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN ANH TIẾN	10/01/1999	52006675	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LÊ HỮU PHONG	28/09/1999	52005355	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 6.20
ĐINH PHƯƠNG NAM	06/09/1999	52003038	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.40
ĐẶNG TRỊNH BÍCH PHƯỢNG	23/01/1998	52009811	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ HỒNG DIỆU	20/12/1998	52000062	Toán: 8.20 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75
NGUYỄN HỮU PHƯỚC	05/06/1998	52006534	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.00
LA NGUYỄN THÙY DƯƠNG	07/02/1999	52006872	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUỐC TRÌNH	09/09/1999	52010026	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
ÔN XUÂN HẠNH	06/01/1999	52007572	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN MAI LINH	24/12/1999	52000796	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.42
TÔN NGỌC HIẾU	01/12/1999	52007613	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50
NGUYỄN MINH PHÁT	06/11/1999	52009040	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50
PHẠM DUY HỌC	10/04/1999	52004564	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN CHÍ THANH	01/09/1999	52009141	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN THỊ NGỌC CẨM	05/12/1999	52008732	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUỐC THÁI	05/09/1999	52009137	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO	07/08/1999	52003844	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN PHẠM PHƯƠNG LÂM	06/08/1999	52002333	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ	17/06/1999	52005186	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ VĂN TRÚC	19/08/1994	52000429	Toán: 4.60 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75
DƯƠNG HUỲNH LONG	08/08/1994	52000215	Toán: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50
LƯƠNG THẾ PHONG	02/12/1999	52002574	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.40
MAI NGỌC HOÀNG	18/12/1999	52000701	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
MAI VĂN QUÂN	27/03/1999	52003147	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN HỒNG PHƯƠNG	26/10/1999	52005382	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
ĐÀO HỮU PHÚC	01/07/1999	52005949	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
DƯ THANH NHƯ HẠ	26/02/1999	52008799	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN TIẾN THÀNH	22/03/1999	52003205	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN DANH THIÊN	11/05/1999	52008527	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUANG NGUYÊN	06/08/1999	52005307	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	14/06/1999	52001625	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 1.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN QUỐC HUY	05/05/1999	52002895	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40

DƯƠNG THỊ HOÀI SAO	08/01/1999	52007860	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH VĂN THẮNG	10/09/1999	52003219	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NHƯ SÂM	26/05/1999	52004282	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
PHAN ĐỨC HUY	23/05/1999	52002892	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THANH THIỆN	22/02/1999	52006033	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THỊ NGỌC SƯƠNG	07/07/1999	52009846	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ QUỐC TRUNG	10/10/1999	52003946	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
PHAN MINH TIẾN	24/10/1999	52001724	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.60
CHÂU NGUYỄN LINH NHI	25/11/1998	52000270	Toán: 6.80 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.50
VŨ THỊ XUÂN MAI	02/03/1999	52004645	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.20
HỒ HỒNG BẢO NGỌC	07/11/1999	52005295	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ DIỆU LINH	21/02/1999	52005210	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ THANH NGA	20/01/1999	52002482	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN HỮU TÀI	22/10/1999	52007874	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN KHÁNH NHÂN	11/04/1999	52005317	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VŨ QUANG ANH	10/09/1999	52001253	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG THIỆN	29/06/1999	52003863	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.58 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN HỒNG ĐAN THY	19/02/1999	52001709	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.00
PHAN NHẬT MINH	16/08/1996	52003027	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75
TRẦN VĂN BÌNH	19/06/1999	52006829	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	30/05/1999	52004255	Toán: 6.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ NHẬT PHƯƠNG	12/10/1999	52002603	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	06/01/1996	52000085	Toán: 2.20 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.25
PHẠM THỊ BÍCH HÀ	23/10/1999	52004517	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG VŨ KIM TIÊN	14/09/1999	52009972	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
HỒNG MỸ HẢO	05/05/1997	52002804	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
PHẠM NGUYỄN KỲ LÂM	04/02/1999	52002947	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THỊ ANH THƠ	26/03/1999	52003867	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 9.00
TRỊNH NHẬT KHOA	19/09/1999	52003612	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN HIẾU HOÀNG THẠCH	15/12/1999	52009874	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG CÁT MINH THÚY	13/10/1999	52001083	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HOÀNG THẢO NHI	31/12/1999	52003750	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THÀNH DUY	28/08/1999	52001296	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.00
LÊ VĂN TUẤN	18/04/1999	52001834	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
LÊ LOAN PHỤNG	18/07/1999	52000959	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.60

PHẠM THỊ THÚY MY	20/01/1999	52006450	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
HUỲNH NGỌC THẢO	18/09/1999	52009147	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.50 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN CÔNG THÀNH	04/11/1999	52003199	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THANH BÌNH	09/10/1997	52004965	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG	15/05/1997	52000437	Toán: 5.60 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	17/11/1999	52010243	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
LƯU HOÀNG THIÊN	14/06/1999	52004318	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHI PHỤNG	13/04/1997	52000296	Toán: 7.40 Vật lí: 6.75
NGUYỄN NGỌC MỸ XUÂN	19/05/1999	52004416	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.00
BÙI LONG HẢI	01/06/1998	52000655	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TẤN LỘC	03/07/1999	52003675	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ THỊ VÂN ANH	05/02/1997	52002624	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN NỮ PHƯƠNG UYÊN	17/02/1999	52008026	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM NGỌC MINH TUẤN	05/04/1999	52001842	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 9.00
TẠ THỊ CHI	15/02/1998	52008738	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
VŨ THỊ THU HƯƠNG	14/08/1997	52000181	Toán: 8.60 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN BẢO TRÂM	11/09/1999	52001768	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.80
HỒ MỸ TÂM	23/11/1999	52001545	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
CAO HOÀNG ĐỨC	10/04/1999	52006892	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.80

ĐẶNG MẠNH KHÔI	11/02/1999	52000772	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
TÔ KIM NGÂN	04/12/1999	52007753	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH XUÂN BÁCH	24/08/1999	52002015	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.80
PHAN TRUNG SƠN	03/03/1999	52001530	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
PHAN MẠNH HÙNG	31/10/1994	52005794	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75
PHAN THỊ NGỌC PHƯƠNG	14/06/1999	52009807	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ ĐỨC TRÍ	04/10/1999	52007349	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THẮNG THANH PHONG	12/09/1998	52007184	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THUẬN	01/01/1993	52003237	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ CẨM THU	26/05/1999	52009176	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
PHAN TUYẾT HẠNH	16/03/1999	52005051	Toán: 9.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THANH MAI	14/03/1999	52000835	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 10.00
NINH PHƯƠNG HUYỀN	07/07/1999	52000747	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.80
HÀ YẾN VY	19/12/1999	52009309	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM LỮ ĐIỀN	16/10/1997	52002753	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
LÂM YẾN LAN	02/06/1999	52007671	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN LONG VŨ	06/04/1999	52003377	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN HOÀNG THÚY VI	12/11/1999	52005607	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ THANH HÒA	11/10/1999	52003560	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.20
CAO KHÔI NGUYÊN	21/03/1998	52007120	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN DUY THẮNG	20/09/1999	52003855	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.60
TẠ MINH TÀI	13/08/1999	52001006	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	25/06/1999	52005332	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ MAI DUYÊN	07/02/1998	52005007	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN BẢO NGỌC	27/08/1999	52008995	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	13/06/1999	52008691	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 8.20
HỒ THỊ DIỄM MY	20/09/1999	52009668	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ NGỌC LINH	18/03/1999	52002964	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ KIM THU	20/01/1999	52009927	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG VĂN THÀNH	20/09/1999	52003836	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG	24/10/1999	52005968	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.60
VƯƠNG QUỐC VINH	21/07/1998	52005616	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỮU QUỲNH GIANG	03/10/1999	52009449	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM VĂN TỈNH	17/10/1999	52008569	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN TUẤN VŨ	26/06/1995	52009304	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25
PHAN HUY QUỐC	08/09/1996	52000322	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25
ĐÀO THỊ THANH TUYỀN	04/12/1998	52001182	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
BÙI VĂN CẢM	28/03/1998	52010155	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG THỊ MINH THƯ	23/08/1998	52001102	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
MẠCH TUẤN KIỆT	25/12/1999	52008899	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00
TỐNG VIỆT ĐỨC	20/06/1998	52009442	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ TRÀ MY	10/09/1998	52000857	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ MỸ LINH	16/05/1999	52005196	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH KIM KHA	11/11/1999	52003599	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
VŨ ĐĂNG QUANG	27/11/1999	52001480	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN QUÝ KIM NGÂN	03/07/1999	52003711	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.60
TRỊNH THỊ PHƯƠNG ANH	13/11/1999	52004951	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN NGỌC XINH	27/02/1999	52001934	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM THỊ NGỌC ANH	03/11/1991	52000015	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN HOÀNG KHANH	28/12/1999	52005164	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÀO YẾN NHI	20/05/1999	52002534	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM THỊ THẢO VY	13/02/1999	52004917	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00

HUỲNH THỊ TRANG	10/06/1999	52007957	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN YẾN NHI	18/12/1999	52003091	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
PHẠM THỊ NGỌC LINH	20/07/1999	52008925	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	09/09/1999	52008637	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THANH THẢO	03/08/1999	52001602	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	14/11/1999	52004968	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.60
PHAN TRUNG HIẾU	01/10/1997	52005768	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25
LÊ THỊ KIM ANH	29/08/1999	52008707	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN NGỌC QUÝ	10/05/1999	52009085	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 8.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	21/06/1999	52004786	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.00
LƯU NGỌC HỒNG ÂN	12/12/1999	52000543	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM HỒNG THI	04/05/1999	52010581	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
BÙI HƯƠNG THẢO	12/01/1999	52003840	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÀNH	10/05/1999	52009888	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TẤN SANG	11/02/1999	52001514	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN PHƯƠNG VŨ	19/02/1999	52008673	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐỨC PHÚ	23/04/1999	52003125	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ KIM KIỀU	04/09/1999	52009590	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN QUANG SƠN	10/02/1999	52007234	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG YẾN NHI	13/05/1999	52003755	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	31/10/1999	52000886	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
LÊ MINH TRÍ	07/08/1999	52001143	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ HUỲNH NHƯ	21/08/1998	52007792	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN MINH NHẬT	10/03/1999	52005917	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ BÍCH PHƯỢNG	31/05/1999	52004264	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN DIỆN	30/05/1999	52002704	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
BÙI TRUNG KIÊN	11/08/1999	52002932	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG ĐỨC QUÂN	23/04/1999	52010515	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG THỊ PHƯƠNG THÙY	12/04/1999	52003870	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 9.20
LÊ VIẾT TÀI	13/11/1999	52004291	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HÀ	24/05/1999	52003505	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ TRỌNG HIẾU	23/05/1999	52006333	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.00
MAI DUY VŨ	21/09/1999	52010097	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH THỊ KHÁNH LY	23/11/1999	52002998	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25
PHAN THỊ MỸ HIỀN	06/09/1999	52009491	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80

ĐÀO THỊ THANH THÚY	20/10/1997	52000398	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ UYÊN	13/11/1999	52010066	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
BÙI VŨ THÙY TRANG	18/02/1999	52001737	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG NAM KÔN	23/01/1999	52002327	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN PHÚC HẬU	24/02/1998	52000126	Toán: 6.60 Vật lí: 5.00 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIM ANH	05/06/1999	52005657	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HỒNG THẮM	29/03/1999	52001624	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MẠNH DŨNG	20/10/1999	52010186	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 1.80
ĐỖ BÙI QUANG KHÁNH	23/10/1992	52000188	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 8.50
NGUYỄN NHO ANH MINH	26/10/1998	52007726	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50
NGÔ QUANG SANG	23/07/1998	52009833	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THỊ THU THỦY	20/10/1999	52010602	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
VŨ NGỌC ÁI NHI	27/08/1998	52003092	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ QUANG HIỂN	10/07/1999	52005759	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG THỊ KIM TRANG	11/11/1999	52008579	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
VŨ NGỌC QUỲNH HOA	24/05/1999	52002211	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	15/10/1995	52000306	Toán: 3.40 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	31/05/1999	52001445	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ THÙY HÂN	30/03/1999	52006952	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ PHƯƠNG	10/02/1999	52008447	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
LÊ VŨ TRINH UYÊN	11/05/1999	52003359	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
ĐINH THỊ THU TRANG	01/10/1999	52004834	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ MINH ANH	03/10/1999	52001256	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.80
VŨ BÁ QUỐC THÁI	10/03/1999	52001561	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.20
LÊ VĂN HOÀNG	01/01/1998	52005779	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
LÝ NGỌC QUYÊN	26/11/1998	52000985	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN QUÂN	27/10/1999	52006550	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HẢO QUỲNH NHƯ	11/04/1999	52005338	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN TẤN SANG	01/06/1999	52009835	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.92 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN VĂN VỊ	26/03/1999	52006145	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
HỒ ĐOÀN THÚY VI VI	04/10/1999	52001209	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.80
PHAN NGUYỄN THÙY LINH	30/08/1999	52001395	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN BẠCH TIÊN	18/09/1999	52006663	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	12/10/1999	52008922	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DUY CÔNG	16/08/1997	52004466	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25

TRẦN THỊ THU DIỆU	17/04/1997	52009390	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
HỒ THỊ MỸ HUYỀN	15/09/1999	52009538	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN MINH CHIẾN	01/04/1998	52004461	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25
ĐOÀN THANH HUỆ	07/04/1999	52008854	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THANH PHONG	03/11/1999	52003775	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.20
CHU THỊ CẨM TIÊN	26/12/1999	52010628	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THU HÀ	13/04/1999	52006308	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.60
NGÔ HUY HOÀNG	04/10/1995	52000149	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25
ĐINH THỊ THANH THÚY	03/07/1999	52010609	Toán: 5.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THẾ KHẢI	03/07/1999	52002303	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.40
LÊ THỊ QUỲNH THƯƠNG	13/04/1999	52009963	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ THU HIỀN	09/02/1999	52008832	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN XUÂN ĐẠT	26/02/1999	52002113	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HOÀNG SƠN	01/07/1999	52004755	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM ĐỨC TÀI	20/12/1999	52004761	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
LÊ VĂN SƠN	31/01/1998	52004754	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐỨC ANH	06/12/1999	52004428	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	01/05/1999	52010478	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.00
ĐÀO THỊ MỸ TIÊN	27/04/1999	52006065	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ BÉ	14/06/1999	52006222	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM TẤN TRIỂN	13/08/1999	52009231	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
LÂM THỊ NGỌC PHƯƠNG	29/11/1999	52007830	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐĂNG PHÚ	16/02/1999	52005946	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG CHẤN ĐÔNG	11/10/1999	52008786	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.60
ĐỖ DUYÊN LINH	16/04/1999	52007677	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
THIỀU THỊ OANH	23/12/1999	52008424	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
VŨ MÃO	14/11/1999	52003013	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	03/11/1999	52006476	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THU TRANG	27/04/1999	52004360	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
VŨ HOÀNG YẾN	25/08/1997	52008054	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75
VÕ NGUYỄN TIỀN DUYÊN	15/09/1999	52009416	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM THỊ HỒNG LUYẾN	11/10/1999	52005229	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.80
LÊ HUỲNH ANH THƯ	21/04/1999	52005481	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN NGỌC CHÂU	09/10/1999	52004458	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50

NGUYỄN HOÀNG LUÂN	20/04/1999	52000829	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG PHÚC NHẬT HẠ	04/06/1999	52003509	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG THỊ CẨM TIÊN	16/04/1999	52009200	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỤY TRÚC LAM	05/11/1999	52000780	Toán: 4.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ THÚY KIỀU	06/02/1999	52009591	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ HỒNG TÂN	28/01/1999	52009870	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN PHƯỢNG PHƯƠNG NHI	25/09/1999	52007145	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN BÁCH DIỆP	10/10/1999	52004989	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH THỊ MỸ DUNG	08/11/1999	52006253	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN CÔNG LỘC	24/11/1998	52008941	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ THÙY TRANG	01/10/1999	52009215	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
ĐẶNG THÁI HIÊN	20/07/1999	52002817	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN CHÍ THÀNH	16/04/1999	52009885	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.60
PHAN NHẬT PHI	21/10/1999	52004251	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	05/05/1999	52003788	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	16/01/1999	52006328	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	05/01/1999	52002643	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.60

TẠ HỒ VY ÁI	15/01/1999	52008699	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.00
PHAN VĂN THIỆN LIM	06/09/1991	52000207	Toán: 3.20 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50
HUỲNH QUẢNG PHƯƠNG TUYỀN	04/08/1999	52001183	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
MAI ĐỨC CẢNH	07/08/1999	52004454	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG BÍCH NHƯ	20/08/1999	52001449	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
VÕ THỊ NGỌC TRÂM	08/06/1999	52010008	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN GIA HUY	13/07/1998	52001353	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 1.40
NGUYỄN NGỌC LINH	02/09/1999	52008295	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH CÔNG HÙNG	04/10/1999	52002250	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THẾ HIỂN	30/12/1999	52005079	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRÂM	22/03/1999	52010010	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MAI THI	17/09/1999	52001055	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.80
QUÍ ĐỊNH MINH THƯ	29/09/1999	52010618	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.80
DƯƠNG VŨ THỊ DIỄM MY	05/04/1999	52009667	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN TUẤN ANH	01/04/1999	52003434	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN KHẮC TRUNG	04/08/1999	52006107	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THẢO	10/07/1999	52005450	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THANH HIẾU	06/01/1998	52007607	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
NGUYỄN QUỐC KHÔI	29/07/1997	52004604	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75
NGUYỄN VĂN HÙNG	25/12/1996	52007639	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LÊ HOÀI BẢO LINH	23/07/1999	52003641	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.60
VÕ TRÍ HÙNG	03/06/1999	52002882	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
MAI MINH THẢO	30/05/1999	52001594	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ HÀ NGỌC ANH	02/12/1999	52000511	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN ĐỖ TRÚC QUỲNH	18/09/1999	52003162	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VI TUẤN ANH	17/06/1998	52006193	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NHẬT THÁI	08/12/1999	52007259	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VÂN ANH	21/08/1998	52000013	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO	17/04/1998	52008770	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.60
ĐINH MẠNH HÙNG	02/12/1999	52002245	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.60
HỒ BÁ KHUYẾN	30/01/1998	52000196	Toán: 6.20 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75
LÊ HUỲNH QUỐC HIẾU	26/08/1999	52000682	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.60
LÊ HẢI TRIỀU	20/10/1999	52001784	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	04/09/1999	52005279	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.00
ĐẶNG PHƯƠNG LINH	07/08/1999	52002342	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00

TRẦN PHƯỚC HUY CƯỜNG	09/04/1999	52008102	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THANH ĐIỀN	28/06/1999	52004067	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THẾ NAM	21/01/1999	52004188	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG	27/09/1999	52003907	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN LÊ GIA HUY	25/05/1999	52005133	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ THÚY KIỀU	20/04/1999	52008275	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
BÙI THỊ KIM HIẾU	31/10/1999	52004102	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ XUÂN NGA	06/06/1999	52010414	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG KIM QUỲNH	20/10/1999	52001508	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 3.60
HẠC THỊ NGÂN	18/11/1999	52005272	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ QUỐC VIỆT	19/05/1998	52000479	Toán: 9.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.75
TRẦN NHẬT PHƯƠNG THI	18/04/1999	52001637	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM CÁT NGỌC TUYỀN	25/03/1999	52001187	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.20
VÕ HOÀNG MỸ KIM	10/07/1999	52003620	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG DUNG	27/05/1999	52006254	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HỮU TUẤN	16/11/1999	52008627	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.20
CAO THỊ BÍCH NGỌC	12/01/1999	52004202	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN THỊ LỢI	18/11/1999	52009643	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM MAI THI	21/07/1999	52001056	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN ANH THƯ	12/12/1999	52005484	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM HOÀNG HƯNG	08/07/1999	52010774	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
CAO GIA HIẾU	03/06/1999	52002193	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.60
LÝ KIM PHỤNG	10/08/1999	52005368	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHẠM LAN ANH	17/02/1999	52003427	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 7.20
LÊ ĐỖ THANH TRINH	27/10/1999	52010018	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÚY VY	10/08/1999	52008682	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	28/12/1999	52006134	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
LÂM THỊ NGỌC HẰNG	02/09/1999	52008808	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	03/11/1999	52001751	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	16/04/1999	52009339	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VŨ MINH ĐẠT	28/08/1999	52004066	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN MINH NHẬT	24/08/1999	52009733	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN ĐỨC SANG	01/12/1995	52000330	Toán: 5.00 Vật lí: 2.75 Tiếng Anh: 5.20
TÔ ĐÌNH ĐỨC ANH	19/10/1999	52000533	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80

HUỲNH HỒNG NHÂN	06/11/1999	52007774	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ BÍCH HẰNG	13/01/1999	52004527	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
MAI PHƯƠNG BÍCH NGA	27/07/1999	52007094	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH TUẤN	23/05/1999	52001838	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN TIẾN THẾ	11/11/1999	52009162	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC DIỄM PHƯƠNG	20/05/1999	52007199	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THẾ ANH	13/10/1999	52008712	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN TRẦN ĐĂNG QUANG	07/06/1999	52001477	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
HÀ YẾN ANH	30/01/1999	52001961	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HUỲNH LONG	10/10/1999	52008934	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	26/07/1999	52010377	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.00
LÊ ĐÌNH KIÊN	14/04/1999	52005172	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
PHÙNG VIỆT ANH	05/01/1999	52004949	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ NGỌC TUYẾT	06/05/1999	52004398	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRỌNG PHÚC	06/10/1999	52007823	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75
TRƯƠNG THỊ MỸ LINH	12/09/1998	52000811	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRI PHƯƠNG	12/06/1999	52005967	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN HOÀNG SƠN	25/11/1997	52009100	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00
TRƯƠNG THỊ KIỀU MY	01/09/1999	52000862	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THANH THIỆN	09/10/1998	52006622	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THANH AN	25/12/1998	52000507	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.40
MAI THỊ NGỌC THƯƠNG	05/04/1996	52007942	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25
BÙI QUỐC TẤN	20/03/1999	52003827	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN NHÂN HẬU	31/01/1999	52002180	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN TẤN LỘC	09/05/1999	52010785	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.20
VÕ CÔNG TRÍ	18/10/1999	52007972	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
ĐẶNG THỊ NGỌC THẢO	02/06/1999	52003207	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.60
PHAN NGỌC YẾN NHI	12/09/1997	52002541	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN GIA PHÚC	06/01/1999	52002594	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ QUANG KHẢI	26/07/1997	52000184	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75
TRẦN ĐỨC TRUNG	05/05/1999	52001816	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	10/04/1999	52009106	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ANH TÀI	13/09/1999	52001537	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.80
CHU THỊ THANH HOA	01/03/1999	52010281	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRẦN TẤN LỘC	14/08/1999	52007708	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.40

NGUYỄN TRUNG HIẾU	12/07/1999	52004549	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00
NGUYỄN NHẬT LINH	06/09/1999	52009612	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH KIM CHI	30/10/1999	52000563	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ MINH CẢM	08/05/1999	52008085	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.20
LÊ HOÀNG HOÀI MỸ	10/08/1999	52009680	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
DƯƠNG LANH	20/09/1993	52000199	Toán: 6.20 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75
NGUYỄN HỒ NHẬT TÂN	21/01/1999	52006586	Toán: 9.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ MỸ THẮM	15/10/1999	52006020	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.83 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM	31/01/1998	52006701	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN MINH HUY	22/05/1998	52000174	Toán: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25
HỒ TẤN PHÁT	01/08/1999	52005349	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN ĐĂNG DUY	07/10/1999	52000598	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN BÁ LUÂN	15/05/1994	52000224	Toán: 6.00 Vật lí: 5.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN DÒNG CHÂU NƯƠNG	18/03/1999	52002557	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN DANH HỮU	13/08/1999	52010330	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN BẢO VÂN	10/06/1999	52010079	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 6.60
DƯƠNG MINH KHANG	11/03/1999	52008879	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN MINH HOÀNG	12/11/1999	52003566	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.60

NGUYỄN HOÀNG HẢI	30/09/1999	52004081	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ THỊ YẾN NHI	05/09/1999	52010457	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ PHỤNG	04/11/1999	52004726	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THÙY	05/06/1999	52007931	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ TUYẾT NHI	05/07/1999	52004687	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
LÊ MINH TUẤN	21/01/1999	52007393	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ HUYỀN LINH	10/11/1999	52005840	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
LÊ QUỐC PHONG	28/05/1998	52005942	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25
VĂN TRỌNG BẰNG	24/06/1999	52003444	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HẢI TRẦN	15/03/1998	52000422	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Tiếng Anh: 9.20
ĐẶNG THỊ KIM XUYẾN	26/10/1999	52001939	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ NGUYÊN	23/12/1999	52009001	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THUẬN	22/09/1999	52007305	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ BÍCH VÂN	06/03/1999	52005597	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ CẨM TÚ	07/09/1999	52001823	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.80
VÕ LÊ GIA HUY	28/10/1999	52004124	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.60
HỒ NGUYỄN THỦY TIÊN	30/10/1999	52006661	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 9.00

HOÀNG DƯƠNG THANH SANG	18/11/1998	52000326	Toán: 3.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.00
LĂNG QUỲNH THẢO NHI	14/10/1999	52000925	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 8.80
BÀNH THỦY TIÊN	17/11/1999	52005497	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN VÂN ANH	23/06/1999	52001252	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ LỆ NHI	28/11/1997	52000274	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC MINH THƯ	11/11/1999	52010615	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN VĂN TIẾN	26/06/1999	52005502	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ HỒNG XUÂN	30/11/1999	52003404	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.60
LƯU THỊ MINH NGUYỆT	25/05/1998	52003078	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THỊ BÍCH HẠNH	20/07/1999	52005748	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THỊ YẾN NHI	10/11/1999	52004226	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
LƯƠNG NGỌC YẾN NHI	05/02/1999	52000926	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC PHONG	30/08/1999	52009784	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
TỐNG TẤN LỢI	09/02/1998	52007711	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
PHẠM XUÂN TRƯỜNG	24/08/1999	52005561	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
DƯƠNG ĐÌNH CÔNG	10/06/1999	52008093	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN VĂN HÙNG	13/10/1998	52007638	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ NGỌC XUÂN	20/02/1999	52001232	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 9.00

NGUYỄN MINH THUẬN	20/10/1999	52009178	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
HỒ HOÀNG SANG	19/10/1999	52003807	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN VĂN HẬU	29/01/1999	52009483	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN HOÀNG	10/05/1998	52002869	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	08/01/1999	52010325	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN VIẾT HƯNG	01/06/1999	52003589	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
LÊ HỮU THỊNH	25/09/1999	52008531	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN ĐÌNH PHONG	22/08/1999	52009051	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08
NGUYỄN THỊ THẢO UYÊN	16/12/1999	52005589	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 1.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.40
LƯU THỊ THUYẾT	10/08/1999	52009947	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THI THANH BÌNH	29/10/1999	52006827	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	18/07/1999	52002642	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ ĐỨC HOÀNG NHÂN	01/05/1999	52005312	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN CẨM THU	07/11/1999	52009175	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG TRÍ HOÀNG	27/10/1999	52008850	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 7.40
ĐẶNG THỊ NHINH	23/11/1999	52006499	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THANH TÙNG	02/09/1999	52003339	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.00

PHẠM MINH QUANG	02/09/1999	52004740	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN NGỌC MINH THƯ	14/08/1999	52003884	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ TÚ HẢO	11/12/1999	52000662	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THIÊN DUY	18/01/1999	52007519	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM VIẾT HIẾU	05/06/1999	52006967	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
TÔ THỊ PHƯƠNG MAI	06/10/1999	52002415	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
BÙI HẢI SÁO	30/09/1999	52010530	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.75 Tiếng Anh: 2.60
MAI HỒNG THẢO	29/09/1999	52008511	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 6.20
VÕ XUÂN NY	03/09/1999	52007170	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.00
HỶ PHƯƠNG HẠ VI	30/03/1999	52006142	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM HỒNG HÀ	14/09/1999	52001317	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ KIM HUÊ	21/01/1999	52009517	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ QUỲNH HƯƠNG	01/07/1999	52002913	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN CHÍ MINH	02/09/1999	52009662	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
LÊ QUANG HUY	04/07/1999	52009525	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH NGỌC ÁNH MY	18/11/1999	52000855	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
LƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	06/02/1999	52004691	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50

NGUYỄN BẠCH ĐÔNG	25/02/1998	52009436	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	25/09/1999	52006741	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ NHI	21/08/1997	52004228	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
LÊ THỊ THÚY NGA	07/10/1998	52005891	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.00 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THẾ LĂNG	05/12/1999	52005182	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ ĐẸP	21/10/1999	52009432	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM NHÃ PHƯƠNG	01/11/1999	52005381	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
VÕ THÀNH TRUNG	24/01/1999	52009251	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ TẤN TÀI	21/01/1999	52004289	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
ĐÀO THỊ THANH HIỀN	29/09/1999	52008825	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	20/01/1999	52010054	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VĂN HÙNG	17/01/1999	52008862	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	18/11/1999	52007686	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG QUỐC BẢO	30/01/1999	52008077	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ TUYẾT LINH	10/01/1999	52007044	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ THÚY	12/07/1999	52001085	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
VŨ TÔN	10/10/1999	52001735	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ LAN ANH	30/12/1997	52010136	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN MẠNH DŨNG	23/10/1999	52003464	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 9.08 Tiếng Anh: 9.20
MAI KIM NGÂN	25/06/1999	52009693	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN NGỌC LOAN VY	01/06/1999	52004004	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VĂN QUỐC	15/11/1999	52007850	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VĂN HƯNG	02/11/1998	52007653	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 3.00
ĐỖ QUANG HUY	23/05/1998	52002886	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH	22/03/1999	52003521	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
BÙI ĐỨC ANH	29/04/1997	52000004	Toán: 4.40 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75
HÀ HỮU HÂN	26/02/1998	52004529	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
NGUYỄN HỮU PHÚ	09/12/1999	52010493	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG NGỌC MINH QUÝ	21/06/1999	52000982	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN MINH QUÂN	25/02/1999	52007209	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM PHƯƠNG NAM	12/12/1999	52005263	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NGỌC NGUYÊN	10/04/1999	52007122	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ MINH TRANG	16/06/1998	52000415	Toán: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.75
LÊ CÔNG CHÍNH	19/04/1999	52000569	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ HOÀNG BẢO NHƯ	12/01/1999	52009761	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOA MAI	27/01/1999	52004641	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.00

TRẦN THANH HUYỀN	04/04/1999	52002282	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 9.80
VŨ NGUYỄN MINH KHÔI	11/04/1998	52007667	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
BÙI KHÁNH LINH	27/10/1999	52000787	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 10.00
CAO HOÀNG SƠN	08/08/1999	52006569	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
CHÂU MINH TUẤN	04/11/1999	52009263	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ KIM XUYẾN	26/02/1999	52005633	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.00
LÊ NGỌC HUỆ	30/06/1999	52005790	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH THỊ THANH THẢO	31/10/1999	52001034	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG SINH THÀNH	21/03/1999	52003204	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG ANH TUẤN	22/01/1999	52001831	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ CÔNG THỊNH	25/12/1997	52001646	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 5.80
LÂM TRÍ TOÀN	09/07/1998	52000411	Toán: 6.40 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50
NGÔ THỊ MINH HIẾU	23/09/1999	52002843	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	28/05/1999	52010211	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN	25/07/1999	52003636	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NỮ THẢO NGUYÊN	28/07/1999	52007123	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ ĐẶNG THÙY DUNG	13/03/1999	52000585	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.80

ĐỖ HOÀNG HIỆP	23/11/1999	52000679	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HỒNG VÂN	26/06/1999	52004902	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
LÊ ĐỨC THỊNH	21/11/1999	52001647	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	17/09/1999	52008234	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN QUỐC AN	07/11/1999	52000504	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ THANH TRÚC	05/12/1999	52007979	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CHÍ TRUNG	19/02/1999	52003947	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊNH HOÀNG	03/08/1999	52008212	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THANH MAI	08/06/1999	52002406	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN HẢI SƠN	17/01/1999	52007238	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ BÍCH THÚY	16/11/1998	52010828	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
BÙI THỊ LAN THẢO	13/12/1999	52007895	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	27/09/1999	52008769	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.80
DƯƠNG ĐỆ TUẤN VŨ	26/05/1996	52000485	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.75
NGUYỄN THANH PHƯƠNG	05/05/1999	52010505	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ THÀNH	01/02/1998	52006005	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	24/01/1999	52009198	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20

LƯ TRUNG THÀNH	30/08/1999	52001027	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 7.80
VÕ NGỌC THÙY	28/01/1999	52009939	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÁI NGUYÊN	02/10/1999	52006473	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	23/05/1999	52010369	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	01/01/1999	52006262	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ KIM TIẾN	02/06/1999	52007327	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	02/10/1999	52001393	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THỊ THU TRANG	20/08/1999	52006085	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 1.50 KHTN: 1.83 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN TẤN LỢI	15/12/1999	52002397	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.20
VÕ NGỌC HIẾU	07/11/1999	52000694	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
LÊ CÔNG DUY	19/03/1999	52006259	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH KIM THƯƠNG	03/12/1999	52001703	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
VƯƠNG CAO TIẾN	06/09/1999	52006076	Toán: 1.40 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.50
PHAN THỊ XUYÊN	21/05/1999	52010111	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC TUẤN	16/05/1999	52003332	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 10.00
PHẠM THÁI KIM THỦY	13/12/1998	52003244	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN TRẦN THIẾT	29/10/1996	52000383	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.00

BÙI NGỌC HOÀNG	18/03/1999	52006350	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGUYÊN CHƯƠNG	02/11/1999	52006841	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NHO ANH TÚ	28/10/1999	52007386	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRUNG TIẾN	10/04/1999	52007946	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ HỒNG NGỌC	17/07/1999	52009712	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN QUANG VŨ	24/05/1995	52003380	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75
ĐỖ THỊ TƯỜNG VY	23/08/1998	52007441	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ LỆ	29/03/1999	52008287	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN TUẤN MINH	23/09/1999	52000851	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ NGỌC	15/08/1999	52008371	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ LIỄU	14/02/1999	52005193	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.60
BÙI ĐỨC VIỆT	27/06/1999	52008033	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
LÊ HOÀNG ANH	27/07/1999	52001968	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN MẠNH CƯỜNG	11/09/1996	52000059	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25
ĐẶNG TRỊNH BÌNH YÊN	02/01/1999	52010114	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
LÊ TRẦN THIÊN PHÚ	19/09/1999	52009054	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM THỊ CẨM TÚ	24/08/1999	52010040	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
TRANG VĂN THUẬN	10/06/1994	52000395	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50

PHẠM NHẬT QUỲNH NHI	22/10/1999	52006491	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN CHÍ THÀNH	04/10/1999	52004305	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH THỊ TÚ NGÂN	20/08/1999	52005274	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ THÙY TRANG	29/08/1999	52003295	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ QUỲNH GIAO	18/12/1999	52006302	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
PHAN ĐÌNH TÍN	20/02/1999	52005508	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.80
ĐINH NGỌC THANH TÂM	27/07/1999	52009859	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN ĐỨC VƯƠNG	23/10/1999	52010727	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	31/07/1998	52002770	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	03/07/1999	52008121	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	21/05/1999	52005297	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG NAM	01/01/1998	52000868	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	27/12/1999	52009966	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG HÀ ANH	16/05/1999	52002625	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM NGỌC TUẤN	03/05/1999	52003965	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
VŨ KIỀU TRANG	03/05/1999	52009996	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
LỮ THÚY VI	25/12/1999	52001888	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN SONG DẠ THẢO	08/09/1999	52008512	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
PHAN VĂN THỊNH	12/11/1996	52000389	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.50
BÙI NGỌC MỸ	19/03/1999	52007730	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH THƯ	03/12/1999	52001096	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.25 GDCD: 8.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN DUY TRUNG ĐỨC	01/12/1997	52000095	Toán: 7.60 Vật lí: 9.00 Tiếng Anh: 9.20
LÊ VĂN TUẤN	25/12/1998	52004882	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ ANH THƯ	18/02/1999	52004814	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	11/10/1999	52005536	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ GIA KHẢI	16/03/1998	52000183	Toán: 8.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.25
VÕ KHÁNH DUY	30/11/1999	52005710	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ LAN	28/01/1998	52005181	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH THỊ NGỌC LAM	10/03/1999	52003621	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH MINH TRƯỜNG	13/10/1999	52007988	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN ĐƯC HÒA	30/05/1999	52006972	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH CHÂU	24/03/1999	52002686	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.60
BÙI AN KHANG	09/06/1999	52002305	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THANH THÚY	09/01/1999	52001685	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐĂNG PHÁT	09/07/1997	52001456	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.40

CAO XUÂN HIẾU	29/08/1999	52010272	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN PHƯƠNG TRÂM	27/10/1999	52006091	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75
LÂM NGỌC HẰNG	20/07/1999	52007581	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN THỊ HÀ	26/11/1999	52006908	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
VÕ MINH TUẤN	04/05/1999	52009268	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	11/07/1999	52007658	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ BÍCH LOAN	10/01/1999	52002983	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG VY	16/12/1999	52001226	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.00
BÙI TẤN TÀI	18/06/1999	52007871	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
DIỆP THỊ NHƯ QUỲNH	29/03/1999	52010808	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
VÕ NGỌC THÚY	06/09/1999	52006642	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN PHƯỚC HOÀI VŨ	16/11/1999	52010726	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ HẬU	15/11/1999	52005059	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ LỆ TRINH	13/03/1999	52004856	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN BÁ MỸ	19/10/1997	52008964	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3
NGUYỄN LƯƠNG ANH NGỌC	18/06/1999	52010432	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
ĐINH THỊ CẨM TIÊN	06/10/1998	52004351	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN TUẤN PHONG	02/07/1999	52000949	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	17/09/1999	52007655	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
LÊ VĨNH AN	02/02/1999	52004424	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ THANH TÙNG	08/01/1997	52000469	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.40
HỒNG HIẾU NHÂN	27/06/1999	52000918	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
BÙI THỊ TƯỜNG VY	12/08/1999	52004412	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ KIỀU DIỄM	08/11/1999	52004473	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN PHI LONG	16/07/1999	52007701	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 4.75
VÕ TẤN VINH	18/12/1999	52006148	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ PHƯƠNG	14/05/1998	52004732	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU THẢO	18/11/1999	52009902	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	16/11/1999	52003845	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.00
MAI VIẾT THÔNG	16/02/1999	52008538	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG THỊ MỸ HẠNH	05/09/1999	52002794	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ KHƯƠNG DUY	21/08/1999	52002719	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 1.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG TẤN THÀNH	15/05/1999	52009882	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
LÊ QUÝ SANG	23/08/1997	52007228	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20

DƯƠNG CÔNG BẰNG	04/11/1999	52008722	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRỌNG MINH HIẾU	29/12/1999	52007608	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ PHƯƠNG BÌNH	10/09/1999	52010151	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 1.40
LÊ QUAN	25/02/1999	52010513	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
LÊ QUANG ANH	20/10/1999	52002630	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
BẠCH ĐẶNG SƠN HOA	02/09/1999	52006342	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN ĐÔNG	28/06/1999	52008147	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
BÙI VĂN HUY	28/11/1999	52009523	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG NGUYỄN NGỌC HẢI	30/07/1999	52005042	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN PHÙNG ĐỨC LƯƠNG	13/06/1999	52002401	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÙY LINH CHI	20/12/1999	52006241	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN PHÙNG THỊ QUỲNH MY	13/03/1999	52007089	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THẢO SƯƠNG	22/05/1999	52005415	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.40
LÊ ĐỨC PHÁT	07/07/1999	52006520	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HIỀN LƯƠNG	24/08/1999	52002995	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH THỊ KIM HƯƠNG	11/12/1999	52010322	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG HOÀNG PHỤNG	12/01/1999	52008439	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40

TRẦN TRUNG KHA	12/08/1999	52007660	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THỊ NGỌC YẾN	08/12/1999	52009320	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG	16/09/1999	52002915	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN KIM THỦY	28/10/1999	52001081	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THANH NHƯ Ý	24/06/1999	52007454	Toán: 4.40 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
LÂM HOÀI PHONG	14/04/1999	52002573	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỦY HẠ XUYÊN	21/06/1999	52004920	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
KHA HỒNG HƯNG	22/03/1999	52004128	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	17/05/1999	52005867	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THƠI	30/04/1997	52000392	Toán: 5.60 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25
BÙI TRUNG HIẾU	08/06/1999	52002192	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
MAI NGUYỄN XUÂN HÒA	19/08/1999	52006347	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRI PHƯƠNG	08/12/1999	52009806	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 5.80
LÊ VĂN HIẾU	08/09/1999	52010275	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THIÊN VŨ	29/03/1996	52000490	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00
ĐOÀN THỊ HÀ AN	07/02/1998	52000002	Toán: 8.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.75
NGUYỄN THANH SANG	15/11/1999	52009096	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50
NGUYỄN HUY NHẬT	25/12/1999	52005319	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN TUẤN ANH	12/07/1999	52004026	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ THÙY	26/03/1999	52003240	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ TUYỀN TRANG	05/06/1999	52009988	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM NGỌC ĐƯỜNG	29/06/1999	52002134	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.20
ĐỒNG THỊ LƯỢNG	27/04/1999	52006429	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	04/11/1999	52003851	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỮU TÂM	18/02/1998	52010546	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
VÕ THỊ MỸ DUYÊN	22/06/1999	52005010	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THỊ TRÚC LINH	03/02/1999	52007694	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	02/11/1999	52004956	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG PHÚC CƯỜNG	22/11/1999	52003453	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM VIỆT HƯNG	08/09/1999	52002290	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
CHU MINH ĐỨC	13/08/1997	52006893	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ THỊ KIM THANH	05/08/1999	52003832	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	28/01/1997	52001185	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
ĐINH THỊ CẨM LỆ	12/03/1999	52002949	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.60
LÊ QUANG LIÊN	15/01/1998	52005833	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.80

PHẠM THỊ NGỌC TRÂM	12/08/1999	52010003	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.00
VÕ VĂN ĐỨC	20/11/1999	52005735	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐỨC PHONG	25/07/1999	52002576	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
BÙI TIẾN SANG	15/10/1999	52000995	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG DUY KHA	11/10/1999	52001365	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4 Tiếng Anh: 3.00
LÝ THỊ NGỌC HUYỀN	12/05/1999	52007647	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH HOÀNG	17/05/1999	52003567	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
VÕ VĂN MONG	06/04/1999	52008336	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG NHẬT TIẾN	13/11/1998	52007325	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THANH PHÁT	18/09/1999	52002568	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ TRANG HIẾU	19/10/1999	52010278	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN ANH THƯ	17/09/1999	52009957	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	31/01/1999	52006911	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG HẢI	02/06/1999	52006919	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
PHÙNG THANH BẢO	22/01/1998	52007483	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	13/06/1999	52001043	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN HỒNG NHUNG	11/09/1999	52009754	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.20

NGUYỄN THỊ NGA	19/10/1999	52005894	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MINH TÚ	03/02/1997	52000446	Toán: 5.60 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25
TRẦN QUANG THỊNH	30/05/1999	52006626	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	28/03/1999	52008781	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THÁI DƯƠNG	06/01/1998	52008767	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THANH THẢO	17/03/1999	52001603	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	04/07/1999	52005144	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.00
BÙI THỊ THANH BÌNH	16/04/1999	52004961	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH THANH TUYỀN	09/02/1999	52010049	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRUNG NGHĨA	06/11/1999	52000895	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 8
TRẦN NGUYỄN TRÚC MAI	13/01/1999	52008951	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75
LÊ PHÚC THÁI	09/03/1999	52009136	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN QUANG THÁI	16/09/1997	52007886	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HUY HOÀNG	25/07/1999	52009510	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
BÙI THIÊN ÂN	22/10/1997	52008715	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25
HÀ THỊ MỸ HẰNG	07/05/1999	52004526	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
TIẾU THỊ HOA LÝ	27/10/1999	52009654	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 8.40
ĐINH HOÀNG NAM	22/04/1998	52009683	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80

PHẠM THU THẢO	22/04/1999	52004789	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
ĐỖ QUANG LINH	10/05/1999	52000790	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
VÕ HỮU HẢI	01/03/1995	52004082	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
PHAN NHẬT TIẾN	08/06/1999	52001725	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 6.80
ĐINH VÕ ANH TUẤN	01/06/1999	52004386	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÌNH HUY	11/04/1999	52005130	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	30/08/1999	52003709	Toán: 5.40 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN VĂN BẮC	14/10/1998	52004447	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	01/03/1999	52006750	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ LÊ	09/02/1998	52010359	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN TUẤN TÚ	11/07/1999	52001821	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ TRANG	26/12/1998	52004839	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THU THẢO	10/10/1999	52006016	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ PHÚ MINH HIẾU	18/06/1999	52002198	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ ANH THƯ	21/02/1999	52006644	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
VÕ MINH TẤN	19/03/1999	52007884	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG THÚY VI	01/01/1999	52007420	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐỨC HUY	15/11/1999	52008863	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN VĂN CƯỜNG	27/08/1997	52002047	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ TUYẾT SƯƠNG	10/12/1998	52009848	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
LƯU THANH TRÚC	14/06/1999	52007980	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
VŨ VIẾT ĐẠT	28/08/1998	52004501	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
HÀ THỊ QUẾ ANH	18/08/1999	52000513	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 9.00
PHƯƠNG TRINH	04/05/1998	52001792	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50 GDCD: 4.25 KHXH: 3 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN HUỲNH HẠ NHI	27/07/1999	52005327	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 8.40
LÊ THỊ ÁNH NGUYÊN	28/09/1999	52003731	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 10.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THANH TRÚC	25/10/1999	52007364	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
VÕ LA MINH HẬU	17/04/1999	52008824	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.40
VÕ THẢO VY	18/06/1999	52001230	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
HỒ THÀNH TÀI	04/10/1999	52010812	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN BÙI ANH THƯ	28/08/1999	52006651	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ TRINH NHI	02/08/1999	52005323	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG ĐẶNG ANH ĐÀO	20/09/1999	52003479	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
HÀ THỊ HẢI DUYÊN	12/07/1999	52009405	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ QUỐC HUY	24/11/1999	52008226	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.60

LƯƠNG THỊ NGỌC LAN	01/05/1999	52009595	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ HỒNG ĐỨC	05/12/1999	52002759	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ MỘNG HUYỀN	30/12/1999	52008233	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
LÊ TRƯƠNG LỄ	20/06/1998	52007673	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
NGUYỄN ĐOÀN NHƯ HÀ	11/02/1999	52006305	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.60
ĐINH ĐỨC THIỆN	09/01/1999	52003224	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ KIỀU LINH	21/07/1997	52002971	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
HỒ THỊ KIM THẮNG	13/04/1999	52001046	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.60
HỒ THỊ HẠNH	20/11/1998	52008163	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THÀNH TRUNG	14/05/1999	52001812	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ	18/03/1999	52002551	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.00
VÕ HỮU NHÂN	21/06/1999	52007780	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH THUỶ	24/02/1999	52009934	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ THU HƯƠNG	06/10/1999	52002291	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN CÔNG HIỀN	26/01/1999	52010269	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ THANH MỸ	07/02/1997	52007732	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25
PHAN THỊ NGỌC ÁNH	20/09/1999	52006207	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
HỒ ĐỨC TRUNG	28/04/1998	52003311	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00

ĐÀO NGỌC TUẤN	14/12/1999	52008624	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ THẢO TRINH	22/05/1999	52008597	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀO TUẤN KIỆT	27/02/1999	52005175	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN VĂN HÙNG	16/08/1995	52000160	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75
ĐỖ THỊ THU VÂN	24/06/1999	52006762	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN KIM THẢO	25/10/1999	52003213	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THU UYÊN	03/12/1999	52001199	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 8.5
BÙI THỊ PHƯƠNG	07/03/1999	52003130	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG TRÍ VĨ	30/07/1999	52003993	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
THÂN TRỌNG ĐẶNG	10/04/1999	52006281	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRỌNG	13/08/1999	52010028	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 4.40
ÂU BÌNH TÂM	22/11/1999	52009119	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM HỒNG MINH HẠNH	24/11/1999	52000661	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
VÕ VĂN CẨM	17/03/1999	52006231	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN MỸ LINH	14/05/1999	52000797	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ LOAN	05/09/1999	52006417	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.40
HỒ THỊ ÁNH HỒNG	30/10/1999	52006986	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH HIẾU	26/02/1999	52009494	Toán: 8.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20

LÊ VƯƠNG QUỐC	24/02/1999	52007214	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN KHÁNH ĐAN	17/10/1999	52006271	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THIỆN TÂM	30/10/1998	52008494	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THANH NGUYỆT	23/01/1998	52004215	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
ĐẶNG PHƯƠNG NAM	22/09/1999	52004657	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00
ĐẶNG THỊ THU THẢO	01/01/1999	52001033	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN LÊ CHÂU LONG	27/05/1999	52008311	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	14/09/1999	52009024	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
ĐỖ KHẮC TUẤN ĐẠT	05/12/1999	52000617	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM VĂN LÊN	07/01/1999	52004615	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00
NGUYỄN VĂN THẠNH	15/10/1999	52009892	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ MỸ HƯNG	18/10/1999	52007005	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN KHẮC LỄ	29/11/1994	52000204	Toán: 2.20 Vật lí: 2.25 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	16/10/1999	52005208	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	21/09/1999	52004619	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	09/12/1999	52009153	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ANH PHƯƠNG	06/04/1999	52001466	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80

LÊ THỊ THU HÀ	08/05/1999	52002145	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN YẾN LINH	13/09/1999	52002374	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
TRỊNH THỊ THANH NGUYỆT	17/07/1999	52005310	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG PHI	25/08/1999	52003120	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ THỦY	26/02/1999	52007310	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH THỊ THÚY KIỀU	07/08/1999	52009588	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN VÕ THÀNH DANH	12/05/1999	52008105	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 8 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ THU THỦY	13/11/1999	52001682	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.20
ĐÀM THỊ MỸ CHI	20/09/1999	52010158	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
HỒ THỊ KIM LOAN	02/10/1999	52007696	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH THỦY	07/08/1999	52001676	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN HÙNG SƠN	08/08/1999	52005988	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	16/05/1999	52003985	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN KHÁNH HÒA	21/12/1999	52002856	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
VÒNG KỲ OANH	03/11/1999	52005345	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
TÒNG THỊ KIM HƯƠNG	27/02/1999	52010323	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NHẬT HÀO	11/06/1999	52008807	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40

LÊ HOÀNG CƯỜNG	08/07/1993	52000053	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50
TRẦN ĐÌNH HUY	16/02/1999	52005136	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
MAI THỊ NGUYÊN CHI	15/01/1999	52008086	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.80
BÙI THỊ VÂN ANH	28/03/1999	52009327	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ NGỌC MAI	16/07/1999	52008324	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN HÙNG	10/04/1999	52006993	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 10.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN TIẾN ĐẠT	10/11/1999	52004500	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25
TRẦN NHẬT THẢO	31/08/1999	52006018	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH QUỐC VIỆT	23/06/1999	52001894	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGỌC QUANG	29/01/1999	52007842	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.40
VŨ QUANG YÊN	01/04/1999	52010115	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	12/05/1999	52003713	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
HỒ DUY VƯƠNG	13/04/1999	52010100	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THU HÀ	26/03/1999	52004518	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM THỊ KIM LOAN	14/10/1999	52008933	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN MINH NGHĨA	22/06/1999	52003720	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM ĐỨC TÀI	17/06/1999	52007873	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUANG HIẾU	22/12/1999	52002202	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00

HUỲNH THỊ BÍCH TRANG	25/06/1999	52006082	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
LÊ THỊ MỘNG THU	22/02/1999	52010590	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC MINH TÚ	05/02/1999	52005565	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 9.00
BÙI THỊ THÚY NGA	06/01/1999	52009688	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.60
CHÂU VĂN MINH	06/03/1999	52005871	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.50 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN NGỌC MINH	31/07/1997	52005248	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU	12/11/1999	52002035	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	17/02/1998	52001750	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM PHƯƠNG THẢO	25/10/1999	52009905	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.20
LÊ CÔNG MINH	20/11/1999	52008331	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN CHÍ DUY	20/04/1999	52001293	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
VÕ THỊ THÙY NHƯ	17/05/1999	52007167	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
VŨ BẢO QUANG	22/07/1995	52000315	Toán: 2.60 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75
TRẦN THỊ KIM LIÊN	07/10/1999	52000785	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG THANH XUÂN	07/12/1999	52003399	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00
ĐÀO ĐẠI DŨNG	03/05/1999	52007511	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.25
NGUYỄN HOÀNG SƠN	16/07/1999	52007864	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THANH QUAN	27/05/1999	52005385	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.00

NGÔ XUÂN PHƯƠNG	02/02/1999	52004734	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00
VŨ NGỌC DƯƠNG	09/03/1999	52006268	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC MỸ DUYÊN	29/08/1999	52007521	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN NHƯ ĐẠI	08/07/1999	52006270	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ MINH HẰNG	29/07/1999	52001329	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN VŨ TRƯỜNG AN	29/10/1999	52004016	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.20
LÊ THỊ THU HÀ	29/09/1999	52010238	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN LÊ KIM LÂN	24/10/1999	52002336	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG NHI	06/01/1999	52001437	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HÙNG DŨNG	21/09/1999	52004477	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25
BÙI ÁNH TƯỜNG VY	30/01/1999	52008676	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.40
BÙI HỮU NHÂN	27/07/1999	52003081	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.40
PHAN NGỌC SƠN	02/04/1999	52005990	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
TRẦN HỮU CÔNG ĐỊNH	19/05/1999	52006287	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
BÙI HOÀNG LƯƠNG	12/07/1998	52004636	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THANH TÙNG	05/09/1999	52001851	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN TIẾN VŨ	06/11/1999	52009306	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN PHƯƠNG NAM	06/02/1997	52007735	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80

LÝ CÔNG QUỲNH NHI	17/09/1999	52007141	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN MINH ANH	11/05/1999	52001995	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM VIỆT TÚ	03/07/1999	52005567	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
VÕ THỊ YẾN NHI	07/06/1999	52007150	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUỐC ĐỨC	27/05/1999	52002125	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN QUANG KHÁNH	20/07/1993	52000190	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75
VŨ HỒNG NGUYÊN	15/02/1998	52000915	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VƯƠNG MINH	04/03/1999	52003689	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THÚY QUỲNH	27/09/1999	52001505	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THÀNH TÍN	12/06/1999	52006677	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ KIM HIỀN	16/04/1999	52008837	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
LÊ GIA BẢO	03/04/1999	52006214	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
ĐÀO KIM TÂN	28/07/1999	52001013	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN NHẬT MINH	19/06/1999	52005876	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00
MAI TÙNG LÂM	14/03/1995	52008908	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	26/08/1999	52009694	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.40
VÕ THANH TÂM	12/12/1999	52004295	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
BÙI TÙNG KHÁNH DƯƠNG	30/04/1999	52002731	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.20

TRẦN THỊ KHÁNH LINH	18/04/1999	52002372	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.60
LÊ THỊ THU HIỀN	16/05/1998	52006959	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG KHOA	31/08/1999	52007025	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN DUY	12/06/1997	52004484	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	19/04/1999	52007854	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN ĐÀM ĐÔNG NHƯ	30/11/1999	52009760	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VIỆT HOÀNG	28/08/1999	52003565	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	22/04/1999	52009490	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NGỌC SƠN	18/03/1999	52007865	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
LÊ HỒ KIM PHƯỢNG	26/03/1998	52000311	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
TRỊNH PHÚC MAI	26/07/1997	52000230	Toán: 8.20 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 5.58
NGUYỄN VĂN HỮU	10/12/1999	52010331	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUANG HƯNG	05/10/1999	52003590	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG	10/12/1999	52006377	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH VĂN TÀI	27/04/1997	52009850	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HUỲNH MINH NHỰT	17/01/1999	52003769	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN XUÂN LÂM	30/12/1998	52006395	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ KIM NGÂN	01/09/1999	52001421	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM NGỌC TOÀN	27/03/1999	52001732	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.20

NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	06/10/1999	52010643	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỮU PHƯỚC	18/06/1999	52010499	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN TÂM	01/10/1999	52005420	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH TÀI	18/08/1998	52008481	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH LONG	12/08/1997	52003670	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THANH THÀNH	14/09/1999	52010556	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.00
BÙI THỊ MỸ DUYÊN	11/07/1999	52000603	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH VĂN HIỀN	10/09/1998	52006958	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN KIM NGÂN	08/08/1999	52002487	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.80
ĐỖ THÀNH ĐÔNG	15/05/1999	52008785	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
AO THỊ KIM TUYẾT	21/09/1999	52009280	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ NGỌC THẮM	10/09/1999	52009157	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
MAI MINH ĐỨC	18/07/1999	52002122	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HOÀNG NAM	07/10/1999	52003042	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN MINH ĐỨC	04/03/1996	52002762	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75
LÊ BÙI GIA LONG	20/08/1999	52002381	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
MAI THANH YẾN	04/01/1999	52003406	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN ĐỨC THẮNG	28/10/1999	52001051	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 8.00

PHAN THỊ HOÀNG ANH	24/10/1999	52001991	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ THU TRANG	02/02/1999	52005529	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN PHÚC THẮNG	11/01/1999	52001631	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 9.60
CHÂU NGÔ THANH TÚ	20/12/1999	52006735	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
VŨ DUY TÂN	20/11/1999	52004770	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
MAI THỊ HẠNH NGUYÊN	25/03/1999	52003071	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN NỮ TRÚC VY	13/06/1999	52006164	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN TIẾN CHƯƠNG	20/10/1998	52008740	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00
NGUYỄN MẠNH HÙNG	20/04/1995	52000163	Toán: 3.20 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25
VÕ TRẦN BẢO UYÊN	30/04/1999	52003987	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.00
DƯƠNG THỤC ĐOAN TRANG	11/12/1999	52005517	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THÀNH CÔNG	18/03/1999	52010753	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRÍ MẠNH CƯỜNG	29/09/1999	52006848	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN TẤN THIÊN LỘC	03/09/1999	52005222	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
LÊ THỊ QUẾ MY	17/10/1999	52001413	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN DƯƠNG	14/10/1998	52002733	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ TỐ NỮ	17/05/1999	52005343	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.20

TỐNG VĂN THÔI	20/12/1990	52004322	Toán: 1.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.17 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75
ĐỖ CHIẾN THẮNG	21/10/1999	52010577	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGUYỄN NGỌC THẢO	15/09/1999	52003849	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
DƯƠNG THỊ QUỲNH TRÂM	28/08/1997	52005530	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.00 KHXH: 4 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN ĐỨC THÀNH	20/10/1999	52010558	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ THANH THÚY	14/05/1999	52004335	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
TỐNG TRẦN NHẬT TUẤN	08/11/1999	52010048	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
BÙI THỊ HUYỀN TRANG	21/05/1999	52007330	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỮU TRÍ	13/03/1999	52007969	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.40
ĐINH THỊ TUYẾT MAI	15/06/1999	52001407	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN HỘI LONG VÂN	10/12/1999	52005605	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỸ HỒNG	07/01/1999	52005789	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00
NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	23/04/1999	52009584	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
MAI NGỌC HIẾU	12/08/1996	52000138	Toán: 5.20 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50
TRẦN DUY KHANG	05/02/1998	52008885	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN MINH ĐẠT	22/08/1998	52007539	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
TRẦN THỊ MỸ LINH	17/07/1998	52009622	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
VƯƠNG NGUYỄN TRÀ MY	04/10/1999	52003694	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.40

PHẠM XUÂN QUÝ	12/01/1999	52006554	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
ĐOÀN HỒNG THANH	01/11/1999	52001563	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THANH LIÊM	30/09/1999	52005189	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG LONG	01/04/1999	52007067	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN Ý NHI	04/03/1999	52006497	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG TUẤN THÀNH	01/10/1999	52008506	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN ĐỨC DUY	26/03/1999	52010192	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ ĐẠT	21/06/1999	52005023	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM ANH TUẤN	03/05/1999	52001841	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	11/09/1999	52010484	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ CẨM TÚ	28/09/1999	52003957	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.80
LÊ VĂN THẮNG	05/05/1999	52009910	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	12/06/1999	52004923	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
VÕ TRIỆU BẢO KHANG	16/03/1998	52008887	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN KHÁNH LINH	21/04/1999	52003656	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.80
LÊ THỊ BẢO NGÂN	13/01/1999	52006461	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
CHU MINH NHẬT	20/06/1999	52000919	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.00

ĐINH HỒNG HUY	19/09/1999	52009524	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VŨ ĐỊNH	27/09/1999	52003485	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 9.20
LÊ YẾN NHI	06/04/1999	52005326	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	13/10/1999	52002900	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
NGÔ THÚY VY	16/01/1999	52001920	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.80
PHẠM HOÀNG NAM	28/06/1999	52003043	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
LÊ VĂN THÔNG	13/10/1998	52004803	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ KHÁNH ĐAN	04/12/1999	52005018	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO	21/12/1999	52008771	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.80
PHAN THỊ VÂN ANH	08/07/1999	52002653	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN HOA PHÚC	30/04/1999	52004724	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THỊ KIỀU OANH	10/01/1999	52007172	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
DƯƠNG THỊ THU HÀ	10/08/1999	52008796	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
PHAN QUỐC CÔNG	05/04/1999	52002695	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9.33 Tiếng Anh: 4.60
VÕ QUANG DUY LONG	01/05/1999	52008312	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THANH SƠN	07/06/1998	52010535	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.58
NGUYỄN THU NGÂN	08/04/1999	52010421	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
HỒ HỮU CHIẾN	11/03/1999	52005687	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75
NGUYỄN ANH TUẤN	10/05/1999	52004883	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75

NGUYỄN THỊ YẾN NHUNG	20/05/1999	52009756	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ HẠNH	10/03/1999	52005049	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ THANH TÚ	07/06/1999	52007384	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN ĐỨC ANH	03/09/1999	52001992	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TRẦN THỊ KIM GƯƠNG	02/02/1999	52009455	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
HOÀNG THỊ CẨM TÚ	12/10/1999	52006112	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN QUANG DANH	05/12/1999	52000577	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI	24/02/1999	52001410	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN KIM KHA	27/07/1999	52008260	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM QUANG DUY	24/07/1999	52006865	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
LÊ ĐỨC MẠNH	30/01/1999	52002417	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM TRẦN PHƯƠNG THẢO	06/09/1999	52004790	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ THÙY LINH	16/07/1999	52002365	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
HÀ NHẬT TÚ	04/05/1999	52005564	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.60
LÊ DIỆU HOÀI THƯƠNG	05/12/1999	52009962	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
LƯU NGUYỄN NGỌC HÂN	16/04/1999	52009470	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 10.00
TRẦN THỊ THANH TUYỀN	16/10/1999	52007402	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60

PHẠM VĂN ĐAN	13/09/1999	52005019	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ NGỌC MAI	01/01/1999	52003680	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.00
ĐỖ QUỲNH HƯƠNG	08/11/1999	52010321	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75
HỒ HOÀNG PHONG	24/03/1999	52010799	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU NHÂN	13/03/1999	52008382	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THANH HUYỀN	13/09/1999	52002906	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN PHAN QUỲNH HƯƠNG	20/12/1999	52008255	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.40
PHÙNG VĂN GIÀU	16/02/1999	52007557	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 4.00
NGÔ THỊ HOA	05/08/1999	52008200	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
MAI HỒ HOÀNG YẾN	01/07/1999	52010117	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.80
VÕ THỊ HOÀI	26/10/1999	52006976	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ THỦY TIÊN	05/09/1999	52007324	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THU THỦY	07/06/1999	52003246	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ ĐỊNH	16/07/1994	52007548	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50
TRẦN NỮ THANH XUÂN	13/01/1999	52007453	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM VĂN SANG	28/02/1999	52007858	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.60
CHÂU THỊ THU THẢO	04/07/1999	52007896	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THÚY HIỀN	20/08/1998	52000128	Toán: 6.80 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75
HOÀNG THỊ LỆ HẰNG	09/01/1999	52008172	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.60

TRẦN MINH TOÀN	13/04/1999	52005514	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH LÂM HIẾU	21/11/1992	52000143	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50
NGUYỄN ĐỨC LINH	18/07/1996	52007683	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
VÕ THỊ NGỌC THƯƠNG	15/10/1999	52005494	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THÚY LINH	04/12/1999	52008297	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ HỒNG HẢI	20/12/1999	52002158	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.00
LÊ ĐẶNG THẢO	09/06/1999	52006599	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGỌC NHƯ PHƯƠNG	04/06/1999	52009803	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRỌNG NHÂN	14/02/1999	52009730	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH GIA TUẤN	27/06/1999	52005568	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG	27/04/1999	52008443	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THÁI LỘC	01/12/1999	52000826	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.40
PHAN HUỲNH ĐỨC	21/06/1998	52002764	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG ANH KHẢ ÁI	09/01/1999	52004925	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN ĐẠO KHÁNH DUY	17/08/1999	52006862	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
HÀ HUY TRUNG	05/11/1999	52007371	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.40
BÙI THỊ LAM HỒNG	25/07/1999	52002872	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
THÂN THỊ ÁNH TUYẾT	28/01/1999	52005583	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.00

ĐỖ BÌNH QUÂN	11/11/1999	52007843	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.25
LÊ TRUNG THIỆN	27/04/1999	52006028	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.20
THÓNG THIÊN BẢO	02/09/1999	52006821	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN THỊ HỒNG NGÂN	11/05/1999	52008982	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM HOÀI NHÂN	26/04/1999	52009731	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THANH TRÚC	17/08/1999	52001802	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ NGỌC HIỀN	18/05/1999	52003544	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN VĂN HIẾU	24/01/1998	52007617	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.40
LÊ HUỲNH ĐỨC	24/10/1999	52004505	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM NGỌC MINH	03/11/1999	52004649	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
BÙI THỊ NGUYÊN	07/08/1999	52009716	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
LÊ ĐĂNG CƯỜNG	08/02/1998	52010169	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN TRỌNG LÂN	17/04/1999	52005829	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THÙY DƯƠNG	11/10/1999	52003475	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
BÙI THU TRANG	18/12/1998	52003280	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.60
BÙI THỊ KIM THỦY	28/07/1999	52001078	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THANH HÀ	14/10/1999	52004078	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN NGỌC HÀ	30/05/1999	52000650	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG QUANG VINH	21/05/1999	52010091	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NGỌC THÙY TRÂM	18/05/1999	52001771	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN HOÀNG KIM LY	01/01/1999	52006435	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
PHAN NGUYỄN LỆ NGÂN	15/05/1999	52005900	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.60
VŨ HOÀNG GIA	12/03/1999	52004071	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐINH THỊ KIM MỸ	22/05/1999	52009679	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.80
HỒ HOÀNG NGÂN	15/09/1999	52000880	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN LÂM TRƯỜNG	11/11/1999	52001159	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN MINH HOÀNG	25/05/1999	52003568	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN HUY	12/01/1999	52009532	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ HỒNG GẤM	18/04/1999	52010231	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ KIM NGÂN	12/05/1999	52008354	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN CAO YẾN LINH	23/10/1999	52003645	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGỌC HẠNH	28/01/1999	52002168	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	02/03/1999	52010363	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ NGỌC KHÁNH	30/07/1999	52009575	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.60

ĐOÀN VĂN HẢI	05/11/1999	52005740	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
MAI CẢNH LONG	18/04/1999	52003668	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ LAN	05/08/1999	52004607	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HỮU HOÀNG SƠN	17/08/1999	52001000	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.60
TĂNG THỊ HUỲNH HƯƠNG	16/12/1999	52008878	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM TRẦN HOÀI LINH	10/10/1998	52007057	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
TÔ VIỆT HOÀNG	04/09/1999	52002232	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HOÀNG ANH	20/10/1998	52006804	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ CẨM TÚ	10/03/1999	52007388	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
MAI NGỌC YẾN NHI	20/02/1999	52005920	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NHUNG	12/05/1999	52004696	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN KHÁNH DUY	11/09/1999	52007516	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ ÁNH TUYẾT	01/01/1999	52010060	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM THỊ QUỲNH ANH	14/01/1999	52000530	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	25/02/1999	52009880	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN KHÁNH NGUYÊN	21/06/1999	52007765	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.00
NGUYỄN VÕ ANH KHOA	27/10/1999	52000767	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN LÊ DUY HẢI	20/12/1999	52002791	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
MAI NGUYỄN QUỐC HIẾU	02/02/1999	52004546	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.25
HOÀNG TÚ UYÊN	16/03/1999	52003357	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN ANH TUẤN	14/11/1996	52000462	Toán: 5.60 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50
NGUYỄN QUỐC LƯU	13/06/1997	52000227	Toán: 8.20 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50
TRƯƠNG NGUYỆT NHI	20/09/1999	52005927	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 8.80
VÕ VĂN HỒNG BẢO	08/05/1999	52006219	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	20/02/1999	52001303	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG HIỆP	08/01/1999	52006331	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG NHƯ	26/12/1999	52003101	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.60
ĐINH THỊ THÙY VY	18/12/1999	52005622	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH HIẾU	29/08/1999	52008198	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DUY PHÚC	29/10/1999	52000954	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.80
VÕ VĂN TÂN	09/03/1998	52007883	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
VÕ TRIẾT	07/06/1999	52001783	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THANH TÙNG	11/03/1999	52003336	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.60
PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	20/11/1999	52004350	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN NGỌC PHÚ	18/05/1999	52009055	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN THÔNG	04/04/1992	52000391	Toán: 7.80 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75

LÊ QUANG TRƯỜNG	12/02/1998	52007990	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
VÒNG CẢNH SUNG	06/02/1999	52005991	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM VĂN LONG	27/04/1999	52006420	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH ÁNH	25/09/1999	52004954	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.20
ĐÀO THỊ CÚC	12/12/1998	52005692	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ MAI DUYÊN	08/05/1999	52009408	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ ÁNH LINH	15/08/1999	52000804	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM HỮU THIỆN	15/02/1999	52003228	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN KIM NGUYÊN	08/10/1997	52003076	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ THANH THÚY	04/05/1999	52007313	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THANH THIÊN	16/07/1999	52001060	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ NGỌC QUẾ ANH	09/06/1999	52003421	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.60
TẠ LƯƠNG NHẬT TIẾN	25/11/1999	52006674	Toán: 8.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.80
TRỊNH XUÂN NAM	23/09/1997	52000251	Toán: 6.40 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00
LÊ THỊ LIỆU	20/03/1999	52007042	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HOÀNG TRINH	11/05/1999	52010021	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
HÀ PHI ANH	20/11/1999	52001960	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN TUẤN ANH	23/03/1995	52000012	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 9.25
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	25/01/1999	52006727	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 8.20

LÊ THỊ KIM NGÂN	10/01/1999	52010418	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
BẾ VŨ HẢI YẾN	11/09/1999	52001235	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.00
HÀ DUY LONG	14/03/1999	52009633	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VIỆT QUÂN	15/07/1999	52001487	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.40
THƯỢNG HÀ PHƯƠNG	21/05/1999	52001470	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ DIỆU HẰNG	24/10/1999	52000665	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG	08/01/1999	52002611	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.80
TÔ HOÀNG TUẤN	19/10/1999	52005571	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Nhật: 6.60
ĐỖ THỊ QUỲNH NHƯ	30/12/1999	52004704	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00
VŨ PHƯƠNG LINH	12/11/1999	52000814	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN TRẦN KIM ANH	02/04/1999	52003430	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	10/08/1999	52003064	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	22/02/1999	52009560	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN PHƯƠNG KHÁNH NGỌC	23/09/1999	52004209	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
PHAN BẢO THỊNH	17/10/1999	52010584	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.60
ĐỖ VĂN LINH	26/10/1999	52008293	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN HIẾU	05/01/1984	52007609	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.25

TRẦN VĂN RIỆP	25/02/1999	52008468	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN HOÀNG LONG	25/12/1999	52002989	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
ĐỖ MINH HIẾU	08/04/1999	52008193	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/02/1999	52000801	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN ÁNH SƠN TRANG	25/06/1999	52009216	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM TRẦN HOÀI LINH	30/12/1987	52007689	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
VÕ VĂN ĐẠT	04/08/1999	52000626	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRỌNG ANH	02/03/1999	52000526	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 9.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.20
VŨ ĐÌNH HIẾU	15/09/1999	52000695	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TẤN LỘC	08/08/1999	52007707	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRUNG HIẾU	20/04/1999	52002206	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 9.60
LÊ MINH VƯƠNG	05/11/1999	52001220	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN QUÝ	21/09/1999	52004273	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
VÕ TẠ HÀ VY	29/07/1999	52008686	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGỌC VƯƠNG	17/02/1999	52010101	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH NGỌC HOÀNG LONG	28/02/1999	52002379	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	05/09/1999	52004159	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 8.00

TRẦN VĂN CƯỜNG	01/11/1999	52000573	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
ÂU NGỌC THANH NHÀN	23/09/1999	52010444	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VY THIÊN TRÚC	15/10/1999	52006728	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ TIẾN ANH	13/07/1999	52006188	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
BẠCH TIẾN CHẤT	10/09/1997	52007489	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00
TÔ NGỌC THẢO VY	13/08/1999	52001929	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ LAN ANH	02/09/1999	52002648	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THIÊN TRÚC	09/08/1999	52001804	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.60
TÔ GIA LINH	15/08/1999	52002370	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VŨ THÙY TRANG	31/07/1999	52004363	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG THỊ THANH VÂN	02/02/1999	52006141	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
LƯƠNG VĂN CẢNH	17/10/1996	52007487	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00
LÊ ĐOÀN YẾN NHI	23/08/1999	52007138	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ VĂN TRUNG	19/08/1998	52006732	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN KIM HẰNG	12/02/1999	52002808	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ ĐẠI DƯƠNG	12/10/1999	52009419	Toán: 7.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC THÙY NGÂN	27/01/1999	52000883	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN CÔNG DUY	28/01/1999	52005000	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN THỊ YẾN NHI	07/09/1999	52005330	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THÀNH ĐẠT	01/08/1999	52008778	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	09/10/1999	52003500	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM VĂN HUY	13/06/1999	52005135	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG ANH THƯ	07/07/1999	52003883	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN ĐỨC TRUNG	28/02/1999	52004866	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75
TRẦN NHÂN CÁT	24/11/1995	52000038	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 9.50
PHẠM THỊ MAI	11/02/1999	52002413	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THANH HIẾU	06/05/1999	52000692	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ NGỌC DIỆU DUYÊN	27/09/1999	52005712	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
VÕ ĐÌNH NGHĨA	06/11/1999	52007113	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
LÊ XUÂN HUY	13/11/1999	52002887	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ MỸ DUYÊN	13/12/1999	52009410	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO THANH KHƯƠNG	06/06/1999	52005170	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC	24/12/1999	52001308	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 8.80
LÊ HẢI ANH	14/11/1999	52001967	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.60
ĐỖ PHƯỢNG HOÀI VÂN	03/02/1999	52001205	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.80

DANH NGỌC NGHI XUÂN	13/11/1999	52004007	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH TÂM	02/07/1998	52009125	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN NHẬT THÁI	07/10/1999	52001019	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.60
HỒ THU THẢO	22/10/1999	52001589	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ NGỌC TRÂM	12/09/1999	52001772	Toán: 8.40 Ngữ văn: 8.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM THỊ MAI HUỲNH	15/04/1999	52000753	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
VŨ PHẠM ANH THƯ	08/06/1999	52001103	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 9.00
TRƯƠNG MINH HIẾU	30/07/1999	52005769	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
VŨ HÀ XUYÊN	09/01/1999	52004009	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN XUÂN PHÁT	25/01/1999	52002566	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	10/02/1998	52006960	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
HỒ QUỐC HOÀI	09/12/1999	52010288	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG HẢI	20/11/1999	52002161	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60
CAO THỊ THANH TUYỀN	20/10/1999	52008632	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG ANH TUẤN	25/04/1999	52010041	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ YẾN NHI	09/10/1999	52010462	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
BÙI KIỀU TRANG	25/12/1998	52005516	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.40

PHẠM KIM THOA	06/10/1999	52009171	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN NGỌC DIỆP	14/07/1999	52004474	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM MINH NGUYỆT	23/07/1999	52002516	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 8.60
ĐINH TRƯƠNG HOÀI SƠN	19/12/1999	52008474	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
GIÁP THỊ MỸ LINH	19/10/1997	52000208	Toán: 5.60 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG THẢO	13/01/1999	52007274	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHẠM ANH PHƯƠNG	06/05/1999	52002608	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
PHAN THỊ MỸ DUYÊN	18/07/1999	52005008	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ANH TÚ	25/06/1999	52007998	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN TIẾN NAM	24/05/1999	52002476	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.60
VŨ THANH TÙNG	08/12/1994	52000470	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75
NGUYỄN TIẾN ANH	09/01/1999	52005661	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ TRINH	13/10/1999	52004373	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75
TRẦN VĂN THIỆN	10/03/1998	52003229	Toán: 1.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NAM HƯNG	01/11/1999	52002288	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.00
LÊ TRỌNG NGHĨA	20/10/1999	52007761	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00
ĐOÀN ANH THƯƠNG	22/04/1999	52003889	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ YẾN NHI	18/01/1999	52009747	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ NGỌC TÚ	14/12/1998	52003322	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.60

PHẠM HƯƠNG GIANG	14/03/1999	52002140	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN CÔNG HUẤN	06/07/1999	52006988	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH HIẾU	22/06/1999	52008197	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN THỊ MINH DUYÊN	02/10/1999	52002084	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.60
LÂM TỬ KHANG	16/12/1999	52002306	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.60
ĐỖ PHÚ NAM THANH	03/07/1999	52001021	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG HOÀNG LỘC	17/10/1999	52004628	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN XUÂN TOÀN	22/02/1995	52000412	Toán: 6.80 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00
NGUYỄN THẢO HUỲNH NGA	13/01/1999	52007095	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN MẾN	15/07/1996	52003014	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VĂN CHƯƠNG	20/09/1999	52008092	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
ĐÀO HÙNG PHƯƠNG DUY	01/09/1999	52008117	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.40
ĐOÀN THỊ HẢI NGÂN	16/03/1999	52004665	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỮU HƯNG	20/02/1998	52003588	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN HÙNG	30/06/1998	52000164	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75
NGUYỄN MINH HIẾU	23/08/1999	52005764	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 1.80
NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	01/10/1999	52010208	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN VĂN NGHĨA	07/05/1999	52008365	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM QUANG MINH	01/11/1999	52004183	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỒ HOÀNG TÂM	15/11/1999	52001009	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ TRÀ NI	04/06/1998	52009770	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
LÊ MỸ HUỲNH	17/08/1999	52006372	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	01/09/1999	52009597	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.40
PHẠM THỊ THU HIỀN	19/12/1998	52008187	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUANG THÙY LINH	05/02/1999	52000799	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
MAI THỊ HỒNG DUYÊN	10/10/1999	52002726	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	26/06/1999	52005525	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
BÙI CHÍ HIẾU	10/11/1999	52002836	Toán: 4.40 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGỌC UYỂN NHI	06/11/1999	52008393	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN ĐỨC LƯƠNG	09/04/1999	52005232	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀI NAM	01/09/1999	52002466	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.60
MAI THỊ MỸ HUYỀN	21/02/1999	52009541	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ THANH THANH	26/06/1999	52001573	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN VÕ BÍCH NGÀ	08/08/1999	52000879	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00

NGUYỄN MINH TÂN	18/10/1999	52009132	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN ĐÌNH PHƯƠNG	17/10/1999	52008445	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
VÕ HOÀNG PHƯỚC	13/01/1998	52005961	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 5.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
VƯƠNG YẾN NHI	03/06/1999	52000929	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ HỒNG QUYÊN	07/10/1999	52004274	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00
ĐOÀN THỊ THÚY	15/02/1999	52007311	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.80
HỒ PHẠM ANH THƯ	10/09/1999	52009193	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
MAI NGỌC QUỲNH HƯƠNG	01/10/1999	52008252	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN NGỌC BÍCH	13/04/1999	52002027	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THỊ THANH HUYỀN	02/11/1999	52009548	Toán: 9.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THUỲ MỸ PHỤNG	01/10/1999	52009067	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 9.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
LA THỊ THANH THUỶ	22/02/1999	52009183	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN CÔNG DANH	21/02/1999	52004469	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00
HỒ THIỆN MINH	16/09/1999	52008953	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG HUY	09/10/1999	52004574	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25
NGUYỄN HUY HOÀNG	24/03/1999	52002222	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
VŨ NGỌC PHƯƠNG ANH	18/01/1999	52010137	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.60

HỒ THỊ NGỌC DƯƠNG	25/09/1999	52002093	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN TẤN TÀI	11/01/1999	52007245	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN HẢI	17/02/1998	52007563	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ HẠNH	10/11/1999	52008165	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN TUYẾT ANH	27/02/1999	52009344	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN VĂN HOÀI	18/03/1999	52006975	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HẢI NAM	13/02/1995	52000248	Toán: 6.20 Vật lí: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
KHỔNG THỊ LOAN	02/11/1999	52002982	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
CHÍ TÚ NHI	20/05/1999	52005321	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THÀNH NGỌC VŨ	16/10/1999	52008671	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
LÝ NGUYỄN THANH TRÚC	02/07/1999	52009242	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75
PHAN THỊ THANH NHÀN	24/01/1999	52003080	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50
NGUYỄN PHƯƠNG OANH	15/03/1999	52001454	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	31/10/1999	52007766	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
VŨ TRẦN KIM LINH	18/08/1999	52000815	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN VIẾT THÀNH	25/04/1999	52001580	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ DIỆU HUYỀN	06/06/1999	52002280	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.40

HỒ THỊ BÍCH NGỌC	05/01/1999	52006468	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HỮU CƯỜNG	12/01/1999	52008100	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN LINH CHI	12/03/1999	52001281	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
ĐẶNG TRẦN XUÂN TRÚC	31/03/1999	52003942	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ KIM XUYẾN	26/01/1999	52006171	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRẦN ĐAN ANH	26/02/1999	52000524	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.80
ĐẶNG THỊ KIM THOA	10/11/1999	52001653	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN HẠNH NHƯ	13/09/1999	52004239	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	30/07/1999	52003799	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ THÊM	12/12/1998	52001633	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.40
LÊ QUỐC HẬU	23/02/1999	52006324	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN TIỂU BĂNG	07/04/1997	52004960	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN PHẠM THU NGÂN	04/04/1999	52003710	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
CHÂU THỊ ĐOAN TRANG	28/11/1999	52003905	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
ĐẶNG ANH TUẤN	08/06/1997	52000454	Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 9.75 Địa lí: 9.75
MẠC KHẢ THƯ	02/09/1999	52001693	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
HỒ SỸ QUÝ	15/09/1998	52001492	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20

HOÀNG TUYẾT HOA	10/04/1999	52001346	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VŨ HÙNG	30/05/1999	52000719	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
HÀ LONG ANH	05/12/1999	52004931	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THU GIANG	06/07/1999	52000644	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.20
HÀ TRÚC LÂM	29/10/1997	52002946	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VY VÂN	29/09/1999	52009292	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.40
LÂM THANH NGUYÊN	18/10/1998	52007764	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ THU HẠNH	27/07/1999	52008166	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.00
PHAN THỊ HƯƠNG	29/09/1999	52000756	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ TÚ LINH	29/12/1999	52007055	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THU THẢO	03/09/1999	52006014	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ BÍCH THỦY	28/05/1999	52010608	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
VŨ VIẾT LÂM	07/04/1999	52003633	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
PHÙNG TIÊN DIỆU MINH	24/04/1999	52003690	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 8.00
VÕ PHI LONG	09/10/1999	52010383	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ ÁNH ĐÀO	10/05/1999	52010207	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
HUỲNH THỊ MỸ HẠNH	23/10/1999	52006923	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.20

ĐỖ THU TRANG	10/01/1999	52006080	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
DƯƠNG KỲ DUYÊN AN	27/07/1999	52005645	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.00
LƯU NGUYỄN HẢI ANH	12/04/1999	52001971	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN HOÀNG SƠN	17/12/1999	52003172	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.80
LÊ THỊ MỸ DUYÊN	23/11/1999	52004487	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ PHƯƠNG NHI	28/03/1999	52001435	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.20
LÊ KHANH	07/05/1999	52002925	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM THỊ TRƯỜNG KHANG	17/01/1999	52003604	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 8.40
PHAN HOÀNG NGỌC THẢO	23/02/1999	52001609	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM HỮU THẮNG	30/09/1999	52009913	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.20
VÕ NGUYỄN NGỌC HÀ	16/11/1999	52002153	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN HÙNG ANH	16/05/1999	52001975	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
PHAN LÊ VY TRÂM	01/07/1999	52007346	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MINH ĐỨC	03/11/1998	52005734	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00
LÊ THỊ THU HIỀN	20/01/1999	52006326	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
ĐỔ THỊ MAI ANH	30/09/1999	52006794	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
LÂM HIỂU HÂN	29/05/1999	52007586	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 5.20

HỒ THỊ PHÚ HUỆ	13/09/1999	52008855	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH LÊ ANH TUẤN	02/02/1999	52006120	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUỐC HOÀNG	12/02/1999	52005110	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ DANH NGUYÊN	28/08/1999	52005908	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HUỲNH LAM	23/04/1999	52002330	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TƯỜNG AN	11/12/1998	52004425	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50
DƯƠNG ÁNH NGỌC	09/10/1999	52010430	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
BẠCH TRỊNH MINH ANH	12/09/1999	52004017	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ ÁNH MY	23/10/1999	52005880	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ CẨM THÙY	29/11/1998	52004808	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MẠNH QUỲNH	11/10/1997	52004745	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN TẤN ĐẠT	08/09/1999	52008779	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ THU HƯƠNG	02/11/1999	52005806	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
TRỊNH NGỌC ÁNH	14/10/1999	52002667	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THÚY OANH	06/08/1999	52008422	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.20
LÊ MINH KHÔI	27/03/1999	52002323	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
CAO QUỲNH TRANG	01/01/1999	52001738	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80

NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ	12/06/1999	52007160	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	23/07/1999	52006321	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN TUẤN	27/09/1999	52004888	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN MINH PHƯƠNG	09/05/1999	52006542	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH	22/12/1999	52007891	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH DUY LÂM	02/06/1999	52005827	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THANH MINH PHỤNG	25/07/1999	52005958	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 5.75
LÊ THANH PHONG	05/04/1999	52009050	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
HÙYNH THỊ ÁNH HỒNG	18/09/1999	52008216	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM QUANG THÀNH	06/11/1994	52000360	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	21/03/1998	52002810	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	24/06/1999	52003762	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ THANH TÂM	08/10/1999	52007248	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN HẢI HƯNG	25/11/1998	52006373	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.50 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	14/08/1999	52002785	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN DUY NGỌC	07/01/1999	52005296	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN BẢO THÁI	10/04/1999	52003188	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.00

TỐNG THỊ NGỌC HUYỀN	11/01/1999	52003586	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	28/02/1999	52002639	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ KIM HIẾU	10/04/1999	52001341	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ NỞ	16/05/1996	52004708	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50
LIỀNG CHÍ YẾN	09/05/1999	52005641	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THÁI CHINH	15/12/1989	52008739	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	09/02/1999	52007344	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THÀNH ANH QUỐC	17/11/1999	52009083	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.00
ĐẶNG VĂN OANH	19/07/1999	52008417	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN BÁ PHONG	29/05/1999	52003122	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐẮC HUY	27/05/1999	52005129	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THẾ BÌNH	16/03/1999	52006229	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN VĂN TOÀN	06/05/1997	52005512	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
MẠC NHƯ THIỆN	25/06/1996	52000380	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75
ĐẶNG THỊ NGỌC MAI	25/02/1999	52005864	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG QUỐC PHƯỚC	26/03/1999	52009798	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ THU	06/07/1999	52003234	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ KIM ANH	17/09/1999	52004020	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.20

HỒ NHẬT LAN	17/06/1999	52009593	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.00
PHAN DUY TUẤN	06/09/1999	52001843	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN CÔNG NGHỊ	18/06/1999	52007756	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THÀNH TẤN	21/04/1998	52007256	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN THỊ KIM XUÂN	01/01/1999	52009315	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ HOA HUỆ	25/09/1999	52008222	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
TRỊNH QUỐC TUẤN	07/10/1998	52001846	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TRANG ANH	16/04/1999	52006192	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
DƯƠNG ĐINH HOÀNG YẾN	07/06/1999	52001236	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ THÙY UYÊN	18/01/1999	52003360	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH THU HẰNG	01/11/1999	52002813	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ KIM NHUNG	04/09/1998	52000275	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 7.50
VĂN NGỌC QUỐC TRƯỞNG	23/03/1998	52000441	Toán: 7.80 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.75
ĐẶNG VĂN HOÀNG	14/07/1999	52003562	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG THÀNH HƯNG	29/09/1999	52008251	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHẠM THỦY TIÊN	16/03/1999	52005499	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
PHAN SƠN TÙNG	07/10/1999	52009270	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.40

VÕ THỊ MINH TRANG	24/02/1999	52001135	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.00
BÙI THỊ HIỀN	15/06/1999	52010260	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
PHAN ĐOÀN MINH TRÍ	27/09/1996	52006098	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VĂN DŨNG	12/12/1999	52009401	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG NGUYỄN HOÀNG ĐẠT	23/07/1999	52000616	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.40
LÊ THỊ THÙY DUNG	06/11/1999	52004993	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN THỊ THANH HÀ	19/01/1999	52010237	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THÀNH LÂM	11/07/1999	52010357	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ ÁNH TUYẾT	18/02/1999	52003349	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NGỌC MỸ DUYÊN	18/09/1999	52003471	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 9.20
HUỲNH KIM NHƯ	22/10/1999	52009027	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ THÙY DUNG	14/06/1999	52008113	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.60
LÊ NGUYỄN HOÀNG PHONG	21/01/1999	52009049	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
VÕ NGỌC HỒNG THI	20/12/1999	52009166	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00
LÊ GIÁNG MY	05/08/1999	52004186	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN PHƯƠNG THẢO	20/05/1999	52009156	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.20
TRỊNH MINH TÂM	02/01/1999	52006583	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.00

NGUYỄN THÀNH LONG	04/10/1999	52009636	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU UYÊN	02/08/1999	52010702	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM THANH HƯƠNG	18/11/1999	52004593	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN TUẤN PHÚC	26/05/1999	52003127	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
TRỊNH QUỐC VĂN	05/04/1999	52001879	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ TUYẾT NGÂN	30/11/1999	52005275	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN QUỐC HUY	04/12/1994	52010769	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
DƯƠNG THỊ TÚ LINH	08/02/1999	52005837	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN QUỐC ĐẠT	10/10/1999	52004496	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HOÀNG GIA BẢO	01/01/1999	52006216	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
PHAN HỒNG NHUNG	01/09/1999	52005334	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HỮU QUỐC BẢO	15/04/1999	52006218	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
PHÀNG KIM LOAN	25/02/1999	52005215	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM TRUNG LẬP	12/12/1968	52010358	Toán: 1.40 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 4.50
TRẦN TRUNG TRÍ	23/07/1999	52009228	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.20
LÊ MINH PHÚC	22/12/1999	52001461	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75
NGUYỄN THỊ NHƯ	12/08/1999	52009762	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ QUỐC VIỆT	11/11/1999	52010720	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00

PHẠM ANH HUY	09/12/1999	52003579	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THÀNH ĐẠT	06/05/1999	52008138	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
BÙI HUY TIẾN ANH	15/01/1998	52000005	Toán: 8.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THANH BÁCH	15/06/1999	52002670	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THANH KHIẾT	21/01/1998	52006384	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THỊ KIM ANH	23/06/1999	52006801	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.40
CAO MINH TÂM	11/05/1999	52009857	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN DUY TRẦN TÍN	22/07/1999	52003902	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ HỒNG TRÚC	08/04/1999	52010662	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM VÕ THẾ PHONG	19/04/1999	52002579	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.80
HỒ NGỌC BÍCH	04/02/1999	52002026	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN PHƯƠNG TÂY BOUVIER	10/01/1996	52000033	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 GDCD: 8.75 Tiếng Anh: 6.00
VŨ THỊ TUYẾT	25/12/1999	52004399	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
TRƯƠNG THỊ QUỐC HUỲNH	26/05/1999	52008874	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
LÊ VĂN ĐỨC	12/05/1999	52005732	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
BÙI THỊ MINH PHƯƠNG	21/11/1999	52004260	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	19/12/1999	52010645	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.60

TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	30/07/1999	52001762	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THU LAN	08/05/1999	52010354	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU HOA	28/12/1997	52006971	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THÚY VY	04/08/1999	52008681	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.20
LÊ PHÚC BẢO	10/11/1999	52002022	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN QUANG HUY	22/03/1999	52002274	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀO HỮU KHOA	18/03/1999	52001376	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.60
VŨ LÊ HỒNG NGỌC	18/05/1999	52010434	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
THÂN THỊ HOÀI	16/02/1999	52010290	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VŨ YẾN VY	23/02/1999	52006780	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.25 GDCD: 5.50 KHXH: 3.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN QUANG TÌNH	20/05/1999	52004826	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THU THẢO	28/09/1999	52003847	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN TRUNG	09/07/1999	52005555	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THU TRANG	20/05/1998	52001133	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN GIA BĂNG	20/03/1999	52001270	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.00
LẠI THẾ HÙNG	29/01/1997	52002878	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN BẢO NGỌC QUỲNH	04/09/1999	52006562	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN VĂN HÒA	15/03/1999	52006348	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.00
ĐINH TOÀN PHƯỚC	27/12/1999	52008440	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN CỬU BẢO HÂN	01/12/1999	52009474	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ YẾN TRÂM	11/07/1999	52006702	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ HOÀNG QUÝ	04/04/1990	52009087	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LƯƠNG THỊ LỆ HẰNG	27/03/1999	52006945	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	24/12/1999	52007853	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
HÀ THỊ NGỌC TRINH	08/06/1999	52010016	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	15/12/1999	52005147	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ MỘNG THU	12/03/1999	52001663	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
LÊ THỊ THÚY	27/08/1997	52000400	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 8.75
TRẦN VĂN HẢI	20/07/1999	52008162	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.20
HUỲNH THỊ THU HẢO	15/01/1999	52001324	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
TÔN NỮ NHẬT PHƯƠNG LINH	13/08/1999	52006408	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
HƯỚNG PHÙ DUNG	15/02/1998	52002707	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	29/04/1999	52002858	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.40
TRẦN LÊ TRUNG HIẾU	12/07/1999	52003556	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN DUY KHANG	24/11/1999	52008882	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.40
LÊ TUYẾT HỒNG	07/10/1999	52000710	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
TỪ HUỲNH ĐĂNG	11/07/1999	52000630	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
ĐỖ THỊ THANH THỦY	12/11/1999	52006634	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN CÔNG VŨ	08/12/1999	52008670	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 5.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN CÔNG PHI	19/05/1999	52008428	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG QUỲNH NHƯ	18/01/1999	52000941	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THANH TÙNG	06/06/1998	52006129	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
HUỲNH TẤN PHÁT	16/09/1999	52007803	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
PHAN TRẦN MỸ LINH	10/01/1999	52006407	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
VÕ MAI NHUNG	12/10/1999	52001447	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN HOÀNG LONG	17/06/1999	52002386	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.20
MAI MINH TIẾN KHOA	12/05/1999	52007023	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀM THỊ PHƯƠNG ANH	21/06/1999	52009328	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LINH	08/10/1999	52001383	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM HỮU NGHĨA	02/03/1997	52008990	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
BÙI XUÂN NHÃ	13/07/1999	52002517	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.20

MAI THỊ THÙY ANH	02/09/1999	52010127	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÙY VÂN	10/09/1999	52003369	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Nhật: 4.00
QUÁCH NGỌC QUỲNH GIANG	10/11/1999	52004512	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.80
MAI THỊ ANH ĐÀO	25/08/1998	52002738	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
VÕ MỸ THUẬN	07/10/1999	52009181	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ TRƯỜNG AN	11/12/1999	52001950	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ MAI	15/04/1999	52008325	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	27/10/1999	52006877	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỒNG TUẤN KIỆT	16/05/1999	52004142	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
CÁP HỮU THƯƠNG	19/10/1999	52010622	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN PHƯỚC THÁI	30/03/1999	52003830	Toán: 6.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ BÍCH TRÂN	06/05/1999	52006709	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
VÕ XUÂN ĐỊNH	30/11/1999	52010219	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH NHẬT	18/11/1999	52007781	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỮU HÓA	02/05/1999	52010287	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
NGÔ THANH HUY	06/12/1999	52009528	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
LÊ HỮU DANH	01/02/1999	52009385	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THỊ NGỌC	07/10/1999	52005300	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN PHAN HỒNG NHUNG	24/11/1999	52000937	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
LÃ THỊ KIM LOAN	22/02/1999	52004625	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
LIỄU THỊ LIÊN	07/07/1999	52009601	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ HỒNG ĐÀO	20/04/1999	52002739	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.00
PHAN KIM TUYẾN	30/05/1999	52005581	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN VĂN HIẾU	10/12/1998	52007616	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75
PHAN BÁ NGỌC	08/06/1999	52003068	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN TẤN HOÀNG	12/10/1995	52000150	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 5.80
VÕ THỊ MỸ DUYÊN	29/01/1999	52008128	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH THU HƯƠNG	15/04/1999	52002300	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.60
LÊ THỊ NGỌC ÁNH	16/06/1999	52006815	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THANH VÂN	20/03/1999	52008652	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TRỌNG HIẾU	12/03/1996	52008843	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00
LÊ MAI HOÀI THANH	04/01/1999	52005429	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	13/02/1999	52008274	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	14/03/1999	52003242	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.40

TRƯƠNG THỊ MỸ THUẬN	24/12/1987	52007930	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25
TRẦN THỊ KIM OANH	16/12/1999	52004713	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ THU HIỀN	04/06/1999	52002830	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN ANH DŨNG	17/07/1999	52009399	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 2.40
HÀ VŨ THIÊN BẢO	03/03/1999	52006213	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG THANH HUY HOÀNG	30/09/1999	52008210	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG SONG HƯƠNG	02/01/1999	52005154	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 9.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 9 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ THẢO UYÊN	22/05/1999	52001194	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HIỀN	07/09/1999	52010267	Toán: 2.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỮU CÔNG	01/06/1999	52005690	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42
NGUYỄN MINH TÂN	25/04/1999	52008497	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TẤN THÁI	03/10/1999	52006589	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN QUANG ĐÔNG	21/09/1998	52005728	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
BÙI ĐÌNH BẮC	28/01/1999	52009357	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ NGỌC LINH	01/09/1999	52003643	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH THỊ MỘNG THU	10/05/1999	52006632	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
LƯU THỊ MAI ANH	21/09/1999	52006803	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN BÁ HOÀN	28/01/1999	52000699	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THANH TÍN	13/05/1999	52009978	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG QUẾ CHÂU	29/09/1999	52004970	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.80
LÂM NGUYỄN ĐỖ KHOA	29/06/1999	52008892	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM LAN ANH	19/10/1999	52003431	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.00
HOÀNG ĐÌNH HIẾU	04/10/1999	52010273	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ HẠNH	21/06/1999	52005048	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG QUỲNH NHƯ	17/04/1999	52004707	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC HẢI	30/09/1999	52006920	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
LƯU THỊ XUÂN NGUYỆT	05/03/1999	52009726	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN SỸ SANG	14/03/1999	52003809	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MỘNG TRINH	30/11/1999	52008592	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG HOÀNG ANH	06/01/1999	52001958	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ THỊ HOÀI THƯƠNG	08/05/1999	52009196	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
CAO THỊ LI LY	12/07/1999	52010392	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THƯƠNG	28/05/1998	52006657	Toán: 2.60 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN NGUYỄN LAN ANH	29/05/1999	52001996	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20

ĐỖ THỊ MINH ANH	27/01/1999	52006795	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN TRỌNG CỬU LONG	17/10/1999	52002389	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.00
VÕ THỊ MINH THANH	25/07/1999	52001026	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.00
TRƯƠNG NGỌC ANH	29/03/1999	52001261	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ VÂN ANH	06/06/1999	52008713	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
LÊ HỮU NAM	19/05/1999	52003041	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
HÀ TUYẾT THY	22/03/1999	52005495	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN KHÁNH DUY	30/08/1999	52005709	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ THU HÀ	12/07/1998	52005037	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN NGỌC LÂM	02/01/1999	52009600	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
BÙI THỊ VÂN ANH	01/10/1999	52004426	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ SƠN TRANG	21/09/1999	52009992	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN NGỌC VĨ	30/08/1999	52009294	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 8.20
DƯƠNG NGUYỄN VĨNH PHÚ	24/03/1999	52009785	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	16/03/1999	52008239	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.20
VĂN THANH SƠN	23/01/1998	52004287	Toán: 2.60 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THÁI QUANG	31/08/1999	52005973	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	24/07/1999	52005490	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.80

HOÀNG THỊ MINH NGỌC	09/05/1999	52000903	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 9.40
HỒ NHÂN TÂM	05/02/1999	52003822	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG NGỌC ANH	01/09/1999	52005655	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
TƯỞNG ĐỨC NINH	10/04/1999	52003110	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
LÝ THỊ KIM NGỌC	05/05/1997	52010431	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LÊ ANH HÒA	19/12/1999	52002212	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM ANH QUỐC	19/04/1999	52010524	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ HÒA	13/03/1999	52008205	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	14/11/1999	52005524	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ MAI HƯƠNG	22/04/1999	52007013	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 1.80
MAI THỊ MỸ TIÊN	22/07/1999	52006662	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
VŨ MINH KHA	11/05/1999	52003600	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.80
VÕ TẤN VINH	27/12/1998	52005615	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 6.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN CÔNG PHƯỚC LỘC	15/01/1998	52007705	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN QUỐC HƯNG	12/01/1999	52007006	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
LẠI TRẦN NGỌC MAI	17/11/1999	52002409	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.20
HỒ ĐẠI HẢI	11/09/1999	52000657	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	21/05/1999	52005145	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
VÕ MINH ĐỨC	17/12/1999	52004509	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
NGUYỄN VĂN TOÀN	11/10/1998	52010633	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ PHƯƠNG OANH	20/03/1998	52010487	Toán: 3.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN ĐỨC DUY	13/07/1998	52002078	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN TRỌNG TÍN	19/05/1999	52007951	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
LÊ NGỌC HÂN	09/06/1999	52008814	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH LẠC THIÊN	14/04/1999	52003862	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN ĐỖ KHIẾT NHƯ	03/01/1999	52009033	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.00
ĐƯỜNG THỊ THÙY TRINH	06/10/1999	52010655	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH NHÂN	06/01/1999	52004678	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.17 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50
HOÀNG THỊ CẨM LY	21/04/1999	52005233	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
LÊ NGUYỄN QUỲNH ANH	02/01/1999	52008060	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	10/09/1999	52006161	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THẾ LỢI	27/10/1999	52009642	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
VÕ THỊ HÀ	10/03/1999	52002786	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN HÙNG HOÀI NGHĨA	03/07/1999	52003721	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.60
LÊ KIM NGÂN	24/03/1999	52008353	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80

ĐẶNG ANH THƯ	14/09/1999	52003880	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THÔNG	03/11/1999	52001657	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.20
CÔNG THỊ NGỌC HOA	24/03/1999	52005771	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.20
ĐINH HOÀNG SÁNG	07/04/1999	52005409	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN PHÚC CƯỜNG	14/01/1992	52000054	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25
PHẠM HỒNG PHONG	18/11/1999	52005356	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THÁI HỌC	06/02/1998	52005787	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75
LÊ THỊ MỸ HIỀN	06/02/1999	52005064	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
PHAN THỊ THƯƠNG THƯƠNG	27/08/1998	52004817	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
LƯU PHÚC DỰ	03/02/1999	52002090	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM XUÂN CƯỜNG	23/01/1996	52000058	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.50
LÊ THỊ THANH NGA	17/01/1999	52010413	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THẢO NGÂN	19/10/1999	52000887	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.00
ĐỖ VĂN HUY	03/08/1996	52000171	Toán: 5.40 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50
PHẠM LÊ BẢO TRÂM	03/01/1999	52010002	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ KIM LIÊN	12/01/1999	52006401	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
TRÌNH PHƯƠNG THANH TRÚC	16/08/1999	52008610	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TÚ ANH	06/10/1999	52000527	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.60

NGUYỄN THANH THỦY TRÚC	28/05/1999	52004378	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ ÁNH NHUNG	20/04/1999	52004693	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MINH HÙNG	07/09/1999	52000716	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THANH THANH	29/09/1999	52001570	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG QUANG TƯỜNG	21/10/1999	52008022	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
HUỲNH TÍN ĐỨC	03/01/1999	52008149	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM THÀNH NGHĨA	21/02/1999	52010427	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN TIẾN ĐẠT	08/04/1999	52010213	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG THẢO	03/08/1999	52001599	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 6.00
TÔ TRỌNG TRUNG	02/09/1996	52004381	Toán: 4.80 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HOA	14/11/1999	52004112	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.75 KHXH: 9.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN QUÝ TRUNG	06/03/1993	52000433	Toán: 1.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25
LÊ THỊ BÍCH TRÂM	19/03/1999	52006697	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THIÊN TRỌNG	26/06/1999	52001798	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN MẠNH TÙNG	30/03/1997	52004392	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 1.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 1.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.25
PHẠM HỮU PHƯỚC	02/08/1999	52003786	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	28/10/1999	52008240	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.00

HUỲNH THỊ ÁNH TUYẾT	27/10/1999	52003348	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
LÊ THANH TỊNH	31/07/1999	52005510	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
PHAN PHI HOÀNG	02/05/1992	52007627	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50
LÊ GIA MẪN	06/10/1999	52007081	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TẤN NGHĨA	26/04/1999	52005290	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ THỦY TIÊN	06/03/1999	52007323	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN KIM ANH	17/08/1998	52001246	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	22/10/1999	52008235	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
CAO MINH ĐẠT	15/10/1999	52008135	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN QUỐC ĐẠI	12/03/1999	52006880	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
HỒ NGỌC PHÁP	21/02/1999	52007176	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÁI KHOA	13/12/1999	52000766	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.60
LÊ PHÁT BÌNH	29/09/1995	52000030	Toán: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25
TRẦN THỊ THIÊN THANH	17/06/1999	52001025	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 9.40
LÊ MINH QUẾ	30/03/1999	52010519	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ KIM HIỀN	26/06/1999	52000672	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
VÕ NGỌC PHƯƠNG TRÂN	10/03/1998	52007964	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25
PHẠM PHÚ TRUYỀN	04/02/1998	52010667	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN ĐỨC THIỆN	07/09/1996	52000382	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50
ĐÀO THỊ THU HIỀN	13/12/1999	52008185	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
MAI XUÂN HẢI	31/03/1999	52006314	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN DƯƠNG BẢO TRÂN	22/10/1999	52004371	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
CHÂU MINH PHÚC	23/05/1996	52009056	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
HỨA VĂN CƯỜNG	11/09/1986	52006244	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN ĐẮC TUỆ	13/06/1998	52005572	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ NGÂN THẢO	30/09/1999	52001038	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ YẾN NHI	04/04/1999	52000928	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM NGUYỄN THANH LÂM	14/09/1999	52003632	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN VŨ NGỌC ANH	15/11/1999	52002002	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	08/03/1999	52004580	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THU TRANG	03/03/1999	52006688	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ NGOAN	04/01/1998	52007114	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN THỊ HUỆ	05/11/1998	52010299	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
BÙI NGUYỄN NGỌC MINH THƯ	16/11/1999	52009948	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TẤN TÀI	10/10/1998	52009851	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.60

TRẦN THỊ TUYẾT SƯƠNG	07/10/1999	52008477	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ DUY PHỤNG	09/12/1999	52009063	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
HỒ ĐẮC ĐOÀN DUY	08/03/1999	52007515	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25
QUÍ ĐỊNH CHÍ TÂM	11/05/1998	52009127	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00
PHAN NGUYỄN THỊ THÙY LINH	08/11/1999	52009618	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM VIỆT HOÀNG	15/06/1999	52002230	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ĐẠI QUANG	24/02/1999	52009816	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
THÁI THỊ TÚ ANH	30/03/1999	52000532	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.00
NGÔ BÁ HIẾU	29/07/1999	52002197	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LÝ HÙNG	07/09/1999	52004573	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ HẢI LAM	09/12/1999	52003622	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG NGUYỄN TRỊNH	05/06/1998	52003939	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ QUỲNH HƯƠNG GIANG	19/01/1999	52006298	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.20
MAI THỊ HỒNG NHUNG	25/04/1999	52009751	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
ĐÀO MẠNH DŨNG	20/11/1999	52002065	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM VĂN THỊNH	12/02/1999	52007301	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN QUỐC NHẬT	05/07/1999	52008386	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
NGÔ MINH TRƯỜNG	07/06/1999	52008615	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80

VÕ HOÀI ANH	17/03/1999	52006814	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
LƯU PHAN HIỆP	06/02/1999	52000680	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM CAO KỲ	24/09/1999	52009592	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH NGỌC SƠN	22/03/1999	52007862	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CHÍ MINH TRƯỜNG	02/10/1999	52008616	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
LÊ HOÀNG SƠN	23/08/1999	52001528	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.00 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
LƯƠNG NGỌC HẢI	18/07/1999	52008801	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	15/12/1998	52001869	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60
ĐINH THỊ TUYẾT THẢO	25/04/1999	52003841	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THANH HUÂN	12/02/1999	52002876	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
BÙI NGỌC SƠN	11/07/1999	52001524	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.00
HỒ NHƯ LỘC	18/07/1998	52005854	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
PHẠM XUÂN PHÒNG	28/09/1997	52000291	Toán: 8.60 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.75
MAI THÀNH THẮNG	04/03/1999	52009911	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	08/02/1999	52003595	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 6.40
BÙI VĂN LÂM	05/05/1999	52008280	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN XUÂN HIỀN	08/04/1999	52003542	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN THỊ THỦY	25/10/1999	52001677	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.00
MAI VĂN BIN	11/10/1997	52008723	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
PHẠM TRANG HOÀI NHƯ	25/06/1999	52007796	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
TRẦN THÀNH MINH	12/06/1999	52003691	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.60
VŨ ĐỨC MINH	11/05/1999	52002445	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
SÂM THỤY BẢO CHÂU	26/03/1999	52001280	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM MAI XUÂN	16/02/1999	52008688	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TẤN LIÊM	12/07/1999	52007674	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.20
TRƯƠNG NHẬT MINH	02/04/1999	52000853	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 10.00
HUỲNH MINH TUẤN	30/04/1999	52008005	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
HỒ HOÀNG NGỌC ĐIỆP	25/12/1999	52004068	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
KHƯU ĐẠI LỘC	03/11/1999	52005221	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
ĐÀO THỊ YẾN VY	26/09/1999	52003385	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.20
LỮ MINH XUÂN	17/08/1998	52003402	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
VŨ ĐÌNH THÀNH	01/01/1994	52000365	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50
NGUYỄN THỊ MỸ UYÊN	10/09/1999	52004899	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ MỸ HUYỀN	14/11/1998	52004578	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	28/03/1999	52009277	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.60

LÊ THỊ NGỌC TUYỀN	01/10/1999	52010051	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ THẢO HUYỀN	26/04/1999	52009550	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN BẢO NHẬT LÂM	01/06/1999	52007672	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.20
PHAN VĂN ĐÌNH	30/04/1999	52009433	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NĂNG ĐỨC	14/04/1999	52007550	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN KHOA THI	02/01/1999	52001054	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN TÙNG	01/10/1999	52005574	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN HỒNG ĐAN THƯ	19/02/1999	52001695	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN ĐÌNH THƯ	20/11/1996	52007938	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	02/11/1997	52010196	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 5.50
ĐẶNG VĂN KIU	19/04/1999	52002939	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG PHÚC	11/01/1999	52001462	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ THU HẰNG	25/09/1999	52004528	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC THUẬN	16/10/1999	52010596	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUỐC TOÀN	18/08/1997	52004829	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
LÊ ĐỨC VƯƠNG	18/09/1998	52008674	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM VĂN DŨNG	15/07/1995	52002714	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ HOÀI THU	08/10/1999	52009926	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ DIỄM	01/09/1997	52002702	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25

VŨ XUÂN AN	01/10/1999	52001955	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN PHÚ HÙNG	21/02/1999	52000718	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN VĂN ĐIỆP	24/08/1998	52007546	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25
TRẦN ĐĂNG NGỌC	07/09/1999	52002507	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
PHÙNG CÔNG THÁI	18/04/1999	52003189	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.80
MAI THÀNH NAM	29/04/1998	52002462	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ THU THẢO	06/02/1998	52000368	Toán: 8.40 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.75 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ NGỌC	02/01/1999	52005905	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG TIẾN ĐĂNG	05/05/1999	52010215	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN ĐÔNG KHÔI	27/04/1999	52000774	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN HOÀNG THÁI	18/01/1999	52003829	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VĂN TĂNG	20/01/1998	52009118	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50
ĐẶNG QUỐC ĐẠT	24/12/1997	52007530	Toán: 1.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50
ĐỖ NGỌC TRINH	01/06/1999	52003930	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM KIM BÌNH	02/03/1999	52001272	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
VÕ THỊ THU NGÂN	09/03/1999	52004198	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	27/03/1999	52006689	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM HUỲNH PHƯƠNG VY	22/02/1999	52003395	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
LÊ HIẾU NGHĨA	21/07/1999	52007760	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75
TÒNG VĂN THÀNH	11/07/1994	52000361	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.25

TRẦN HỮU HƯNG	13/06/1999	52005152	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN TẤN HIỆU	06/10/1989	52004110	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
VÕ KHẮC TOẠI	17/10/1999	52006680	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	21/12/1999	52004567	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG BÙI PHƯƠNG THẢO	30/10/1999	52005442	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 8.20
VƯƠNG THỊ THỦY TIÊN	13/02/1999	52009201	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.25
NGUYỄN VIỆT HOÀNG	02/12/1999	52000705	Toán: 9.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ MỘNG TUYỀN	08/12/1998	52001855	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.40
HÀ NHẬT LINH	20/10/1998	52007681	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	31/10/1999	52000587	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THÙY LINH	12/10/1999	52000803	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.25
LÊ THỊ KIM THY	13/06/1999	52005496	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN TRẦN HOÀI NAM	24/03/1999	52010410	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.40
PHAN NHẬT TẤN	13/02/1996	52000349	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ DUYÊN	04/12/1999	52009412	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.00
CHU DUY MẠNH	11/02/1999	52003009	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC ĐẠI	17/07/1999	52006879	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN HOÀI DANH	13/07/1999	52008104	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Tiếng Anh: 6.40

BÙI TRƯƠNG HOÀI THƯƠNG	27/06/1999	52005487	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG THỊ MINH HIẾU	12/10/1999	52008845	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ LAN	29/06/1999	52008906	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	18/05/1999	52004240	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ DIỆU LINH	15/02/1999	52002981	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50
PHẠM THỊ MỸ TIÊN	04/02/1999	52003265	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN DOAN	16/04/1999	52006250	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THỦY TIÊN	20/07/1999	52009973	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM ĐOÀN NGỌC LIÊN	15/12/1999	52002952	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGỌC THI	11/05/1999	52009914	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THU THẢO	08/02/1999	52010574	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN XUÂN NHÂN	28/10/1995	52000267	Toán: 7.20 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33
ĐẶNG NGỌC TRÂN	11/04/1999	52003298	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN MINH ĐỨC	30/03/1999	52005028	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN NAM	08/10/1999	52007737	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	08/11/1999	52003476	Toán: 3.80 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 3.40
GỊP NGỌC HÙNG	09/05/1999	52005792	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT	27/08/1999	52008639	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 8.20

DƯƠNG QUẾ ANH	07/02/1999	52003414	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ LOAN	01/01/1999	52010378	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN MINH QUANG	09/12/1999	52001479	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THÁI THANH UYÊN	19/06/1999	52003983	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.00
CHẾ ĐÌNH KIM NGÂN	28/07/1999	52007746	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN NGUYỄN HOÀI THU	27/09/1999	52001661	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG THANH BÌNH	19/09/1999	52004962	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG THỊ KIỀU NGA	18/03/1999	52005265	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN NGUYỄN KHÔI UYÊN	14/08/1999	52009288	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN LÊ KIM NGÂN	13/11/1999	52001422	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 10.00
ĐẶNG MINH QUYẾT	21/11/1999	52001500	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
LÊ HOÀNG BÍCH NGỌC	24/10/1999	52008994	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN VĂN CHƯƠNG	08/01/1999	52004465	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN ĐÌNH DUY	07/04/1999	52005705	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THỊ THU THÚY	28/03/1999	52008553	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.40
ĐỔNG BÍCH BĂNG TÂM	14/03/1999	52003184	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ HÀ	14/02/1999	52002780	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20

THÁI MẠNH KHA	21/01/1998	52000182	Toán: 8.40 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33
TRẦN ĐỨC HUY	11/09/1999	52006998	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG HOÀI NAM	08/01/1999	52003696	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THÙY VÂN ANH	18/06/1999	52004946	Toán: 4.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	14/07/1999	52001198	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
LÀY CHÁNH DẬU	17/10/1999	52004985	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HOÀNG	21/11/1996	52004116	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.00
LÊ ĐỨC DUY	26/05/1998	52005703	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM NGỌC TRÂM	03/11/1999	52008583	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
VĂN MINH HIẾU	08/05/1998	52000145	Toán: 5.20 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	27/08/1999	52010642	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN LÊ THANH HẢO	22/10/1999	52002805	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ MỸ UYÊN	12/09/1999	52003984	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HÀ TRANG	12/02/1999	52001128	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.80
VƯƠNG ĐẶNG THANH BÌNH	26/10/1999	52001277	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG ANH	11/01/1999	52010134	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG THỊ THÚY ANH	31/07/1999	52002626	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN THỊ PHƯƠNG DUNG	13/07/1999	52006854	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	03/05/1998	52003715	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN VŨ THANH BÌNH	14/02/1998	52002682	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH BÍCH TRÂM	18/05/1999	52006087	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
VĂN LINH	15/07/1999	52008305	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VŨ SÔNG HƯƠNG	08/11/1999	52009565	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
BÙI VĂN DƯƠNG	24/04/1999	52004489	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGỌC ĐÔ	10/08/1999	52002755	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.00
VŨ THÚY HẰNG	24/10/1998	52006950	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
VŨ MAI NHẬT NGÂN	13/02/1999	52004199	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN QUANG TRUNG	26/02/1999	52004867	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THỊ CHI	20/02/1999	52005684	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
LÊ PHƯƠNG HIỀN	02/10/1999	52002823	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	13/02/1998	52009248	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 1.75
PHẠM NGUYỄN NGỌC HẰNG	15/07/1999	52008173	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM HỮU DUẪN	25/06/1999	52010179	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN BÙI LÊ ĐỨC	15/09/1999	52006898	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ BÍCH HUYỀN	16/03/1999	52004579	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN XUÂN LỘC	06/11/1999	52002395	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ THANH HUYỀN	12/08/1999	52000745	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN VĂN VŨ	10/05/1999	52006152	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THỤY XUÂN MAI	11/02/1999	52008326	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO MINH HIẾU	29/10/1999	52003550	Toán: 2.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHƯƠNG HOÀNG LINH	27/09/1999	52010368	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ HOÀNG HOA	11/01/1999	52010282	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.00
BÙI THỊ THANH THẢO	14/10/1999	52005441	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.00
HỒ VĂN HUY	20/09/1999	52006362	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.00
LƯỜNG VĂN TÚ	09/09/1998	52003319	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ HOÀI NAM	18/06/1999	52009684	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN ĐOÀN MỸ LINH	09/04/1999	52003646	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	11/03/1999	52003264	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	25/09/1999	52006751	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ NGỌC TRINH	19/06/1999	52010023	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ THANH THỦY	26/01/1999	52009942	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN QUỐC ĐOÀN	20/01/1998	52004504	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.40

VÕ THỊ PHƯƠNG HIỀN	10/08/1999	52005077	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	21/04/1999	52009673	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.80
PHAN THỊ NHƯ Ý	23/03/1999	52010113	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
LÊ VIẾT HỒNG HIỂN	14/12/1999	52005078	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.08 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN YẾN NHI	25/03/1999	52005329	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỖ HÀ MY	01/07/1999	52002451	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HOÀNG MINH QUÝ	13/02/1998	52003795	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
CỔ TRÍ LUÂN	14/01/1999	52004633	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGỌC MINH THÚY	07/08/1998	52000399	Toán: 6.80 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50
ĐỖ QUANG THANH	10/12/1970	52010551	Toán: 2.40 Ngữ văn: 1.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.75
NGUYỄN THIÊN KIỀU	30/04/1999	52007032	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HUỲNH NGỌC PHÚ	01/03/1999	52005945	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
PHAN NGUYỄN KIỀU DIỄM	07/09/1999	52002053	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ MINH THOA	24/06/1998	52001068	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HỮU MẠNH LINH	16/10/1999	52000795	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM KHOA NHÂN	26/11/1999	52002522	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.20
MAI THANH THỤ	02/03/1999	52001665	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 9.60

ĐINH GIA BẢO	08/04/1999	52004030	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	17/08/1999	52003959	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Nhật: 7.20
NGUYỄN LÊ TRỌNG HIẾU	08/12/1998	52006336	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ NGỌC CHÂU	05/01/1999	52006837	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THIÊN ĐỨC	24/05/1999	52010230	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NHỰT CHÍ	03/12/1996	52000039	Toán: 2.40
ĐỒNG TUẤN ĐẠT	20/01/1994	52000084	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN THANH THỦY	01/03/1999	52007932	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH THỊ KIM NGÂN	17/12/1999	52008976	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	30/08/1999	52007649	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ THU THỦY	26/02/1999	52010607	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ OANH	13/02/1999	52009777	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÚC TÚ ANH	10/09/1999	52004943	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THANH MỸ YẾN	08/12/1999	52004011	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN HIỆP	08/05/1999	52006332	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN LÊ BẢO TRÂN	07/01/1998	52003301	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
BÙI HÀ PHƯỚC UYÊN	15/02/1998	52000474	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Tiếng Anh: 9.40
VÕ NGỌC ANH KHOA	20/10/1999	52003614	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.60

NGUYỄN NGỌC HOÀNG OANH	16/06/1999	52009775	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
NGÔ THỊ THU THẢO	04/03/1999	52009895	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ THU THẢO	02/01/1999	52006609	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH THỊ KIM THU	15/01/1999	52009924	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM TẤN ĐỨC	08/06/1997	52000099	Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00
BÙI NGỌC MINH CHÂU	14/08/1999	52006233	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN NGỌC NGHĨA	11/05/1997	52008989	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.5
ĐẶNG BÁ VŨ	19/12/1999	52010094	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN MINH ĐỨC	29/10/1999	52002131	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG VŨ	01/10/1999	52004907	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25
PHẠM MINH TRUNG	22/04/1999	52001813	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.00
NGÔ THỊ QUỲNH TRÂM	20/05/1999	52007342	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN LÊ NGỌC QUÝ	29/08/1999	52006553	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THÙY QUỲNH NHƯ	14/10/1999	52006511	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THU HÀ	30/06/1999	52002146	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 8.00
ĐƯỜNG TRÚC DUYÊN	07/10/1999	52003469	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	06/12/1999	52005435	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN QUỐC ĐĂNG	30/07/1999	52000629	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN NGỌC NHÂN	02/01/1999	52003082	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THỊ UYỂN MI	24/05/1999	52007721	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU TRÍ	05/12/1999	52010653	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐẶNG ANH THƯ	23/08/1999	52003250	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.40
PHAN THỊ MỸ LINH	13/03/1999	52000806	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀO PHẠM PHƯƠNG THUẬN	04/09/1999	52006048	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
CAO THIÊN LƯƠNG	21/04/1999	52004174	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
VÕ PHAN MINH THIỆN	07/06/1999	52003864	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN YÊN	29/03/1999	52005638	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
PHAN MINH VŨ	27/04/1998	52007438	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG HUỲNH TRUNG CÔNG	02/10/1999	52008095	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ THỦY	11/04/1996	52003245	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
LÊ THỊ MỸ LINH	20/11/1999	52008294	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN TRỌNG SƠN	17/06/1999	52004286	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ MỸ PHƯỢNG	05/02/1998	52008449	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.5 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGỌC THẢO NGÂN	20/08/1999	52003703	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN THANH SANG	09/02/1999	52007856	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80

PHẠM THỊ LAN ANH	14/08/1999	52001255	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.60
VƯƠNG TRÀ MI	04/06/1999	52000844	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THIỆN MỸ	30/01/1999	52002457	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN ĐỖ BÁCH HỢP	27/07/1999	52000712	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 8.40
TRƯƠNG VŨ SONG HUYÊN	21/07/1999	52008229	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.20
TRƯƠNG QUỐC TẤN	14/05/1997	52004298	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00
TRẦN MINH TÂM	10/12/1999	52009867	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	28/12/1998	52008072	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THÀNH ĐỊNH	28/09/1999	52004503	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN TRƯỜNG AN	25/04/1999	52007465	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.20
ĐINH HUỲNH LÂM	10/01/1999	52005183	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC YẾN	26/09/1999	52001942	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 8.40
HỒ DUY KHOA	02/06/1999	52002317	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ PHƯƠNG THANH	21/08/1999	52003193	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
DƯƠNG THƯƠNG	16/08/1999	52007320	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
LÊ LƯU MINH ÁNH	22/12/1999	52002010	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN HUY LINH	09/11/1996	52000209	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75
HUỲNH THỊ Ý	03/05/1999	52006788	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.80

PHẠM HỒNG BẢO TRÂN	03/06/1999	52006708	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ NGỌC	23/11/1999	52004674	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ ANH THƯ	07/01/1999	52001694	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN PHAN NHÃ UYÊN	14/10/1997	52007410	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG TUẤN	08/06/1999	52010677	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HỒNG THẢO	05/03/1999	52010563	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ CÔNG THÀNH MINH	15/07/1999	52008332	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN ĐÌNH NHƯ QUỲNH	08/11/1999	52009830	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THỊ MAI THẢO	04/05/1999	52006604	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ THU HẰNG	15/09/1999	52005055	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HUY HOÀNG	08/09/1998	52001348	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MỸ HÀ	05/10/1999	52008158	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.60
HUỲNH THỊ VÂN HÀ	13/11/1999	52007559	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
BÙI ÁNH DIỆU	25/01/1999	52002056	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HUY CƯỜNG	19/09/1999	52002043	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TÂM	19/10/1998	52008488	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ LAN	12/11/1998	52004148	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75

NGUYỄN THỊ THÙY LINH	01/12/1999	52009614	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN TIẾN ANH	03/03/1999	52002000	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG MINH ĐỨC	28/07/1999	52005731	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TẤN TÀI	24/03/1998	52001538	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 5.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐỨC HUY	19/05/1999	52002265	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
VŨ THỊ VIỆT TRINH	02/01/1999	52004376	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
HỒ CHÂU MẪN	28/01/1999	52007718	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ THỊ THU HỒNG	25/04/1999	52002873	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ KIM HẰNG	16/11/1999	52005751	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.20
PHẠM NGỌC CƯƠNG	23/12/1998	52002698	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG HÀ VY	06/04/1999	52001221	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN TÀO TUẤN ANH	02/08/1999	52002638	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN QUANG VƯƠNG	19/04/1998	52008040	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG SƠN	08/09/1999	52007863	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
CAO VĂN THIỆP	16/02/1999	52006623	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
MAI NGỌC ANH	26/07/1999	52001972	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN QUỐC DANH	24/05/1999	52008745	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80

NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THANH	09/09/1999	52010817	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
LÊ THỊ QUỲNH LAN	02/05/1999	52005825	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	30/03/1999	52008791	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM MỸ HUỲNH	05/12/1999	52008872	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ KIM HỒNG	20/12/1999	52006987	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN MINH PHƯƠNG LINH	25/10/1999	52000807	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN VĂN LÂM	01/02/1999	52005184	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG THỊ LỆ THANH	03/08/1999	52001574	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ MINH ĐĂNG	03/08/1999	52000628	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 9.40
ĐỖ HOÀNG THANH PHƯƠNG	18/08/1999	52003132	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG DUY	06/07/1999	52005706	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGÔ THANH THÚY	13/05/1999	52001684	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG ĐỨC DUY	03/11/1999	52008118	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
THẠCH THỊ TRINH	20/04/1999	52006101	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VIẾT QUYỀN	17/04/1999	52001498	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
LÊ CÔNG MINH	10/11/1999	52003017	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
TRỪ DIỆU LY	04/05/1999	52005863	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.80

NGUYỄN QUỐC HUY	07/04/1999	52007641	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
LÊ QUỐC TOÀN	04/04/1999	52001730	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75 GDCD: 5.50 KHXH: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THÚY NGA	14/08/1999	52000878	Toán: 9.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 9.25 KHXH: 9.5 Tiếng Anh: 9.60
VŨ XUÂN HOÀNG	28/01/1998	52008852	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐỖ TỐ HẢO	10/04/1999	52010246	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN LỆ DIỄM QUỲNH	05/09/1999	52001504	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HÀ PHƯƠNG NGUYÊN	21/09/1999	52009719	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
LÊ NGÔ THÀNH ĐẠT	26/04/1998	52005721	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ VIỆT TRINH	18/06/1999	52006720	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG THÚY HẰNG	17/09/1999	52002174	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.20
BÙI VĂN TÚ	23/08/1997	52008619	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	26/09/1996	52002973	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08
BÙI THỊ THÙY TRANG	09/11/1999	52010636	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HƯNG NGUYÊN	29/08/1999	52003074	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Nhật: 4.80
NGUYỄN NGỌC LÂN	17/06/1999	52002335	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN HỮU DANH	25/05/1999	52008744	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.50
TRẦN VĂN SÁNG	17/01/1997	52004281	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.20

HOÀNG THỊ MỸ XUÂN	17/06/1999	52010737	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
LÊ TUẤN VŨ	08/04/1998	52003998	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ QUỲNH NHƯ	24/10/1999	52009766	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
VŨ NHÂN ĐỨC	16/01/1999	52000642	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM ĐỨC NHÂN	04/11/1998	52000268	Toán: 4.80 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25
LÊ NGUYỄN HUYỀN TRANG	03/04/1999	52009986	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG THỊ ÁNH TUYẾT	21/12/1999	52004397	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.00
NGÔ VI HOÀNG OANH	31/08/1999	52005937	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.75
NGUYỄN VŨ YẾN NHI	13/12/1999	52002539	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.80
CAO TRƯỜNG GIANG	31/03/1999	52001309	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
ĐỖ BÁ THẮNG	24/07/1997	52004794	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75
LÊ HỒNG PHƯƠNG	30/05/1999	52006538	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ TRANG	09/06/1999	52003282	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42
BÙI MINH HIẾU	04/08/1999	52000683	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.80
VƯƠNG GIA PHÚC	11/12/1999	52002596	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ MỸ XUÂN	26/11/1999	52006785	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
LÊ TRẦN KIM CHÂU	09/11/1998	52007491	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
TÔ VŨ NGÂN HÀ	04/04/1999	52001318	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 7.80

HÀ NGỌC HOÀNG TUẤN	29/10/1998	52001830	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN VĂN THĂNG	06/01/1997	52007905	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
NGÔ THỊ CẨM HÀ	20/11/1999	52008798	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH HUY	21/09/1999	52002888	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 1.80
HUỲNH THỊ THANH TRÚC	12/10/1999	52009241	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.80
PHAN THỊ THÙY LINH	22/06/1999	52009619	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG THỊ MINH TRANG	16/06/1999	52006685	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG	28/12/1999	52002402	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	28/09/1999	52008364	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
VÕ TRỌNG HOÀI ÂN	26/06/1999	52004029	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ THANH TUYỀN	21/09/1998	52003973	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TÔ THỊ KIỀU TRANG	28/06/1999	52001132	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG QUANG NHẬT TÂN	04/06/1999	52010548	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
ĐÀO ĐÌNH TÚ	02/02/1998	52000443	Toán: 7.20 Vật lí: 7.00 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM ĐÌNH DUY	03/06/1999	52006864	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU HÀ	02/01/1999	52006307	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.00
ĐÀO VĂN NHÂN	11/03/1999	52005913	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
LÊ VĂN PHẤN	10/06/1998	52007806	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40

LƯƠNG NGUYỆT THU	02/11/1999	52003235	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Nhật: 2.80
VÕ THANH TÙNG	26/03/1999	52004395	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
CAO CHÁNH CÔNG	14/11/1999	52003452	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG VŨ	18/07/1999	52001910	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
LÝ TIẾN ĐỨC	08/06/1999	52006896	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.00
CAO THỊ ANH THY	12/11/1999	52009199	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.60
VŨ NGỌC QUỲNH GIANG	08/11/1999	52010236	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN HOÀI NAM	06/10/1998	52002467	Toán: 3.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN ĐÌNH QUỐC	05/12/1998	52001490	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM VĂN TRÍ	22/08/1999	52006710	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ KIM NGÂN	27/03/1999	52005899	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33
LÊ ANH TUẤN	28/12/1997	52000458	Toán: 7.20 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00
NGÔ THỊ TÚ UYÊN	31/07/1999	52001196	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 8.08
TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	01/09/1999	52008373	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
MAI THỊ THƯƠNG	28/09/1999	52006656	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	20/06/1999	52006503	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG VĂN HẢI	22/03/1998	52000656	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ TRƯỜNG AN	07/09/1997	52004423	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20

TRỊNH QUỐC TOÀN	16/10/1999	52001734	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THÚY VÂN	21/10/1999	52006764	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN CÔNG ĐỨC	03/08/1999	52010228	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO KIM NGÂN	20/09/1999	52002484	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU NGA	11/10/1999	52000875	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.00
ĐẶNG THÀNH TRẢI	30/08/1997	52008571	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 1.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỮU TUẤN	12/11/1998	52004886	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25
NGUYỄN TRUNG KIÊN	10/03/1996	52002935	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
NGUYỄN HUY HOÀNG	21/06/1998	52005108	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN KHÁNH LINH	08/10/1999	52005206	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH NGUYỄN MAI THI	26/08/1999	52001634	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN TẤN PHÁT	26/12/1998	52003118	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÀNH THẮNG	27/04/1999	52009160	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
VÕ TẤN LẬP	10/02/1999	52008910	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN MINH TÂN	10/03/1999	52007882	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THÚY HUỲNH	19/10/1999	52008873	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	27/07/1999	52004591	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN HẢI BÌNH	01/03/1998	52000032	Toán: 6.60 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75

NGUYỄN HỮU QUỲNH NHI	16/02/1999	52007144	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRẦN HẢI VY	09/04/1999	52001924	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN HỮU CHIẾN	05/03/1999	52009380	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THẾ TÀI	06/07/1999	52009853	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THANH LOAN	20/01/1999	52006412	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THẾ DUY	20/08/1999	52002082	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN CÔNG VỸ	02/10/1999	52009314	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
LÂM QUỲNH NHI	11/12/1999	52007137	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
PHƯƠNG TRẦN MINH HUY	17/06/1999	52000741	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
MAI CHÍ THỌ	27/09/1999	52004801	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25
HOÀNG THỊ KIM CHI	15/04/1999	52004460	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	29/05/1998	52000140	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH THỊ THANH NGÂN	08/06/1999	52008984	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ HẰNG	04/01/1999	52010254	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG VŨ	28/07/1999	52009302	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ YẾN PHƯƠNG	11/12/1999	52009074	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG HOÀNG NGỌC HẠNH	08/07/1998	52008802	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	02/04/1999	52005328	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN THỊ THANH NGUYỄN	18/08/1999	52006474	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN ĐÌNH SANG	10/07/1999	52009834	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN PHÁT ĐẠT	12/12/1999	52006279	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ VĂN HIẾU	11/10/1999	52006334	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.20
PHAN THỊ NGỌC TRINH	13/04/1999	52009236	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TUẤN ANH	04/12/1999	52002646	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.00
PHAN TRUNG KIÊN	06/03/1999	52007029	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH NGUYÊN	15/08/1999	52004213	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
HỒ HOÀNG LONG	10/03/1999	52006418	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 3.60
TẠ MINH TUẤN	22/01/1999	52004890	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.20
TRỊNH THÁI PHỤNG	17/12/1998	52005959	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN XUÂN HIẾU	25/08/1999	52004108	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN TRANG PHƯƠNG THẢO	23/06/1999	52001620	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ XUÂN LOAN	10/10/1999	52005850	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN MINH CHÁNH	30/09/1999	52008733	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN VŨ ĐÌNH HÒA	16/11/1999	52009506	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THỊ TRANG	26/06/1999	52007959	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN QUANG ĐỨC	18/12/1998	52000638	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN HUỲNH TRÍ TÍN	18/10/1999	52009206	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM ĐỨC THUẬN	09/06/1999	52001073	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
VÕ TRƯỜNG GIANG	23/06/1999	52010235	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH HOÀI VY	15/04/1999	52007445	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ HOA	02/11/1999	52009502	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ KIM LOAN	03/05/1998	52005847	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG THỊ THÚY VY	15/04/1999	52010733	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
DƯƠNG PHÚC	23/10/1999	52005360	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
LAI QUỐC PHỤNG	30/10/1999	52003128	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	02/09/1999	52009289	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
HỒ HỮU TÂM	07/11/1993	52009122	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.25
NGUYỄN NHẬT THẢO VY	11/06/1999	52006160	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.60
VŨ THỊ HỒNG HẠNH	24/10/1999	52002803	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM MINH NGUYÊN	30/05/1999	52000913	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HẢI YẾN	03/12/1999	52003407	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN PHƯỚC THÀNH	02/12/1999	52004781	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80

ĐỖ HÒA BÌNH	28/09/1999	52000548	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ TUYẾT MAI	03/01/1999	52008327	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN QUỐC ĐẠT	30/04/1999	52000620	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.80
VÕ THỊ KỲ DUYÊN	18/10/1999	52000607	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 2.20
DƯƠNG THỊ THUỲ DUNG	17/04/1999	52005700	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM TRUNG TÀI	05/01/1999	52008484	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN LÝ HUỲNH ĐỨC	13/02/1999	52009444	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ THỊ MINH CHÂU	20/03/1999	52003447	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
ĐÀO THỊ ÁI NHI	08/05/1999	52000923	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	08/05/1999	52002545	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
PHAN ĐÌNH KHÁNH	06/01/1999	52008890	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.00
HỒNG BẢO TRÂN	24/02/1999	52006706	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 9.20
LÊ NGỌC SƠN	25/10/1999	52010532	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN MAI NGUYÊN	13/03/1999	52009722	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 1.40
ĐẶNG TIẾN THÀNH	19/02/1999	52005436	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN CAO NAM	12/10/1999	52010791	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 1.50 KHTN: 2.67 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
PHẠM TRƯỜNG TRỌNG	07/11/1996	52007977	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75

LÊ THỊ THẢO NGÂN	29/05/1999	52003706	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THANH SANG	18/09/1999	52001519	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH TRỌNG KHÔI	14/08/1999	52010348	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
PHƯƠNG NGỌC LAN	23/03/1998	52005180	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
VÕ NGUYỄN LINH CHI	18/05/1999	52008088	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN QUANG MINH	21/03/1999	52002436	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.60
VŨ TUẤN ANH	06/05/1999	52008069	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN KHÁNH LINH	04/08/1997	52004620	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
VŨ BÁ SƠN	19/12/1999	52004757	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN DŨNG	13/08/1999	52008115	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
VƯƠNG DIỆU LINH	20/02/1999	52002377	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ QUẾ THANH	20/11/1999	52005432	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Nhật: 4.80
TRẦN MINH PHƯỚC	04/09/1999	52009072	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ KIM LOAN	26/03/1999	52009631	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 10.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 7.60
PHAN THỊ THANH HIỀN	11/11/1999	52005073	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 5.00
LƯU THỊ KIM HUỆ	21/11/1999	52009519	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG PHƯỚC BỬU	30/09/1999	52008084	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN TRẦN THU HUYỀN	12/08/1999	52009546	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG TẤN SƠN	07/01/1999	52007233	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
VÕ THỊ THÚY NGA	02/09/1995	52007099	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.00 GDCD: 5.75 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	26/10/1999	52006135	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH TƯỜNG	30/03/1999	52008641	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THỊ NGỌC HUẾ	10/01/1999	52003572	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ TƯỜNG VY	18/05/1999	52001224	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ KIM LIẾN	02/02/1990	52008914	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50
DƯƠNG THỊ BÔNG	02/07/1999	52008731	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐÌNH NGUYÊN	28/10/1999	52004212	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.40
ĐINH NGỌC HÀ	29/03/1996	52000110	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50
TRẦN THỊ THU HIỀN	25/05/1999	52010764	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN QUỐC TOẢN	01/04/1999	52001119	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN PHẠM THIÊN PHÚ	21/06/1999	52009789	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TUẤN VIỆT	10/06/1999	52010722	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
LƯƠNG TRỌNG TÍN	17/01/1999	52001727	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	20/11/1999	52005756	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20

VŨ THỊ TUYẾT NHUNG	08/07/1998	52009757	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NGUYỄN QUỲNH NHƯ	23/06/1999	52003107	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	09/03/1999	52001184	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN HỮU PHÁT	16/06/1998	52009043	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
ĐÀO PHƯƠNG CHI	30/01/1999	52000560	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58
NGUYỄN HOÀNG TUẤN	26/11/1999	52006123	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50
PHẠM THANH SƠN	02/12/1998	52001002	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
LÊ TRUNG DƯƠNG	20/04/1997	52009418	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ ANH THƯ	17/06/1999	52004811	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN KIM TRÚC	02/08/1999	52005550	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ VĂN HOÀNG	05/03/1999	52005781	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN MINH HÒA	13/11/1996	52002860	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ BĂNG CHÂU	16/10/1999	52006237	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM NGỌC THẠCH	15/04/1999	52009135	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
HỒ KHẮC ANH TÚ	08/01/1999	52006736	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN ĐĂNG KHOA	23/02/1999	52000764	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN HOÀNG TUẤN	30/03/1999	52010682	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRUNG HIẾU	13/05/1999	52002205	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ TRANG ĐÀO	29/05/1999	52006882	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
LIỀU GIA VINH	11/09/1999	52007432	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ NGUYỄN QUỲNH NHƯ	25/10/1999	52004703	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH	15/04/1999	52004276	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ HIỀN THƯ	21/01/1999	52001700	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 5.80
BÙI KHẢI HUY	25/10/1999	52000722	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM NHƯ AN	01/04/1992	52004014	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 1.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.33 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN CHÍ TÂM	29/10/1999	52007247	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN MINH TRÍ	08/01/1999	52010654	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	12/04/1999	52001617	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN NGỌC QUÝ	10/09/1999	52001494	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN BẢO NGỌC	18/06/1999	52004211	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
LƯU MINH HIẾN	25/09/1999	52006330	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ ANH MY	27/07/1999	52009672	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ THANH THANH	04/08/1999	52001569	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.50 Sinh học: 1.75 KHTN: 2.17 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ BÍCH TUYỀN	27/08/1999	52010686	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN ĐỨC NINH	30/06/1999	52009771	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN THỊ THU THẢO	22/04/1999	52007903	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	10/08/1999	52010314	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	16/09/1999	52004403	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ HOÀI NAM	26/08/1999	52000865	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
VĂN THOẠI HUÊ	26/07/1999	52003571	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN THỊ HỒNG HÂN	10/09/1999	52004530	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
LƯU TRUNG NHÂN	22/08/1999	52009009	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỒ QUÊ	24/10/1996	52000321	Toán: 3.60 Vật lí: 1.50 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HẢI HÒA	12/06/1999	52008203	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
LÂM VĂN ĐOÀN	10/02/1987	52010762	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50
TRỊNH NGỌC ANH THƯ	11/12/1999	52004345	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH ANH TUẤN	05/06/1999	52001833	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.80
LƯƠNG THANH NHẬT	02/11/1999	52006482	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM PHƯỚC LỘC	25/11/1999	52010386	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
GIẢNG THỊ MỸ CHI	09/03/1999	52008737	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
NGHIÊM THỊ MỸ LINH	26/03/1999	52007047	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
PHAN ANH TÚ	11/01/1999	52001825	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.80
MAI THỊ HOÀI NHI	21/01/1999	52007142	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN TUẤN ANH	15/05/1999	52002647	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN LÊ HẢI VÂN	17/03/1998	52003366	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
LỀNG NGỌC MAI	11/04/1999	52005240	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DUY THÁI	05/12/1995	52004773	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
LÊ THỊ THANH THẢO	28/05/1999	52003210	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN MINH TUẤN	01/02/1998	52001172	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.60
LÊ ĐÌNH TRUNG	10/08/1999	52010033	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ MỸ LINH	20/05/1999	52002348	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ NGỌC GIÀU	18/06/1999	52008795	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
PHAN TẤN PHỤNG	01/10/1999	52009068	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
BÙI VŨ TRƯỜNG VY	24/06/1999	52008677	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM XUÂN QUỲNH	15/09/1999	52004747	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50
VŨ KHẮC THIỆN	06/09/1999	52007916	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN NGUYÊN Ý NHI	21/02/1999	52002536	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ THÙY TRANG	22/11/1998	52009987	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG BẢO PHI	31/10/1999	52004250	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGÔ THỊ DIỄM MI	12/01/1999	52007720	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.40
ĐOÀN THỊ THANH MAI	19/05/1999	52000832	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.00

NGUYỄN VŨ TRÀ MY	29/01/1999	52009675	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
LÊ MINH ĐỨC	11/07/1999	52002760	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.40
VŨ HOÀI LỆ THƯƠNG	20/09/1998	52009970	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
VŨ CHÍ THƯƠNG	12/11/1999	52010627	Toán: 2.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG THỊ NGỌC THANH	02/05/1999	52006004	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.60
DƯƠNG VIỆT HOÀNG	02/09/1999	52004561	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM NAM ANH	09/09/1999	52006195	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG NHƯ	30/11/1999	52004243	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ THỊ CƯỜNG	01/01/1983	52007498	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50
NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY	04/12/1999	52009938	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ HIỀN	04/10/1999	52002831	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.67 Tiếng Nhật: 3.40
NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	14/12/1999	52005191	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
BÙI HOÀNG DUYỆT	15/05/1999	52005011	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THU TUYẾT	13/11/1999	52001860	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 8.00
VÕ THỊ THU	09/06/1999	52009929	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.60
HỒ ĐẮC HÙNG	20/11/1999	52000715	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.00
PHAN QUANG HUY	06/02/1999	52009535	Toán: 5.80 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM NHẬT TÂN	21/11/1994	52000348	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25

NGUYỄN TRỌNG HỮU	04/05/1999	52009570	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THỊ TUYẾT PHƯỢNG	03/06/1999	52008448	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
CAO THỊ HUỆ MẪN	28/02/1999	52001411	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRẦN DUY SANG	14/07/1999	52009094	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
DƯƠNG THỊ TƯỜNG VI	22/11/1999	52008031	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 3.20
LÊ ANH QUỐC THÁI	05/06/1998	52003828	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.00
NGÔ THỊ HOÀI TRANG	15/09/1999	52004836	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
VÕ NGỌC KỲ AN	23/01/1999	52003413	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.80
LẠI LÊ NHẬT UYÊN TRINH	17/06/1999	52001147	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
HỒ VIẾT QUYẾT	15/06/1996	52000325	Toán: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00
NGUYỄN TRẦN THANH XUÂN	26/02/1999	52006786	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM TƯỜNG VY	02/12/1999	52007447	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ NGỌC HIỀN	01/10/1998	52001334	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN BÁ LONG	13/11/1999	52002385	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
VÕ TUẤN ANH	13/10/1994	52004027	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
MAI QUỐC CƯỜNG	05/03/1998	52004468	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
TRƯƠNG THỊ DIỄM NGÂN	26/09/1999	52004669	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
VƯƠNG MINH TÙNG	18/12/1999	52001853	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.80

NGUYỄN THỊ UYÊN	28/03/1999	52010064	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
LIẾU NGỌC PHÚ QUÍ	22/07/1998	52003151	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00
TRẦN ĐÌNH VŨ	20/01/1999	52007439	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ CHUYÊN	12/06/1999	52001283	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN MINH HOÀNG	21/08/1999	52009511	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUANG TIẾN	06/08/1999	52006073	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN PHAN ANH DŨNG	19/12/1998	52000066	Toán: 9.20 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00
PHAN THỊ THÚY MY	18/03/1997	52005883	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
TRẦN VỸ KỲ	12/10/1999	52006386	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ ÁNH MỸ	06/01/1999	52005885	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.60
HOÀNG TUẤN PHONG	12/07/1999	52002572	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.60
TRƯƠNG THỊ KIM NGHI	10/11/1999	52008360	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.80
CHƯỚNG KIM HOÀNG	14/05/1999	52006977	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
TỐNG VIẾT HỌC	25/02/1999	52005112	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN NHẬT QUANG	22/12/1999	52000976	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.75
NGUYỄN PHƯỚC ĐIỀN	05/07/1999	52007544	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
TRẦN THỊ TRÂM ANH	04/11/1999	52002657	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀO NGỌC VÂN ANH	31/05/1999	52003415	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 7.60

LÊ HOÀNG THUỲ DUYÊN	06/01/1999	52001299	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
VŨ LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	05/04/1999	52008466	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NGUYỄN NGỌC THẢO	22/10/1999	52001615	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	28/10/1999	52004498	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ANH TUYẾT	02/06/1998	52004894	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00
VÕ THÚY NGÂN	19/08/1999	52007110	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HẢI HẰNG	06/08/1999	52002176	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN THANH TÙNG	18/11/1999	52010684	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ NHÃ THI	17/07/1999	52007290	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ YẾN NHI	12/05/1998	52005926	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ ĐỨC HUY	23/04/1999	52000731	Toán: 9.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 10.00 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.08
LÊ NGUYỄN HỒNG HẠNH	22/06/1999	52002796	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ BÍCH HOA	08/09/1999	52007620	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC THẢO NHI	16/09/1998	52000271	Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75
PHẠM CÙ PHƯƠNG THẢO	28/03/1999	52003848	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.75 KHXH: 9.08 Tiếng Nhật: 9.00
LÊ THỊ TRÚC NHI	21/10/1999	52004222	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
HUỲNH THỊ THANH TUYỀN	03/06/1999	52009272	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
NGÔ MINH THẮNG	01/05/1995	52009912	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	18/11/1999	52003462	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	27/06/1999	52006823	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
PHAN THỊ CẨM NHI	10/03/1999	52006493	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRÂM	16/07/1999	52008582	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG UYÊN	01/03/1999	52008024	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG LÊ DUY QUÂN	04/08/1999	52007212	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TRUNG HIẾU	16/10/1999	52003555	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
MAI PHƯƠNG THANH	12/10/1999	52001567	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	05/08/1999	52005298	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH THỊ THU NHƯỜNG	12/04/1999	52005934	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THU HẰNG	14/06/1999	52009468	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 1.80
LƯU QUANG ĐẠT	01/02/1999	52002106	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN MINH TIẾN	10/08/1999	52006075	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	13/12/1999	52001311	Toán: 5.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
LÊ QUYẾT THUẬT	12/05/1999	52003238	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN LƯU THANH THẢO	28/02/1999	52001598	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN NHẬT HẠ	26/03/1999	52006310	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.60

LƯU THỊ THANH TUYỀN	28/12/1999	52005578	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH ĐIỀN	11/03/1999	52008141	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THANH TÂN	01/01/1999	52007252	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.60
PHAN ĐẠI LỘC	09/11/1999	52008314	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ ÁNH MAI	02/07/1999	52005239	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.75 KHXH: 9 Tiếng Anh: 6.80
LÊ THỊ NGỌC THÚY	13/04/1999	52001683	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
BÙI HÀ YẾN NHI	10/10/1999	52002527	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.80
TỐNG THỊ TƯƠI	25/08/1999	52001861	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
LÊ PHƯƠNG HẢO	25/07/1999	52002171	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG TRÂM	28/10/1999	52007962	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	10/10/1999	52007154	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ THANH TÂM	16/10/1997	52009121	Toán: 4.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5
TRẦN THỊ QUỲNH NHI	18/04/1999	52010465	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ THU	20/12/1997	52009928	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.00
ĐOÀN THỊ CẨM THÚY	25/04/1999	52004333	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.80
CHUNG THỊ HỒNG NGỌC	07/03/1999	52000900	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.40
LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	14/08/1999	52006561	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN HOÀI XUÂN NHƯ	07/04/1999	52007794	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THẾ ANH KHOA	01/09/1999	52002321	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN MINH TÂM	15/10/1999	52010547	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN DUY TÂN	10/02/1999	52005425	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Nhật: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	03/04/1999	52002411	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN HỒNG THANH	27/09/1999	52009142	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN CÔNG NHẬT	05/08/1998	52005918	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
TRẦN MINH HOÀNG	26/01/1998	52002233	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐỨC HUY	28/09/1999	52008227	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
HUỲNH MINH TÂN	09/11/1999	52008495	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ QUỲNH NHƯ	19/11/1999	52005933	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN PHƯƠNG DIỄM QUYÊN	23/01/1999	52006555	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TẤN ĐẠT	09/11/1999	52008137	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	13/08/1999	52008514	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NHẬT HOA	05/11/1999	52005099	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.80
VĂN THỊ ÁNH TUYẾT	04/09/1999	52007405	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH THIỆU	01/01/1999	52001063	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.20

HÀ THANH DƯƠNG	05/09/1998	52001301	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
TRỊNH MINH ANH	03/12/1999	52000535	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.40
ĐẬU THỊ HẰNG MƠ	06/12/1998	52009666	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM HOÀNG MỸ DUYÊN	24/06/1999	52006869	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
LÊ NGỌC GIA MUỘI	26/10/1999	52005877	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	09/04/1999	52010039	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
LÊ TRẦN MỸ TRANG	01/03/1999	52001126	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.20
HUỲNH ĐĂNG CHƯƠNG	13/09/1993	52004041	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.25
VÕ HOÀNG DUNG	30/01/1999	52006258	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH HIẾU TIỀN	23/10/1999	52009202	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	07/09/1999	52004694	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
MAI VĂN ĐẠI	23/10/1998	52002097	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH QUỐC KHẢI	28/04/1999	52007018	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ PHƯƠNG HÀ	18/12/1999	52001319	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ HIỀN	28/10/1999	52002183	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80
LÊ HOÀNG PHÚC	10/11/1994	52004721	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25
BÙI TRUNG HIẾU	05/06/1999	52002191	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.00

NGÔ MỸ DUYÊN	29/05/1999	52002727	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
CHÂU HỨA THIÊN THÔNG	13/05/1999	52004323	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HỮU KHẢI ĐĂNG	28/01/1999	52004502	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75
VÕ NGỌC MỸ LINH	05/08/1999	52003663	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NHƯ MAI	09/09/1999	52009657	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH HUẤN THANH	01/01/1999	52007260	Toán: 6.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ MINH THƯ	17/11/1999	52009952	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 9.40
LÊ THỊ BÍCH NGỌC	05/01/1999	52008367	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ CẨM NHƯ	04/07/1998	52005339	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN PHẠM UYÊN ANH	17/01/1999	52001249	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.40
HOÀNG THÁI	01/01/1999	52009875	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ MỸ DUYÊN	10/07/1999	52003470	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.80
ĐẶNG THỊ TRÚC LY	31/05/1999	52010393	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KHOA VĂN	21/02/1999	52001878	Toán: 7.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THANH TÙNG	25/05/1999	52001852	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM VĂN VỸ	09/12/1999	52009313	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.25
VÕ PHƯƠNG DUNG	08/08/1999	52009396	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 10.00

HUỲNH HỮU HIỆP	21/05/1999	52007603	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	23/08/1998	52002916	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25
NGUYỄN HOÀNG MINH KHANG	28/04/1999	52003603	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 7.40
BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	01/05/1999	52009827	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.40
LÊ NHƯ THÙY	17/03/1999	52009935	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ PHÚ QUÝ	06/03/1999	52006552	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
TRƯƠNG THỊ TUYẾT NI	01/12/1999	52005342	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN	01/01/1997	52000464	Toán: 3.20 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50
PHẠM VĂN HÀO QUANG	10/11/1999	52000975	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ BẢO ANH	26/12/1999	52008066	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM NGỌC DIỄM CHÂU	13/05/1999	52009370	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG VŨ	12/04/1998	52001218	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ THU THÚY	17/07/1999	52004810	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN THỊ KIM OANH	09/03/1999	52008421	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
HUỲNH CÔNG TÀI	24/07/1999	52003180	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HUỲNH GIAO	12/03/1999	52000645	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VĂN PHÁP	10/02/1999	52010488	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20

VŨ THỊ THU HẰNG	10/09/1999	52008176	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ SƠN CA	12/04/1998	52010154	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦM KIM QUỐC AN	30/08/1999	52004015	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ QUÝ	26/06/1999	52007851	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ XUÂN TÂN	09/11/1995	52005996	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.00
VŨ THỊ SON	18/11/1994	52004752	Toán: 1.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75
LÊ THỊ TUYẾT	20/02/1999	52010057	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀI DIỆU ÁI	26/06/1999	52009321	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
KIỀU LÊ KIM NHẪN	12/10/1999	52005318	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
VÕ VĨNH QUYẾT	25/07/1998	52004743	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50
ĐÀO VĂN HỒNG	30/10/1994	52000155	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75
ĐỖ THỊ BÍCH UYÊN	11/02/1998	52000475	Toán: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50
VÕ BẢO NGỌC	27/05/1999	52008998	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN VĂN HIỆP	13/07/1998	52009493	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN VĂN HƯNG	22/10/1996	52000177	Toán: 3.60 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75
NGUYỄN HỒNG HẠNH	02/11/1999	52007568	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN HOÀNG MỸ DUYÊN	21/03/1999	52003472	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN DUY DƯƠNG	07/06/1998	52000610	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
PHAN HOÀNG TRỌNG	16/09/1999	52001797	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80

HỒ THỊ KIM ANH	06/07/1999	52003418	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
PHAN MINH DƯƠNG	02/09/1989	52000079	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75
VẮN MINH HIẾU	20/04/1999	52005089	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
TẠ MINH DUNG	30/04/1999	52009395	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ XUÂN TRANG	15/03/1999	52006690	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	20/05/1999	52002373	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ NGỌC HIỀN	27/01/1999	52001335	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
ĐÀM THỊ LIÊN	22/04/1999	52005832	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.80
HOÀNG LAN VY	07/11/1999	52001915	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.40
TỐNG THỊ NGỌC TRÂM	09/11/1999	52006704	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
ĐẶNG THỊ THANH HẰNG	24/07/1999	52004087	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN VĂN TÌNH	17/03/1999	52008568	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG GIA BẢO	11/03/1999	52004444	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.17 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
VŨ THỊ HOÀNG YẾN	17/09/1999	52001945	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
LÝ TUYẾT NGA	22/09/1999	52000874	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.00
TRẦM TRUNG HIẾU	04/10/1999	52005088	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
CẤN VĂN HOÀNG QUỐC TUẤN	24/04/1999	52003325	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 8.33 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN	14/10/1999	52004404	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.00
TỐNG HUY HÙNG	05/01/1996	52000167	Toán: 4.40 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25
VŨ HOÀI BẢO NHI	02/01/1999	52003756	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM TRỌNG VŨ	26/12/1999	52010098	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG VĂN THẠCH	06/05/1999	52010550	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
SỬ CHÍ LINH	16/01/1999	52007691	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRẦN ÁNH PHƯƠNG	23/06/1999	52001468	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM MINH HUY	20/06/1999	52002268	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ TƯỜNG VI	31/03/1999	52008032	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ MINH NHƯ	20/10/1999	52002550	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	10/11/1999	52007155	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THANH TRINH	05/09/1999	52010657	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	19/07/1999	52004785	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN QUANG DŨNG	09/07/1998	52000064	Toán: 6.40 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 Tiếng Anh: 4.80
TRỊNH THỊ THANH THẢO	20/08/1999	52006610	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRẦN DIỆP ANH	15/04/1999	52009343	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM NGỌC TRANG	24/10/1999	52009219	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00

LÝ THẾ HÙNG	15/11/1999	52005123	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH THÚY VY	21/01/1999	52005623	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ MAI LY	21/04/1998	52004637	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	21/09/1999	52001605	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.5 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN MINH TRỌNG	02/01/1999	52006103	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH THI	09/09/1999	52008526	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM MINH QUÂN	22/05/1999	52000979	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN VŨ TẤN PHƯƠNG	20/12/1995	52000310	Toán: 2.60 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50
NGUYỄN HỮU THÀNH	29/08/1999	52008503	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.60
BÙI VĂN HÀ	18/12/1999	52000648	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ THU NGÂN	30/05/1999	52007750	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN THIỆN	25/07/1999	52007297	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.60
CHÂU NGỌC THẮNG	23/03/1999	52006613	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	02/09/1999	52009896	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM VĂN HINH	13/06/1962	52004111	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
PHẠM THỊ LAN VY	16/06/1999	52006163	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN HOÀNG	19/07/1996	52000151	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.25

NGUYỄN QUỐC VIỆT	04/09/1999	52006774	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TRÍ TÀI	06/07/1999	52008482	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM VĂN CÔN	04/04/1999	52002693	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THIỆN MẪN NGỌC	19/11/1999	52003725	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
BÙI THỊ NGỌC ÁNH	26/04/1999	52003437	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	24/09/1999	52003737	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.25 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VĂN ĐIỆN	10/08/1999	52010217	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN TRẦN GIA BẢO	01/09/1999	52003441	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.00
PHAN THỊ NGỌC HÂN	10/01/1999	52001332	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ KIỀU VÂN	16/04/1998	52004904	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
PHẠM THỊ LINH HƯƠNG	18/08/1999	52004132	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THÀNH LONG	06/05/1999	52008310	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM TRÍ DŨNG	05/12/1999	52002070	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM NGỌC THỦY	25/03/1999	52001679	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN ĐỨC TRƯỜNG	04/10/1999	52001817	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
VÕ KHẮC TUẤN	12/05/1999	52003334	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
LÊ TRẦN NGỌC NẾT	18/12/1999	52008347	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN VIẾT CƯỜNG	25/03/1999	52001286	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH THÀNH LONG	29/08/1999	52005217	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG MINH KHOA	25/07/1997	52000193	Toán: 4.20 Vật lí: 8.75 Tiếng Anh: 7.80
LA MINH CHIẾN	11/08/1999	52000565	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THÁI PHƯƠNG UYÊN	04/05/1999	52001875	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN MINH NHỰT	14/05/1999	52009767	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	26/01/1999	52001803	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG QUỐC VƯƠNG	09/07/1999	52006154	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN DUY AN	10/11/1999	52000506	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN ANH ĐỨC	10/07/1999	52002761	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
DƯƠNG THỊ HỒNG VÂN	10/06/1999	52010074	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ TUYẾT NGỌC	09/11/1999	52004675	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN ĐÌNH TÚ	03/07/1999	52006739	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ LAN ANH	10/02/1999	52002656	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	27/09/1999	52004569	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ GIA BẢO PHÚC NGUYÊN	27/02/1999	52006471	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TIẾN HẢI	28/09/1999	52002792	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.25 GDCD: 4.00 KHXH: 3.42 Tiếng Anh: 3.40

HOÀNG THỊ PHƯƠNG QUỲNH	02/04/1997	52003160	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25
LÊ XUÂN QUỲNH	22/03/1999	52007220	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
HUỲNH MINH CHÂU	04/10/1999	52005681	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00
LỮ THỊ KHÁNH XUÂN	04/07/1998	52010110	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN LÝ THẢO DUYÊN	18/02/1999	52008765	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN TUẤN VŨ	19/01/1999	52008038	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THANH HÙNG	02/10/1990	52000166	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.50
TRƯƠNG VĂN NGỌC	30/03/1999	52010433	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN MẠNH TUẤN	09/04/1999	52003963	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
ĐINH THỊ DUYÊN	08/12/1999	52003468	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN MAI LAN ANH	05/01/1999	52001977	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.80
MAI THỊ THU HÀ	24/12/1999	52008156	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 9.20
ĐOÀN ĐỊNH AN	02/02/1999	52001946	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN QUANG PHONG	02/08/1999	52007183	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.60
TRỊNH NGỌC HUỲNH NHƯ	06/11/1999	52008412	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN VIẾT ANH	22/10/1999	52007473	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THÀNH NGỌC	13/07/1997	52004204	Toán: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50
TRẦN NGỌC TÚ UYÊN	15/11/1999	52010705	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20

MÃ VĂN TRỌNG	03/02/1999	52003941	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
ĐIỂU BÌNH	10/09/1996	52004450	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.25
PHAN THỊ DIỄM LỆ	18/12/1999	52005830	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHÚC ĐẠT	05/01/1999	52002744	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ MINH ĐỢI	22/05/1976	52007549	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ NGỌC MỸ	09/04/1999	52004656	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50
LÊ PHƯỚC HÒA	21/01/1999	52002855	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.20
TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	01/01/1999	52002919	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THIỆN TOÀN	01/09/1999	52004830	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00
LÊ ĐÌNH ĐỨC	07/01/1999	52010225	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.80
VƯƠNG MINH HUY	04/07/1998	52001354	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG HUYỀN TRANG	07/04/1999	52009985	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
DƯƠNG THỊ MỸ HỒNG	11/03/1999	52005788	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
VÕ HOÀNG HUY	11/03/1999	52010311	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
LÊ LÝ HOÀNG PHƯỚC	18/05/1999	52004727	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN VĂN HÙNG	03/07/1996	52000169	Toán: 3.80 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00
NGUYỄN THỊ NGA	20/10/1999	52007097	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG THỊ NGỌC	21/08/1999	52007115	Toán: 4.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 5.80
PHAN NGỌC KHÁNH	10/10/1994	52000192	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.25

TRẦN HỮU SƠN	08/08/1995	52000338	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN VŨ BẢO PHÚ	19/05/1997	52000292	Toán: 6.60 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25
ĐINH THỊ MINH HÀ	05/07/1999	52005033	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.00
VÕ THỊ ANH TRÚC	20/10/1999	52006729	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
TRỊNH ANH QUYẾT	09/10/1999	52010527	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
LẠI VIẾT BỬU	07/08/1999	52006831	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
ĐẬU ĐỨC TÚ	06/09/1999	52001163	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN VĂN HÂN	02/02/1993	52000123	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.25
NHÂM CHÍ THÔNG	20/11/1999	52006044	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
CAO SƠN TÙNG	12/10/1999	52009269	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
TRẦN THỊ KIM THANH	15/06/1999	52009145	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 5.60
ĐOÀN THỊ HÀ PHƯƠNG	20/06/1997	52007829	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
HUỲNH KHÁNH TRUNG	26/09/1999	52007983	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HOÀI AN	04/05/1999	52008702	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH XUÂN MẠNH	30/08/1999	52000843	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM HUỲNH TRỌNG	15/11/1999	52010029	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.00
LÝ THỊ KIỀU OANH	19/06/1999	52006514	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.80
ĐINH THỊ HẢI YẾN	06/06/1998	52008050	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.00

CHIẾNG PHÁT CƯỜNG	05/05/1998	52006844	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 6.25 KHXH: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN KIM NHUNG	13/09/1999	52004698	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG CÔNG LAM	25/05/1999	52002940	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG VĂN PHÚ	27/07/1963	52004717	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN VĂN BÌNH	10/07/1993	52004034	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
TRẦN PHAN THANH PHÚC	01/08/1999	52010496	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THU HUYỀN	11/03/1999	52001357	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM MAI QUẾ ANH	22/10/1999	52000529	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 6.60
LÊ PHÚC DUY	01/10/1998	52006861	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ THU HIỀN	15/01/1999	52006329	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 6.80
DƯƠNG QUỐC HIẾU	31/03/1999	52004103	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
LÂM THỊ THUÝ HẠNH	07/02/1999	52007567	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN TRỌNG HỮU	06/08/1999	52007659	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THU UYÊN	02/10/1999	52001195	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.5
NGUYỄN THẠCH NAM	17/08/1998	52010408	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ NGÂN HUỆ	31/10/1999	52005791	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ THU DUYÊN	01/04/1999	52005716	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.40
NGÔ THỊ DỊU	30/06/1999	52000582	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN HỒNG SƠN	06/07/1999	52003174	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ MAI	16/07/1999	52004640	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ BÉ THÌ	07/06/1999	52001639	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN MINH BẢO KHÁNH	20/09/1999	52005168	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN TÀI	27/08/1988	52004292	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
ĐÀO THỊ THANH BÌNH	18/11/1999	52002029	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ MỸ LINH	20/11/1999	52009617	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THANH TÂM	21/11/1999	52009864	Toán: 7.80 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
HUỲNH THỊ QUỲNH NHƯ	22/04/1999	52010476	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRIỆU PHƯƠNG LINH	29/07/1999	52004162	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VƯƠNG TIẾN MINH	02/10/1999	52006445	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀI BẢO	20/02/1999	52002674	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH HIẾU	08/10/1999	52000687	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7
TRẦN THỊ MỸ LINH	05/07/1999	52007059	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ KIM TIẾN	01/11/1999	52003268	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
THÁI PHƯƠNG DUNG	15/03/1999	52001290	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.20
ĐÀO VĂN KHA	20/04/1999	52003598	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN THỊ KIM THU	26/08/1998	52010594	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	24/04/1999	52006277	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	18/06/1999	52001363	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THANH HOÀNG	05/12/1998	52010293	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
MA THỊ THÙY TRANG	10/10/1999	52009989	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRẦN PHƯỢNG LIÊN	20/02/1999	52006400	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.20
VĂN TIẾT LY	26/03/1999	52008948	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM TRẦN THÁI HẢI	12/11/1999	52002163	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.80
PHAN ĐỨC TRƯỜNG	05/02/1998	52007994	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25
LÊ DUY HOÀNG	24/05/1999	52003564	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
VƯƠNG VIẾT VĂN	08/08/1999	52010072	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VĂN BÌNH	16/03/1999	52009360	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
VĂN THÀNH QUANG	15/11/1999	52009821	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐÌNH TUẤN	10/01/1999	52010678	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	19/10/1999	52007993	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ NAM ANH	20/08/1995	52000006	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 7.00
NGUYỄN HOÀNG HƯNG	25/11/1999	52005150	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 6.40

PHẠM QUỐC KHÁNH	02/09/1999	52009581	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ ĐÌNH TÂM	20/03/1999	52008485	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ KIM XUÂN	20/11/1999	52006784	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN ÂU BÍCH NGỌC	13/01/1999	52003723	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 7.00
TIẾU MINH THẢO	21/05/1999	52008518	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHI HÙNG	19/02/1999	52010303	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ PHƯƠNG UYÊN	31/08/1999	52010065	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
BÙI HOÀNG GIA	11/11/1999	52003497	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN THỊ NGỌC MAI	27/02/1999	52005245	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO THỊ NGỌC DANH	25/09/1999	52006247	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐỨC VĨNH BỬU	17/09/1999	52002033	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.80
PHÙNG HƯNG BÌNH	21/11/1999	52002683	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THU THỦY	01/12/1999	52006637	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN DUY ĐỨC	29/10/1999	52000636	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.40
NGÔ QUANG HÒA	16/07/1999	52008202	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
LƯƠNG THANH VŨ	05/07/1998	52008036	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM XUÂN ĐẠT	20/09/1999	52000623	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60

DƯỜNG LỒI PHÁT	28/04/1999	52007177	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ ĐĂNG KHANG	01/09/1999	52008880	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
BÙI THỊ BÍCH TRÂM	02/10/1999	52001136	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
HỒ THỊ MỸ LINH	19/03/1999	52001387	Toán: 2.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.20
PHÙ HOÀI BÃO	20/08/1999	52006220	Toán: 9.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
ĐINH NGUYỄN THANH NGÂN	08/10/1999	52002485	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.80
LÊ ANH TUẤN	28/09/1999	52005569	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ HỒNG DUYÊN	10/02/1999	52004057	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN MINH HIỀN	31/07/1999	52002182	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN HOÀNG NAM	12/09/1999	52005890	Toán: 6.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.92 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00
TRẦN THỊ VIỆT HÀ	15/07/1999	52010240	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TRỌNG TRÍ	29/04/1999	52007970	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
GIÃ MINH PHONG	22/06/1999	52009048	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM MINH THIỆN	15/04/1999	52006031	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
ĐOÀN THỊ MỸ LINH	25/10/1999	52002344	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN HOÀI ÁI VÂN	12/12/1999	52005600	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC DŨNG	04/04/1999	52008114	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.40

LÊ THỊ MỸ DUNG	31/12/1998	52002708	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN LƯU TÚ NHI	23/12/1999	52002542	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN MINH HIẾU	19/09/1999	52000689	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08
NGUYỄN THỊ MỸ	22/01/1999	52005886	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 1.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00
NGUYỄN HỮU CƯỜNG	10/11/1999	52007500	Toán: 2.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25
BÙI THANH TÚ	04/11/1999	52007996	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN HOÀNG PHÚC	10/02/1999	52005953	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.17 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN LÊ CÁT VŨ	05/04/1999	52001911	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THANH VĂN	01/07/1999	52010707	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ THANH TUYỀN	01/03/1999	52005580	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KIỀU MY	09/03/1999	52005256	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG TIẾN DŨNG	08/12/1999	52008755	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	29/04/1999	52003138	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20/08/1999	52004441	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HỒNG ĐÀO	12/01/1999	52006881	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
CAO THỊ XUÂN HỒNG	30/09/1999	52000708	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.00
LÊ VĂN TÀI	24/07/1999	52007242	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
MAI TRÚC PHƯỢNG	27/08/1998	52009814	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.60

ĐẶNG THỊ LỤA	22/07/1999	52005227	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN BÁ QUỲNH	01/11/1999	52008463	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM QUỐC THỐNG	06/08/1999	52010587	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN LỢI	24/12/1999	52004630	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ QUỲNH MAI	05/06/1999	52009658	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN VĂN PHÚC	23/10/1998	52005956	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐÌNH TIÊN	15/06/1998	52009974	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	24/04/1999	52005800	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN LÂM HỒNG PHÚC	06/11/1999	52000957	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TRỌNG PHI	19/04/1999	52009047	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THANH BÌNH	17/11/1999	52004452	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	11/10/1999	52008410	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN VĂN ĐẠT	26/07/1999	52008139	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ THÙY DÂNG	08/04/1999	52004472	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ ĐẠI NAM	04/09/1996	52004189	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00
NGUYỄN MINH HỮU	15/07/1999	52010777	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.80
TRƯƠNG VĂN THỊNH	13/04/1999	52009169	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.20

NGUYỄN THỊ NI	02/05/1999	52009769	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ KHÁNH NHƯ	10/08/1999	52010481	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN TẤN SANG	04/11/1999	52003808	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 7.20
CHẾ LỆ QUÂN	25/04/1999	52003146	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HOÀNG LÊ VY	28/06/1999	52007444	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ NGUYỆT ÁNH	06/04/1999	52005664	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG THỊ MỸ LAN	26/05/1999	52001380	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN TRẦN NGỌC DIỆP	18/03/1999	52000581	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỤY THÙY VI	07/08/1999	52001210	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	28/08/1999	52009368	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.40
HUỲNH THỊ KIM VIỆT	06/06/1999	52001895	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.00
BÙI THỊ CHI	01/06/1998	52010157	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
LƯU QUỲNH THANH NGUYÊN	22/12/1999	52003734	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 7.60
LÝ HUỲNH HOA	13/03/1999	52006344	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG THỊ KHÁNH LỤA	10/05/1999	52006425	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.20
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	01/01/1999	52008112	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ XUÂN	18/03/1999	52008687	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60

TRẦN MINH DUY	15/04/1999	52002080	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.40
ĐẶNG HỮU TRƯỜNG VŨ	26/09/1999	52005617	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ NGA	03/05/1999	52005267	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
CAO THỊ NGỌC HÂN	09/09/1997	52002814	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00
DƯƠNG NGỌC THIỆU	01/03/1999	52007300	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THU HIỀN	25/09/1999	52008834	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM NGUYỄN THÙY DUNG	05/09/1999	52002063	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRỌNG HIẾU	18/10/1999	52002204	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.80
HỒ THỊ PHÚ TRINH	06/06/1999	52010017	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
HÀ THIỆN QUANG	30/09/1999	52005971	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	09/03/1999	52008766	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN VŨ TÙNG	05/06/1999	52006749	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ HỒNG THẢO	26/06/1999	52008510	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG TRẦN QUỐC CƯỜNG	07/09/1999	52008741	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN HÀ LÂM	15/01/1999	52010356	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO THỊ THẢO NHI	23/05/1999	52004686	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
NGUYỄN VĂN HIẾU	08/11/1998	52007610	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	29/07/1999	52009218	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.00

VÕ THANH NGÂN	21/02/1999	52007754	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN NGỌC THANH TRƯỜNG	13/06/1998	52001819	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ LÊ AN BÌNH	16/09/1999	52002030	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN VĂN SƠN	02/02/1993	52009104	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50
HUỲNH HỮU ĐẠT	28/05/1998	52000619	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
LÊ HỮU PHƯỚC	05/05/1993	52000298	Toán: 3.40 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50
VÕ XUÂN THỊNH	24/06/1999	52010585	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN QUỐC HÀO	24/09/1999	52008167	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN MAI PHƯƠNG NGỌC	17/05/1999	52004676	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG KIM NGÂN	29/11/1999	52008980	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THU LINH	27/10/1999	52008923	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐĂNG PHƯƠNG	31/07/1999	52005377	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	05/10/1997	52000416	Toán: 8.40 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.75
NGUYỄN NGỌC QUỲNH	08/03/1999	52009828	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HÙNG ANH	27/10/1999	52001245	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN VĂN TRUNG TÍN	07/07/1999	52001728	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
LÊ PHƯƠNG VI	08/08/1999	52007421	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM MỸ TUYẾT NGÂN	04/03/1999	52000888	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 5.80

VÕ THỊ KIỀU NGỌC	23/01/1999	52000908	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH QUÂN	13/09/1999	52001486	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 10.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 9.17 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN KIM THÙY	28/07/1999	52009937	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRỊNH THÀNH LỘC	13/12/1991	52000220	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.75
NGUYỄN VĂN NGHĨA	27/07/1999	52000897	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.80
BÙI THỊ THU	26/07/1998	52001659	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NGỌC SANG	16/11/1999	52001518	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ KIM DUNG	10/02/1995	52000063	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 2.00
VÕ HẢI TRÙNG DƯƠNG	04/08/1999	52002095	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THUẦN KHIẾT TRINH	08/11/1999	52003936	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THỊ THÁI VÂN	03/05/1999	52006765	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ NHUNG	14/05/1997	52010795	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25
TRẦN THANH TOÁN	22/04/1999	52009211	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
HỒ THỊ SON	10/10/1999	52008473	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG NGỌC ĐIỂU	14/01/1999	52006285	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN CÔNG BÌNH	21/12/1999	52006227	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH VĂN SANG	11/09/1998	52009092	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN THỊ THU HÀ	04/10/1999	52007560	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ TƯỜNG ANH	13/05/1999	52005660	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN HOÀI SƠN	03/10/1999	52006575	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
PHAN ĐÌNH THẮNG	05/07/1998	52000372	Toán: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
HỒ NGUYỄN QUẾ ANH	13/03/1999	52006797	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
HOÀNG HỮU THĂNG	20/03/1998	52010576	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ TÚ TRINH	26/04/1999	52007973	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ LAN NHI	17/12/1999	52002537	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.20
ĐÀO THỊ THẢO HUYỀN	04/06/1999	52005141	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 7.00
TRƯƠNG THỊ QUỲNH HƯƠNG	09/08/1998	52000180	Toán: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50
LÊ THANH QUANG	12/01/1999	52004738	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75
PHẠM THANH VÂN	26/12/1999	52008030	Toán: 8.20 Ngữ văn: 9.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM HƯNG THÁI	26/08/1999	52001559	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN ÁNH TUYẾT	11/08/1999	52001859	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN TRỌNG NHÂN	08/01/1998	52007779	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÀNH TRUNG	26/01/1997	52010664	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75
PHAN MINH NGHĨA	20/04/1999	52005903	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.83 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50
MAI TRỌNG ANH TUẤN	12/07/1991	52000460	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00

HOÀNG NGỌC TRANG	20/04/1999	52001740	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.60
ĐẶNG VŨ DŨNG	18/08/1999	52000590	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MINH MẪN	07/02/1995	52000235	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN PHÚ THÁI	19/09/1999	52006588	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG TRÚC LY	23/04/1999	52003678	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.20
MẦN VĨNH TIẾN	14/11/1999	52006072	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN HOÀNG AN	10/10/1999	52001954	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.40
LÊ ĐẶNG MỸ DUYÊN	28/01/1999	52002724	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
MAI THỊ HỒNG HÀ	26/10/1999	52003507	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG NGỌC MAI ANH	21/08/1999	52000514	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 8.60
PHAN THỊ THỦY TIÊN	18/11/1999	52003898	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THỊ THANH THẢO	22/03/1999	52007283	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG ANH DŨNG	28/11/1999	52002710	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ DUYÊN	06/12/1999	52002725	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 5.40
HỒ KHÁNH ANH THƯ	11/10/1999	52001690	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THẾ PHÍCH	20/03/1999	52007181	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
PHAN THỊ NGỌC HẬU	24/11/1999	52000668	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.20

LÊ MINH THƯ	14/09/1999	52001093	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	31/05/1999	52001699	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 9.60
BÙI THỊ KIM NGÂN	03/08/1999	52004664	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00
LÊ THẨM KHANG	12/02/1999	52002307	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH LÊ THẢO NGÂN	31/05/1999	52007748	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM NGỌC DUNG	20/11/1999	52008753	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20
THÁI BÁ TÂN	28/11/1997	52001017	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ TUYẾT LINH	27/04/1999	52009625	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
VŨ THỊ THANH HOA	08/12/1999	52010284	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ KIM YẾN	01/02/1999	52004421	Toán: 6.80 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ CẨM LINH	08/05/1999	52009613	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN XUÂN TRÍ	17/12/1999	52007350	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LÝ HOÀNG PHI LONG	24/11/1999	52000821	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU VÂN	13/06/1999	52005603	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 5.20
ĐẬU THỊ QUỲNH NHƯ	26/08/1999	52009758	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHẠM NGỌC DUY	16/05/1999	52002076	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ HƯƠNG	17/06/1999	52008253	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.00

LÊ ANH MINH	02/01/1998	52005246	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.60
HUỲNH NHẬT PHÁT	23/06/1998	52007801	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75
PHAN THỊ MỸ LINH	11/03/1998	52007690	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75
LÊ MY THANH THUẬN	28/01/1999	52003869	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ THÀNH NAM	14/07/1999	52000866	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM MỸ DUYÊN	09/03/1999	52006870	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	15/09/1999	52008828	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	11/09/1998	52007424	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀM NHỰT DUY	08/10/1999	52008759	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ THƯƠNG	26/06/1999	52003256	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN THÌN	10/10/1964	52007918	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50
TRẦN QUỐC TUẤN	30/06/1998	52000466	Toán: 8.20 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50
VŨ VĂN HOÀ	11/10/1999	52004556	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
ĐẶNG HOÀNG LÊ TUẤN	05/04/1999	52008625	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HỒNG NHUNG	04/06/1999	52000933	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOA NAM	23/06/1993	52007734	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00
MAI TRƯỜNG VINH	24/02/1999	52010093	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH THẢO	02/08/1999	52007901	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THU HÀ	11/11/1999	52003506	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN BÙI QUANG HUY	06/10/1999	52005128	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN CHÍNH MINH	01/10/1998	52007725	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25
VÕ TRƯỜNG DU	01/12/1999	52005699	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN CHÍ HIẾU	11/09/1999	52008842	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THỊ BÍCH NGỌC	25/04/1999	52005306	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ KIM CHI	04/08/1999	52009377	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỮU HUY	22/08/1998	52008864	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ THU HƯỜNG	13/06/1999	52005158	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG HỒNG NGỌC ÁNH	10/02/1999	52009348	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	07/07/1998	52000417	Toán: 6.80 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00
NGUYỄN HỒNG HẠNH	23/06/1973	52004083	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.67 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.00
PHẠM MINH ĐỨC	03/10/1999	52003493	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
BÙI NGUYỄN HỮU PHƯỚC	30/03/1999	52002597	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM ĐÌNH THỜI	15/05/1990	52004325	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
NGUYỄN TIẾN ĐẠT	28/11/1999	52009427	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 9.50 GDCD: 7.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THANH THÚY VI	22/12/1999	52010716	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.60
UÔNG ĐĂNG KHÁNH DUY	01/11/1999	52000600	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 1.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.67 Tiếng Anh: 7.20
BÙI TRƯƠNG HOÀNG VIỆT	11/06/1999	52006772	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN TRƯỜNG VŨ	08/07/1999	52010723	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN VŨ THÚY VY	24/01/1999	52001925	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ HẢO HUYỀN	17/05/1999	52004126	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
DƯƠNG MINH NGỌC	09/06/1999	52005292	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN TẤN THIỆN	06/01/1999	52003227	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
LÊ KIM MINH	14/09/1999	52002426	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.60
LÊ MINH THƯ	24/08/1999	52001094	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 7.40
XA QUỲNH NHƯ	02/12/1999	52005341	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ TƯỜNG VY	15/06/1999	52004913	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN CÔNG NGUYÊN	09/03/1998	52003072	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH THỊ NGỌC	27/06/1999	52000901	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ KIỀU DIỄM	25/06/1999	52009386	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN DUY CẢNH	13/09/1999	52010751	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 9.40
NGÔ THANH HẢI YẾN	02/05/1999	52007458	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN THU NGÂN	20/03/1999	52000889	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ MỸ LINH	26/03/1999	52009623	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	15/09/1999	52005299	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20

PHẠM NGUYỄN ĐĂNG KHOA	01/01/1998	52008893	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50
PHAN VĂN HÒA	10/05/1999	52002859	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN HOÀI THƯƠNG	20/07/1999	52005493	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH LỘC	16/06/1996	52007706	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50
LÂM NGỌC SƠN	09/11/1998	52010811	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	22/04/1999	52002357	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG BẢO NGỌC	10/09/1998	52004207	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	17/08/1999	52008028	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ PHƯỚC HÒA	14/02/1999	52000697	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN XUÂN PHƯỚC	01/06/1994	52000301	Toán: 2.40 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.25
NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	24/10/1999	52006806	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
TRUNG THỊ YẾN LINH	08/09/1999	52009626	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐẶNG HOÀI THƯƠNG	20/11/1999	52003253	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Nhật: 7.80
TRẦN QUỐC HẢI	31/05/1999	52003515	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.20
LƯU NGỌC QUỲNH	31/05/1999	52007221	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60
ĐỖ THANH TÙNG	06/10/1999	52007398	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THỊ THANH XUÂN	25/05/1999	52008689	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.40

NGUYỄN HOÀNG THỌ	28/06/1991	52000390	Toán: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75
NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG	12/12/1997	52010754	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ HỒNG NHUNG	22/11/1999	52003097	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
THÔI NHÃ HÂN	07/12/1999	52003532	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	02/01/1999	52010394	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
DIỆP MỸ NGÂN	03/05/1999	52003700	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN KIỀU PHƯƠNG NGỌC	21/08/1999	52000905	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.20
TỐNG HOÀN NGHĨA	22/03/1999	52005291	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.80
THÁI THỊ TRÂM ANH	10/10/1999	52001258	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THÚY HƯỜNG	24/04/1999	52005808	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HỮU TÍNH	22/11/1999	52006679	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.00
VÕ THỊ TƯỜNG VY	30/06/1999	52010108	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THANH MAI	10/04/1999	52006439	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.60
VĂN TÂN TRÍ	18/09/1997	52009230	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00
VÕ THỊ MỸ QUỲNH	07/10/1998	52000993	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN MINH CƯỜNG	10/10/1999	52006847	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 9.20
BÙI ĐÌNH PHÚ CƯỜNG	09/10/1999	52008099	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40

PHẠM VĂN UY	27/01/1999	52010699	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN MINH NHẬT	24/09/1999	52004681	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN QUỐC NAM	27/11/1999	52008969	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THỊ HUYỀN TRANG	14/03/1999	52005528	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
LÊ QUỐC DỮNG	05/12/1998	52009417	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.80
VŨ THÀNH TRÍ	18/05/1999	52004849	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM TUẤN ANH	25/01/1999	52001988	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THÀNH PHÁT	02/01/1999	52009041	Toán: 8.80 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 8.80
BÙI THỊ ÁNH HỒNG	15/03/1999	52004119	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	30/08/1999	52006927	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.60
TRƯƠNG ANH QUÂN	23/09/1999	52000981	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92
TRẦN VĂN AN	05/09/1999	52010122	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ THẢO	02/08/1999	52001619	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN MINH TÀI	10/06/1999	52001541	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ TRÀ MY	01/01/1999	52009677	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.40
VÕ ĐÌNH THIỆN	03/04/1998	52006034	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG QUANG BÁCH	01/01/1998	52000027	Toán: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.83

ĐẶNG THỊ MỸ QUYỀN	15/07/1999	52007218	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
VÕ NGỌC THÙY VÂN	27/11/1999	52001885	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 8.80
THẠCH THỊ TUYẾT TRINH	12/04/1999	52005545	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
PHAN THỊ HỒNG VÂN	12/10/1999	52005604	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THU SƯƠNG	17/12/1999	52005992	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	07/02/1999	52002504	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HẢI ĐĂNG	11/03/1999	52007541	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HOÀNG TÂN	19/05/1999	52006585	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
KIỀU THẾ NAM	11/11/1998	52009685	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH NGỌC HIỆP	13/11/1980	52010765	Toán: 2.80 Ngữ văn: 0.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
NGUYỄN THỊ THẢO NGÂN	26/07/1999	52003716	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 8.40
VÕ THỊ THU XUÂN	24/10/1999	52004919	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM TRẦN PHƯƠNG NHI	18/09/1999	52003753	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN NGỌC LONG	25/01/1999	52005853	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC TIÊN	07/03/1999	52003897	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ CẨM VI	06/05/1999	52003991	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
LƯƠNG VĂN PHÚC	01/07/1994	52000294	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25
NGUYỄN TRẦN CHÍ HIẾU	09/11/1999	52009496	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 9.40

VÕ THỊ KIỀU OANH	13/02/1998	52007175	Toán: 4.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50 GDCD: 7.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HOÀNG KHANG	13/03/1999	52008262	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ TUYẾT MAI	06/07/1999	52002416	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	02/12/1999	52004514	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGUYỄN THÙY TRANG	02/10/1999	52001743	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	02/06/1999	52000884	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT	14/01/1999	52010058	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HỒNG QUỲNH	03/02/1999	52007222	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM LÊ MINH TUẤN	17/06/1999	52008628	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN HỒNG PHƯỚC	11/08/1999	52009071	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
TẠ THỊ MỸ VI	10/11/1999	52007428	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
NGÔ HỮU TIẾN	04/10/1998	52007326	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
LÊ CÔNG MINH KHÁNH	06/07/1999	52006382	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THÀNH DŨNG	21/05/1999	52004478	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
VÕ VĂN THIÊN THÀNH	09/06/1999	52009891	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.20
PHAN THANH PHONG	25/05/1999	52002580	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 1.80
DƯƠNG THỊ NGỌC THU	22/08/1999	52009174	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.20

HÀ VĂN PHÚC	30/08/1999	52005361	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM ÂU PHÚC ANH	05/04/1998	52001254	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.75 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 4.40
LÊ ANH DUY	19/06/1999	52004999	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ MỸ TUYỀN	08/11/1998	52008635	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
LÊ MINH VƯƠNG	08/10/1999	52001913	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM MINH HẢI	02/12/1999	52004523	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
PHAN ĐÌNH HUY	25/07/1999	52002891	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM ĐẠI HẬU	05/07/1999	52004535	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.00
LÊ THANH BÌNH	27/09/1999	52002031	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC LINH	13/01/1999	52000798	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
THÁI HỒNG TRÚC NHI	30/03/1999	52009746	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 8.40
LÊ MỸ ANH	12/07/1999	52009331	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
LÊ VIẾT NGÔ LĂNG	26/11/1999	52005826	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM HỮU THIÊN VŨ	02/11/1999	52008672	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ THẢO HIỀN	05/06/1999	52010270	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
HỒ VĂN HIẾU	13/08/1999	52004545	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
MAI THỊ HỒNG SINH	11/11/1999	52008472	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN HỬU TRUNG HIẾU	20/11/1998	52005763	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00
QUÁCH THỊ DIỄM THÙY	26/09/1998	52000397	Toán: 7.20 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.75 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN DIỄM PHÚC	01/11/1998	52007824	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN KHOA NAM	04/01/1999	52001417	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHUNG	27/12/1999	52001444	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
LÊ TUẤN ANH	26/03/1999	52004935	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
MAI THỊ BÍCH LỆ	03/11/1999	52006397	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN NGỌC LAN UYÊN	16/10/1999	52004897	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ NGỌC PHƯƠNG	30/10/1999	52002600	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.40
LẠC THẾ TÂM	16/02/1999	52010544	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM NHẬT VI	14/07/1998	52005611	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
PHAN THANH THỌ	12/06/1999	52007302	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRUNG NGHĨA	22/10/1999	52000896	Toán: 7.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5
NGÔ THANH TUẤN	16/10/1999	52006121	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH THANH TIẾN	27/08/1999	52006671	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	21/01/1999	52003243	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HẢI ANH	09/08/1999	52003425	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.75 KHTN: 8 Tiếng Anh: 8.20

TRẦN LINH GIANG	26/08/1999	52004513	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN BÍCH HÀ	09/12/1999	52002147	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN HIẾU NGHĨA	19/04/1999	52008991	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM VĂN THẢN	08/01/1999	52010816	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	29/10/1999	52007597	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
LÊ THỊ ÁNH TUYẾT	13/08/1999	52007404	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THU THẢO	21/01/1999	52007281	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐÌNH SÁNG	00/00/1996	52005410	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ KIM HIỀN	24/04/1998	52004538	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ANH KHOA	20/10/1999	52007024	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ THU HÀ	09/09/1999	52005038	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.80
PHAN THÀNH HƯNG	20/07/1999	52008249	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN PHI NHUNG	19/11/1999	52006501	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN PHƯƠNG THANH THANH	21/06/1999	52005434	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH	10/11/1997	52000425	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17
PHẠM THỊ THÚY VI	26/06/1999	52008658	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.00
TRỊNH ĐÌNH OAI	01/06/1998	52008416	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN TRỌNG NHÂN	26/03/1997	52000266	Toán: 5.20 Vật lí: 2.75 Hóa học: 6.50
NGUYỄN NGỌC HÂN	26/10/1999	52003530	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
LÔI BỬU TRƯỜNG GIANG	04/09/1999	52002137	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN ĐỨC BÌNH	18/01/1998	52010750	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 2.50
NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHƯ	06/01/1999	52007162	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THỊ KIM YẾN	08/09/1999	52005639	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
CHÂU HOÀNG ANH	16/04/1999	52004427	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
TRẦN THỊ ÁI MỸ	06/10/1997	52003695	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 9.20
LÊ NGUYỄN TUYẾT NGÂN	05/10/1999	52010417	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50
TRẦN XUÂN AN	23/04/1961	52010123	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
PHẠM HOÀNG CÔNG DANH	09/05/1999	52003456	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN QUỐC ĐỨC	18/03/1999	52009440	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN KIM ANH	13/10/1999	52001994	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ DUY TRÍ	16/12/1999	52010652	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00
LÊ THỊ THU TRÚC	16/08/1999	52008607	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
LÝ HOÀNG THÁI VŨ	08/08/1998	52004909	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.75
KIỀU MINH TÂN	10/01/1999	52004768	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THIỆN NHÂN	29/09/1999	52003739	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ NGUYỄN THÚY AN	17/07/1999	52003410	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40

HUỲNH PHI HỔ	02/11/1999	52008214	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ DUY NAM	13/05/1999	52003040	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 2.60
ĐẶNG LÊ DIỄM MY	03/12/1999	52003029	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN QUỲNH HIỀN ANH	20/10/1999	52004940	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM HOÀNG LÊ MINH	20/06/1998	52004648	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH PHƯƠNG THẢO	05/09/1999	52008507	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN MẪN PHI	05/01/1998	52002570	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ LIÊN	16/07/1999	52007675	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
VÕ THỊ PHẤN	18/03/1998	52000285	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN LÊ HOÀNG KHÔI	08/10/1999	52008269	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ THU HIỀN	07/06/1999	52009486	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 9.00
HOÀNG THỊ KIM PHÚC	08/12/1999	52002587	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.80
LÊ QUANG PHÚC	10/12/1999	52006530	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ TRANG	28/02/1999	52001755	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ VĂN HÙNG	21/06/1987	52004571	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	02/07/1999	52010569	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN GIA NGHĨA	25/11/1999	52008361	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ MINH THƯ	21/04/1999	52006645	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN TRÍ NHƯ NGUYÊN	06/09/1999	52003735	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
LÊ MINH TIẾN	16/08/1999	52004354	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN KHÁNH TÂM	27/02/1999	52007249	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
VÕ TRẦN NGỌC ANH THƯ	26/08/1999	52008557	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 7.40
DƯƠNG THỊ THU HIỀN	02/03/1998	52004094	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ QUỐC TUẤN	25/08/1998	52010044	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.00
CAO THỊ CẨM TIÊN	01/05/1999	52006064	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MẠNH DŨNG	22/01/1999	52006859	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN ÁNH NGỌC	15/04/1999	52003069	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.60
HỒ THỊ HẠNH	06/11/1999	52005047	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH VĂN NAM	18/02/1999	52003039	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG ĐĂNG KHOA	08/07/1999	52002316	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	24/07/1996	52009254	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25
HỨA VẠN NGÂN	27/10/1999	52010416	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN VŨ	15/04/1999	52010724	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
HỒNG BẢO NGỌC	18/10/1999	52006469	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	11/08/1998	52000213	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Tiếng Anh: 5.40

LÊ THỊ CẨM LOAN	13/10/1998	52005212	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THẢO DƯƠNG	28/04/1999	52006875	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN NGỌC THANH THẢO	14/12/1999	52005444	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ THỊ MỸ CHÂU	02/01/1999	52004457	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HÀ THẢO VY	02/05/1999	52006158	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN MINH HẢI	12/12/1999	52005745	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HOÀNG THIÊN	25/05/1999	52004319	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN LÊ HỮU NGHỊ	19/11/1999	52007757	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ NGA	05/08/1999	52010412	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN BÁ MINH	14/06/1999	52002442	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN TÀI	22/07/1999	52008483	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
ĐẶNG CHÍ VĂN	14/08/1999	52001203	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN VĂN ĐẠT	11/03/1998	52005724	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.20
VŨ QUỐC KHÁNH	19/12/1999	52009582	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN VĂN BẮC	17/07/1998	52004033	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
BIỆN HÀO NAM	18/11/1999	52003036	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.00
LÊ PHÁT ĐẠT	07/03/1999	52007533	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	27/10/1999	52003653	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ NGỌC THÙY	04/06/1999	52010601	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.40
MAI HOÀNG ĐỨC	13/04/1999	52006897	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH TẤN PHÁT	09/05/1999	52007178	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRỌNG HUY	03/08/1999	52004123	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG PHƯƠNG ANH	15/09/1999	52002622	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN TUẤN KHOA	12/05/1999	52004138	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ PHƯỚC LỘC	05/12/1999	52000825	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 10.00
BÙI THỊ THIÊN LÝ	31/08/1999	52008949	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THIÊN AN	20/01/1999	52006791	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN ĐỨC QUYỀN	03/11/1998	52000988	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ NHẬT NAM	27/05/1999	52006451	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.80
LÊ NGỌC PHƯỚC	06/07/1997	52000299	Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75
PHẠM NHẬT TÂN	13/02/1997	52001555	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ QUẾ NAM	14/10/1995	52010409	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
HỒ THỊ NGỌC UYỂN	24/01/1999	52007413	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÁI HOÀNG LONG	29/08/1999	52002387	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80

LÂM HÀ KIỀU ANH	23/07/1999	52006186	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THÁI KIM CHI	18/02/1999	52007494	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
TRỊNH HOÀI THƯƠNG	04/11/1999	52003260	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
KHƯƠNG HUYỀN TRÂN	30/10/1997	52003299	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THÀNH ĐẠT	29/01/1998	52009426	Toán: 6.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN VĂN SỸ NGHĨA	02/08/1999	52010428	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.92 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN TRƯỜNG AN	04/01/1999	52007464	Toán: 4.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 9.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH THỊ THÙY DƯƠNG	23/11/1999	52003477	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN TẤN PHÁT	18/05/1999	52002563	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	26/12/1999	52007174	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN BẢO	15/01/1998	52004445	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75
LÊ THỊ HOÀI NY	30/09/1999	52007169	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH NHƯ Ý	18/01/1998	52008049	Toán: 1.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
TẠ ĐỨC DUY	05/06/1999	52001297	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ TRANG	19/05/1999	52008577	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.60
KIỀU HỒNG LOAN	28/08/1999	52004624	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN KIM NGA	16/11/1999	52008970	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	12/07/1999	52001023	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40

MAI THỊ HOÀNG YẾN	02/04/1999	52001941	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ XUÂN LAN	11/01/1999	52009598	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
LÊ ĐÌNH PHƯƠNG ANH	30/07/1999	52003419	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN NGUYỄN MINH CHIẾN	17/04/1999	52010162	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN NGUYỄN THANH GIANG	15/04/1999	52007556	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	25/04/1999	52005449	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THẢO VY	02/05/1999	52006165	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	02/01/1999	52010710	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ DUY TÂM	04/05/1999	52004763	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN TUẤN ĐẠT	21/03/1999	52000624	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ LIÊN	20/06/1999	52009603	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NỮ THẢO MY	05/04/1999	52006446	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
PHƯƠNG VÕ NGỌC THẢO	20/02/1999	52001612	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỤC QUYÊN	11/11/1999	52000987	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN NGỌC TỐ QUYÊN	28/09/1999	52003796	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 9.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 8.80
VÕ CÔNG TRƯỜNG VŨ	14/12/1999	52007440	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
LÊ TIẾN THỊNH	09/11/1999	52007919	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 2.40

LƯƠNG THỊ NGỌC PHƯƠNG	28/01/1997	52010804	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
LÊ DUY THÀNH	05/08/1999	52003837	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ HƯƠNG THẢO	21/10/1999	52001587	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN YẾN THU	03/07/1999	52001660	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.40
DƯƠNG CÔNG QUỲNH NHI	21/01/1999	52007135	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HOÀNG HẢO	27/05/1999	52008171	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
TÔN THẤT TRÍ	07/02/1999	52001781	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ DỊU HIỀN	12/07/1999	52008190	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG THỊ KIM HOA	19/11/1998	52009503	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ YẾN NHI	11/04/1999	52008392	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
HUỲNH TIẾN ĐẠT	08/03/1999	52004062	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
KIỀU TẤN KHANG	19/12/1999	52004599	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THẢO TRINH	18/08/1999	52003933	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
TRANG ĐẶNG KIM TUYỀN	16/10/1999	52009278	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.00
PHAN LÊ TRÚC NHƯ	10/08/1994	52000277	Toán: 5.20 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00
NGUYỄN LÊ MAI TRINH	14/06/1999	52001788	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN VŨ LUÂN	19/08/1999	52008318	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 8.60

LÊ ĐÌNH QUÂN	12/01/1998	52001483	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 2.40
LƯU MINH THU	15/07/1999	52003236	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.00
HUỲNH NHƯ LỘC	20/08/1999	52006421	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	24/01/1999	52009549	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
VÕ ĐÌNH DƯƠNG	22/07/1999	52006267	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH ĐỨC	06/09/1999	52004506	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂN	10/05/1999	52009225	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG KIỆT	25/06/1997	52010780	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	08/02/1999	52009425	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN MINH TUẤN	10/03/1996	52004390	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00
LÊ ĐỨC ANH	17/10/1999	52002628	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.08
TRẦN HỮU TRÍ	06/09/1998	52001782	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.20
ĐỖ THỊ QUỲNH HƯƠNG	05/05/1999	52006376	Toán: 5.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN KHẮC ĐĂNG KHOA	23/09/1999	52007027	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ VĂN NHÀNG	03/04/1991	52004216	Toán: 1.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.25
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	17/09/1999	52006404	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TƯỜNG VI	08/09/1999	52010083	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN TRẦN THÀNH NHÂN	09/07/1998	52009012	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	12/01/1999	52009341	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỤY BẢO THƯƠNG	03/07/1999	52001706	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	20/02/1999	52003288	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	13/02/1999	52006961	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN CÔNG THỨC	14/11/1999	52010620	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	10/07/1999	52009752	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
VŨ TRÍ DŨNG	10/10/1999	52002715	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.20
HỒ THỊ MỸ ÁNH	15/02/1999	52010140	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ NGỌC THANH HOÀNG	04/04/1999	52006351	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	26/03/1999	52003624	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN HỒNG THỦY	23/08/1999	52005477	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN DUY HUYNH	14/01/1997	52000752	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ LÝ	20/05/1998	52010786	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ KIM CHI	20/11/1999	52009376	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THẢO	06/09/1998	52004788	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN LÊ THANH LUẬN	18/11/1999	52006427	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 4.80

PHẠM THỊ PHƯƠNG	28/10/1999	52002612	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	27/08/1999	52001302	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
PHAN THỊ THANH TÂM	11/10/1999	52005423	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ KIỀU TRANG	01/03/1999	52004840	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHAN THIỆN NHÂN	21/03/1999	52002520	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN	16/05/1999	52002088	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN THUẬN	17/04/1996	52010598	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
TRƯƠNG THỊ HÀ DUNG	24/07/1999	52006257	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU THANH	05/12/1997	52007890	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00
TRẦN NGỌC PHƯƠNG THI	22/02/1999	52006619	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH THỊ KIM NGUYÊN	02/04/1999	52009000	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	13/05/1999	52007369	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THU LIỄU	20/07/1999	52008916	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.80
VÕ VĂN PHÚ	28/02/1999	52005948	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC HẢO	02/08/1999	52006938	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
PHAN TRƯỜNG THỊNH	12/11/1999	52003866	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ KHÁNH NHƯ	06/08/1999	52009028	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.40

NGUYỄN THỊ MINH TRANG	06/09/1999	52001752	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN VĂN CÔNG	20/10/1972	52004043	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 1.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.00
NGÔ ĐAN THÙY	29/09/1999	52005473	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 9.20
VŨ THANH BÌNH	05/01/1999	52004966	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ KIM TIỀN	09/08/1999	52006668	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
KHỔNG THỊ NGỌC NHUNG	18/02/1999	52003095	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.25 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH THIỆN HẬU	26/03/1993	52004092	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
BÙI THỨC LÂM VŨ	03/09/1999	52003375	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH VĂN ĐỨC	30/12/1994	52000102	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.25
PHÙNG THẾ LINH	02/03/1998	52010373	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ ĐOAN TRANG	03/02/1999	52009221	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỮU THẮNG	28/04/1999	52008524	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
HOÀNG LONG TRANG YẾN	30/10/1999	52007457	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN HOÀNG CHU ÂN	09/05/1999	52002014	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.80
MAI THẾ ANH	21/01/1999	52000517	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.50 Địa lí: 9.75 GDCD: 8.50 KHXH: 8.92 Tiếng Anh: 6.40
LÝ NGỌC TUYẾT NHI	01/07/1999	52000927	Toán: 5.40 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.25 KHXH: 8.83 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM THỊ HỒNG THẮM	18/01/1999	52005459	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ MỸ KIỀU	22/09/1999	52010353	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40

NGUYỄN THỊ THƯƠNG	19/09/1999	52003255	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG NGỌC KIM KHÁNH	05/01/1999	52005165	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.40
TĂNG NGUYỄN PHƯƠNG NAM	31/12/1999	52008968	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 9.25 KHTN: 8.83 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ KHÁNH VŨ	20/09/1998	52006149	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
TRẦN ĐÔNG QUÂN	08/12/1999	52008452	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
DƯƠNG THỊ KIỀU	06/01/1999	52005821	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN THỊ KIỀU NGA	12/03/1999	52003048	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	13/07/1999	52009831	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
LÊ GIA BẢO	19/09/1999	52007474	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 2.00
TRẦN MINH TRUNG	14/04/1995	52000435	Toán: 4.20 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25
NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	17/11/1999	52001160	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ VÂN	02/01/1999	52003367	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.40
ĐỖ THÁI SƠN	24/05/1999	52004753	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.00
ĐỖ HOÀNG THANH SANG	30/10/1999	52005405	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 6.20
ĐINH THỊ THU HÀ	19/09/1999	52001313	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THANH PHONG	03/07/1999	52008430	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ DIỆU HIỀN	22/08/1998	52004540	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
LÊ XUÂN HIẾU	05/04/1998	52000137	Toán: 5.40 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00

LÊ HOÀI BẢO	02/09/1999	52006819	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 1.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ BẢO NGỌC	10/06/1999	52008369	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN VŨ ĐĂNG KHOA	06/05/1999	52000770	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80
ĐẶNG THỊ CẨM TUYỀN	07/07/1999	52005576	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	03/09/1999	52008877	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ LỆ HỒNG	11/06/1997	52005118	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.40
DƯƠNG HOÀNG DUY	22/09/1995	52000068	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.25
VŨ MẠNH LÂM SƠN	29/07/1999	52009841	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	29/11/1998	52008608	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THIÊN ÂN	25/10/1999	52000544	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN TRƯỜNG THÀNH	15/03/1999	52007263	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THÁI ĐẠT	21/01/1999	52009429	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ LÊ NHẬT TÂN	23/12/1999	52001552	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 6.60
HOÀNG THỊ TUYẾT MAI	27/05/1997	52005238	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
LÊ THỊ THỦY TIÊN	01/01/1999	52005498	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
HỨA THỊ NGỌC THẢO	08/03/1999	52010562	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.40
LÊ BÁ TRƯỜNG SƠN	17/03/1999	52006570	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.20

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	20/09/1998	52001858	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
TỐNG TRẦN NHẬT QUANG	13/10/1999	52006548	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.40
TẠ HUỲNH THÚY VY	06/04/1999	52001927	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN KHÁNH THỤY	17/12/1999	52001088	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	10/10/1999	52007052	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN NGỌC THANH	09/05/1976	52010818	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50
NGUYỄN THỊ CẨM VY	24/10/1999	52001225	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÚY HẰNG	03/04/1996	52000121	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VÕ THU PHƯƠNG	05/03/1999	52005380	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM HIẾU	11/03/1999	52003553	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
BÌ THẾ HUYNH	05/04/1998	52000751	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
PHÙ THANH PHƯƠNG	03/08/1999	52009808	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUỐC TUẤN	28/04/1998	52010047	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ PHƯƠNG LY	26/08/1999	52002405	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THÀNH LỘC	15/09/1999	52008313	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ MINH NHƯ	15/12/1999	52003102	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN SƠN HẢI	20/05/1998	52003512	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60

LÊ CAO QUỐC DŨNG	10/10/1999	52005702	Toán: 6.80 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08
ĐẶNG THỊ THU KHIẾT	02/11/1999	52000763	Toán: 9.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.25 Hóa học: 9.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM NGỌC DUY	05/05/1999	52005002	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.80
VÕ VĂN HÒA	27/09/1999	52004559	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 1.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.58 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN MỸ HOÀN	24/09/1998	52005105	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.50 GDCD: 9.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
VŨ TIẾN THÀNH	19/01/1999	52001582	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM THỊ MẾN	10/08/1999	52006443	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGHĨA	01/06/1999	52000893	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ PHƯƠNG NHƯ	07/05/1999	52008408	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 5.80
TRƯƠNG THỊ MỸ TRÂM	01/04/1999	52005538	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM TUẤN MINH	21/11/1999	52002441	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN LAM TRƯỜNG	21/01/1999	52007992	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG MINH PHỤNG	30/04/1998	52007189	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN VĂN DŨNG	26/02/1999	52004479	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25
ĐẶNG TRÚC LINH	04/03/1999	52002343	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỒNG NHUNG	27/09/1999	52003759	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN MINH THẮNG	25/11/1999	52006615	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN ĐẠO THẾ NHÂN	12/05/1998	52007127	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 2.60

PHẠM VĂN THÔNG	01/01/1999	52008540	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ MỘNG VÂN	02/03/1999	52005598	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HẰNG NGUYÊN	28/05/1999	52009720	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
MAI THỊ LOAN	11/06/1999	52005214	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
LÊ TƯỜNG VY	29/04/1999	52001916	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN NGỌC HÂN	18/05/1999	52009475	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG THÁI HƯNG	22/09/1999	52004585	Toán: 3.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
ĐỖ GIA THỊNH	05/10/1999	52001645	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
VÕ TRÍ TÂM	02/02/1999	52003824	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 7.20
TRƯƠNG TẤN	05/03/1999	52001556	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ HYNH TỐ	16/11/1999	52006682	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH PHƯƠNG LINH	12/11/1999	52002349	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 8.20
THÁI VĂN CƯỜNG	10/12/1997	52010755	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 2.50
NGUYỄN THỊ LÝ	15/08/1999	52004638	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ YẾN PHƯƠNG	13/08/1999	52010507	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NHƯ NAM	17/09/1999	52005261	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THANH HẰNG	15/05/1999	52006949	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN NAM TRƯỜNG	18/11/1999	52003951	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ NGỌC DIÊN KHÁNH	08/09/1999	52004136	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ MỸ QUYỀN	26/11/1999	52003157	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
LÊ NGUYỄN THÀNH LUÂN	07/12/1998	52009645	Toán: 7.40 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TÙNG LÂM	06/09/1999	52002334	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN MINH HÒA	21/05/1999	52008204	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.60
HONG CÓNG ĐẠT	28/04/1999	52007531	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00
MẦN ẤT SÒI	20/04/1996	52005987	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
TRƯƠNG HỮU TÂN	22/04/1999	52007254	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỬU LUẬN	23/01/1999	52008319	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.20
VĂN DUNG KIM HOA	19/12/1998	52005774	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NHẬT PHƯỢNG	29/10/1999	52004737	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
TÔN QUANG VŨ	12/10/1997	52000493	Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25
NGUYỄN ĐĂNG TÂM	13/01/1998	52001547	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
VÕ THỊ KIM LOAN	02/06/1999	52009632	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ NGỌC HÂN	23/06/1999	52003529	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN LÊ THÀNH THÔNG	01/04/1999	52001069	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NHƯ PHÚC	12/07/1994	52007822	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.00

VŨ NGUYỄN NGHĨA	08/08/1999	52010429	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG VĂN NHẬT	08/12/1999	52007133	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
VŨ ĐÌNH HUỲNH	12/07/1998	52005148	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.40
DƯƠNG YẾN PHƯỢNG	02/06/1999	52004736	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50
ĐỖ TRUNG HIẾU	19/09/1999	52002838	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.40
BÙI MẠNH HÙNG	21/10/1999	52002243	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
VŨ QUANG DUY	04/01/1999	52004486	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.40
HỒ THỊ THÚY HẢI	18/05/1988	52007561	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
NGUYỄN KHẮC LINH	09/10/1999	52002968	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VĂN TRỌNG	15/01/1999	52006722	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	31/07/1999	52007163	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THÚY LY	18/11/1998	52005234	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÀNH HIẾU	17/08/1999	52001340	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THÙY PHƯƠNG ÁNH	10/06/1999	52002665	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN MINH HIẾU	06/12/1999	52007615	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	25/12/1999	52002488	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 6.00
VÕ THỊ NGỌC PHƯƠNG	26/07/1999	52003142	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN VĂN MINH	20/10/1999	52008333	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
TRỊNH MINH ANH	18/04/1999	52000536	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 9.80
LÃ HOÀNG MINH TRANG	10/03/1999	52001741	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ KIM CHI	02/02/1999	52001282	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ ĐAN THẢO	20/10/1999	52006012	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
HỒ THỊ PHƯƠNG DUNG	28/03/1999	52000583	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ HỒNG PHONG	18/09/1993	52000288	Toán: 3.60 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.00
PHẠM PHI HỔ	26/11/1999	52005113	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	27/11/1999	52008594	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
HỒ CÔNG QUANG	23/07/1999	52001475	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ THÚY UYÊN	15/09/1999	52009287	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN NGỌC HÒA	09/01/1999	52002857	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN NỮ KIỀU TIÊN	14/03/1999	52006664	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM TRÀ GIANG	02/02/1999	52002772	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ THÙY TRANG	14/01/1999	52006695	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 9.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NHẬT NAM	09/06/1999	52008344	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THỊ YENIR	04/11/1999	52010743	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN NGỌC PHÚ	09/02/1998	52000293	Toán: 3.80 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75

NGUYỄN NGỌC ĐẠI	25/09/1998	52008131	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.60
VŨ NGỌC PHƯƠNG ANH	22/08/1999	52002006	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
MAI QUANG HÒA	09/09/1999	52009504	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM THỊ PHÁP Ý	03/07/1999	52005636	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ HUYỀN TRANG	27/02/1997	52003284	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.17
VŨ HỒNG NGỌC	03/12/1999	52002508	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.40
HÀ TUẤN KIỆT	23/12/1999	52005176	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HÀ MỸ HẠ	29/05/1999	52006915	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TRẦN CÔNG HẬU	17/10/1999	52002181	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN PHAN HẢO HẠNH	05/03/1999	52007570	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
VŨ LÊ NHẬT HUY	01/08/1999	52005139	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	30/06/1999	52006265	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.40
LÂM QUỐC NGHĨA	02/06/1999	52007759	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
PHAN THÀNH DANH	23/04/1999	52004982	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN KIỀU MỸ THI	21/06/1999	52010580	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 2.00
ĐẶNG MINH TUẤN	08/01/1999	52004384	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH LONG VŨ	18/12/1994	52000494	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.50

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	20/10/1997	52009152	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 8.60
HOÀNG THỊ HƯỜNG	02/11/1999	52007014	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
BÙI TIẾN QUÂN	16/12/1999	52001482	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 9.00
HỒ SỈ KHẢI	25/11/1999	52007017	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG HUỲNH DIỆP ANH	11/03/1999	52001962	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG NGUYỄN BỮU KHOA	17/11/1999	52010347	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
HUỲNH NGỌC ANH THƯ	10/06/1999	52004338	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THỊ HỒNG NHUNG	15/01/1999	52010796	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.92 Tiếng Anh: 4.80
CÙ THỊ THU TRANG	08/08/1999	52010637	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ THANH NGÂN	09/12/1999	52007102	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 7.40
ĐẶNG THỊ TƯỜNG VÂN	17/11/1999	52001880	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.40
TRƯƠNG THÀNH TÂN	12/10/1990	52009134	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08
LÊ MINH THIỆN	01/05/1999	52006027	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	06/05/1999	52009073	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ XUÂN	10/02/1999	52004415	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
TRẦN THỊ LAN VI	06/09/1999	52007429	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THÀNH NHÂN	28/04/1999	52005313	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN THÀNH TOÀN	07/09/1999	52001117	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN NGỌC KIỀU MỸ DUYÊN	29/06/1999	52005006	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.60
LÊ VÂN HIẾU NHI	02/10/1999	52002533	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.80
QUẢN THỊ NGỌC ANH	11/08/1997	52000018	Toán: 6.80 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50
PHẠM TRẦN PHƯƠNG HIỀN	21/03/1998	52003543	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
HỒ TẤN HẬU	12/04/1998	52004532	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN NGỌC ĐỨC HẠNH	18/09/1999	52004084	Toán: 3.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TRƯỜNG AN	03/03/1999	52001951	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.20
VŨ MINH HIẾU	20/08/1998	52010766	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00
VĂN TƯỜNG VY	15/11/1999	52007448	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HOÀI THÀNH	13/08/1999	52010555	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.40
LÊ ANH THƯ	22/10/1999	52007315	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN HÀ BẢO NGỌC	18/05/1999	52003727	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG ANH	17/03/1999	52010130	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỮU NHẬT TRƯỜNG	01/04/1999	52007380	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH TẤN BÌNH	21/04/1998	52008725	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG MINH HOÀI	08/11/1999	52009509	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN MẠNH	13/03/1999	52006441	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN KIỀU MINH THIÊN	28/08/1996	52000377	Toán: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ XUÂN TRÚC HIỀN	09/04/1999	52006957	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ HOÀNG MAI THỤY	16/04/1999	52001687	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.80
HÀ MINH PHƯƠNG	13/05/1997	52000304	Toán: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75
TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	23/08/1999	52004594	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
LIÊU HOÀNG QUYÊN	08/04/1997	52010526	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
HUỲNH ĐĂNG KHOA	23/03/1997	52008891	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.83
HOÀNG ĐỖ THÙY LINH	27/07/1999	52001386	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN NGỌC KHÁNH	28/06/1999	52002928	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.40
LÊ VĂN LỢI	23/03/1999	52009639	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	15/12/1999	52006953	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
ĐINH BẢO HIỆP	20/02/1999	52005081	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THƯƠNG	13/12/1999	52009967	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG THỊ MAI	09/07/1999	52003004	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ DIỄM NGỌC	10/09/1999	52007119	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
VŨ THỊ PHƯƠNG THANH	19/06/1999	52003196	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 9.40
HOÀNG THỊ HÀ UYÊN	04/02/1999	52001193	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 10.00 GDCD: 8.75 KHXH: 9 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN VĂN HIẾU	17/10/1999	52007611	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.20

HUỲNH TRƯƠNG MỸ PHỤNG	02/12/1999	52005366	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
LÊ THỊ MỸ HÀ	20/06/1999	52006304	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ KIỀU VY	10/07/1999	52006166	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HOÀI BẢO	27/08/1999	52004959	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 1.80
DƯƠNG HOÀI ĐỨC	29/09/1999	52005025	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ CẨM TÚ	05/05/1999	52004874	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.80
LÊ PHAN THÀNH TRUNG	18/04/1999	52001810	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.80
ĐẶNG VĂN TÀI	05/10/1999	52009849	Toán: 5.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
LÊ ĐỨC TRUNG	25/10/1999	52006730	Toán: 7.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG QUANG LINH	21/01/1999	52000810	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.80
ĐỖ HIỀN THANH THƯ	10/06/1999	52003249	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ VINH	02/09/1999	52003995	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN CAO BÁCH KHUÊ	24/08/1999	52008896	Toán: 8.60 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN QUANG KHẢI	02/02/1998	52000185	Toán: 5.80 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50
NGUYỄN TẤN SANG	19/08/1999	52004750	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
ÔN CHUNG NGỌC TÚ HƯƠNG	22/01/1999	52009563	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN TẤN ĐẠT	15/05/1994	52010759	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75
VÕ VĂN PHÁP	18/05/1999	52005940	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 1.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50

PHẠM THÀNH ĐỨC	20/02/1999	52007552	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ MINH TRANG	19/03/1999	52008573	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ HÀ THẾ VĨ	22/09/1998	52010086	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THỊ YẾN LINH	30/09/1999	52008926	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN NGUYỄN UYÊN CHI	17/06/1999	52000564	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.50 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ KIM THANH	02/01/1999	52009878	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC BẢO ÁNH	08/10/1999	52004955	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.20
LÊ NGUYỄN NGỌC HÂN	15/08/1997	52008177	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
TRƯƠNG QUANG BÌNH	15/10/1999	52000553	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN VĂN HIỀN	18/09/1999	52007599	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM VĂN HUY	13/03/1999	52007644	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.25
TRẦN QUỐC THẮNG	05/12/1998	52010579	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÀNH DU	10/11/1999	52008751	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ TRANG	16/09/1999	52009994	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.60
CAO THANH HÀO	28/09/1995	52000119	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25
HOÀNG THÀNH CÔNG	14/03/1999	52002041	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM TRẦN LAN PHI	27/11/1999	52006524	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 5.80
LÊ PHƯỚC HƯNG	31/10/1997	52004129	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.80

DƯƠNG XUÂN ĐỊNH	09/07/1999	52008143	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN QUYẾT TIẾN	19/07/1999	52001111	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.00
NGÔ GIA HUY	08/10/1999	52000736	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.60
ĐẶNG HOÀNG MINH THƯ	22/11/1999	52003881	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THIÊN BẢO	01/01/1999	52007484	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75
NGUYỄN MINH HIỂN	13/02/1999	52002187	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
HỒ VĂN THỊNH	15/02/1997	52000384	Toán: 3.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.25
NGUYỄN THỊ MỸ NGA	21/10/1999	52007744	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ NGUYỆT	26/06/1999	52008378	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	07/11/1997	52001362	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 2.50 GDCD: 4.50 KHXH: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG HỮU PHƯỚC	29/08/1999	52002599	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.00
PHAN HÀ BÌNH	31/10/1999	52009359	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN TẤN PHÁT	02/01/1994	52000283	Toán: 5.20 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75
PHẠM THỊ HỒNG ANH	25/12/1999	52005662	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN LAN ANH	03/09/1999	52001247	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Lịch sử: 1.00 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 3.75 Tiếng Anh: 2.80
LÊ THỊ THU THẢO	15/12/1999	52005443	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.40
CAO NỮ HỒNG ÂN	27/10/1999	52006208	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
HUỲNH ĐÀO TRUNG HIẾU	15/10/1999	52010274	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60

CHÂU VĂN LÂM	18/09/1999	52008907	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
LÂM PHÚC HẬU	26/01/1996	52007590	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN LAM SƠN	04/12/1998	52003815	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM ĐĂNG KHÔI	06/04/1999	52000775	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 9.40
NGÔ THÚY KIỀU	18/11/1999	52008902	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ KIM CHI	21/12/1999	52003450	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ HUỲNH NHƯ	04/02/1999	52009030	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.60
VŨ THANH TÂM	10/02/1998	52007880	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75
TRẦN ĐÌNH KHOA	27/01/1999	52002931	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
PHAN NGỌC QUỲNH	25/12/1997	52005983	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	18/07/1999	52010001	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	06/01/1999	52003910	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỮU HƯNG	17/09/1998	52004586	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00
ĐINH QUANG HÀ	15/07/1999	52002142	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
TỐNG HỒNG ANH THƯ	14/02/1999	52009956	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HÀ PHƯƠNG VY	10/06/1999	52001223	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 10.00 KHTN: 8.83
HUỲNH THỊ MINH NGỌC	25/09/1999	52002502	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN ĐỨC TRỌNG	12/08/1999	52010661	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.00

NGUYỄN THỊ YẾN NHI	24/09/1999	52010463	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	26/10/1998	52000471	Toán: 7.60 Vật lí: 7.50 Tiếng Anh: 9.40
ĐỖ TRUNG ĐỨC	31/03/1993	52000094	Toán: 7.60 Vật lí: 5.50 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	22/01/1999	52010419	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN TẤN ĐẠT	13/01/1996	52002116	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ MỸ QUYÊN	04/06/1999	52005979	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
GỊP A KÍN	04/09/1999	52005178	Toán: 1.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG GIA PHƯƠNG PHƯƠNG	22/08/1999	52007195	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN ĐỨC THUẦN	04/10/1999	52009930	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ HỒNG NGỌC	20/07/1999	52008368	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NHẬT MINH	30/03/1999	52003023	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HUỲNH TRÚC PHƯƠNG	31/10/1999	52007832	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25
ĐÀO QUANG BẢNG	02/06/1999	52000545	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.92
DƯƠNG VĂN QUANG	15/12/1999	52005970	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THƠ	20/03/1999	52008542	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THÁI CÔNG	12/10/1999	52004975	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 6.40
HÀ THỊ KIM PHƯƠNG	01/02/1999	52007194	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.40
VÕ HOÀNG CÔNG VIỆT	11/06/1999	52007431	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.40

ĐỖ HỒNG TIÊN	18/09/1999	52004352	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
BÙI QUANG HÙNG	10/11/1999	52005121	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
VŨ THỊ LINH CHI	23/06/1999	52006839	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HUỲNH PHƯƠNG YẾN	05/01/1999	52005640	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
PHÙNG HẠNH Ý NHI	31/03/1999	52006494	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ANH KHÔI	04/11/1999	52003615	Toán: 9.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.80
LÊ THỊ THANH TRÚC	03/08/1999	52008605	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 9.00 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM ĐỖ THẢO NGUYÊN	19/11/1999	52009003	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
LÊ HỮU BÌNH	04/04/1999	52009358	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐOÀN TRẤN HẢI	01/01/1999	52001320	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 9.00
MAI VĂN SƠN	10/12/1994	52000335	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.75
HOÀNG THỊ DẠ CƯƠNG	11/11/1999	52002697	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TỨ HẢI	04/10/1998	52008160	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.20
HUỲNH THỊ NGỌC MAI	10/07/1999	52007715	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
VŨ THỊ THU HIỀN	22/07/1999	52002832	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HỮU HIỆP	29/01/1999	52003548	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG TIẾN ANH	18/11/1998	52006805	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	10/03/1999	52010371	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 2.80
LÊ CÔNG LÂM	30/08/1999	52008281	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN ANH NHỰT MINH	30/09/1999	52008958	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN MỘNG KIỀU TRINH	21/01/1999	52006716	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ KIM ANH	24/06/1999	52008709	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HỒNG PHẤN	01/09/1999	52006522	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ MAI TRINH	19/08/1999	52010025	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH THANH SƠN	29/03/1993	52000333	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 6.75
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	14/04/1999	52008762	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
NGÔ CHIẾN CƯỜNG	28/11/1999	52008742	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ĐỨC LONG	06/10/1999	52008309	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ CHÂN CHÂN	28/06/1999	52006232	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.83 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH MINH ĐỨC	03/01/1999	52005026	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.00
ĐINH ĐỨC LƯƠNG	06/03/1999	52006428	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HỒNG DUNG	17/05/1999	52004475	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN MINH THI	16/05/1999	52004317	Toán: 6.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 7.60
DƯƠNG THỊ HỒNG VÂN	18/11/1999	52008647	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.40

ĐOÀN THỊ NGỌC DIỆP	25/06/1999	52006852	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
VŨ TRUNG HIẾU	19/09/1997	52005770	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH KIM HÙNG	15/11/1999	52004570	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ THẢO TRINH	08/07/1999	52003931	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN PHẠM QUỲNH VY	27/03/1999	52004915	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG VŨ HÀO	31/12/1998	52002170	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN NGỌC ĐỨC	29/11/1999	52010229	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THỊ THÙY TRANG	26/04/1999	52006694	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
PHAN TRỌNG NGHĨA	27/07/1999	52005904	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
TRÌNH THỊ HOÀNG KIM	10/01/1999	52004606	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	25/09/1999	52004400	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN NGÔ BẢO KHA	01/09/1998	52005159	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TRẦN VÂN ANH	22/11/1999	52007471	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50
NGUYỄN NGỌC MAI TRINH	21/09/1999	52004854	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THỊ YẾN THANH	12/03/1999	52001571	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ BÍCH HÀ	14/06/1998	52005035	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THẢO HIỀN	20/11/1998	52005755	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20

NGÔ THỊ YẾN LINH	20/01/1999	52009611	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 7.40
TRƯƠNG THÀNH ĐẠT	14/06/1999	52010214	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
VÕ THÀNH ĐỨC	02/11/1998	52004510	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỒ HƯƠNG	20/02/1998	52005804	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	26/01/1999	52009217	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THIÊN TRANG	26/02/1999	52003909	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN PHONG HUY	12/05/1999	52010305	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
HOÀNG LÊ THỊ TÚ TRINH	28/04/1999	52007354	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.80
MAI TẤT TIẾN	01/04/1999	52001108	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 9.00
TRỊNH THU HÀ	24/10/1999	52004080	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
MAI QUỲNH NHƯ NGỌC	16/09/1999	52009713	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.00
VŨ NGỌC TRÂM	19/09/1999	52010009	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 9.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 7.40
VÕ MINH QUANG	03/02/1999	52005392	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
LƯ NGỌC LỆ	22/05/1998	52007037	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ HUYỀN VY	10/04/1999	52006162	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐẶNG TRẦN ANH PHỤNG	30/07/1999	52003784	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM DUY MINH	13/10/1999	52002439	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.60

HOÀNG THỊ NHƯ THỦY	12/10/1999	52007307	Toán: 5.20 Ngữ văn: 8.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.80
VI THỊ HƯƠNG	29/03/1999	52007012	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.00
HỒ THỊ QUỲNH NHƯ	03/07/1999	52005335	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN BÁ HOÀNG	24/11/1999	52002218	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG VĂN NGUYÊN	24/09/1998	52000262	Toán: 8.60 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 5.67
TRẦN ĐIỆU HẬU TRUNG	27/02/1998	52010035	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HOÀNG YẾN	16/09/1999	52010116	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN LÂM ĐẠO	26/05/1999	52002741	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ HẬU	20/11/1999	52004093	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.40
LÊ CÔNG MINH	02/08/1999	52007083	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.00 GDCD: 4.25 KHXH: 3.08 Tiếng Anh: 3.00
MAI THỊ HƯƠNG	07/07/1999	52003593	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THU TRÂM	07/01/1999	52001140	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 10.00
TRẦN QUỐC TUẤN	23/08/1999	52001845	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.80
LƯU NGỌC KHÁNH	18/12/1999	52002312	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.20
PHAN THẾ QUANG	09/04/1999	52009818	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
DƯƠNG NGỌC BẢO NHI	25/07/1999	52005322	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ MỸ LINH	08/04/1999	52003639	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.40

LÊ HOÀNG THÙY DUNG	19/03/1999	52001289	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN VĂN SANG	14/12/1995	52000331	Toán: 6.20 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25
BÙI QUANG VŨ	30/08/1999	52007433	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 6.00
HỒ VĂN TÀI	20/04/1998	52010539	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
VŨ QUỐC MINH	06/05/1999	52008334	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THÙY PHƯƠNG THẢO	18/11/1999	52007897	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MAI LY	13/12/1999	52009651	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
HOÀNG THỊ THU SA	08/11/1998	52007225	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG XUÂN LÂM	01/05/1995	52000201	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50
TRƯƠNG CÔNG VINH	28/08/1999	52008667	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
VŨ ĐÌNH QUANG	18/10/1999	52000978	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
ĐẶNG VĂN TIÊN	08/11/1997	52008561	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ĐÌNH NAM	27/06/1999	52008346	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ DỊU	18/05/1999	52004991	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRẦN MINH HẢI	01/05/1998	52004522	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 1.60
TRẦN MINH THUẬN	05/09/1999	52001075	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 10.00
LÊ THỊ HIỀN	08/04/1999	52010262	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.83 Tiếng Anh: 3.40
HOÀNG THỊ THÙY LINH	31/12/1999	52000791	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60

PHAN THỊ CẨM MỸ	23/07/1999	52005259	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ DIỆU TRÂN	03/11/1999	52004847	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.50 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ HUỲNH THÚY VY	03/06/1999	52008044	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG MINH TUẤN	05/11/1999	52001828	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
HÀ MINH HIẾU	16/08/1999	52002195	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	02/11/1998	52006191	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.60
LÊ VĂN THIỆN	09/03/1999	52005464	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN MINH LỘC	08/07/1999	52002990	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HỮU TUẤN	15/09/1999	52001836	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
PHAN THIỆN NHÂN	17/04/1997	52006478	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
VŨ TƯỜNG VY	01/06/1999	52001231	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.80
TRẦN THỊ LỆ TRINH	22/01/1999	52007361	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
DƯƠNG ANH THÁI	15/10/1981	52004300	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25
NGUYỄN VIẾT QUANG MINH	20/11/1999	52009663	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN MINH HIỀN	15/08/1996	52000129	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.00
TRẦN THỊ THANH TÂM	07/09/1999	52009868	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HOÀNG THU OANH	31/05/1999	52003772	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN CAO NAM	02/04/1999	52010405	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.50

NGUYỄN CHÍ TOÀN	14/11/1999	52009980	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ TÌNH	06/04/1999	52005509	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ HOA PHƯƠNG	08/02/1999	52007197	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN THỊ ÁNH TRÚC	15/01/1999	52001155	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN DUY KHÁNH	03/07/1999	52005167	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG THỊ THU DUYÊN	06/05/1999	52009406	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM MAI THANH NHÃ	23/05/1999	52000917	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TRẦN CÔNG MINH	02/03/1999	52005250	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
VÕ THỊ KIM NGỌC	20/03/1999	52003729	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO ĐỨC TRUNG	18/08/1999	52001808	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THÚY AN	04/01/1999	52004927	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VIỆT TRINH	28/11/1999	52003305	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ HOÀNG HẠNH	08/10/1999	52008164	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	19/12/1999	52005910	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO THỊ TUYẾT CHINH	04/03/1999	52000567	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 7.20
HỒ LÊ HOÀI PHONG	25/09/1999	52008429	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.80
BÙI THỊ MỸ DUYÊN	23/03/1999	52002722	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 7.80

TRẦN MINH HIẾU	15/11/1998	52010279	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐÀO NGUYỄN ĐỨC HUY	24/10/1999	52000725	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
HỒ VĂN BẰNG	17/03/1998	52008079	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH HOÀNG	13/02/1999	52000703	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN HỮU QUYỀN	05/05/1999	52007219	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.40
HẮC THỊ THÙY TRANG	04/06/1999	52001739	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN HẰNG NHÃ BĂNG	19/03/1999	52006822	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	13/07/1999	52003175	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ YẾN CHI	23/07/1999	52009373	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.60
LÊ HỒ QUỐC BẢO	04/09/1997	52008716	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75
NGUYỄN VŨ PHƯỢNG NGÂN	02/11/1998	52005280	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THẢO NHƯ	07/10/1999	52004242	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.60
TRỊNH THỊ MINH ANH	26/08/1999	52002003	Toán: 7.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 8.00
TRẦN THỊ HOÀI HƯƠNG	03/01/1999	52008256	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN HOÀNG NAM	23/06/1999	52006452	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 9.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.40
BÙI THỤY NHƯ HẢO	06/05/1999	52004524	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN HOÀNG HẢI VY	03/02/1999	52006781	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00

ĐỖ THỊ NGỌC LINH	22/05/1999	52007045	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.20
ĐẶNG NGỌC BÍCH HÀ	21/12/1999	52006907	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN TRƯỜNG DUY	14/08/1999	52010191	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN QUỐC TRƯỜNG SƠN	18/09/1999	52007868	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
THIỀM BÌNH AN	01/11/1999	52007466	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN NGỌC TÚ UYÊN	08/09/1999	52007409	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
PHẠM THỊ PHƯƠNG NHI	26/07/1999	52006492	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRẦN KIM KHÁNH	23/08/1999	52009580	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ THU THẢO	12/09/1999	52003218	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HẢI LÂM	29/01/1999	52003629	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM PHƯƠNG NAM	29/12/1999	52001418	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 9.25 GDCD: 7.50 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THANH TIẾN	21/04/1999	52003901	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ LAN	05/10/1999	52009596	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 5.00
PHAN THANH THẢO	20/10/1999	52010570	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25
PHẠM THẢO TRÂM	25/02/1999	52005534	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 6.20
ĐOÀN MINH THIỆN	08/11/1999	52006620	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM MINH QUÂN	09/09/1999	52010518	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60

BÙI NGỌC KHÁNH LINH	30/09/1999	52000788	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN QUỐC HUY	21/12/1999	52005134	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 8.00
TRANG THỊ THU HỒNG	17/04/1999	52007634	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ TRÀ MY	25/09/1999	52002450	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUỐC TRƯỞNG	22/11/1998	52004872	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75
NGÔ THỊ MỸ DUYÊN	23/01/1999	52005714	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ TRÀ MY	20/10/1999	52003693	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 7.20
PHAN ĐÌNH TRUNG	24/10/1999	52007377	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
BÙI TỐNG KHÁNH LINH	14/07/1999	52002340	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN HOÀNG MY	09/03/1999	52005255	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ MỸ HOA	20/03/1999	52006970	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
LÊ XUÂN HẬU	23/10/1999	52003534	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THẾ ĐỨC	20/07/1995	52000100	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50
LÊ THỊ THANH TRÚC	04/05/1999	52008606	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ KIỀU THU	13/11/1999	52008544	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN MINH TRUNG NHÂN	30/10/1999	52004217	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
DÃ BẢO HOÀNG	10/02/1999	52002865	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.60

VŨ THANH THANH	24/08/1999	52003834	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	04/11/1999	52010364	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
DƯƠNG MINH HẬU	04/03/1999	52009478	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN TRỌNG NGHĨA	20/12/1999	52005289	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH TẤN PHÁT	28/01/1999	52007804	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
LÊ SONG HUY	22/01/1999	52000732	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.75
LÊ HOÀNG THÔNG	11/09/1999	52001656	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 7.40
DƯƠNG THẾ LUÂN	11/06/1999	52002398	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ NGỌC HÃO	12/10/1999	52006942	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.00
VŨ MINH ĐỨC	10/10/1999	52006295	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
LÊ VĂN TUẤN	09/05/1999	52004388	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NHƯ HOÀNG	02/04/1994	52007628	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50
NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRANG	28/11/1999	52009990	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THU HUYỀN	31/10/1998	52008241	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN ANH TUẤN	05/07/1997	52004891	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN HÀ NHƯ THẢO	23/10/1999	52007273	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.00 GDCD: 8.00 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ LỆ THU	25/09/1999	52010593	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN YẾN NHI	01/07/1999	52004224	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.40

HOÀNG KIM MINH	19/05/1999	52002423	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 8.40
MAI NGỌC CẨM	16/04/1999	52002685	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀNG NAM	21/12/1999	52002469	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ HOA CẢNH	01/09/1997	52000036	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.50 Tiếng Anh: 6.00
ĐOÀN XUÂN ANH TÀI	23/10/1999	52008479	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VI LINH	11/05/1998	52010372	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN DOÃN ANH VŨ	03/12/1999	52001219	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.20
PHẠM THỊ HOÀNG NHI	24/09/1999	52010464	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
HOÀNG NỮ YẾN VI	25/12/1999	52010080	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 5.00
LINH TÚ ANH	02/01/1999	52005652	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM VĂN TÚ	07/04/1999	52003323	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THÀNH NHÂN	05/06/1999	52008383	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
PHÙNG THỊ BÍCH HIỀN	28/02/1999	52005074	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
BÙI QUỐC TOÀN	11/11/1998	52005511	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM THIÊN LONG	17/09/1999	52008936	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 3.00
ĐẶNG THỊ TUYẾT CẦM	16/12/1999	52009362	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.20
NGÔ THỊ TUYẾT TRINH	22/11/1999	52001148	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.60

VÕ THANH BÌNH	31/10/1999	52002032	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
LÊ HOÀNG OANH	04/01/1999	52006513	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	27/02/1999	52006760	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
TRẦN NGUYỄN KỲ DUYÊN	15/06/1999	52006871	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	30/08/1999	52004096	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN ĐỨC THẮNG	17/06/1998	52000373	Toán: 8.00 Vật lí: 7.00 Tiếng Anh: 8.40
LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	30/10/1999	52003420	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	24/03/1999	52006876	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.08 Tiếng Anh: 2.80
PHAN TIẾN ANH	01/04/1999	52004948	Toán: 2.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU TRANG	02/12/1999	52001753	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN TUẤN ANH	08/10/1999	52006202	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ KIM ANH	06/03/1999	52000522	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.80
PHẠM TRƯƠNG MỸ AN	27/02/1999	52001953	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	19/03/1999	52002298	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.60
PHÙNG ĐĂNG KHOA	04/12/1999	52005815	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NHẬT BÌNH	27/01/1999	52006228	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ NGỌC ANH	07/11/1999	52006196	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80

TRƯƠNG TUỆ THÀNH	11/11/1991	52000363	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN THỨC	23/01/1999	52010621	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ TUYẾT TRINH	20/05/1999	52004853	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ NGỌC GIÀU	07/05/1999	52000647	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN VĂN CƯỜNG	28/08/1995	52000057	Toán: 2.20 Vật lí: 2.25 Hóa học: 1.75
PHẠM MINH QUANG	20/07/1999	52005974	Toán: 6.40 Ngữ văn: 8.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG XUÂN MINH TRÍ	06/10/1999	52001142	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN QUANG TUẤN	05/07/1999	52001844	Toán: 7.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ PHẠM PHƯƠNG DUNG	05/09/1999	52002060	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM VŨ ANH THƯ	25/12/1999	52004344	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ	08/08/1999	52003960	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HÀ MỸ VÂN	12/06/1999	52005599	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.40
HUỲNH NGỌC PHÚC GIA	09/03/1999	52009446	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ CƯỜNG	19/09/1999	52006246	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG NGUYỄN THẢO NHI	06/11/1999	52003746	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG VŨ SONG UYÊN	21/07/1999	52008646	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 9.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 8.40
ĐÀM QUANG MINH	03/06/1999	52007723	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00

TÔN DIỆU NGÂN GIANG	11/12/1999	52004073	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐOÀN QUANG HUY	07/08/1999	52005131	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH THỊ KIM HƯỜNG	06/08/1996	52004596	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN VIẾT MẠNH	21/03/1999	52000841	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
PHẠM HOÀNG LAM	04/06/1999	52002942	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀNG THẢO LY	18/04/1999	52004176	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.00
HỒ THỊ MỸ DUYÊN	13/11/1999	52008761	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TRỊNH THÙY TRANG	21/07/1999	52006692	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
LÊ CAO ĐAN TRƯỜNG	27/10/1999	52007379	Toán: 6.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80
MAI HẢI LƯU	25/03/1999	52002403	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VĂN HẬU	04/02/1990	52007591	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 3.50
DƯƠNG THỊ HƯƠNG	24/10/1999	52001360	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.00
CHÂU TRẦN THIÊN PHÁT	23/11/1999	52004246	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75
NGUYỄN ĐỖ NHƯ THẢO	01/01/1999	52004307	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM XUÂN HÀ	10/10/1999	52009458	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN NGỌC DUY	10/04/1999	52003466	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
BÙI DUY HỮU	06/06/1999	52010329	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00

TRƯƠNG QUANG TUẤN	03/06/1999	52008631	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHONG PHÚ	05/06/1998	52009788	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
UNG THỊ HỒNG THẮM	10/11/1999	52010575	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.00
PHẠM DUY VIỄN	10/03/1999	52008660	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN MINH TUẤN	20/07/1999	52004887	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM CHÚC HÂN	12/04/1999	52002178	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐỨC	17/02/1999	52006292	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
LƯƠNG THỊ THU THANH	21/06/1999	52003833	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.20
HUỲNH VÕ THỊ TUYỀN	11/05/1999	52003341	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN TRẦN NHƯ Ý	20/07/1999	52010741	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.80
ĐOÀN THỊ DIỄM HẰNG	08/07/1999	52007580	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THU HÀI	18/07/1998	52009461	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐÌNH NAM	15/04/1999	52008343	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THIÊN TƯỜNG	09/06/1999	52003981	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN MINH HUY	08/04/1999	52001352	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN KỶ NGUYÊN	13/09/1999	52009721	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	12/12/1999	52008996	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.00

VŨ ĐỨC TÀI	28/02/1999	52001007	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.80
VŨ MINH ĐẠT	03/09/1996	52000090	Toán: 6.20 Hóa học: 3.75 Sinh học: 7.50
VÕ THỊ MỸ HẠNH	01/01/1999	52006933	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM QUANG ĐIỆP	15/09/1999	52006284	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH NGỌC TÂY THI	27/06/1997	52000375	Toán: 5.60 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75
TRỊNH ĐÌNH MẠNH	13/07/1999	52005870	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00
ĐẶNG THANH SƠN	28/02/1996	52003170	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25
PHAN TRỌNG NGHĨA	12/08/1998	52000898	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH CAO QÚI	15/03/1999	52003152	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 4.08 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐINH QUANG CHÍNH	19/09/1998	52003451	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.60
LÊ VĂN QUỐC	16/12/1993	52004271	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.58 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.00
PHAN TẤN CHUNG	26/07/1999	52010164	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 8.60
ĐẶNG HỮU MINH SANG	25/10/1999	52005404	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 1.60
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	21/01/1999	52008763	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THÀNH TÀI	15/10/1999	52009116	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ KIM CHI	20/05/1999	52010752	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.00 GDCD: 2.50 KHXH: 2.5 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THỊ THÚY HỒNG	18/04/1999	52009514	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THÙY LINH	15/01/1999	52002975	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.20

TỐNG ĐỨC THẮNG	03/09/1999	52001049	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN TRẦN VIỆT PHÚC	07/11/1999	52003782	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	20/03/1999	52002709	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ KIM HOA	08/02/1999	52007621	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MẬU TÙNG	09/11/1999	52001177	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	04/06/1999	52004900	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	19/07/1999	52004362	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NHẬT ANH	12/01/1999	52002635	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
LÊ MINH TÂN	26/03/1999	52003825	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM MINH TRÍ	07/03/1999	52007971	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THU	17/05/1999	52008545	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN XUÂN PHÔNG	14/04/1999	52009053	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00
MAI PHƯƠNG THẢO	03/03/1999	52001595	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 5.60
DƯƠNG HÙNG NHẬT	10/08/1999	52008384	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.20
VÕ THỊ VIỆT TRINH	08/03/1999	52003306	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25
NGUYỄN HOÀI THỊNH	02/09/1999	52003865	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THÀNH PHƯƠNG	04/09/1989	52004262	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.50

NGUYỄN NGỌC THẢO	02/10/1999	52010566	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
VŨ NGỌC MINH CHÂU	27/11/1999	52006838	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ĐĂNG MINH PHÚ	09/12/1998	52004718	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
NGUYỄN PHƯƠNG TRÂM	15/04/1999	52003297	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
PHAN THÀNH NAM	06/02/1996	52000250	Toán: 2.20 Vật lí: 3.75 Hóa học: 2.75
NGUYỄN PHƯỚC THỊNH	04/04/1999	52005467	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ THU THẢO	14/09/1999	52007280	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.60
LÊ PHƯỚC LỘC	26/01/1999	52009637	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN CAO QUÝ	09/11/1999	52000983	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN BÁ DANH	17/10/1999	52010174	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
TÔ MAI LINH	05/01/1999	52005205	Toán: 9.20 Ngữ văn: 8.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 8.20
LÂM HỒNG TRÍ	23/02/1999	52001777	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.40
MAI HOÀNG KHÁNH	05/02/1999	52005166	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ BÍCH NGÂN	18/11/1999	52007106	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM HOÀNG VIỆT	04/02/1999	52001899	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH CÔNG MINH	15/07/1974	52004181	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.5 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50
VÕ QUANG THÀNH	03/02/1993	52000364	Toán: 2.60 Vật lí: 3.00 Hóa học: 1.50
NGUYỄN THỊ NGỌC	10/10/1999	52005301	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.60

PHÙNG DUY ĐẠT	03/06/1999	52006888	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ YẾN NHI	25/02/1999	52009748	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.60
VÕ TÁ HIỆP	17/12/1997	52002835	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 4.75 KHXH: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THỊ TÙNG LÂM	15/05/1999	52008283	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
LÊ HIỀN SĨ	17/03/1999	52005411	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	19/08/1998	52005610	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	10/03/1998	52003891	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
PHỒNG SAU LÀY	03/05/1999	52007036	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.60
BÙI QUAN TRUYỀN	23/08/1999	52005557	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN THỊ NGỌC NHƯ	27/12/1999	52008411	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
LƯƠNG NGỌC MINH	16/04/1999	52002428	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN ĐÌNH LAM SANG	22/05/1999	52007231	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
VŨ THỊ PHƯƠNG LIÊN	25/03/1999	52005192	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 6.20
THẠCH NGUYỄN KIỀU PHƯƠNG	16/08/1999	52007203	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ MỸ LINH	05/08/1999	52003652	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ DIỆU HẰNG	12/06/1999	52010253	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
VŨ THỊ HOA	13/08/1999	52008201	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.80

HỮU PHƯỚC	28/08/1999	52002598	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.00
BÙI THỊ MINH HẰNG	16/07/1999	52010249	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
LÊ QUANG HÙNG	04/09/1992	52000161	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 9.25
LẠI THỊ THẢO TRANG	28/09/1999	52003906	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
MAI NGỌC BÍCH THANH	29/08/1999	52001566	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN THỊ MỸ LINH	05/10/1999	52006409	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM THỊ XUÂN HÀ	04/02/1999	52006309	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ KIM HIỀN	18/12/1999	52009485	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
LÊ NGỌC LAN VY	22/08/1999	52004413	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN NGỌC MINH	14/12/1998	52000240	Toán: 8.20 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.25
NGUYỄN TIẾN NGỌC ANH	30/01/1998	52000011	Toán: 9.20 Vật lí: 9.50 Hóa học: 10.00
VÕ THỊ HOÀNG THƠ	09/06/1999	52001071	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THÀNH TÍN	20/01/1999	52004824	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.00
NGUYỄN HOÀNG DANH	19/09/1999	52006249	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
VÕ CHÁNH PHƯƠNG TRANG	18/11/1999	52006696	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ THANH HUYỀN	30/10/1999	52010315	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM VĂN NGUYÊN	17/04/1999	52010440	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THU THỦY	27/02/1999	52009188	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.20

TRẦN HOÀNG PHI	09/06/1999	52005352	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
HỒ TRUNG HIẾU	04/05/1999	52002840	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC THÀNH	06/06/1997	52003839	Toán: 5.40 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 3.00 GDCD: 7.00 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ TRÚC NHƯ	12/10/1999	52003765	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 8.20
ĐÀO THÁI KIÊN	11/03/1999	52002933	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	28/04/1999	52009002	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 7.40
BÀNH TRANG TIỂU MI	23/06/1999	52008952	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN QUANG HUY	01/07/1999	52004577	Toán: 3.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
NGUYỄN VĂN HẬU	03/10/1999	52002816	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ ANH THƯ	21/08/1999	52009195	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.83 Tiếng Anh: 8.80
LÊ VĂN CƯỜNG	23/03/1999	52006245	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ VĂN VỦ	27/12/1996	52009300	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 1.25 KHTN: 2.17
PHAN THỊ THANH HIỆP	21/06/1999	52004101	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 5.20
LÊ THỊ THANH GIANG	11/08/1999	52003498	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRẦN DUY HẬU	27/10/1999	52009481	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 2.80
NGÔ ĐÌNH NAM	23/07/1999	52002463	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
LẠI TRẦN KHÁNH	30/07/1998	52001371	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
ĐẶNG THANH PHƯỚC	27/11/1998	52009070	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.40

LÊ PHAN HỒNG PHƯỢNG	28/10/1999	52007206	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ANH TUẤN	01/12/1999	52010679	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
TRÌNH HOÀNG BỬU	15/08/1998	52000034	Toán: 5.80 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25
ĐÀO MINH THÔNG	03/04/1999	52001655	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THỊ MY	24/01/1999	52002454	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.60
VŨ MẠNH HÙNG	25/01/1999	52002883	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN TIẾN ANH	05/09/1999	52002645	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG NGỌC LINH XUÂN	30/10/1999	52001938	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG THỊ MỸ HUYỀN	09/06/1999	52006369	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM THỊ KIM MAI	06/02/1999	52005243	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM THỊ NGỌC DIỄM	27/10/1999	52008107	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	01/06/1999	52001239	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.08
ĐẶNG NGUYỄN THÀNH TRUNG	11/06/1999	52004379	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ TUYẾT AN	28/06/1999	52008703	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 8.80
NGUYỄN NHƯ QUỲNH ANH	19/06/1999	52010131	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.00
LÂM TUẤN VŨ	28/02/1999	52001216	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ HỒNG HẠNH	08/12/1998	52003522	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00

TRẦN THẢO MY	09/12/1999	52001414	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN NGỌC LAN VY	28/11/1999	52010104	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN LƯƠNG ĐỨC	14/08/1999	52009443	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	22/10/1999	52007276	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.25 KHXH: 3.75 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN THỊ BÉ THUÝ	01/02/1998	52004807	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.40
TÔ TUẤN DUY	01/08/1999	52000599	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THUỲ YẾN NHI	31/07/1999	52009736	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 9.00
ĐẶNG PHƯƠNG NAM	24/11/1999	52005260	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	29/08/1999	52005717	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN QUANG VŨ	21/07/1998	52003378	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
THÁI VĂN TOÀN	04/10/1999	52003275	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.00
MAI VĂN THIỆN	06/05/1999	52004798	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ THANH THẢO	27/03/1999	52009148	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 9.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NHẬT TRỌNG	17/09/1999	52006721	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 6.00
PHAN THỊ THANH THẢO	18/09/1999	52001041	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM NGỌC PHÚC	18/09/1999	52000956	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THỊ HƯƠNG LAN	28/04/1999	52009599	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00

PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	13/04/1999	52005491	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN VŨ ANH TUẤN	11/03/1999	52006747	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
HOÀNG THỊ LAN ANH	23/10/1999	52001963	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THANH HIẾU	18/10/1999	52007606	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.25
LÊ TUẤN ANH	14/01/1999	52004934	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.20
LÊ VĂN HIẾU	09/01/1999	52010276	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
HÀ THANH TUẤN	31/08/1993	52000457	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.50
BÙI THANH SANG	20/10/1997	52007855	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.25
HUỲNH CÔNG KHANH	19/09/1999	52008888	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
LÀI QUANG NGUYÊN	07/10/1999	52009718	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ THẢO	07/01/1999	52001035	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐỨC MINH	12/10/1999	52003687	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN ANH TÚ	15/11/1999	52008001	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00
ĐỖ ĐÌNH MỸ	26/11/1996	52000244	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN QUANG VINH	23/09/1999	52008666	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THU HÀ	29/10/1999	52004516	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20
ĐINH VĂN MINH	24/04/1999	52008330	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN XUÂN CƯƠNG	10/11/1998	52006843	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.80
HOÀNG VẠN LỢI	10/05/1998	52007072	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 2.40

VÕ THỊ THẢO VIÊN	07/11/1999	52005612	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ CẨM HẰNG	29/04/1999	52009467	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM MINH KHOA	24/09/1997	52000194	Toán: 9.40 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.75
LÊ HOÀNG ĐỨC	25/01/1999	52008150	Toán: 9.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THY THẢO	03/08/1999	52009903	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NHỰT GIA HUÂN	03/10/1999	52002239	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 9.20
TĂNG TRƯỜNG THỊNH	11/05/1999	52009918	Toán: 8.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.40
TỐNG THỊ HẰNG	24/06/1999	52004091	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
PHAN THỊ NHẬT LINH	28/01/1999	52006406	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 9.00
HUỲNH TẤN NGHĨA	20/07/1999	52009700	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.40
HOÀNG PHÓ PHONG	14/08/1997	52000287	Toán: 3.20 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50
PHẠM HIỆP HÒA THUẬN	01/08/1999	52004805	Toán: 3.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00
HOÀNG THỊ YẾN NHI	02/05/1999	52006484	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ TẶNG	05/04/1999	52009856	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 2.80
ĐÀM XUÂN QUỲNH	11/05/1999	52003159	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Nhật: 7.60
VŨ THỊ THU HƯƠNG	03/01/1999	52002301	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	27/01/1999	52006403	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.00

LÊ THỊ MỸ DUYÊN	26/06/1999	52005005	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN PHÚC DUY	02/12/1999	52007517	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.50
NGUYỄN NGỌC DIỆU HOA	19/01/1999	52010283	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	19/01/1999	52006238	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
TRƯƠNG GIA THUẬN	24/10/1999	52007929	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	20/02/1999	52006122	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60
TRỊNH THỊ QUỲNH GIANG	28/09/1999	52001312	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.40
LÊ HUY HÙNG	29/07/1999	52002879	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.60
LƯƠNG NGỌC HƯNG	31/01/1999	52002911	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN NGỌC TRANG	08/06/1999	52001748	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 8.5 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN NGỌC THÙY DƯƠNG	11/05/1999	52006878	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN PHƯƠNG NAM	04/10/1999	52006456	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ THỊ THANH TUYỀN	09/08/1999	52010050	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
LÊ ANH KHOA	16/09/1999	52007022	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.20
LÊ NGỌC ĐỨC	05/02/1999	52009439	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.20
LẠI MINH TIẾN	07/12/1999	52004822	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.25
VŨ THỊ LƯU LY	10/10/1999	52005236	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	16/10/1999	52005823	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.60

HOÀNG PHƯƠNG NAM	18/04/1997	52000246	Toán: 9.00 Vật lí: 8.00 Tiếng Anh: 9.00
KIM THANH THI	28/02/1999	52007288	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THỊ NGỌC NHI	20/05/1999	52006486	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 5.00 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.40
HUỲNH PHẠM HOÀNG HẢO	09/11/1999	52008169	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.20
TRÀ QUANG THẮNG	03/07/1999	52008525	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH ĐẶNG QUỲNH NHƯ	03/01/1998	52000276	Toán: 8.80 Vật lí: 9.00 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	19/05/1999	52008125	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM HƯƠNG GIANG	21/01/1999	52002141	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	20/06/1997	52007598	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	03/03/1999	52000579	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
PHAN THỊ TƯỜNG VY	14/05/1999	52010731	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 1.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ TỐ CẦM	09/11/1999	52005679	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG THỊ HOÀI THƯƠNG	09/04/1999	52006658	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ HUYỀN TRÂM	26/10/1999	52010004	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.80
ĐỖ NGỌC PHƯƠNG UYÊN	14/08/1999	52001863	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.60
TRẦN CÔNG THÀNH	04/02/1983	52000362	Toán: 5.60 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00
HOÀNG THỊ LINH	10/10/1999	52009605	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00

CHU DƯƠNG AN	27/05/1999	52006178	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.60
TRẦN THỊ NGỌC LINH	06/10/1998	52003659	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
HUỲNH HOÀNG QUÂN	18/01/1999	52009079	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN DIỄM KIỀU OANH	01/06/1999	52007173	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.50 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
LÊ THỊ PHƯỢNG	26/05/1999	52010509	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
VŨ MINH HOÀNG	05/11/1999	52000707	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 9.00
LÊ ĐẶNG TẤN TÀI	11/03/1999	52009111	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN VŨ HUỲNH TRANG	27/02/1998	52004841	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN THỊ ÁI XUÂN	12/10/1999	52006168	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HƯNG THỊNH	15/06/1997	52009917	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
BÙI ÁNH LINH	06/12/1999	52007043	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
MAI THỊ THÚY HUYỀN	02/11/1999	52009542	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.60
PHAN NHỢT TRƯỜNG	11/01/1999	52009257	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50
TRỊNH THỊ THANH XUÂN	27/09/1999	52001233	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.00
LÊ THỊ NGỌC LAN	12/11/1999	52004149	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.20
LÊ HOÀI VĂN	19/03/1999	52010069	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN TRUNG KIÊN	11/12/1999	52009586	Toán: 8.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN THỤY BÍCH DUYÊN	04/02/1999	52007522	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
TRẦN THỊ HỒNG THẮM	23/08/1999	52009908	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ YẾN LY	05/11/1999	52003003	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8.33 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN HIẾU	25/10/1999	52004550	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.92 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
BÙI THỊ ÁNH NGUYỆT	30/04/1999	52006475	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ DIỆU THẢO	21/01/1999	52009897	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ THU THẢO	13/10/1999	52008515	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ NHẬT THIÊN	25/05/1999	52009167	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 8.80
VÕ THỊ TÀI LINH	28/06/1999	52003664	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG THỊ DIỄM PHÚC	19/08/1999	52009795	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG CHIẾM QUÂN	28/06/1999	52005393	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.92 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ KIM HIỀN	30/06/1999	52005757	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUỐC AN	22/01/1999	52010121	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	17/07/1999	52009291	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH QUỐC LẬP	30/04/1999	52006396	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN VĂN TUÂN	23/09/1999	52008623	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.00
PHAN THỊ HIỀN	19/09/1999	52008188	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.60

ĐẬU KIM HẰNG	20/03/1999	52009466	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THIÊNG GIÁP	25/05/1999	52008793	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	12/04/1998	52008576	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM HOÀNG XUÂN UYÊN	20/01/1999	52005591	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.60
LÊ VĂN THÀNH	19/08/1999	52006006	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.08
TRẦN THANH CƯỜNG	01/10/1999	52002046	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG TẤN HUY	20/01/1999	52008866	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HỮU LỘC	19/04/1999	52002392	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.80
ĐINH VĂN TÀI	06/11/1999	52003817	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 5.60
MAI THỊ KIM THOA	11/04/1999	52001067	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.40
GIA TRUNG HẢI	02/01/1999	52006312	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ UYÊN PHƯƠNG	10/04/1999	52005379	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.00
ĐỖ PHI HÙNG	14/11/1999	52007635	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
PHAN ĐÌNH TRÍ	29/06/1999	52006711	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.40
LÊ PHƯƠNG	23/03/1999	52007196	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH THỊ KIM DÂN	17/12/1999	52004471	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
LÊ MINH TÂM	09/01/1999	52004764	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN MINH TRUNG	24/05/1999	52001157	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.60

PHAN CÔNG ĐỊNH	23/10/1999	52002754	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Nhật: 5.00
NGUYỄN THANH SANG	30/08/1999	52009097	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN PHÚC THUẬN	19/12/1995	52004328	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 1.25 KHTN: 2.33 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ THU NGA	12/11/1999	52000876	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THÚY VY	23/05/1999	52005628	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	08/07/1999	52010506	Toán: 6.20 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN QUANG SÁNG	26/12/1999	52000998	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN NGỌC MINH	01/11/1999	52003022	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THÚY HUYỀN	07/04/1999	52002278	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.40
ĐỖ TRUNG ANH VŨ	29/03/1999	52004906	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75
PHẠM XUÂN HOÀNG	22/06/1999	52002231	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN HOÀI THƯƠNG	22/05/1999	52003258	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THỊ THANH THI	27/11/1999	52007291	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀI MY	22/06/1999	52008337	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
LÊ THANH TÀI	12/01/1999	52010541	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THÀNH VINH	06/09/1979	52010841	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.00
LÝ THANH HUY	28/12/1998	52000733	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.40

CAO VŨ HIẾU NGÂN	22/07/1999	52006460	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 8.60
ĐOÀN THỊ THỦY TIÊN	05/04/1999	52006659	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.00
HUỲNH THỊ THU TUYỀN	12/06/1999	52009273	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
MAI THANH THỦY	04/01/1999	52001080	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	21/02/1999	52001568	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	29/11/1998	52008017	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.60
NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ	06/06/1999	52008409	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ HOÀI LỆ	24/11/1999	52001382	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 9.20
PHAN THỊ MINH HIẾU	14/04/1999	52009498	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
ĐINH THỊ HỒNG GIANG	25/03/1999	52008152	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 2.50 GDCD: 2.25 KHXH: 2.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THANH TÀI	14/10/1997	52010542	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM VĂN TÂM	20/07/1999	52010814	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN TÍN	12/05/1986	52007950	Toán: 2.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
TRẦN LÊ CHẤN ĐỊNH	06/05/1999	52000632	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THÀNH DUY	26/01/1997	52010190	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG QUANG HÒA	29/11/1999	52005101	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.60
VŨ MẠNH HÙNG	27/02/1999	52000721	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80

TRẦN THỊ THUẬN AN	23/10/1999	52009326	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỮU THẮNG	21/08/1999	52008523	Toán: 4.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG THỊ THANH THẮM	12/11/1997	52005457	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THẢO UYÊN	21/08/1999	52001865	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	07/08/1999	52009394	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 5.60
HỒ GIA NGUYÊN	01/01/1999	52010436	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN PHÚC ANH TÀI	20/02/1999	52007243	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN HỒNG SƠN	19/10/1999	52009101	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM GIANG ANH	17/02/1999	52006194	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 6.60
VŨ HỮU HÙNG	05/05/1999	52000720	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 8.40
PHẠM ĐỨC MINH	27/10/1998	52003026	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00
TRẦN QUỐC HUY	27/07/1999	52000742	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	18/08/1999	52007053	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 5.20
LÊ ĐĂNG KHOA	14/10/1999	52005814	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ VÂN	03/03/1999	52001883	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 7.60
MÃ THỊ NGỌC TRÂM	27/08/1999	52010000	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 9.20
BÙI THỊ THÚY HỒNG	27/06/1999	52008215	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 9.00

ĐỖ CƯỜNG QUỐC	14/08/1999	52007847	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
VÕ PHỤNG MINH	17/09/1999	52004184	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NGỌC PHƯƠNG VY	07/02/1999	52008685	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.60
LÊ THỊ LAN ANH	20/11/1999	52005651	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
HOÀNG TRỌNG VIỆT	10/07/1999	52010088	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.20
TRƯƠNG THỊ ÁNH NGUYỆT	09/07/1999	52005911	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	12/10/1999	52006925	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN TRÍ VỸ	02/01/1999	52008048	Toán: 5.00 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.00
ĐÀM THỊ THỦY TIÊN	06/09/1996	52010629	Toán: 2.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ THÚY LOAN	18/01/1999	52008307	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN KHÁNH NHI	26/12/1999	52007785	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TÀI NGUYÊN	23/11/1999	52000912	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN THANH PHƯỚC	14/09/1999	52007827	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 2.40
ĐẬU LÂM PHƯƠNG TRINH	01/01/1999	52001786	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 8.40
ĐỖ THỊ HỒNG VÂN	17/09/1999	52003988	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VŨ ANH THƯ	28/03/1999	52004813	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	14/07/1999	52010468	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.80

NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	14/11/1999	52007312	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
TRƯƠNG HOÀNG PHI	04/09/1999	52007807	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN VĂN THÔNG	09/07/1999	52006629	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 7.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỤY TUYẾT HẠNH	19/10/1999	52007571	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 4.80
TẠ THỊ XUÂN PHÚC	08/12/1999	52002592	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 7.20
HOÀNG PHƯỚC DUY	28/10/1999	52009402	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN QUỐC TOÀN	19/09/1999	52001733	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN NGỌC THẢO VY	25/06/1999	52001228	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
BÙI THỊ THANH VI	06/07/1999	52005606	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.40
DƯƠNG ĐOÀN NGỌC DIỆP	10/02/1999	52001288	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 3.80
KHỔNG VĂN THƯƠNG	27/07/1999	52005489	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
LÊ THIỆN TÂM	23/04/1999	52003185	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HẢI PHONG	26/08/1999	52000948	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 8.80
HOÀNG HỮU VŨ	24/11/1999	52006150	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN THIỆN	04/01/1999	52008530	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 9.00 Hóa học: 10.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 8 Tiếng Anh: 6.40
BÙI ĐỨC NHẬT	07/02/1998	52000269	Toán: 7.00 Vật lí: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN BA	01/05/1963	52005666	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 2.5 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00

TRẦN THỊ MỸ LINH	06/01/1999	52008301	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.60
HÀN TRỌNG VIỆT	03/02/1999	52005613	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN HOÀNG THUẬN	15/12/1999	52001072	Toán: 9.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG ÁNH	23/04/1999	52002664	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN VĨNH AN	14/09/1999	52006792	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN DOÃN PHÁT	28/05/1998	52000945	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.80
BÙI PHẠM MINH THẮNG	01/01/1999	52006022	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ TRÚC PHƯƠNG	20/11/1998	52000305	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Tiếng Anh: 7.20
ĐINH NGUYỄN TẤN TÀI	26/05/1999	52004758	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN DUY TUẤN ANH	13/06/1999	52008708	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN LÊ NHI	12/10/1998	52009016	Toán: 6.20 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THANH THẢO	21/12/1999	52001583	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ YẾN NHI	04/11/1999	52007783	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
ĐOÀN THẾ NGỌC	12/11/1999	52004672	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25
PHAN THỊ MINH CHÂU	12/03/1999	52008736	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 9.00
ĐỖ THỊ TUYẾT HÂN	28/04/1999	52001330	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 8.80
LÊ HỮU KHUYẾN	15/08/1999	52010779	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 2.83 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25

TRẦN THỊ THẢO VI	10/07/1999	52008659	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 2.40
ĐINH THANH CÔNG	21/03/1992	52000044	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 7.00
PHẠM VINH QUANG	08/01/1999	52005390	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 4.20
TRƯƠNG MINH TÂM	06/12/1991	52009128	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.33
VÕ THỊ THANH HUYỀN	11/06/1999	52009552	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN SƯƠNG LAN	02/09/1999	52003626	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÁI TOÀN	13/08/1999	52004356	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THẾ VINH	23/10/1999	52001902	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN VĂN NAM	05/03/1999	52002471	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80
TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	16/01/1999	52009832	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN BẢO PHƯƠNG	01/10/1999	52007198	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN NGỌC THIÊN NGÂN	31/10/1999	52005276	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	24/08/1999	52007795	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TÀI ĐỨC	16/02/1998	52006293	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.00
LƯỢNG MINH SANG	20/11/1998	52005985	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
LA THÀNH LAI	21/03/1999	52005179	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐÌNH HƯNG	17/09/1999	52007652	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM TUẤN GIANG	02/05/1999	52008792	Toán: 1.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00

PHẠM HOÀNG NGUYÊN	30/09/1999	52002513	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 8 Tiếng Anh: 8.60
ĐẶNG NGỌC PHƯƠNG UYÊN	15/05/1999	52003356	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 7.40
NGUYỄN THỊ NHẬT LINH	22/07/1999	52006405	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 6.20
PHAN HUỲNH GIAO	25/02/1999	52008155	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.80
HOÀNG NGỌC TOÀN	02/10/1999	52001729	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
LÊ HOÀNG PHÚC	13/03/1999	52004722	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN HOÀNG	28/03/1999	52010295	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
LÊ MỸ DUNG	18/11/1999	52000584	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	26/04/1999	52002133	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.40
ĐỖ ĐĂNG KHOA	02/09/1999	52002929	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 6.20
TRẦN PHẠM TIẾN HIỀN	15/06/1999	52002185	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ HỒNG VÂN	13/12/1999	52008649	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG VIỆT	25/10/1999	52001212	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ CAO TRUNG	20/10/1999	52007370	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN DUY QUANG	17/01/1999	52004739	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM TIẾN ANH	18/04/1999	52002650	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
ĐỖ THỊ BÍCH VÂN	24/07/1999	52003364	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.00

NGUYỄN ĐỨC TRÍ	21/12/1999	52003927	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 6.20
PHẠM THỊ THANH THI	11/06/1999	52009165	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN XUÂN QUỲNH	14/11/1999	52003802	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN VIẾT HỮU ĐẠT	25/09/1999	52000625	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
HỒ THỊ BÍCH THOẠI	10/08/1999	52010586	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM QUANG TRƯỜNG	10/06/1992	52000439	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 4.00
TRẦN ANH CẦU	25/05/1999	52005680	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG THỊ NGỌC TUYÊN	11/01/1999	52010685	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ THÙY TRANG	23/06/1999	52004358	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 7.40
LÊ THỊ LỆ	14/10/1999	52010362	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	05/10/1999	52006413	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
LÊ KIỀU TRANG	08/09/1999	52001742	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 2.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ KIM HẰNG	22/08/1999	52005054	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
HỒNG QUỐC HUY	02/03/1999	52002257	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 9.00
LÊ MINH HOAN	31/12/1993	52004560	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.25
NGUYỄN VĂN HIẾU	12/09/1998	52006966	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG GIA HUY	20/06/1999	52000727	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 4.40

PHẠM TRẦN MINH TÚ	24/04/1999	52004878	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ BÚT TUẤN	10/01/1999	52009266	Toán: 3.40 Ngữ văn: 1.50 Vật lí: 1.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.25 KHTN: 2
BÙI ĐỨC VIỆT	28/12/1999	52003371	Toán: 2.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	29/07/1999	52000934	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN HOÀI BẢO NGỌC	27/11/1999	52003062	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.75 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 8 Tiếng Anh: 7.20
LÂM THÀNH TRUNG	24/02/1999	52007372	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.80
VŨ THỊ MAI HƯƠNG	22/06/1999	52009566	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN NGỌC THANH TÚ	07/05/1998	52008002	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÙY VÂN	13/06/1999	52010712	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THANH THIỆN	23/08/1998	52001062	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG HƯƠNG GIANG	11/03/1999	52006299	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.75 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 6.20
LÊ HIỆP HUY	29/04/1999	52003576	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 3.40
ĐẬU HÀ LINH	11/11/1999	52002957	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 7.20
THÁI CÔNG THÀNH	23/06/1999	52009890	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
HUỲNH THUẬN QUANG	26/06/1999	52004265	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ NGỌC DUYÊN	29/11/1999	52002728	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.20
DƯƠNG THỊ ÁNH TUYẾT	01/07/1999	52001857	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 5.60

NGUYỄN THỊ ÁNH SƯƠNG	06/05/1999	52009844	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ KIM CHI	04/10/1998	52006239	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
LÝ VŨ LÂM NHƯ	31/01/1999	52007159	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG KHANH	21/03/1999	52001367	Toán: 7.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 7.40
LÂM THÚY VY	11/03/1999	52001222	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 8.40
MAI THỊ BÉ	10/06/1998	52002676	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75
NGUYỄN LAN ANH	16/08/1999	52009337	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM VĂN TRƯỜNG	23/09/1999	52005560	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 5.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.40
PHAN HOÀNG THIỆN	22/02/1999	52005465	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 7.40
LÊ SỸ CHINH	22/05/1990	52000042	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25
PHẠM THỊ NGUYỆT HẰNG	12/09/1999	52002811	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 5.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.40
PHẠM VĂN HÙNG DŨNG	02/07/1999	52000593	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
ĐÀO VŨ AN NHƯ	07/02/1999	52001448	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG HÙNG	05/01/1999	52006992	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN NGỌC TOÀN	28/02/1999	52009207	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.5
VÕ VĂN LONG	20/04/1999	52010384	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN DUY PHƯỚC	25/07/1998	52004730	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.00
THÂN NGUYỄN THU THẢO	03/10/1999	52001614	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.83

NGUYỄN TRẦN HÀ ANH	18/07/1999	52001251	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 9.20
LÊ NGUYỄN THU NGÂN	23/07/1999	52003705	Toán: 5.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN MINH ĐIỆP	14/10/1999	52008142	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.20
LƯU HỮU PHÚC	10/06/1999	52006531	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN DUY TÂN	29/08/1998	52009133	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.25
LÊ THỊ THANH HƯƠNG	20/12/1999	52002292	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ CẨM THÚY	19/08/1999	52008552	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN CÔNG LIÊM	10/01/1999	52003635	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TRI THỨC	21/03/1999	52005486	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN TUẤN PHONG	19/02/1999	52007815	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
VÕ THỊ THU LINH	10/08/1992	52005844	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.00
LÂM NGỌC HOÀNG NGUYÊN	27/10/1999	52003730	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN NGỌC LINH	01/09/1999	52005200	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.00
LÊ NGỌC HOÀN	24/02/1999	52005104	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN LÊ QUÂN	21/02/1998	52003149	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75
LÊ THÀNH LUÂN	27/12/1997	52010389	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN VĂN SƠN	27/06/1999	52005414	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ ĐÌNH THANH THẢO	03/02/1999	52006598	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THỊ DIỄM LOAN	18/02/1998	52004626	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỤY THANH LAM	11/10/1999	52002941	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.00
NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	24/09/1999	52010650	Toán: 3.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
CHU THỊ HOÀI AN	04/05/1999	52002618	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN TIẾN ĐẠT	23/08/1999	52003483	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN XUÂN VINH	16/04/1999	52001901	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	10/02/1999	52006576	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
THẠCH KHANG	20/04/1999	52008884	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ Ý NHI	04/11/1999	52009742	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 4.50 GDCD: 6.00 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ÁNH TIÊN	20/11/1999	52001715	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
PHAN THANH TOÀN	09/03/1999	52007329	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.00
HUỲNH THỊ KIM XUÂN	01/11/1999	52003401	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80
CAO THANH TRÍ	05/03/1999	52001775	Toán: 8.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 7.50 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 7.60
HOÀNG XUÂN ĐỊNH	10/12/1999	52005024	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THANH LONG	28/07/1994	52000216	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50
CAO TRẦN BẢO UYÊN	25/12/1999	52008642	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NGỌC GIA TUỆ	12/04/1999	52006126	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN NGỌC TÀI	20/10/1999	52006578	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN PHÚC TOÀN	01/10/1999	52005513	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN NGỌC ĐẠI	03/09/1999	52000612	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 3.60
BÙI NGỌC NAM	24/06/1996	52000245	Toán: 6.60 Vật lí: 6.00 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	00/00/1993	52007984	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
TRẦN NGỌC VŨ	05/08/1998	52006776	Toán: 2.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ THU UYÊN	10/01/1999	52010703	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ TUYÊN NHẬT	22/09/1977	52004219	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.5 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25
NGUYỄN HỮU THẠCH	27/06/1999	52008499	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.25 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
TRƯƠNG NGUYỄN HUYỀN LINH	07/08/1999	52000809	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN LÊ MINH THƯ	24/06/1999	52001696	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 6.80
TRẦN THỊ HỒNG THI	14/09/1999	52007912	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.20
BÙI LÊ NGỌC DƯƠNG	09/03/1999	52010201	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG	28/09/1999	52007336	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 5.50 KHXH: 3.83 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ KIM THOA	28/11/1999	52007303	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN HẢI YẾN	02/11/1999	52004921	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 3.00
NGÔ QUANG HUY	20/07/1999	52005796	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.92
LÊ THỊ HIỀN	22/02/1998	52000669	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00

LÊ THIỆN THÀNH	12/07/1999	52001575	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
VŨ THANH THẢO	08/08/1999	52001621	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.50 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.00
HOÀNG THỊ PHƯƠNG	15/06/1999	52003134	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.20
ĐÀO THỊ NGỌC LIÊN	08/04/1999	52005190	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Nhật: 2.40
LƯƠNG NGUYỄN HOÀNG HÀO	15/06/1999	52008806	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.75
TRẦN HOÀNG ANH THƯ	15/01/1999	52009958	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THỊ DIỄM	13/02/1999	52010176	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 6.80
BÙI ĐÌNH BẢO	09/08/1995	52005669	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.67 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ KIM OANH	03/03/1999	52004711	Toán: 4.40 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THIÊN TƯỜNG	13/09/1998	52009284	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN HOÀNG YẾN	23/08/1999	52003408	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75
NGUYỄN HƯƠNG TRANG	20/10/1999	52001745	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 6.00
TRỊNH THỊ MINH THƯ	20/06/1998	52000405	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.00
TỐNG MỸ NGỌC	10/09/1999	52002505	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THÀNH CÔNG	20/08/1999	52004976	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 2.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
CHÂU THIÊN PHƯƠNG	19/10/1999	52001464	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH YẾN NHI	04/05/1999	52005324	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.60

THÒNG THỊ MỸ HOA	25/05/1999	52005098	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THÀNH Ý	05/02/1999	52009317	Toán: 9.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	02/11/1999	52003952	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	17/09/1998	52008950	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.75
LẠI THỊ DUYÊN MƠ	25/02/1998	52004651	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00
NGUYỄN VĂN PHƯỚC	06/07/1999	52006535	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.40
VŨ VĂN BẮC	16/03/1999	52007485	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.00
VŨ NGỌC ĐIỆP	02/01/1997	52007547	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
MAI DUY LINH	09/04/1995	52004157	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
PHAN THẾ HIẾU	14/10/1998	52005767	Toán: 1.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 3.42 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00
TRẦN LÊ BẢO	26/12/1999	52008721	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG QUỲNH	04/10/1999	52000991	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 9.60
LÊ TRUNG HIẾU	18/02/1999	52002841	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 7.20
BÙI THỊ THANH PHƯỚC	08/05/1999	52007191	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
CHÂU THỊ NGỌC TRÂM	09/01/1993	52009222	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.50
ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	10/08/1999	52002544	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.00
LÊ THỊ THU HIỀN	21/04/1998	52002824	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 1.75 Địa lí: 6.25
PHẠM THỊ THANH TRÚC	13/11/1999	52003945	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN NGHĨA	13/10/1995	52000258	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 9.00

TRẦN THỊ HỒNG THẮM	16/08/1999	52009907	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 4.60
PHAN HOÀNG PHÚC	09/11/1995	52009059	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00
TRẦN THỊ HƯƠNG TRÀ	02/06/1999	52001120	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 8.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 9.80
VŨ THÙY DƯƠNG	11/04/1999	52002096	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	24/12/1999	52006758	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	06/08/1999	52006770	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN TẤN TÀI	22/08/1998	52004760	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
LÊ NGUYỄN MINH LUẬN	10/08/1999	52005228	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 2.40
VŨ THỊ HỒNG KHUYÊN	15/02/1999	52008270	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH LÊ NGỌC ANH	19/08/1998	52001244	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.60
LÊ PHẠM VIỄN MY	17/06/1999	52005879	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 6.20
TRƯƠNG THỊ TRÀ MY	25/03/1999	52003034	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ YẾN	10/06/1999	52004012	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN HỮU TUYẾN	23/06/1999	52001856	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.60
LÊ ĐỨC DUY	01/02/1999	52008760	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 1.80
VŨ ĐỨC TƯỜNG	23/09/1999	52010697	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THÚY LINH	06/02/1999	52001394	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 5.40

ĐỖ THỊ THANH THÚY	20/05/1999	52003877	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN THỊ TRÀ MY	07/05/1999	52003033	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 5.75 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
TRẦN THỊ TUYẾT TRÂM	27/12/1999	52010006	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN QUANG THÁI	10/11/1999	52003831	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THANH BÌNH	13/01/1999	52008727	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH TUẤN KIỆT	12/10/1999	52008272	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HOÀI NAM	25/01/1999	52010406	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.40
VĂN BÁ LỘC	26/04/1997	52005856	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN HOÀNG CHÂU	06/05/1999	52007492	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 2.40
NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ	23/04/1999	52007161	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	27/07/1999	52009900	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH ANH TUẤN	04/03/1999	52001832	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ MỸ THÍCH	17/10/1999	52001058	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN KIM HƯNG	18/09/1999	52005151	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN THỊ GIA HÂN	15/06/1999	52002179	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN NGỌC MAI TRÚC	23/10/1999	52010031	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 9.25 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 8.20
HOÀNG TRỌNG BẢO	24/11/1999	52002019	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.80

NGUYỄN THỊ KIM TIẾN	09/10/1999	52005504	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
LÊ VĂN LINH	22/10/1999	52002352	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN KHƯƠNG CHÂU	04/03/1999	52010156	Toán: 3.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.75 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	08/07/1999	52003649	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN PHẠM ANH TÚ	02/06/1999	52010038	Toán: 8.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	15/06/1998	52000256	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00
NGUYỄN HOÀNG VIỆT	03/04/1999	52001896	Toán: 8.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN HOÀI PHƯƠNG	05/01/1999	52007205	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG THỊ MỸ DUYÊN	05/03/1999	52005713	Toán: 3.80 Ngữ văn: 2.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 2.25 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.75
NGUYỄN MINH THY	07/04/1999	52001711	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
THÁI TRỌNG KHẢI	09/10/1998	52002304	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM THỊ YẾN NHI	20/02/1998	52004690	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.20
VŨ NGỌC TRINH	15/07/1998	52001151	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.60
ĐINH DUY PHÁT	04/01/1999	52003116	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 8.40
HUỲNH VĂN HIẾU	27/09/1998	52007605	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
VŨ HIỆP PHƯỢNG	30/04/1999	52003143	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 7.80
HOÀNG THỊ THẨM PHƯƠNG	09/04/1999	52010502	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.20

ĐẶNG ĐỖ ĐÔNG NGUYÊN	01/12/1999	52009717	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ THÚY MAI	27/07/1999	52002412	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN MAI ANH	05/01/1999	52002634	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN DƯƠNG NGỌC THỊNH	11/06/1999	52009916	Toán: 4.60 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN TẤN PHÁT	01/12/1999	52002562	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 8.60
NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG	30/08/1999	52007010	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
ĐOÀN THỊ TUYẾT NHUNG	07/12/1999	52008396	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN NGỌC TÚ ANH	15/01/1999	52006190	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	23/07/1999	52008406	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾT	18/07/1999	52008638	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 2.80
THÁI KIM TRANG	09/11/1999	52009220	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN NGỌC THIỆN	26/11/1999	52007295	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ NHẬT THANH	19/09/1999	52006591	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ HỒNG CHÂU	07/05/1999	52004969	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.67 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.80
HUỲNH THỊ HƯƠNG LAN	12/02/1998	52004147	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.20
HOÀNG HẠNH THƯƠNG	30/12/1999	52003252	Toán: 9.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.60
BÙI THỊ THU THỦY	31/01/1999	52001673	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.20

PHAN ĐẶNG HOÀNG ANH	05/03/1999	52006810	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM VĂN THANH	01/09/1998	52004779	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50
MAI VĂN TIỆP	16/11/1999	52008567	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN VĂN TRUNG	18/06/1999	52003313	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 2.50 GDCD: 5.75 KHXH: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
PHAN LÊ THỊ CÚC	01/01/1999	52009382	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
ĐỖ NGỌC ANH HOÀNG	05/10/1997	52006978	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ XUÂN DIỆU	16/09/1999	52008109	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH NGỌC LOAN	27/11/1999	52005211	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ ANH THƯ	30/01/1998	52000404	Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 7.25
PHAN MINH TRÍ	18/02/1999	52001780	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC THIỆN	11/10/1999	52003225	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	06/07/1999	52006698	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
MAI ĐỨC HIỀN	27/01/1990	52002825	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92
NGUYỄN VĂN TRUNG	15/01/1999	52010034	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 5.80
HUỲNH TRƯƠNG ANH THƯ	09/07/1999	52001092	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.00
ĐỖ THỊ HOÀNG OANH	28/01/1999	52007171	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.00 GDCD: 8.50 KHXH: 5 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN MINH CHIẾN	04/03/1998	52000040	Toán: 4.20 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN HỒNG ÂN	07/06/1999	52004443	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN HOÀNG QUÂN	20/11/1998	52003148	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25

NGUYỄN HẢI SƠN	23/02/1999	52006571	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
VÕ THÀNH LUÂN	13/04/1999	52009646	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.80
VÕ THANH LỊCH	04/08/1999	52000784	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN THỊ DIỄM THÚY	03/03/1999	52005478	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 9.00
PHẠM ĐỨC DUY	13/03/1999	52004052	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ THẢO VY	14/04/1999	52004003	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
NGÔ NGUYỄN NHẬT ANH	11/07/1999	52009336	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN QUỐC ĐẠT	23/02/1995	52000089	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.00
HOÀNG THỊ THANH NGỌC	17/10/1999	52009710	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN THỊ TUYẾT	28/06/1999	52007403	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ MINH HIẾU	08/03/1999	52009499	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN SƠN LÂM	10/04/1997	52004612	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 3.25
LÊ THỊ TRUNG LINH	02/01/1999	52009607	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 8.00
MAI THỊ THU TRANG	10/05/1998	52003285	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HỒ THANH LONG	28/07/1999	52005852	Toán: 5.80 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN MINH HIẾU	22/03/1999	52002844	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	27/09/1999	52005445	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 9.60
NGUYỄN VĂN ĐỨC	16/08/1997	52010763	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.08 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.75

ĐOÀN DUY THÔNG	25/02/1999	52004802	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ TRÚC ANH	02/03/1999	52007469	Toán: 4.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HUY HÂN	19/05/1999	52008178	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH DU	02/07/1998	52005698	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.67 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00
NGUYỄN QUỐC VŨ	31/12/1999	52004409	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN TẤN LỘC	01/11/1999	52000827	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN ĐỨC MINH	25/06/1999	52002433	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUANG NHẬT	10/03/1999	52005320	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 5.20
BÙI CÔNG THẮNG	21/08/1998	52003853	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 2.40
TÒNG VĂN TRỌNG	31/08/1999	52009239	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.25
LÂM QUANG KHẢI	04/10/1999	52002922	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN MINH TRÍ	25/02/1999	52005540	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
ĐẶNG THỊ THANH HIỀN	26/06/1999	52005063	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN HỒNG QUÂN	17/02/1999	52009824	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THANH SƠN	19/05/1995	52000337	Toán: 3.80 Ngữ văn: 8.00 Lịch sử: 8.75
TRỊNH HUY NGHĨA	03/12/1999	52009705	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.40
VŨ VĂN SƠN	03/02/1999	52001532	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40

DƯƠNG BẢO NGÂN	11/07/1999	52003701	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN VŨ THÚY NGA	15/09/1999	52008349	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	22/03/1999	52000802	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.50 KHXH: 8.67 Tiếng Anh: 7.80
LÊ CHÍ THIỆN	15/03/1999	52001061	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 7 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THỊ THANH THẢO	19/02/1999	52008517	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM BÌNH MINH	10/04/1999	52001412	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 5.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HOÀI	21/02/1998	52007624	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN GIA HUỲNH	29/07/1999	52008244	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN ĐÌNH MINH ĐỨC	16/12/1997	52007553	Toán: 2.00 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
NGUYỄN HỮU ĐÔ	20/10/1999	52006288	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 6.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỒNG HÀ	09/03/1998	52000111	Toán: 7.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00
VŨ THỊ HỒNG HẠNH	06/05/1999	52002169	Toán: 9.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM TIẾN LỰC	10/02/1999	52005230	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.80
ĐẶNG THỊ THÙY TRANG	16/08/1999	52009982	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 5.40
VÕ ANH THƯ	21/04/1999	52006653	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THÙY LINH	12/04/1999	52009616	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.00
LÊ THỊ NGÂN HÀ	14/04/1999	52005737	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN TRẦN ĐĂNG KHOA	04/04/1999	52003610	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	04/02/1999	52008574	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN ĐOÀN MINH NHẬT	10/03/1999	52006483	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN TIẾN THẾ	05/10/1998	52005463	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.40
LÊ KIM THANH TRÚC	17/09/1999	52003943	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN VĂN PHỤNG	19/12/1999	52008438	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.20
TRẦN QUỐC TUẤN	11/01/1998	52010683	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 3.00
PHAN LÊ VĂN HÀ THI	12/01/1998	52000376	Toán: 7.60 Vật lí: 7.50 Tiếng Anh: 8.60
TẰNG MINH THI	05/09/1999	52007293	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.80
LÊ THỊ KIM QUYÊN	04/03/1999	52007217	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM CÔNG LẬP	04/04/1999	52008284	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ THU HIỀN	24/01/1999	52006962	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	11/12/1999	52003804	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN KHÁNH LINH	08/04/1999	52002355	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.20
TÔN THẤT BẢO PHÚC	02/11/1999	52002593	Toán: 9.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN ANH TUẤN	11/02/1999	52006744	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HỒNG OANH	02/10/1999	52004245	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.80

TRẦN THỊ KIM SƯƠNG	16/12/1999	52009108	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 8.20
PHẠM THỊ QUYÊN	15/12/1999	52003154	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN VĂN HƯNG	29/04/1999	52008248	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
ĐỖ PHƯỚC TẤN	22/07/1999	52005426	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
LÊ HỒNG MẠNH	25/07/1995	52000232	Toán: 4.80 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.75
PHẠM HỒNG NHUNG	27/03/1999	52007156	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG THẾ TÀI	03/08/1999	52001535	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.80
TẠ THỊ MỸ HUYỀN	19/03/1999	52003585	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.60
MÃ NGUYỄN THÙY LINH	17/05/1999	52004156	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.80
HOÀNG NGỌC PHƯƠNG	18/04/1999	52000964	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 7.75 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.42 Tiếng Anh: 8.20
HUỲNH THỊ THU CÚC	20/04/1999	52008097	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.75 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC	18/08/1999	52003724	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.00
ĐẶNG NHẬT CẢNH	02/01/1999	52005676	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.40
PHAN VŨ TÚ UYÊN	12/01/1999	52001873	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.60
PHẠM SƠN DANH	13/05/1997	52005695	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.50
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	09/09/1999	52009993	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 1.00
NGUYỄN VŨ TÙNG LÂM	03/06/1999	52003631	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 9.40

ĐẶNG NHẬT HOÀNG	17/11/1999	52002216	Toán: 9.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 9.00 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.00 KHTN: 8.67 Tiếng Anh: 7.00
ĐẶNG QUỲNH NHƯ	28/01/1999	52004237	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN LÊ HẰNG NGA	23/11/1999	52003051	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25 GDCD: 9.25 KHXH: 5.92 Tiếng Nhật: 2.60
PHẠM DUY THANH	16/01/1995	52010820	Toán: 2.80 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00
LÊ NGUYỆT ÁNH	24/03/1999	52009350	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN CÔNG HẬU	18/02/1999	52006956	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	08/08/1997	52010644	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75
PHẠM THỊ THU HÀ	31/05/1999	52009457	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG NGỌC TRIỂN	25/08/1996	52004850	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.00
NGUYỄN THỊ TRƯỜNG NHI	23/06/1999	52005923	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THÁI SANG	03/06/1999	52001515	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN THANH TÚ	04/10/1996	52000449	Toán: 6.60 Vật lí: 6.50 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG	23/01/1999	52009805	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 6.40
TRẦN THỊ BÍCH	26/05/1999	52008082	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN VŨ HOÀI THU	04/09/1999	52001664	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.40
VŨ PHÚC TÂM	22/06/1999	52001551	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	20/02/1999	52007425	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
TRỊNH THỊ HỒNG NGỌC	25/05/1999	52005304	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 5.00

NGUYỄN NGHĨA	08/09/1999	52008363	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN VÕ QUANG SANG	02/12/1999	52009098	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 3.50
TRƯƠNG THỊ TỐ NHƯ	07/06/1999	52002556	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.00
KIM THANH VÀNG	04/06/1999	52005595	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN THỊ THẢO NGUYÊN	28/08/1999	52005308	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN BÙI YẾN LINH	01/07/1999	52005197	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.20
HUỲNH THỊ CẨM NHUNG	12/11/1999	52009022	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ THẢO HIỀN	06/07/1999	52002186	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 8.60
CAO THỊ HỒNG HOA	02/02/1999	52008847	Toán: 8.20 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 7 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ TRÚC PHƯƠNG	21/02/1999	52001472	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.80
PHAN THỊ HẠNH	04/06/1999	52002802	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
LÊ GIA BÚT	14/09/1999	52000554	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
VŨ THANH TUYỀN	31/01/1999	52003976	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.40
HOÀNG TRUNG ANH	29/12/1999	52001964	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 6.60
VÕ THỊ NGỌC DUYÊN	03/09/1999	52003473	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
MANG THỊ HỒNG NHUNG	09/01/1999	52007791	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.50
VÕ KHẮC DUY	21/12/1999	52002083	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 7.40

NGUYỄN ĐÀO TRUNG HIẾU	29/12/1999	52000686	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THANH MAI	19/11/1999	52005866	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	26/05/1999	52004588	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM NHẬT TÂN	05/05/1999	52001554	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN KỲ DOANH	04/02/1999	52006251	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN TẤN ĐẠT	18/11/1998	52002110	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN DIỆP THANH TRÚC	04/04/1999	52007366	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
PHAN ĐÌNH THẮNG	28/03/1999	52004315	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 3.20
ĐOÀN CÔNG DANH	15/12/1996	52000060	Toán: 6.40 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50
TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	10/02/1999	52006200	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.60
MÃ THỊ SONG THƯƠNG	30/07/1999	52003890	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ THÚY NHƯ	18/06/1999	52000939	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 9.00
CHÂU NGUYỄN KHÁNH NGÂN	02/01/1999	52008972	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 9.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.08 Tiếng Anh: 8.40
LÊ VĂN QUYẾT CHIẾN	10/03/1999	52005688	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HOÀNG NGỌC ĐIỆP	01/02/1999	52006890	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 8.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN THÀNH NHÂN	30/07/1999	52009011	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ HIỀN	28/11/1999	52004537	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	25/06/1999	52006665	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN TUẤN MẠNH	26/12/1996	52003012	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 2.75
HÀ THỊ THANH THẢO	22/08/1999	52003208	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN BÁ HUỲNH LONG	22/10/1999	52003669	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 8.40
ĐINH THỊ MỸ HÀ	06/04/1999	52004077	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THỊ LOAN	18/10/1998	52005213	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐỨC ANH	24/08/1993	52000008	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 7.50
NGUYỄN TIẾN VŨ	26/10/1997	52000491	Toán: 4.60 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50
LÊ ĐỨC KHẢI	22/10/1998	52010334	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.40
HOÀNG LÊ QUỐC MINH	12/12/1999	52004180	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 8.00
VŨ TRỌNG NAM	14/07/1991	52000253	Toán: 2.60 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25
CAO GIA KHÁNH	04/11/1999	52003605	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ ÁI VÂN	08/06/1999	52005601	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.40
LÊ ĐỨC TUẤN	21/10/1996	52000459	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.50
BẠCH MAI HƯƠNG XUÂN	08/06/1999	52006783	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
PHẠM HỒNG PHÁT	13/07/1999	52003119	Toán: 9.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	01/06/1999	52002610	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ THANH TUYỀN	11/04/1999	52007400	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.80
VŨ VĂN THẮNG	05/10/1993	52000374	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25
ĐỖ THỊ Ý NHI	09/12/1999	52002530	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN THỊ LAN ANH	29/07/1999	52008064	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	05/03/1999	52003006	Toán: 7.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM THỊ TÚ TRINH	05/10/1999	52010659	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	07/11/1999	52006763	Toán: 4.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN CHÍ BẢO	20/02/1997	52008719	Toán: 3.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 4.25
HOÀNG TRÚC PHƯƠNG	11/03/1999	52000965	Toán: 7.60 Ngữ văn: 8.50 Lịch sử: 8.25 Địa lí: 9.00 GDCD: 9.00 KHXH: 8.75 Tiếng Anh: 8.20
TRẦN THỊ TRÚC VY	01/02/1999	52006167	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 9.20
TRẦN THANH SƠN	29/11/1998	52009103	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN HỒNG NHÂN	02/07/1999	52010448	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 6.20
LÊ THỊ MỸ HUYỀN	03/12/1999	52007001	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN PHƯỚC SINH	02/10/1999	52006568	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN VĂN SIÊU	08/07/1999	52003168	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.00
NGUYỄN THỊ THANH MAI	14/05/1999	52003007	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐÌNH THOẠI TRÚC	14/12/1999	52004862	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 4.80
DƯƠNG THỊ THÚY HÀ	10/10/1998	52004515	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
TRƯƠNG ĐẠO NAM	31/07/1999	52007740	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM THÙY TRINH	13/07/1999	52001150	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 7.20
LÝ TIỂU BÌNH	11/11/1998	52005674	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.80

NGUYỄN HỮU TUẤN LINH	15/05/1999	52002967	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.60
LÊ THỊ MỸ LỘC	20/03/1986	52007704	Toán: 1.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.50
LÊ VĂN PHƯƠNG	07/05/1999	52004261	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG LIÊM	01/10/1999	52006398	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ XUÂN DIỆU	04/03/1999	52009388	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.80
ĐOÀN TRẦN MINH	22/11/1999	52010399	Toán: 6.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	12/10/1999	52009695	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HẬU	07/05/1999	52008821	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM DUY TRƯỜNG	20/06/1996	52000438	Toán: 6.60 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25
NGUYỄN TRẦN MINH NGUYỆT	09/12/1999	52007769	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ XUÂN VY	19/02/1999	52003393	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 8.00
LÝ THU HƯỜNG	26/01/1999	52008259	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 6.80
PHẠM ĐÌNH ĐẠI	06/09/1998	52005017	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
VŨ PHÙNG MINH HIẾU	07/05/1999	52002209	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN VŨ HOÀI THÔNG	30/09/1999	52009173	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ THU UYÊN	14/10/1999	52005586	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG THỊ Á NAM	05/07/1998	52007091	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 2.60
VÕ THỊ HƯỜNG	12/04/1999	52005809	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40

NGUYỄN CAO LAN NHI	02/02/1999	52003084	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 6.20
BÙI THỊ CẨM TÚ	15/12/1999	52004873	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ KIM DUYÊN	30/12/1998	52009413	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 9.25 KHXH: 6 Tiếng Anh: 4.60
VŨ THỊ HOÀNG ANH	01/04/1999	52003436	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN QUỲNH THƯ	25/11/1999	52003885	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.83 Tiếng Anh: 9.60
LÊ ANH QUÝ	26/09/1999	52001493	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.50 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ KIỀU TRANG	29/12/1999	52003292	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.80
VÕ NGUYỄN BẢO ÂN	01/03/1999	52003439	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.80
VŨ PHƯƠNG GIAO	18/12/1999	52002776	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.60
KIM THỊ THU	27/03/1998	52000393	Toán: 8.40 Hóa học: 6.50 Sinh học: 8.50
TRẦN THỊ THANH NGÂN	14/12/1999	52009697	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 9.50 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.17 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN THỊ YẾN XUÂN	09/03/1999	52003403	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 4.80
ĐẶNG THỊ HỒNG HÀ	06/04/1999	52003504	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ THU MAI	01/05/1999	52005241	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 8.20
HỒ HUY TRUNG	04/01/1999	52007982	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 4.60
TRƯƠNG VĂN LINH	30/11/1999	52008304	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.20
PHẠM LÊ UYÊN NHI	27/07/1999	52004225	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.00

LÊ ĐOÀN NGỌC ANH	02/12/1998	52004932	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 6.20
THÂN TRỌNG HUY	01/05/1999	52002271	Toán: 7.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	16/10/1999	52008829	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 3.20
LÊ QUỐC ĐẠT	07/03/1999	52008776	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.75
NGUYỄN TÀI THANH TÙNG	29/09/1999	52001179	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM MINH ĐỨC	22/02/1999	52002128	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.00
VÕ QUỐC NAM	08/10/1999	52007741	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.00
TRẦN BÁ NAM	20/02/1999	52007092	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN TIẾN PHÁT	08/08/1999	52002565	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 8.00
LÊ THỊ THU THẢO	02/11/1999	52007900	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.20
CHU HUỲNH THIÊN HẬU	25/04/1999	52009477	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THẠCH THIÊN	08/12/1992	52000379	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 5.00
TRỊNH QUỐC TRUNG	21/05/1999	52009250	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 3.75
NGUYỄN PHƯỚC HUY	13/03/1999	52000738	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.00
PHẠM HUỲNH NHẬT	02/08/1998	52009014	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.00 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN THỊ HẠ MỸ	03/01/1999	52001415	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 6.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN PHƯƠNG LINH	08/02/1999	52000808	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 7.40
TRẦN THỊ HUỲNH NHƯ	01/06/1999	52001452	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN NHẬT MINH	23/09/1999	52008961	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40

NGUYỄN TẤN ĐẠT	03/11/1999	52006885	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
THÁI ANH HIẾU	02/04/1998	52000691	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 2.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH VĂN PHÚC	01/04/1999	52007186	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN LÊ UYÊN	15/01/1999	52008025	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO HIỀN	02/11/1999	52010265	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 5.80
TRỊNH TUẤN DĨ	26/09/1999	52002052	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.80
MAI ĐẠI DƯƠNG	12/04/1998	52000078	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.75 GDCD: 8.00 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN THẾ THÁI	28/12/1989	52001558	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.25 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 3.00
BÙI VĂN HÀO	15/11/1997	52008805	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 3
HOÀNG THỊ THANH THÚY	17/09/1999	52010610	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	04/06/1999	52001474	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	29/08/1998	52003541	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN NHƯ QUỲNH	15/10/1999	52006564	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 6.00
LƯU THỊ NGỌC TIÊN	12/04/1999	52004819	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN HOÀNG TRẦN	05/04/1999	52006096	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50
TRẦN HOÀNG HIẾU	22/10/1998	52002848	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ MẠNH HÙNG	04/07/1999	52008859	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.75
TRƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG	01/02/1999	52006266	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.42 Tiếng Anh: 5.40

VŨ THỊ GIANG	15/08/1999	52002774	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN TRỌNG ÂN	02/01/1999	52002668	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 6.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM ĐỨC THẮNG	15/11/1999	52001629	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 8.20
VĂN QUÝ TRƯỜNG	30/04/1997	52000440	Toán: 9.60 Hóa học: 9.75 Sinh học: 10.00
PHAN ANH	15/10/1999	52001989	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 6.00
HỒ THỊ TUYẾT MINH	28/03/1999	52002424	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 7 Tiếng Anh: 5.80
LÊ THANH TRÚC	20/12/1999	52008604	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.00 KHTN: 7.25 Tiếng Anh: 7.20
HỒ XUÂN NGỌC CHÂU	01/04/1999	52000556	Toán: 10.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN ĐỖ MINH NHƯ	11/06/1999	52001451	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM NGUYỄN HOÀNG THY	10/10/1999	52008560	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN MINH QUANG	20/11/1999	52005387	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN VĂN HẢO	02/04/1999	52010248	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.25
NGUYỄN THỊ ÁNH MINH	08/05/1998	52000237	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.42
VÕ LÂM TRƯỜNG	31/10/1999	52009258	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
PHẠM THỊ PHÚ QUÍ	10/03/1999	52009081	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 4.60
VÕ TRƯỜNG DUY	27/06/1999	52000602	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
MAO NGỌC QUÝ	24/08/1999	52003153	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75
NGUYỄN TRẦN ĐĂNG KHOA	03/04/1999	52002322	Toán: 2.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.00

ĐẶNG NGỌC BÍCH THẢO	03/11/1999	52001032	Toán: 5.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN THỊ HUỆ	20/05/1999	52006357	Toán: 4.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.00 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 4.00
HỒ THỊ HIỀN PHƯƠNG	01/02/1999	52009802	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00
DƯƠNG THANH NHỊP	15/05/1987	52004230	Toán: 2.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 2.25 Hóa học: 2.25 Sinh học: 2.75 KHTN: 2.42 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 4.75
NGUYỄN VĂN PHƯỚC	12/07/1999	52010500	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM VÕ HỒNG PHƯỚC	03/02/1999	52005371	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 8.75 Địa lí: 9.50 GDCD: 8.75 KHXH: 9 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN TRẦN MAI ÁNH	20/01/1999	52001264	Toán: 5.40 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN BÍCH VÂN	13/04/1999	52010077	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HỮU THẮNG	01/06/1999	52003856	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.40
TRẦN BÙI CẨM TÚ	21/05/1997	52000448	Toán: 9.20 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75
NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG	30/09/1999	52003290	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.80
VŨ TUẤN KIỆT	16/04/1999	52001379	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 2.60
PHẠM PHƯƠNG TRƯỜNG	12/05/1999	52005559	Toán: 1.80 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 4.75 GDCD: 6.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	06/04/1998	52005242	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THỊ BÌNH PHƯỚC	13/04/1999	52005960	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	16/03/1999	52005939	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.75
NGUYỄN QUANG HIẾU	14/07/1995	52005765	Toán: 2.40 Ngữ văn: 0.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.25

PHẠM HUY TẤN	29/09/1999	52010549	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN LÊ YẾN NHI	28/09/1999	52003085	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00
DƯƠNG KIM ÁNH	03/11/1979	52010746	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 4.75
LÊ QUỐC KHÁNH	01/01/1999	52004602	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75
ĐỖ THỊ THANH NGÂN	09/02/1999	52008351	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
BÙI CÔNG THỨC	12/03/1997	52007939	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.00
LÊ THỊ TUYẾT MAI	30/09/1999	52009655	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM THỊ NHUNG	07/07/1999	52000936	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.20
HỒ ĐÌNH ĐỨC HIẾU	20/05/1999	52002196	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN VĂN HÙNG	10/11/1999	52005126	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN TUẤN ANH	06/09/1998	52004944	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ HỒNG SƠN	26/05/1999	52001529	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.80
HOÀNG THỊ LINH	12/08/1999	52010365	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM THỊ PHƯƠNG THÚY	20/04/1999	52001084	Toán: 9.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 9.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN THỊ BÍCH LỘC	20/03/1999	52010387	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 2.40
ĐẶNG TRẦN NGỌC MAI	11/04/1999	52003679	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.20
LÊ THỊ HOÀI THƯƠNG	10/10/1999	52006061	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 3.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.42 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25
CHU THỊ THÙY	27/02/1999	52003239	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 7.00 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 8.80
HUỲNH THANH MƠ	20/12/1999	52004650	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.20

ĐÀM THỊ THU HIỀN	26/03/1999	52004536	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.40
PHẠM HỒNG TẤN	22/02/1999	52006587	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN MINH TIẾN	06/09/1999	52001722	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 5.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN TRƯỜNG HẬN	15/03/1999	52008818	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.60
HỒ MINH LONG	03/02/1998	52007699	Toán: 1.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
NGUYỄN MẠNH TÚ	12/10/1998	52001824	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 4.40
NGÔ THỊ LAN ANH	21/06/1999	52010128	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
ĐINH THỊ ANH	25/05/1999	52008057	Toán: 4.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 4.20
ĐINH CÔNG TRƯỜNG	16/08/1999	52005558	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.40
NÔNG THANH TRÚC	07/05/1999	52001805	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ DOÃN THỊNH	15/11/1999	52005466	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.25 GDCD: 7.75 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ YẾN BÌNH	15/07/1999	52008728	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 6.60
LƯƠNG NGUYỄN HOÀI TRINH	02/11/1999	52006714	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ MỸ KIM	05/05/1999	52008276	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN VŨ PHONG	19/05/1999	52000950	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 7.40
BÙI ĐỨC ĐỈNH	18/04/1999	52009434	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	03/05/1999	52003918	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 8.60

NGUYỄN TRUNG ĐỨC	13/12/1998	52005027	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.00 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 3.00
VÒNG LÝ NHƯ Ý	17/02/1999	52005637	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	28/01/1999	52008124	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ PHÙNG THÚY QUỲNH	21/05/1999	52001509	Toán: 6.80 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 9.25 KHXH: 8.25 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ MINH TUẤN	08/05/1999	52001835	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.00
HỒ HỮU NGUYỄN TÙNG ANH	10/07/1991	52005648	Toán: 2.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN DƯƠNG	20/05/1999	52009421	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN XUÂN VINH	23/11/1999	52001215	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN TRƯỜNG NHẬT	26/10/1999	52009013	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	05/06/1999	52010185	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 5.80
NGÔ VŨ TUẤN KHANG	22/04/1996	52004600	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.25 Hóa học: 2.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 2.83 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 6.00
NGUYỄN THỊ HẰNG	10/05/1999	52006946	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
HOÀNG CHÍ MỸ	20/02/1999	52004655	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.00
NGUYỄN HUY NHẬT	03/10/1999	52010450	Toán: 7.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 1.80
LÊ THỊ HỒNG HUỆ	20/05/1999	52008221	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN MINH HOÀNG	28/12/1998	52002224	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 4 Tiếng Anh: 9.40
TRẦN KHÁNH LINH	27/09/1999	52003657	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 2.40

PHẠM CHÍ ĐẠT	20/01/1999	52002115	Toán: 7.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.20
LÊ ANH MINH	27/04/1998	52004646	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.25
HUỲNH THỊ HOÀI TÚ	20/03/1999	52006737	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.40
LÊ TẤN TÀI	22/05/1999	52005417	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 6.00
LÊ THỊ HỒNG HẠNH	17/05/1996	52002797	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TẤN THÀNH	06/02/1999	52003201	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.25
PHAN THỊ THU TRINH	16/05/1999	52007360	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.60
ĐỖ KIM NGÂN	25/03/1998	52007747	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 9.80
NGUYỄN THỊ KHẢ NGHI	06/01/1999	52002493	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN THỊ THU THỦY	01/10/1999	52009940	Toán: 3.40 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.00 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG LINH	29/03/1999	52007684	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN CÔNG HIỆU	02/02/1999	52005091	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
HỒ ĐẮC MINH TRÍ	02/04/1999	52007348	Toán: 8.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THỊ THỦY TIÊN	25/05/1999	52001717	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN ANH HÒA	12/12/1998	52009505	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
PHẠM PHÙNG HƯNG	24/04/1999	52002289	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.67 Tiếng Anh: 8.40
TRẦN MINH HIẾU	17/11/1999	52006968	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 8.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 7.60

NGUYỄN THANH PHI	21/07/1999	52009780	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 3.00
BÙI TẤN ĐẠT	16/09/1998	52008772	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.00
TRẦN THỊ THANH HUYỀN	23/10/1999	52002284	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 6.60
NGUYỄN ĐỨC KHIÊM	17/02/1998	52001374	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
HOÀNG NGỌC ĐỨC	25/01/1999	52001306	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.80
BÙI NGỌC Ý NHI	07/06/1999	52003742	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 10.00 KHTN: 8.25 Tiếng Anh: 7.80
ĐINH THỊ KIM THOA	17/02/1999	52003231	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
TRƯƠNG THANH TẤN	09/07/1999	52007258	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 3.75 GDCD: 6.75 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THẢO QUỲNH NHƯ	12/08/1999	52009031	Toán: 5.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.60
LÊ TUẤN THUẬN	11/08/1999	52001668	Toán: 7.80 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 5.80
TRẦN THỊ KIM HẰNG	28/08/1998	52001328	Toán: 2.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 2.50 Hóa học: 2.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 3 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 6.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
LÊ MINH ĐỨC	10/04/1998	52010226	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.25
NGUYỄN VIẾT MINH SANG	08/12/1999	52001516	Toán: 8.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN TẤN ĐẠT	16/07/1999	52006886	Toán: 7.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 6.40
HỒ TRÀ MY	20/01/1999	52002449	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 4.80
MAI THỊ KIM THOA	10/01/1999	52008535	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
VÕ NGỌC QUỲNH NHƯ	27/06/1999	52000942	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 8.00

PHẠM THỊ BÍCH HUYỀN	11/02/1999	52002279	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.83 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ ANH LUYẾN	15/05/1999	52009647	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.40
ĐINH VŨ DIỆU LINH	19/10/1999	52010781	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 8.50 GDCD: 8.75 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 4.80
LÊ XUÂN NGHỊ	11/02/1999	52002494	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN VĂN BÌNH	01/07/1999	52002681	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐẶNG TRẦN PHÚ	26/10/1999	52002582	Toán: 7.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 6.40
VŨ QUỐC ANH	21/11/1999	52000538	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 2.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ THỊ KIỀU NHI	31/05/1999	52008388	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.20
VÕ THÙY NHUNG	08/08/1999	52010474	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN THỊ MỘNG QUỲNH	14/11/1999	52008464	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN TRƯỜNG PHÚC	06/10/1999	52002591	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.60
ĐẶNG QUANG MINH	21/03/1999	52002421	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.50 Hóa học: 8.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN HÀ KIM HỒNG	09/11/1999	52007630	Toán: 4.40 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 2.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 3.80
TRẦN THỊ THANH THANH	15/07/1999	52009881	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.60
NGUYỄN THÀNH TRUNG	09/05/1999	52001158	Toán: 6.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC HÀ	28/01/1996	52000112	Toán: 5.80 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00
HUỲNH CÔNG TÂM	01/08/1996	52000342	Toán: 2.40 Vật lí: 2.25 Tiếng Anh: 1.40
NGÔ THÙY TRANG	26/06/1999	52005522	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN THỊ BẢO	01/03/1999	52005672	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.67 Tiếng Anh: 2.20
HỒ BÍCH PHƯỢNG	19/04/1999	52009812	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 9.00 KHXH: 7.08 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ THU HẢO	20/02/1999	52006940	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.50 KHXH: 7.5 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THỊ THÙY NHUNG	09/09/1999	52004697	Toán: 2.40 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50
DƯƠNG QUANG CƯỜNG	09/09/1998	52010167	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 7.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.80
PHẠM TẤN TÀI	27/08/1999	52003181	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 4.40
THÒNG NGỌC VÂN	02/02/1999	52010078	Toán: 6.20 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN VINH HOÀNG	26/02/1999	52002227	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 6.20
GIANG THẢO HUYỀN	07/08/1998	52003581	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.40
PHAN VĂN ĐỊNH	10/02/1998	52008784	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 7.00
NGUYỄN VŨ KỲ	05/11/1999	52004145	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 4.58
TRỊNH DUY PHI	06/08/1997	52006525	Toán: 1.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25 GDCD: 4.25 KHXH: 3.33 Tiếng Anh: 2.80
VÕ NGỌC DƯƠNG	19/11/1999	52005719	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TRANG THẢO MY	10/02/1999	52009674	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.25 KHTN: 3.5 Tiếng Anh: 3.60
PHAN THỊ CẨM THÚY	10/06/1998	52000401	Toán: 7.20 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.50
NGUYỄN HỒNG SƠN	20/05/1999	52006573	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.25 Tiếng Anh: 2.60
BÙI THANH HUYỀN	01/06/1999	52002275	Toán: 9.40 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.75 Tiếng Anh: 9.40

TRẦN CHIẾN THẮNG	12/11/1999	52007910	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN QUỲNH NHƯ	14/04/1999	52004706	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
ĐOÀN VŨ THÚY AN	26/10/1999	52001947	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 8.80
PHẠM PHƯƠNG TÂM	14/04/1999	52008492	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ THU TRANG	18/01/1999	52001130	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 5.60
LÊ HOÀI PHƯƠNG	17/08/1999	52003135	Toán: 7.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.00
LÊ HỮU HÙNG	10/02/1999	52006358	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6 Tiếng Anh: 3.20
BÙI QUANG VINH	09/04/1999	52003373	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.40
ĐOÀN THỊ THANH LAN	07/03/1999	52003623	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 5.80
PHẠM TẤN CHƯƠNG	12/12/1999	52001284	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 9.00 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.60
PHẠM ANH THƯ	19/03/1999	52010617	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	14/04/1999	52004924	Toán: 6.00 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 3.20
DƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	25/01/1999	52001586	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN ĐỒNG NGỌC HÀ	07/01/1999	52002148	Toán: 8.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRINH	15/09/1999	52004855	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
NGUYỄN THANH HUYỀN	07/10/1999	52000746	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 9.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 8.42
NGUYỄN ĐỨC HÙNG	19/07/1999	52007637	Toán: 6.00 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.20

NGUYỄN THỊ THẢO SƯƠNG	20/08/1998	52003179	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.00
ĐỖ MINH ĐẠT	14/10/1999	52000618	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 7.00
LÊ THỊ TƯỜNG VI	25/05/1999	52006143	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM HOÀNG PHÚC	30/11/1999	52009794	Toán: 4.80 Ngữ văn: 2.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.92 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN MINH NHẬT	15/12/1998	52008385	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN THỊ THU HÀ	03/05/1999	52004079	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.60
BÙI NGỌC THANH	03/04/1992	52000350	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 6.75
NGUYỄN HỮU NGHĨA	23/03/1999	52009702	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN TIẾN DŨNG	19/07/1999	52002711	Toán: 3.00 Ngữ văn: 2.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 5.75 GDCD: 6.75 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HOA	27/07/1999	52005096	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.25 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.00
BÙI NGỌC CÔNG MINH	14/02/1999	52003015	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 8.20
NGUYỄN BÁ MINH	12/09/1999	52000848	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 9.80
TRẦN TRUNG HIẾU	30/07/1998	52002851	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.50
NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	23/12/1999	52008816	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 3.80
MAI THỊ ÁNH NGUYỆT	06/07/1999	52010441	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 5.75 KHXH: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN GIA QUỐC TUẤN	20/04/1999	52010680	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 7.50 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.40
TRẦN THANH HẢI	09/03/1999	52002164	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 9.00
KIỀU MAI THANH TUYỀN	08/03/1999	52005577	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.67 Tiếng Anh: 4.80

PHAN MAI VĨNH PHÚ	16/11/1999	52003779	Toán: 3.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN NGỌC PHƯỢNG	03/12/1999	52001473	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN ĐẮC TUẤN	12/11/1995	52000463	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 5.50
PHAN THỊ KIM MỸ	06/07/1999	52005887	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
PHAN HIẾU THIÊN	12/03/1998	52009168	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 5.00
LÊ QUANG TRÍ	22/09/1999	52001144	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.50 Sinh học: 8.00 KHTN: 8.08
BẠCH THỊ TUYẾT TRINH	26/02/1999	52006100	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ NGUYÊN LỘC	25/06/1999	52008943	Toán: 8.00 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 7.80
CHU THỊ THU THỦY	08/11/1999	52001674	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.50 Lịch sử: 7.00 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.17 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ THANH THẢO	29/03/1998	52003214	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.50 KHXH: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
PHÙNG YẾN MY MY	14/06/1999	52009676	Toán: 6.60 Ngữ văn: 8.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 9.00
TRẦN NGỌC MINH TRANG	23/08/1999	52001759	Toán: 8.00 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 9.80
ĐỖ THỊ MỸ HUYỀN	23/11/1998	52006999	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 4.75 GDCD: 7.25 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	14/03/1999	52005588	Toán: 8.20 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 7.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN ANH TUẤN	20/08/1999	52003329	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.80
LÝ THÀNH NHÂN	20/05/1999	52007775	Toán: 5.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 1.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN ANH TUẤN	18/01/1999	52003328	Toán: 5.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.75
NGUYỄN TRUNG PHƯỚC	03/01/1999	52009799	Toán: 3.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.20
HOÀNG MINH ANH	20/10/1999	52003417	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 6.60

NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	07/03/1999	52005752	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
LÊ DUY QUANG	25/09/1998	52001476	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 6.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 2.20
TRẦN PHƯƠNG TRINH	21/02/1999	52006717	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
VÕ THỊ NGỌC TUYỀN	27/05/1999	52009279	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 5.40
ĐỒNG VĂN LIÊN	19/05/1999	52004152	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TỰ TRỌNG	10/09/1999	52001152	Toán: 8.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN NGỌC HOÀNG DUYÊN	05/10/1999	52009411	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.25 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN NGUYÊN PHƯƠNG	27/09/1999	52003141	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.25 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 8.60
PHẠM THỊ THÙY TRINH	04/09/1999	52004375	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	20/02/1999	52004644	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.17
ĐẶNG THỊ OANH KIỀU	08/04/1999	52008901	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 4.00
HỒ THỊ CẨM UYÊN	11/02/1999	52005584	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 3.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 7.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.00
LÊ DANH VIỆT	01/01/1998	52006773	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.75 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 4.20
QUÁCH HOÀI NHÂN	15/11/1999	52007130	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.25 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ QUỲNH HƯƠNG	20/02/1999	52001361	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 9.20
PHAN THỊ NGỌC THẢO	22/04/1999	52001040	Toán: 7.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 4.60
HUỲNH THỊ KIM NGÂN	16/08/1999	52003702	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.80

TRẦN THỊ THÚY NGỌC	02/12/1999	52005303	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 7.25 KHXH: 6.75 Tiếng Anh: 5.60
NINH MẠNH HÀ	31/07/1999	52000652	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.80
NGUYỄN THỊ YẾN LINH	24/06/1999	52008298	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 3.20
TRẦN THỊ THẢO NGÂN	14/09/1999	52008359	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.75 Sinh học: 2.50 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	10/09/1999	52007961	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 3.00
VÕ CHÍ CƯỜNG	24/11/1998	52007501	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ DIỄM MY	09/04/1999	52005253	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 3.50 Hóa học: 2.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ THẢO NHI	13/07/1999	52003752	Toán: 3.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN TẤN ĐẠT	05/05/1999	52008136	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 4.00
ĐÀO THỊ THU HIỀN	18/09/1999	52002818	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 5.20
NGÔ THỊ HƯƠNG	14/12/1999	52007008	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 6.40
ĐINH THỊ THU TUYẾT	06/06/1999	52003977	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.40
BÙI NGỌC TIẾN	28/02/1999	52008563	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 4.80
TRẦN QUỐC HUÂN	19/02/1999	52004568	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 5.50
NGUYỄN VĂN SƠN	20/12/1999	52005989	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN HOÀNG ANH	07/06/1999	52004937	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐỨC HIỀN	21/10/1998	52007594	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 3.60

NGUYỄN THẾ KHẢI	18/09/1999	52008261	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 7.50 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.75 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 6.20
DƯƠNG CÔNG NGỌC	01/12/1999	52009708	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.75 Hóa học: 9.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 4.00
PHẠM MINH HOÀNG	09/08/1999	52002229	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 7.00
PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	27/11/1999	52008831	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.40
TRẦN QUANG THỊNH	27/04/1999	52004320	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 9.40
PHẠM CẨM TÚ	16/12/1999	52009261	Toán: 8.40 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 9.25 Hóa học: 6.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 9.40
NGUYỄN NGỌC TUẤN	30/11/1999	52006745	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
PHÀNG TẮC MÀU	31/03/1999	52007080	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 6.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 3.00
VƯƠNG VĂN TOÀN	15/01/1999	52004357	Toán: 9.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 5.75 KHTN: 7 Tiếng Anh: 2.40
NGUYỄN THỊ HỒNG	27/07/1999	52003569	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.75 Tiếng Anh: 5.00
ĐỖ NHƯ BẢO NGỌC	08/10/1999	52007763	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.50 KHXH: 7.42 Tiếng Anh: 4.40
LÊ KIM THANH HẰNG	05/08/1999	52008809	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.25 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 4.40
ĐỖ KIỀU TRINH	11/06/1999	52003304	Toán: 3.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 6.50 Địa lí: 5.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN VĂN TÚ	29/11/1999	52009260	Toán: 7.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN NGỌC TRƯỜNG	27/04/1999	52008618	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.60
TRẦN TRỌNG THI	04/05/1999	52001638	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 3.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN PHẠM DUY TÂN	07/11/1999	52004769	Toán: 8.00 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80

TRƯƠNG THỊ NGỌC CHÂU	12/09/1999	52004037	Toán: 4.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 2.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG	24/05/1999	52007335	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.80
NGUYỄN ANH TÂM	25/07/1999	52004294	Toán: 7.20 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.5 Tiếng Anh: 4.40
LẠI PHƯƠNG THANH	19/09/1999	52009140	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN HOÀNG THY	15/04/1999	52001708	Toán: 3.00 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 9.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 4.20
VŨ VĂN ĐỘ	30/09/1999	52003488	Toán: 8.80 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 7.20
PHẠM THẾ HUYNH	20/10/1999	52010316	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.67 Tiếng Anh: 3.40
VÕ THỊ TRÂM ANH	22/09/1999	52009347	Toán: 7.40 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	09/09/1999	52003712	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
NGÔ THỊ CHI	02/05/1999	52009374	Toán: 6.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 4.80
PHẠM HỒNG PHÚC	20/06/1999	52005362	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 6.00 GDCD: 7.50 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 4.20
PHAN THỊ ANH THƯ	19/04/1999	52001099	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 4.75 Hóa học: 9.00 Sinh học: 8.75 KHTN: 7.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN NGỌC SÁNG	02/12/1999	52003166	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.25 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
VŨ TRẦN TÚ ANH	27/09/1999	52008068	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ VÂN ANH	08/03/1999	52001999	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.00 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 2.60
TRẦN GIA VIỆT THẢO	20/03/1999	52006606	Toán: 4.40 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	21/01/1999	52008830	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 5.00

TRẦN VIẾT HIỀN	02/07/1988	52004098	Toán: 2.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 2.75 Hóa học: 3.00 Sinh học: 3.00 KHTN: 2.92 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.75
LƯU NHẬT HỒNG	27/07/1999	52008217	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 8.60
THÁI THÀNH ĐÔ	24/02/1995	52000092	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75
ĐỖ TẤN HIỆP	17/02/1999	52003546	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 7.40
LÂM THỊ VÂN ANH	10/02/1999	52005650	Toán: 3.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.75 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN DUY CƯỜNG	15/11/1999	52002042	Toán: 9.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 7.08 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN BÁ LƯƠNG	03/09/1997	52004175	Toán: 5.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.67
HUỲNH THỊ THANH NGÂN	15/10/1999	52004666	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 3.00
NGHIÊM HỒNG NHUNG	05/11/1999	52002547	Toán: 8.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.00 Hóa học: 7.25 Sinh học: 9.00 KHTN: 8.42 Tiếng Anh: 9.00
TRƯƠNG HOÀNG LONG	24/06/1999	52003672	Toán: 7.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.60
TRẦN THỊ THỦY VI	18/04/1999	52004405	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 7.50 Sinh học: 8.50 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 7.00
DƯƠNG ĐỖ CẨM TÚ	03/09/1999	52007997	Toán: 3.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 5.00 GDCD: 7.75 KHXH: 5.42 Tiếng Anh: 4.00
NHAN THỊ MỸ TRÂM	20/08/1999	52006703	Toán: 7.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TRẦN HẢI YẾN	19/10/1999	52005643	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 6.25 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 4.60
HÀ VIỆT SƠN	27/06/1999	52009099	Toán: 2.80 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.50
ĐÀO TRỊNH THÙY LINH	21/03/1999	52003638	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN HUY TRƯỜNG ANH	21/03/1999	52001976	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 5.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ PHI DUNG	10/02/1999	52009392	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.25 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 2.75 KHTN: 3.58 Tiếng Anh: 4.60

NGUYỄN TRẦN THẢO VY	11/05/1999	52009311	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.50 Địa lí: 8.25 GDCD: 8.25 KHXH: 7.33 Tiếng Anh: 9.20
NGUYỄN THỊ TRÚC THANH	03/11/1999	52004302	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 5.25 GDCD: 7.50 KHXH: 5.17 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	01/03/1999	52009424	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 3.80
LÊ TUYẾT TRÂM	25/04/1998	52001767	Toán: 5.00 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 3.75 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 4.42 Tiếng Anh: 3.20
LÊ VĂN LIÊM	07/09/1999	52008912	Toán: 7.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.25 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 3.60
ĐOÀN THỊ MỘNG HUYỀN	16/04/1999	52008867	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.92 Tiếng Anh: 5.60
ĐÀO QUỐC BẢO	03/01/1998	52003440	Toán: 4.60 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 3.20
BÙI THỊ NHƯ Ý	09/03/1999	52006172	Toán: 3.40 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.00 KHXH: 6.42 Tiếng Anh: 4.60
LÊ THỊ KIM PHỤNG	12/07/1999	52009796	Toán: 5.20 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 3.80
MAI THANH THẢO	06/02/1999	52001036	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.83 Tiếng Anh: 5.00
PHẠM THU THẢO	24/11/1999	52001608	Toán: 3.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 2.80
LẠI BẢO HUY	18/11/1999	52003575	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.80
MAI HOÀNG LONG	16/04/1999	52002383	Toán: 9.20 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
LÊ TRƯỜNG PHI	20/11/1998	52010490	Toán: 3.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4 Tiếng Anh: 2.80
LÝ MINH HƯNG	10/09/1999	52002285	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.20
NGUYỄN ĐẠO ĐỨC	31/10/1999	52006899	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 6.00 GDCD: 6.75 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỒNG HÀ	11/10/1998	52002784	Toán: 6.00 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 6.75 Địa lí: 8.50 GDCD: 9.00 KHXH: 8.08 Tiếng Anh: 7.00

ĐỖ PHƯỚC LỘC	16/02/1999	52007703	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.00 KHXH: 5.67 Tiếng Anh: 3.20
HOÀNG HƯƠNG GIANG	27/12/1999	52002136	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.25 Hóa học: 2.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 7.80
TRẦN CÔNG DANH	22/07/1998	52004470	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.25
NGUYỄN HỒNG THẮNG	20/02/1997	52009158	Toán: 4.60 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.60
ĐÀO THỊ KIM NGUYÊN	07/06/1998	52005906	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 5.50 GDCD: 5.25 KHXH: 4.33 Tiếng Anh: 2.80
VÕ QUỐC MẠNH LINH	26/12/1991	52000214	Toán: 8.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 6.00
PHẠM ĐỨC NHÂN	18/09/1994	52007777	Toán: 2.60 Ngữ văn: 1.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.75
NGUYỄN DUY TÂN	20/05/1999	52001015	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.40
CAO HƯƠNG LY	12/09/1999	52002997	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.75 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ KIM LIÊN	17/01/1999	52003637	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
LÊ THỊ KIM TUYỀN	16/09/1999	52009275	Toán: 3.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 2.00 KHTN: 3.42 Tiếng Anh: 4.00
NGUYỄN THÀNH ĐỨC	18/06/1999	52008789	Toán: 2.20 Ngữ văn: 1.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.25
ĐỒNG THỊ NHẬT HÀ	13/09/1999	52002143	Toán: 7.00 Ngữ văn: 7.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.25 Tiếng Anh: 4.80
MAI TIẾN QUÂN	04/11/1999	52008451	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.58 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN ĐỖ QUỲNH NHƯ	14/12/1999	52007793	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 4.75
ĐỖ TRỌNG TRUNG	10/01/1996	52000431	Toán: 5.20 Vật lí: 2.25 Hóa học: 3.50
PHẠM TIẾN MẠNH	18/11/1998	52009659	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
VŨ NGUYÊN GIÁP	17/11/1995	52000109	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 8.00
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	01/05/1999	52009255	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 2.25 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.33 Tiếng Anh: 4.60

TRẦN TUẤN ANH	01/08/1999	52002659	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN KỲ VĨ	28/06/1999	52010087	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 4.20
PHÙNG THỊ LỆ THY	20/07/1999	52003894	Toán: 6.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 6.40
PHẠM THỊ LỆ QUYÊN	02/01/1999	52009826	Toán: 8.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 5.00
LÊ ANH TUẤN	08/03/1999	52007392	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 2.80
NGUYỄN KIỀU YẾN LINH	05/10/1999	52005839	Toán: 4.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 5.75 GDCD: 7.50 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
VÕ NGỌC BẢO MINH	02/07/1999	52000854	Toán: 8.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 6.25 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 8.20
ĐÀO NGỌC YẾN NHI	01/12/1999	52003744	Toán: 4.00 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 3.25 GDCD: 7.25 KHXH: 5 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN TIẾN ĐỨC	03/07/1999	52003492	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 3.75 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.80
NGÔ THANH PHÚC	07/12/1998	52008435	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 7.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN QUỐC HUY	31/03/1999	52005137	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 5.75 Sinh học: 2.00 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN HỒNG TRÚC UYÊN	12/08/1999	52006756	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.00 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	27/06/1991	52000055	Toán: 4.60 Vật lí: 3.50 Hóa học: 3.25
NGUYỄN MỘC THANH	06/07/1999	52004777	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 7.00 GDCD: 7.00 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN VĂN HÒA	27/11/1999	52005777	Toán: 2.40 Ngữ văn: 2.25 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.75 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 5.00
HOÀNG THỊ THÙY DUNG	10/04/1999	52008111	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.25 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.60
ĐẶNG VĂN HÒA	24/01/1999	52004557	Toán: 4.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.00 GDCD: 7.00 KHXH: 4.92 Tiếng Anh: 2.60

ĐOÀN CHÂU SƠN	14/01/1993	52010531	Toán: 2.60 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 5.25
PHAN THÙY PHƯƠNG UYÊN	25/07/1999	52003986	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 9.75 Hóa học: 7.00 Sinh học: 7.25 KHTN: 8 Tiếng Anh: 10.00
NGUYỄN THỊ HỒNG OANH	09/11/1999	52006516	Toán: 6.80 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 6.40
NGUYỄN THỊ THU HIỀN	12/02/1999	52005071	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 8.00
PHẠM VĂN TOÀN	08/01/1998	52000413	Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 8.00 Địa lí: 9.75
NGUYỄN THỊ THƠM	26/01/1999	52003233	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 2.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN ĐỨC ĐIỆP	22/09/1999	52007545	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.40
LÊ HOÀNG DIỄM QUỲNH	30/08/1999	52006559	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.00 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 4.00
TRỊNH THỊ KIM THUY	10/08/1999	52006049	Toán: 4.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 8.75 KHXH: 7.25 Tiếng Anh: 7.20
THÁI VĂN HUY	13/01/1999	52005799	Toán: 3.80 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 2.75 Hóa học: 2.50 Sinh học: 2.00 KHTN: 2.42 Lịch sử: 3.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.50 KHXH: 4.83 Tiếng Anh: 2.00
NGUYỄN HỒNG ANH THY	09/08/1999	52010829	Toán: 4.00 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 5.75
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	15/07/1999	52001600	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5 Tiếng Anh: 4.40
MAI THỊ NGHĨA	12/12/1999	52009701	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 6.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.00 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 7.80
LÊ THỊ KIM LỤA	26/08/1999	52004631	Toán: 7.00 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 1.40
LÊ KHÔI	06/01/1998	52007028	Toán: 5.00 Ngữ văn: 3.75 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 3.33 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 5.25 GDCD: 8.25 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 2.20
PHAN THỊ THẢO	13/08/1998	52005451	Toán: 3.20 Ngữ văn: 4.75 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.75 KHXH: 6.17 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN QUỐC ĐẠT	09/02/1987	52010758	Toán: 2.20 Ngữ văn: 2.25 Lịch sử: 2.50 Địa lí: 3.50
NGUYỄN VĂN TÂM	25/10/1999	52008491	Toán: 6.80 Ngữ văn: 4.50 Vật lí: 6.00 Hóa học: 8.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 2.60

NGUYỄN VÕ PHƯƠNG UYÊN	18/09/1999	52001200	Toán: 4.80 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.25 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN THỊ HƯƠNG TUYỀN	18/04/1999	52010689	Toán: 3.20 Ngữ văn: 3.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 7.25 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.40
LÊ THỊ MỸ LINH	19/11/1999	52002963	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.50 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.42 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN QUỲNH NHƯ	17/10/1997	52003766	Toán: 4.00 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 2.75 Địa lí: 4.25 GDCD: 6.25 KHXH: 4.42 Tiếng Anh: 4.20
LÊ THỊ TUYỀN	28/07/1999	52010687	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 6.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
HỒ LÊ NHÃ UYÊN	23/07/1999	52006754	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.50 KHXH: 5.92 Tiếng Anh: 7.40
HUỲNH NGỌC TÂM	17/07/1999	52006581	Toán: 8.60 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 7.75 Hóa học: 8.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 4.80
VŨ THỊ HỒNG PHÚC	16/02/1999	52005365	Toán: 6.40 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 7.25 Hóa học: 3.25 Sinh học: 4.50 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.40
NGUYỄN DỰ HUY	29/09/1999	52002263	Toán: 8.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.25 Hóa học: 9.25 Sinh học: 8.25 KHTN: 8.58 Tiếng Anh: 9.60
TRẦN THỊ THU LAN	01/09/1999	52008277	Toán: 5.60 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	10/03/1999	52008101	Toán: 6.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 7.25 Sinh học: 5.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 4.20
ĐỖ THIÊN LIỆU	16/08/1997	52005836	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.25 Địa lí: 4.50
ĐÀO HOÀNG THANH THẢO	01/01/1998	52001030	Toán: 3.40 Ngữ văn: 6.50 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 6.50 GDCD: 9.00 KHXH: 7.17 Tiếng Anh: 3.60
PHẠM THỊ CẨM NHUNG	04/09/1999	52005333	Toán: 6.40 Ngữ văn: 7.25 Lịch sử: 7.25 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.00 KHXH: 8 Tiếng Anh: 5.80
ĐOÀN THỊ THÙY TRANG	05/12/1999	52005519	Toán: 4.80 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 5.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.33 Tiếng Anh: 2.60
NGUYỄN HOÀNG CẨM LY	31/01/1999	52006434	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 8.25 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.80
NGUYỄN PHẠM KHẮC TRUNG	07/07/1999	52001811	Toán: 9.20 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 9.25 Hóa học: 7.75 Sinh học: 6.75 KHTN: 7.92 Tiếng Anh: 10.00

ĐÀO THỊ Ý NHI	25/08/1999	52005919	Toán: 5.20 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.25 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 7 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN THỊ HỒNG CÚC	06/12/1999	52002696	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.75 Lịch sử: 9.50 Địa lí: 9.25 GDCD: 8.25 KHXH: 9 Tiếng Anh: 7.00
BÙI THỊ NGỌC THÚY	26/07/1999	52006055	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.67 Tiếng Anh: 2.80
PHẠM PHÚ TIẾN	11/03/1999	52004355	Toán: 7.60 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 4.25 Sinh học: 4.25 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.00
BÙI YÊN VY	25/08/1999	52004000	Toán: 6.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.00 Hóa học: 3.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.17 Tiếng Anh: 5.20
NGUYỄN HOÀNG TUẤN	22/10/1999	52010046	Toán: 5.00 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.00
HÀ NHẬT HOÀNG KHANH	21/03/1999	52004601	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.75 Sinh học: 5.00 KHTN: 6.08 Tiếng Anh: 4.00
HUỲNH VI ANH	26/03/1999	52008704	Toán: 1.80 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 8.00
NGUYỄN THÀNH LỮ	23/02/1999	52009648	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 6.50 Hóa học: 6.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN HỒNG BÍCH VÂN	23/06/1999	52007416	Toán: 8.40 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.50 Hóa học: 7.00 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.33 Tiếng Anh: 6.20
NGUYỄN TRIỀU LÂM	14/10/1999	52003630	Toán: 5.40 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 3.75 Hóa học: 3.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 3.75 Tiếng Anh: 4.00
VÕ THỊ THU HOÀI	19/06/1999	52010291	Toán: 5.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.00 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.67 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THỊ MY LY	15/10/1999	52009652	Toán: 5.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.50 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 6.40
LÊ VĂN TUẤN	19/07/1998	52010045	Toán: 5.40 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 2.20
NGUYỄN HOÀNG HUY	08/08/1999	52009529	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.25 Địa lí: 6.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 3.40
NGUYỄN LÊ DUY HẢI	26/03/1999	52000659	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 8.00 Hóa học: 7.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 6.00
NGUYỄN TRUNG HIẾU	20/09/1999	52002207	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.33 Tiếng Anh: 5.60

TRẦN BÍCH THỦY	07/07/1999	52008551	Toán: 6.60 Ngữ văn: 7.75 Vật lí: 3.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 6.80
NGUYỄN TRẦN QUÂN	21/04/1999	52005394	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 6.00 Hóa học: 3.75 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 3.40
ĐẶNG THỊ THÙY TRANG	19/08/1999	52005518	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 3.25 Hóa học: 5.00 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 6.00
THÁI QUANG PHÚ	02/03/1999	52004254	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.50 GDCD: 8.75 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 5.20
TRẦN MINH KHÁNH	19/10/1999	52006383	Toán: 5.00 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.25 Hóa học: 3.50 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 1.60
HOÀNG THỊ THỤC UYÊN	17/04/1999	52006753	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 4.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 8.00 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 3.40
PHẠM NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	21/02/1999	52003501	Toán: 5.20 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 4.00 Hóa học: 5.25 Sinh học: 5.50 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 5.60
HOÀNG LÊ NHÂN	25/02/1998	52003738	Toán: 7.80 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 5.92 Tiếng Anh: 6.00
TRẦN THỊ QUỲNH ANH	26/11/1999	52001260	Toán: 7.80 Ngữ văn: 7.00 Lịch sử: 3.00 Địa lí: 6.75 GDCD: 8.50 KHXH: 6.08 Tiếng Anh: 8.00
VÕ VĂN TẤT THÀNH	10/05/1999	52001581	Toán: 6.80 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 4.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 3.00
TRẦN THỊ BÍCH THẢO	26/08/1990	52000369	Toán: 7.40 Vật lí: 7.25 Hóa học: 7.75
NGUYỄN HOÀNG KHANG	07/09/1995	52007664	Toán: 4.00 Ngữ văn: 2.50 Lịch sử: 1.50 Địa lí: 4.25
NGUYỄN HOÀNG NGUYÊN	09/11/1999	52010438	Toán: 7.00 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.25 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.25 KHTN: 5 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ LỆ THU	15/04/1999	52001662	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.25 Vật lí: 5.75 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.92 Tiếng Anh: 3.60
NGUYỄN NHỰT THẢO	17/04/1999	52009150	Toán: 5.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.00 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.08 Tiếng Anh: 5.00
TRẦN HUỲNH THANH PHƯƠNG	28/12/1999	52001471	Toán: 7.20 Ngữ văn: 7.75 Lịch sử: 6.00 Địa lí: 7.75 GDCD: 9.25 KHXH: 7.67 Tiếng Anh: 7.20
TRẦN THỊ NGỌC CẨM	17/11/1998	52009363	Toán: 5.00 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 4.50 Hóa học: 4.25 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.17 Tiếng Anh: 3.20

NGUYỄN ĐỨC HOÀNG HẢI	12/03/1999	52005043	Toán: 8.60 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 7.50 Hóa học: 9.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 6.75 Tiếng Anh: 5.80
NGUYỄN TRÍ TÀI	10/12/1999	52001005	Toán: 7.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 4.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 7.00
TRẦN THỊ VY VY	20/03/1997	52008046	Toán: 2.20 Ngữ văn: 3.00 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	23/07/1999	52002901	Toán: 8.40 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.50 Hóa học: 4.50 Sinh học: 5.50 KHTN: 5.83 Tiếng Anh: 8.80
LÂM THỊ THANH LOAN	21/02/1999	52010375	Toán: 5.80 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.75 Sinh học: 4.00 KHTN: 5.5 Tiếng Anh: 3.80
HUỲNH BẢO TRÂM	19/08/1999	52009223	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 8.00 Hóa học: 8.25 Sinh học: 6.50 KHTN: 7.58 Tiếng Anh: 7.60
HÀM THỊ LOAN	07/01/1999	52006410	Toán: 3.40 Ngữ văn: 5.50 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.50 GDCD: 7.25 KHXH: 5.08 Tiếng Anh: 5.40
VŨ THUỲ LINH	21/03/1999	52004623	Toán: 5.40 Ngữ văn: 4.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.33 Tiếng Anh: 4.40
HUỲNH CÔNG LẬP	23/12/1999	52002337	Toán: 6.40 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 4.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 4.08 Tiếng Anh: 3.20
CAO NGUYỄN HOÀI ÂN	29/03/1999	52000541	Toán: 8.60 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 6.75 Hóa học: 9.75 Sinh học: 9.75 KHTN: 8.75 Tiếng Anh: 8.40
NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	01/10/1999	52008404	Toán: 8.80 Ngữ văn: 7.25 Vật lí: 8.50 Hóa học: 7.50 Sinh học: 6.00 KHTN: 7.33 Tiếng Anh: 5.60
TRẦN ĐĂNG BÌNH	09/08/1999	52000552	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 5.25 Tiếng Anh: 7.20
PHAN THỊ THÚY HẰNG	04/06/1995	52002812	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.00 Địa lí: 5.25
ĐẶNG PHÚ LÂM	06/02/1999	52003628	Toán: 5.60 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 5.00 Hóa học: 5.75 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.83 Tiếng Anh: 4.80
LÊ THÀNH TÂM	14/12/1999	52009861	Toán: 8.20 Ngữ văn: 6.50 Vật lí: 8.50 Hóa học: 8.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 7.17 Tiếng Anh: 8.80
PHAN ANH HOÀNG	06/09/1994	52008851	Toán: 2.00 Ngữ văn: 2.25
LÊ ANH ĐỨC	17/04/1997	52002121	Toán: 2.20 Ngữ văn: 4.00 Vật lí: 3.00 Hóa học: 3.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 3.25 Tiếng Anh: 5.40
HỒ THỊ QUÝ	09/11/1999	52006551	Toán: 5.80 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 8.50 KHXH: 6.92 Tiếng Anh: 7.20

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	19/11/1999	52005155	Toán: 6.20 Ngữ văn: 5.75 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 5.25 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.40
NGUYỄN THU VÂN	19/12/1999	52008651	Toán: 4.00 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 6.25 GDCD: 8.00 KHXH: 6.25 Tiếng Anh: 3.20
NGUYỄN KHÁNH VINH	09/08/1998	52004905	Toán: 2.60 Ngữ văn: 3.25 Lịch sử: 4.50 Địa lí: 7.25
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	23/01/1999	52009899	Toán: 4.20 Ngữ văn: 5.25 Lịch sử: 3.50 Địa lí: 4.75 GDCD: 8.50 KHXH: 5.58 Tiếng Anh: 3.20
LÊ THỊ THANH THẢO	17/07/1999	52006601	Toán: 6.60 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 6.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 5.75 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 5.00
TRƯƠNG THẾ ANH	18/11/1999	52000537	Toán: 9.20 Ngữ văn: 6.25 Vật lí: 7.25 Hóa học: 8.00 Sinh học: 7.50 KHTN: 7.58
PHẠM TUẤN ANH	03/08/1999	52002652	Toán: 6.60 Ngữ văn: 3.50 Vật lí: 4.00 Hóa học: 6.00 Sinh học: 3.75 KHTN: 4.58 Tiếng Anh: 5.40
LÊ HOÀNG BẢO CHÂU	20/01/1999	52007490	Toán: 7.40 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 4.25 Hóa học: 4.75 Sinh học: 4.50 KHTN: 4.5 Tiếng Anh: 6.00
PHAN THỊ MỸ LOAN	10/09/1999	52007064	Toán: 6.40 Ngữ văn: 2.75 Vật lí: 2.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.00 KHTN: 3.67 Tiếng Anh: 3.00
LÊ QUỐC BẢO	25/12/1999	52005670	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 8.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.00 KHTN: 6.42 Tiếng Anh: 4.40
PHAN VĂN SANG	10/05/1996	52000329	Toán: 5.20 Vật lí: 4.25 Hóa học: 3.00
LÊ THỊ KIM NGA	08/02/1999	52005266	Toán: 3.60 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 7.00 GDCD: 8.75 KHXH: 6.58 Tiếng Anh: 3.00
NGUYỄN VĂN CƯỜNG	10/10/1994	52000056	Toán: 3.20 Ngữ văn: 6.00 Lịch sử: 8.75
BÙI THANH TUẤN	14/03/1999	52009262	Toán: 5.80 Ngữ văn: 5.25 Vật lí: 5.00 Hóa học: 4.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 5.40
TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	02/11/1998	52008126	Toán: 4.60 Ngữ văn: 6.25 Lịch sử: 4.00 Địa lí: 5.50 GDCD: 7.00 KHXH: 5.5 Tiếng Anh: 3.60
LÊ THANH TRÚC	02/04/1999	52001800	Toán: 3.80 Ngữ văn: 5.75 Lịch sử: 5.75 Địa lí: 8.00 GDCD: 6.75 KHXH: 6.83 Tiếng Anh: 4.20
PHẠM THỊ THANH TIỀN	30/01/1999	52006667	Toán: 3.00 Ngữ văn: 3.50 Lịch sử: 2.25 Địa lí: 6.75 GDCD: 7.00 KHXH: 5.33 Tiếng Anh: 3.00
LÊ TẤN TÀI	09/11/1999	52005416	Toán: 6.40 Ngữ văn: 5.00 Vật lí: 3.75 Hóa học: 5.25 Sinh học: 4.00 KHTN: 4.33 Lịch sử: 5.00 Địa lí: 7.25 GDCD: 7.25 KHXH: 6.5 Tiếng Anh: 6.00

TRẦN NHỰT LINH	15/03/1999	52007693	Toán: 7.60 Ngữ văn: 6.00 Vật lí: 6.25 Hóa học: 7.50 Sinh học: 4.75 KHTN: 6.17 Tiếng Anh: 4.20
NGUYỄN XUÂN BẰNG	24/02/1996	52000029	Toán: 4.40 Ngữ văn: 4.50 Lịch sử: 6.75
HOÀNG NGỌC GIÁNG MY	25/03/1999	52003692	Toán: 7.60 Ngữ văn: 7.00 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.25 Sinh học: 6.00 KHTN: 6 Tiếng Anh: 7.80
ĐINH VĂN QUANG	16/08/1999	52003144	Toán: 8.20 Ngữ văn: 5.50 Vật lí: 7.00 Hóa học: 6.25 Sinh học: 4.75 KHTN: 6 Tiếng Anh: 5.80
TRÌNH THỊ NGHĨA	03/01/1999	52002496	Toán: 5.20 Ngữ văn: 6.75 Vật lí: 5.50 Hóa học: 5.25 Sinh học: 3.50 KHTN: 4.75 Tiếng Anh: 4.60
NGUYỄN VĂN TÂM	19/02/1999	52008490	Toán: 6.20 Ngữ văn: 4.75 Vật lí: 5.75 Hóa học: 6.50 Sinh học: 4.50 KHTN: 5.58 Tiếng Anh: 3.00